

PHẬT HỌC

# TỪ QUANG

Tập 15

Xuân

Bính  
thân  
2016



Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

## Mục lục

# TỪ QUANG XUÂN BÌNH THÂN (TẬP 15) THÁNG 01 NĂM 2016 (PL. 2559)

## TRONG TẬP NÀY:

CUNG CHÚC TÂN XUÂN | TỪ QUANG  
HẠNH PHÚC | CHÁNH TRÍ  
LỜI CHÚC ĐẦU XUÂN | ĐỒNG BỒN  
MÙA XUÂN TÂM LINH (thơ) | TRẦN QUÊ HƯƠNG  
TÔI HỌC KIM CANG -  
“UNG TÁC NHƯ THỊ QUÁN!” | ĐỖ HỒNG NGỌC  
BUÔNG (thơ) | HÒA PHƯƠNG  
LỜI NGƯỜI XƯA - HOA CÚC |  
THIÊN SƯ HUYỀN QUANG  
LỬA GIÁC NGỘ | THÍCH LIÊN PHƯƠNG  
VẤN ĐỀ CHỮ KHOA ĐẦU | THÍCH VIÊN NHƯ  
CÂU ĐỐI TẾT | CHÂU MINH  
TÁM BƯỚC ĐI ĐẾN HẠNH PHÚC TRONG PHẬT  
GIÁO TÂY TẠNG (TT) - BƯỚC THỨ TÁM |  
MINH BẢN  
NGÀY TẾT, NGHĨ VỀ TÍNH KHIÊM TỐN | VU GIA  
PHÁP THỦY RỬA OAN CỪU | TRẦN ĐÌNH SƠN  
PHÁP NHĨ NHƯ THỊ | MINH NGỌC

GIAO THỪA, VU VỒ (thơ) | VŨ DIỆU ANH  
CHỨNG ĐẮC TAM MINH | LÊ TƯ CHỈ  
TÂM CHIẾU, TÂM QUÁN, TÂM ỨNG (thơ) |

BÙI BÍCH TÂM

TÌM LẠI MỘT MÙA XUÂN ẤM ÁP BAO DUNG |  
NGUYỄN CÂN

LỄ HỌC VÀ ĐỨC HỌC | HOÀNG VĂN LỄ  
XUÂN KỶ NGỘ | ĐẶNG HÙNG ANH  
CÁC DANH TẶNG VÀ CƯ SĨ TUỔI THÂN |  
NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

ẢNH HƯỞNG CỦA TỊNH ĐỘ TÔNG TRONG HÌNH  
THÀNH TÔN GIÁO Ở NAM BỘ VÀO CUỐI THẾ  
KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX | NGUYỄN VĂN QUÝ

CÓ GÌ ĐẤU! | CHÁNH MINH

XUÂN AN LẠC | VŨ ĐÌNH LÂM  
THƠ XUÂN MỜI HỌA, VỀ ĐẤU, SUỐI, VÔ SỰ,  
SÁM TỰ TRẦN (thơ) | NGUYỄN BÁ HOÀN  
LỄ HỘI CHÙA GIÁM | NGUYỄN HỮU VIỆT

LỄ HẰNG THUẬN | NINH THỊ SINH  
PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (TT) | NIỀM VUI  
NHỤC DỤC, SỨC MẠNH CỦA DỤC LẠC..., ĐỘC  
HẠI CỦA LÒNG THAM | CAO THẮNG BÌNH  
THƠ XUÂN QUA CÁCH NHÌN PHẬT GIÁO |  
VIÊN THẮNG

HIỆU THUẬN LÀ MÙA XUÂN ĐẸP NHẤT | TRÍ BÁ  
TUỔI TRẺ HỌC PHẬT (TT) | CHÚC TRỌNG  
CHÙA TÔN THẠNH GẮN LIỀN VỚI NHÀ THƠ  
YÊU NƯỚC NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU | HỮU CHÍ

GẶP ĐẠO XUẤT GIA (thơ) | HƯƠNG LIÊN  
NIỀM VUI TRỌN VẸN | HÀNG CHÂU  
BẾN XUÂN MÀU NHIỆM (nhạc) |  
TRƯỜNG NGUYỄN & HẰNG VANG  
KHÁI NIỆM VỀ THIỀN TÔNG |  
LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC dịch  
VỊ TẾT | VÔ THƯỜNG  
XUÂN HOÀI NIỆM | HOẰNG DỰ  
NHƯ THỊ (thơ) | NGUYỄN THƯỜNG  
THIÊU DỤC TRI TỨC (thơ) | VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT  
DI TÍCH PHẬT GIÁO BÊN DÃY NÚI NHAM BIÊN |  
TẠ VĂN TRƯỜNG  
BÀI CA BỐN MÙA | LÊ HẢI ĐĂNG  
THẠCH HƯƠNG (thơ) | NGUYỄN VĂN THỨC  
CHÙA MÉT VỚI NHỮNG DẤU TÍCH CỦA DÒNG  
THIỀN LÂM TẾ | HOẰNG THỊ THU HƯỜNG  
CHUYỆN SÂN CHÙA | VÔ THƯỜNG  
XUÂN VỀ NHẮN GỬI TUỔI THANH XUÂN |  
HUỖNH VĂN ƯU  
NHỚ MÃI MÙA XUÂN NĂM ẤY | THANH TIỀN  
NGƯỜI TU ẲN TẾT (thơ) | Y CHÂU MINH NGỌC  
LỄ KHÁNH THÀNH CHÙA PHẬT TÍCH  
TRÚC LÂM BẢN GIỐC | HOẰNG AN  
BỐN HỆ DÍNH MẮC - THÂN, THỌ, TÂM, PHÁP |  
BÙI MINH ĐỨC  
THÔNG TIN | DIỆU CHÂU  
DANH SÁCH ĐỌC GIẢ ỦNG HỘ | TỪ QUANG



## CUNG CHÚC TÂN XUÂN

Đầu năm Bính Thân, TỪ QUANG trân trọng kính chúc toàn thể chư quý độc giả thân mến cũng như những bạn đạo tâm xa gần đã hằng hết lòng ủng hộ được:

**CHÁNH KIẾN GIA TĂNG  
BỒ ĐỀ BÁT THỐI.**

Hy vọng rằng, với tiết xuân về, đất nước thái bình, nhà nhà no đủ, chốn chốn an vui, để cho ai ai cũng trút gánh sầu lo đau khổ, và có thời giờ nhàn rỗi hầu lo việc:

**KHOI DÒNG TRÍ THỦY  
RỬA GƯƠNG LÍNH ĐÀI.**

# HẠNH PHÚC

## CHÁNH TRÍ



Hạnh phúc là cái mà ai cũng muốn cho mình, mà ai ai cũng chúc cho nhau, nhất là trong dịp đầu xuân.

Nhưng Hạnh phúc là gì? Thật khó mà định nghĩa một cách vắn tắt, gọn gầy.

Theo Hán văn, Hạnh có nghĩa là may, như đáng lẽ bị thiệt mà lại thoát khỏi, còn Phúc thì chỉ những việc tốt lành như giàu sang, yên lành, sống lâu, có đức tốt, tận hưởng tuổi trời. Gộp hai chữ lại thì

thành một danh từ kép có nghĩa là "Vận may, phúc tốt hay mọi sự được như ý" (Đào Duy Anh).

Đối chiếu, Pháp văn có từ ngữ Bonheur mà từ điển Larousse chia có hai nghĩa: 1/ Trạng thái thỏa thích trọn vẹn trong lòng (état de parfaite satisfaction intérieure); 2/ Vận may (Bonne chance); hay thời cơ thuận lợi (circonstance favorable). Nhưng Bonheur còn được dùng như đồng nghĩa với yên lành, sung sướng, may mắn, ngỏ nguê, an lạc, sung túc, hả dạ, đẹp lòng.

Sau khi nói thế nào là Hạnh phúc, Larousse còn nói thêm thế nào là chẳng phải Hạnh phúc để xác định cái nghĩa phức tạp của từ ngữ ấy. Không có Hạnh phúc ai gặp những cái như nghịch cảnh, tai trời, ách nước, đau khổ, thất bại, rủi ro, chẳng may, khổ nạn, nhọc nhằn, sa cơ, thất thế, phiền lụy.

Tuy nhiên, dầu cô đọng như lối định nghĩa của Trung Hoa hay chi tiết theo cách giải thích của Pháp, cái nghĩa vừa phức tạp vừa bao la của Hạnh phúc có lẽ không ngoài mấy chữ: "VỪA LÒNG ĐẸP Ý".

Trong đời sống vật chất hay tinh thần, bất cứ cái gì, điều gì không làm cho ta thỏa thích trong lòng thì chúng ta đều tự cho là bất hạnh. Trên lý thuyết, ăn không đủ no, mặc không đủ ấm, muốn tiêu mà chẳng có tiền, sống thiếu tiện nghi, hoặc làm đâu thất bại đó, nợ nần quanh năm, có khi còn đau ốm

bệnh tật, ông Phúc trọn đời không đến cửa, mà chữ Họa thì lẻo đẻo tới nhà hoài..., như thế là không Hạnh Phúc, là khốn khổ.

Nhưng lý thuyết với thực tế lắm trường hợp không đi đôi với nhau, vì vậy mà ngày xưa cũng như ngày nay mới có một ít người vui với cảnh nghèo trong sạch của mình mà từ khước cái vui với cảnh giàu bất chính; có một số ít khác thích sống an nhàn trong tịch mịch, không danh không lợi cám dỗ, hơn sống trong náo nhiệt của chốn buôn giành bán giựt hay áo mảo cân đai.

Đưa những ngoại lệ vừa kể, để minh chứng rằng lý thuyết kia chưa đúng hẳn một trăm phần trăm và có giá trị cho tất cả mọi người. Huống chi, cái hạnh phúc được đời thường quan niệm là một cái gì rất khó tạo, vì tùy thuộc những điều kiện ngoài ta, lại rất mỏng manh vì sự tồn vong của nó cũng không do ta trọn quyền quyết định được.

Nếu chúng ta chấp nhận cái quan niệm "có đẹp lòng là có hạnh phúc" thì hạnh phúc quả là một cái gì hết sức tương đối: Một trăm đồng, nói theo thời giá không làm cho người giàu muôn giàu ước để ý nhưng dư sức hấp dẫn đối với một người ăn xin; một bát nước lã không làm vui một ông phú gia quen uống nước trà, nhưng đủ làm thỏa thích một nông dân vừa xong buổi cày, công cấy.



Vậy nếu chúng ta muốn tìm hạnh phúc với nghĩa yên lành, vui thích nơi nội giới thì nghề kỹ, không khó khăn gì, vì đây là một vấn đề chủ quan, ta quyết có là có, không tùy ai, không lệ thuộc vào bất cứ một điều kiện nào ngoài ta. Trái lại, nếu chúng ta cứ tiếp tục tin tưởng rằng, có giàu sang, có buôn may bán đắt, có ăn mặc sung sướng, có đờn ngọt hát hay... mới có Hạnh phúc thì đó là cái hạnh phúc mong chờ bên ngoài ban cho mình. Cái gì được ban không bao giờ đến theo ý muốn mình và khi nó đi cũng không thuận với lòng tha thiết cầm giữ của mình.

Nói tóm, biết tự thích hợp với mọi hoàn cảnh, lòng không thèm khát ham muốn, ganh tị tranh đua, không thấy thiếu thốn gì, trừ đạo đức, thì có Hạnh phúc ngay, một thứ hạnh phúc có thể nói là rẻ tiền nhưng hết sức là chơn thật và bền vững.

Thứ này không phải ở ngoài tới mà ở trong sanh. 🌸



# Lời chúc đầu xuân

ĐỒNG BỒN



*Tặng chúng hôm nay kính lễ Thầy  
Thạch trụ thiên môn đạo đức dày  
Phước tỏa non thiên không chốn ngại  
Lộc thừa tứ chúng hưởng dư đầy.*

*Năm cũ qua đi, Thầy vẫn khỏe  
Xuân về năm mới, Hạc càng lâu  
Học đồ tứ chúng nương bóng cả  
Gia hạnh tinh thần kẻ áo nâu.*


*Tổ đường Xá Lợi đầu xuân mới  
Quỳ trước tôn nhan dạ ước ao  
Xuân nào cũng được quỳ đánh lễ  
Cầu chúc Tùng lâm đại thọ cao.*

*Chúng con xin: HỌC - TU - HÀNH - NGUYỆN  
Nương lối Thầy giáo hóa đạo tràng  
Xá Lợi tăng đoàn noi nếp cũ  
Từ tâm ban rải khắp chứa chan.*

*Long thiên Hộ pháp đồng gia hộ  
Bát bộ Già lam thủ hộ Thầy  
Trăm năm tuổi hạc ở đời  
Nhân gian quy hướng về nơi đức Người.*

Cầu cho Phật đạo phát huy  
Cầu cho thế giới từ bi ngập tràn  
Cầu cho đất nước vẹn toàn  
Cầu cho Giáo hội kết đoàn xuất gia  
Cầu cho Tăng chúng lục hòa  
Cầu cho Phật tử nhà nhà tín tâm  
Nguyện Thầy đức trí cao thâm  
Nguyện Thầy tuệ ngữ pháp âm độ đời.

\*

Dâng lời phát nguyện xuân về  
Cầu cho pháp giới đề huề an vui.  
**NAM MÔ TĂNG PHƯỚC THỌ BỒ TÁT**  
**MA HA TÁT.** 

# Mùa xuân tâm linh

TRẦN QUÊ HƯƠNG



## 1. PHƯƠNG CỎ HẠ

*Thế giới ba ngàn nắng một phương  
Tình người thấm đượm cõi chơn thường  
Ta bà vạn bước chân hồng hóa  
Sáng đẹp trần gian thơm ngát hương.*

*Mướt mà thăm thẳm tươi xanh ý  
Hạt ngọc long lanh bình minh sương  
Quy xuống tay nâng Phương Cỏ Hạ  
Nhẹ nhàng chan chứa vạn tình thương.*

## **2. KINH THU VÀNG**

*Đây rồi bài kinh “Lá úa vàng”  
Bài kinh “Trú độ thọ” âm vang  
Lá úa vàng rơi - uơm nụ mới,  
Đan kết nụ tròn trở ánh quang.*

*Ta buông đời - buông tận đáy lòng  
Tham sân si... buồn giận... long đong!  
Mấy độ nghiệp duyên, nay rũ xuống,  
Ly xả hồng trần - nhẹ sắc không.*

## **3. NGUYỆT THIÊN ĐÔNG**

*Bao kiếp luân hồi trong cõi mộng  
Xuân hạ qua rồi, thu còn đọng...  
Đa mang danh lợi... phù du hê!  
Tĩnh ngộ bừng lên tâm thức sống.*

*Trăng lòng huyền diệu tỏa thanh lương  
Tự mình soi sáng, tự mình nương  
Lặng sạch bọt nhớ... chơn tánh hiện,  
Nguyệt Thiên Đông - Am cả mười phương.*

## 4. MÙA XUÂN TÂM LINH

*Trời đất tinh khôi hương sắc thắm  
Non sông rạng rỡ đẹp hoa cười  
Mắt trong mắt, tay tìm tay nắm...  
Lòng gặp lòng... chan chứa niềm vui.*

*Thiên nhiên cảnh trí đời xinh tươi  
Đức hóa hiền nhân đạo sáng ngời  
Phù phiếm sắc tài như mây nổi,  
Giác ngộ vô thường... dạ thanh thoi.*

*Ta về tìm lại chính ta  
“Chủ non ông” mới thật nhà Như lai.  
Thu, đông, xuân, hạ... đào, mai,  
Lung linh ngũ sắc Phật đài trang nghiêm.  
Xuân lòng thể tánh tịch nhiên,  
Thường - lạc - ngã - tịnh pháp duyên đạo tình.  
Nam mô Quán tự tại kinh... 🌸*

**TÔI HỌC KIM CANG:**

**“...ƯNG TÁC NHƯ THỊ QUÁN!”**

**ĐỖ HỒNG NGỌC**



Như đã nói, học hỏi, nghiên ngẫm *Kim Cang*, một người bình thường như tôi hết chung hứng này đến chơi với khác, nhưng chưa có lúc nào chung hứng và chơi với như lúc đọc đến phần kết của kinh! Thực ra với tôi, *Kim Cang* phần nào cũng là phần kết, câu nào cũng là câu kết! Nhiều lúc cứ tưởng đã hết, đã dứt, đã xong rồi, ai dè lại mở ra một



khung trời mới, lồng lộng hơn, thăm thẳm hơn, kỳ lạ hơn. Cứ cuộn cuộn như thế.

Ở đoạn kết, kinh đang bàn đến những chuyện vời vợi cao xa từ vi trần đến tam thiên đại thiên thế giới, rồi *nhất hiệp tướng* này nọ... bỗng đột ngột đặt lại câu hỏi “*Vân hà vị nhơn diễn thuyết?*” (diễn giảng cho người cách nào đây?) như vốn là chủ đề chính xuyên suốt của buổi “gươm báu trao tay” này cho những trai thiện gái lành, các vị Bồ tát tương lai! Câu trả lời chắc nịch: “*Bất thủ u tướng, như như bất động*”! Nghĩa là dễ lắm, đừng có bám vào hiện tượng thì sẽ thấy được bản chất, thấy được cái *Chân Như* đời đời bất động đó thôi! Nhưng làm sao để “bất thủ tướng”, làm sao để được “như như bất động” khi quanh ta đầy những chằng chịt, quăn quít không ngơi? Đang băn khoăn thắc mắc như vậy thì “*Hà dĩ cố*” (tại sao vậy?), rồi gút: “*Ung tác như thị quán*”!

Như thị quán? Quán cái gì? Quán cách nào? Quán để làm gì? Câu trả lời là thì cứ “quán” (xem xét, quan sát) mấy cái chuyện sờ sờ trước mắt đó, những chuyện mà ai cũng thấy cũng biết, cũng nói tới nói lui từ lâu rồi đó thôi! Trót quót! Tưởng cái gì ghê gớm lắm, ảo diệu lắm, cao siêu lắm! Ai dè bảo cứ *quán* những cái rất tầm thường như giấc mộng, như cầu vòng, sương mai, ánh chớp... Chẳng có gì

mới mẻ, lạ lùng cả! Đơn giản vậy thôi sao? Đơn giản vậy mà giải quyết được rốt ráo vấn đề cốt lõi làm sao để an trụ tâm, làm sao để hàng phục tâm và từ đó mà “thọ trì đọc tụng, vị nhơn diễn thuyết” *Kim Cang* ư? *Kim Cang* bảo đúng vậy, chỉ cần vậy! Cứ “ung tác như thị quán” là xong! Không chung hứng ngỡ ngàng sao được!

Nhớ lại lúc ban đầu, khi tiếp cận *Kim Cang*, cũng tưởng sẽ gặp cái gì ghê gớm lắm, cao siêu lắm, ai dè toàn kể chuyện Phật đói bụng, bung bình bát đi xin cơm, về trải tọa cụ ngồi ăn, xong dọn dẹp y bát, rồi xếp bằng... thờ! Chỉ có vậy! Rồi đến đoạn cuối này, những tưởng sẽ gặp cái gì cao siêu lắm, uyên áo lắm ai dè cũng chỉ bảo hãy cứ quan sát những hiện tượng tầm thường hằng ngày mà ai cũng thấy cũng biết! Để chi vậy? Để thấy vô thường, thấy ảo hóa...? Thì mọi người đã chẳng nói rồi đó ư? “*Thoạt sinh ra thì đà khóc chóc, Trần có vui sao chẳng cười khi* (Nguyễn Công Trứ), rồi nào cuộc đời “... *Như gió nổi như mây thổi như chiêm bao...*” (Cao Bá Quát), rồi nào “... *Giác Nam Kha khéo bắt bình/ Bưng con mắt dậy thấy mình tay không*” (Nguyễn Gia Thiều)? Đó ư?

Nhưng vì sao mà một người như Lục tổ Huệ Năng chỉ nghe lóm một câu trong kinh *Kim Cang* mà đại ngộ? Vì sao mà một người như Nguyễn Du đã

phải nghiền ngẫm kinh *Kim Cang* đến ngàn lần để rồi phát hiện: *Chung tri vô tự thị chân kinh!* (Cuối cùng mới hiểu ra kinh không chữ mới thật là chơn kinh!).

Kinh không chữ ư? Ô hay, có lẽ nào *Kim Cang* mà ta đang đọc, đang nghiền ngẫm đây chỉ là... cái vỏ của kinh, cái tạm mượn để nói lên bằng thứ tiếng người, ghép chữ nghĩa quanh co để làm tạm một chiếc bè qua sông? Có thể lắm chứ. Nếu không, việc gì *Kim Cang* cứ mỗi lần nói xong lại vội vàng xóa đi ngay, như luôn sợ người ta tưởng thiệt, bám lấy! Không phải vô cớ mà Huệ Năng bảo không biết chữ, chỉ biết nghĩa! Biết nghĩa, là biết cái ngoài chữ, không dính vào chữ. Nhưng Huệ Năng cũng bảo học Phật không được sai một chữ, không được sót một câu! Thật là thú vị!

Đọc giữa những dòng kinh, đọc kinh *vô tự* chắc chắn chẳng dễ chút nào! Mỗi người sẽ đọc rất khác nhau. Và như vậy nên mới có tới tám vạn bốn ngàn pháp môn, để phù hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh! Do vậy, việc phân đoạn *Kim Cang* rồi đặt cho mỗi đoạn một tiểu tựa, như một “toát yếu”, rõ ràng là không ổn. Nó như buộc người ta phải nắm lấy ý đó mà suy luận, bám theo ý đó mà học, mà “vị nhơn diễn thuyết”... Còn đâu là tinh thần “phá chấp” của *Kim Cang*?

Tôi nghiên ngẫm, thực hành *Kim Cang* theo kiểu của riêng mình. Có khi lắp ghép như puzzle, có khi xoay trở như rubic... Khi gặp một vấn đề trong đời sống hằng ngày, tôi tự hỏi trong trường hợp này... *Kim Cang* bảo sao nhỉ? À, phải ly tướng! Chỗ nào có tướng là có hư vọng! À, chỗ này ly tướng chưa đủ mà phải ly niệm! Đừng có trụ vào đâu cả để mà sanh cái tâm! Nhất là cái tâm hay “sanh sự” của mình! À, chỗ này nói vậy mà chẳng phải vậy đâu! Còn chỗ này chẳng phải vậy mà vậy đó! *Tức phi mà thị danh*. À, đừng có bám, đừng có chấp, đừng có khư khư! Khư khư cố chấp chỉ khổ mình thôi! Phải “bất thủ ư tướng” mới may ra thấy được sự thật! Nhưng đừng tưởng là không có tướng nhé! Đừng có ngây ngô mà “đoạn diệt” tướng nhé! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông. Chỉ có cách nhìn đã khác, cách thấy biết đã khác! Con voi vẫn là con voi, vẫn đủ cả đầu đuôi đủ cả vòi. Nhưng nó là puzzle, là rubic, là lắp ghép. Nó vô thường. Nó duyên sinh. Nó vô ngã. Đừng cãi nhau chí chóc bởi cách sờ voi của riêng mình. Hãy nhìn bằng cả năm thứ mắt (ngũ nhãn) xem sao đã nhé! Nhìn thật chi ly cõi vi trần rồi nhìn thật mênh mông cõi tam thiên đại thiên thế giới đi đã, thấy được cái “nhất hiệp tướng” xem sao... Nhìn bằng cái nhìn trong mỗi sát na rồi nhìn bằng cái nhìn miên viễn ngàn năm sẽ thấy

nhiều điều ngộ nghĩnh, đáng... tùm tùm cười hơn là khổ đau và phiền não! Để rồi có hôm nào đó bỗng thấy “Lòng chợt từ bi bất ngờ...!” (Trịnh Công Sơn). Phải, từ bi với mình, và từ bi với người, Nào ngã, nào nhân, nào chúng sanh, thọ giả!

Phóng cực lớn một tấm ảnh chân dung của một người nào đó, dù rất quen, ta vẫn không thể nhận ra bởi chỉ thấy những đốm sáng rời rạc màu sắc nhạt nhòa. Những đốm sáng rời rạc nhạt nhòa đó không hề “đặc trưng” cho một ai cả. Khi tập hợp lại với một số điều kiện nào đó, ta mới lại nhận ra hình ảnh của người quen kẻ lạ...

Vật lý học hiện đại cũng nhận thấy các hạt cơ bản có tính không liên tục, chỉ có sự tương tác gắn kết để tạo ra vật chất, tạo nên cấu trúc cong xoắn của không gian - thời gian. Vật chất và không gian - thời gian là một. Vật chất không còn thì không gian - thời gian cũng không còn. Thế giới vi mô là một thế giới luôn dao động...

*Kim Cang* bắt đầu bằng một chuyện rất đời thường là ăn ngủ, đi đứng nằm ngồi, hít thở... và kết thúc cũng bằng một chuyện rất đời thường là mộng, huyền, bào ảnh, sấm chớp... Thì ra những cái sờ sờ đó, những cái tầm thường đó mới là sự sống, mới là cuộc sống. Những “thực tại hiện tiền” đó mới là kiếp người. Phật từ chối nói về những

chuyện siêu hình cao xa, những chuyện thần thông quái lạ. Hãy cứu lấy người đang bị trúng tên. Rút mũi tên ra, làm sạch vết thương, khử độc, băng bó... cái đã! Hạnh phúc không ở đâu xa, không từ trên trời rơi xuống, cũng không phải do ai ban phát. Hạnh phúc ở trong ta và ở quanh ta. Hạnh phúc hay khổ đau, thiên đàng hay địa ngục là những cái do ta tự... tạo ra cho mình, nên cũng phải do ta tự xoay chuyển lấy. “Phiền não vô tận” kia thực ra cũng chính là bờ đề vô lượng nợ!

Cái gì “tạo ra sự khác biệt”- nói theo kiểu thời thượng bây giờ? Tại sao trong cùng một hoàn cảnh người thì thành thoi tự tại mà kẻ lại quần quai khổ đau?

Câu trả lời là để thấy thực tướng Bát nhã không thể dừng lại ở văn tự mà phải quán chiếu, nghĩa là phải thực hành, phải “hành thâm Bát nhã”! *Kim Cang* là để dạy thực hành đó. Muốn chữa được bệnh thì phải uống thuốc, chớ chỉ đọc... toa thuốc không thôi thì dễ bị tẩu hỏa nhập ma lắm!

Trong buổi “Gương báu trao tay” này là để chuẩn bị cho những trai thiện gái lành - những vị bồ tát tương lai- dần bước vào đời. Cũng có nghĩa là họ sẽ phải ăn phải uống, phải giặt giũ, đánh răng, thay quần áo..., cũng có nghĩa là họ sẽ phải thấy những điều người khác thấy, phải nghe những điều người

khác nghe, phải nói những điều người khác nói. Nhưng lục độ vạn hạnh họ phải rèn tập, đi đứng nằm ngồi họ phải “trang nghiêm”, nói mà không vương, thấy mà không mắc... Tóm lại, họ phải sống một đời sống “Ba-la-mật” thực sự thì họ mới đích thị là Bồ tát! Cho nên phải kiên trì, phải tinh tấn, phải nhẫn nhục! Trong suốt kinh Kim Cang, Phật đã rất nghiêm khắc với những điều căn bản - ắt có và đủ-đó. Có cách nào hay hơn là dạy từ những thực tế của cuộc sống... để từ đó họ có thể sống một cách hạnh phúc, và nhất là biết sẻ chia cách sống hạnh phúc đó cho mọi người? Sẻ chia, không phải như chia một cái bánh mà là dạy cách làm bánh!

*Kim Cang* đòi hỏi thực hành. Phải tự thân “hành thâm Bát nhã” cái đã rồi nói gì thì nói, thuyết gì thì thuyết. Tâm có thông thì thuyết mới thông.

*Thiền và Quán*. Đó chính là con đường Phật đã trải nghiệm. “Cứ đến. Ném thử đi. Rồi thấy”. Đừng hý luận, đừng giáo điều. Nó như là một khoa học thực nghiệm, chính xác và phổ quát. Phải tự mình thử nghiệm thôi.

Một người thấy mộng, huyền, bào ảnh... là mộng huyền bào ảnh, chỉ thấy có tàn phai và huyền hoặc đầy phiền não và khổ đau, thì người được trang bị “gương báu” trong tay sẽ biết nhìn bằng... năm thứ con mắt, sẽ thấy đằng sau sự tàn phai, huyền

hoặc kia là duyên sinh, là không, là vô ngã, một tất yếu, Chân Như, Như Như. Cầu vòng cứ là cầu vòng, chẳng phải vì có tình yêu của ta mà cầu vòng rục rĩ, chẳng phải vì tình ta tan vỡ mà cầu vòng chóng tàn phai! Mộng, huyền, bào ảnh có cái tuyệt vời của nó, sanh trưởng thu tàn có cái... tuyệt vời của nó. Lúc đó thong tay vào chợ không còn sợ bị quấy nhiễu. Sống thời @, thế giới phẳng mà không thấy đảo điên. Chẳng cũng khoái ru?

Cứ “như vậy” đó mà hàng phục cái tâm. Đó là *Thiền*. Cứ “như vậy” đó mà nhìn cho rõ bản chất của mọi sự vật hiện tượng. Đó là Quán. Và, chỉ có cách đó mới có thể “*Bất thủ tướng, Như như bất động*”!

Nguyễn Du đọc *Kim Cang* ngàn lần không uổng. Không chỉ đọc, ông đã thực sự “hành thâm”!

*Mãn cảnh giai không hà hữu tướng,  
Thử tâm thường định bất ly thiền.*

Nguyễn Du)

(Tất cả cảnh đều đã không rồi thì *tướng* còn đâu nữa?

Tâm ta đã thường *định* rồi, nhờ chẳng phút giây rời *thiền*!).

Cái Như Như - *Chân Như* - vốn không hề thay đổi. Chỉ có lòng ta thay đổi thôi! “Đào hoa y cựu” vẫn “tiểu đông phong” mỗi độ xuân về. *Hoa đào*



*năm ngoài còn cười gió đông, chẳng cần biết chàng thi sĩ Thôi Hộ kia đang đau khổ ra sao vì “nhân diện đào hoa” năm nọ chẳng biết đã biến biệt về đâu? Về đâu? Không về đâu cả! Bởi cũng chẳng đến từ đâu.*

Ly tướng khác bắt thủ tướng! “Ly”, mang nghĩa tránh né. Lên núi, xuống biển, cách ly với cõi nhân sinh, vui cùng cỏ cây mây nước... Còn “bắt thủ” lại mang ý nghĩa không bị dính mắc một khi đã dẫn thân, vào cuộc, lăn lóc trong cõi hồng trần! *Ly* ở ngoài còn *bắt thủ* ở trong. Bởi “thủ” là thủ ở trong tâm. Nên *bắt thủ* khó hơn. Đó chính là “vô tâm” của Trần Nhân Tông, là “vô niệm” của Huệ Năng. *Thủ* thì do “Ái” mà ra. Rồi vì *thủ* mà sinh “hữu”. Ái, thủ, hữu... mới sinh sự! Cho nên bắt thủ tướng khó hơn ly tướng. Ly nhứt thiết tướng đã tức danh chư Phật, còn bắt thủ ư tướng thì... tức danh “Nhu như bất động”, Như Lai, Chân như vậy!

Nhưng dù *không*, dù *vô ngã*, mọi thứ lại vẫn luôn có cái tướng của nó. “Thế gian tướng thường trụ”! Tùy duyên mà bất biến. Bất biến mà tùy duyên. Chẳng thú lắm sao? Động tâm sinh sự, thức này tướng nọ làm rối tung cả lên là tại ta! “Phiền não vô tận” là tại ta. Tại ta sinh sự, tại ta không “nhu như bất động” được đó mà thôi! “... Đòi tôi ngốc dại, tự làm khô héo tôi đây... Chiều hôm thức dậy chập chờn lau trắng trong tay...” (Trịnh Công Sơn).

“A nậu đa la Tam muội Tam Bồ đề...” có lẽ là thành quả cuối cùng, vô thực vô hư, trong khi cái tâm “Bồ đề” lại là tâm có thực, từ những hạt mầm được gieo trồng, chăm bón. Thần Tú hoàn toàn có lý khi bảo phải siêng năng chăm sóc, tưới bón cho “cây bồ đề” của mình, đừng để nó héo, nó khô, cũng như phải siêng năng chùi rửa tấm gương của mình, đừng để nó bị bụi bám, nhện giăng. Tinh cần, nhẫn nhục đâu có dễ! Tự lợi và lợi tha. Không từ bi với mình thì sao có thể từ bi với người? Phải “quán tự tại” rồi mới có thể “quán thế âm”! Cho nên, ở phần cuối, *Kim Cang* chỉ nhắc đến “tâm Bồ đề” của các vị “bồ tát tương lai” mà không cần nói đến “A nậu đa la...” vô thực vô hư gì đó nữa. Đó chính là tinh thần rất thực tế của *Kim Cang*...

Nhìn lại hành trình tu thiền của Đức Phật ta thấy Ngài đã trải qua những chặng đường không kém cam go. Vượt qua tám chặng đường thiền định kinh điển mà vẫn chưa thấy được lối thoát thực sự bởi lúc nào cũng còn bị cái “tướng” đến quấy phá cho đến khi tự mình tìm ra được một con đường riêng sau những tháng năm khổ hạnh miệt mài. Có thể nói đó là một bước nhảy vọt, từ lượng sang chất. Chính là *cửu thiền*, thiền thứ chín, *diệt thọ tướng định*. Lúc đó tướng đã không còn để quấy rối nữa, thọ cũng không còn để khơi ngòi nữa. Đã có thể “như như bất

động” rồi vậy! Đã có thể thấy “...diệt độ vô lượng vô số vô biên chúng sanh mà thực ra không có một chúng sanh nào được diệt độ”! Bởi có còn sanh ra nữa đâu mà diệt! “Bất sanh bất diệt” là vậy. Như người biết giữ gìn sức khỏe, biết rèn luyện nâng cao sức khỏe thì bệnh tật không phát sinh được và như vậy thì không có lý do gì để phải... uống thuốc! Ốm đau, bệnh tật tuy có thể giảm, mà “phiền não vô tận” - từ tham sân si-... thì vẫn còn kia, nên phải có cái nhìn mới, cái “tri kiến” mới, vượt ra, vượt qua, vượt lên - paramita - thì mới giải quyết rốt ráo. Đó là con đường tất yếu mà một vị bồ tát tương lai - những trai thiện gái lành - sẽ phải kinh qua, như là điều kiện ắt có và đủ. Thiền để thoát và Quán để vượt. “Hành thâm Bát nhã” đến độ chín muồi thì mới có thể *Bất thủ u tướng, như như bất động*, từ đó mà “vị nhơn diễn thuyết” đó vậy!

Khi nhận ra *Vô thường, Vô ngã, Không...* thì hóa ra lại thấy cái gì cũng đáng quý, cũng tuyệt vời! Không có chuyện tiêu cực, buông bỏ ở đây! Đừng nói đoạn diệt. *Kim Cang* dạy rất kỹ. Thấy “thường” đã sai mà thấy “đoạn” càng sai. Thấy có đã sai mà thấy *không* càng sai. Bồ tát thì “bất tận hữu vi bất trụ vô vi”. Không có hữu vi thì cũng chẳng thể thấy được vô vi! Núi vẫn là núi, sông vẫn là sông, khác chẳng là một hành trình miên mật của sự tu tập dài

lâu để nhận ra “sắc tức thị không, không tức thị sắc”, *chân không* mà *diệu hữu*... Sự chuyển hóa chỉ có thể đến từ bên trong. Thiền và Quán. Lộ trình đã vạch. Hành trang đã đủ. Cho nên không phải vô có mà *trinh tấn* và *nhẫn nhục* lại là những Ba la mật không thể thiếu vắng trên hành trình đi vào nội tâm.

Khi không còn chấp thủ, không còn tham ái, thì mọi thứ đã trở nên nhẹ nhàng, thông dong, tự tại.

“Gương báu” đã được “trao tay” từ đó! 🌸



*Phần cuối của bản Kinh Kim Cang thêu trên gấm, từ thời Tây Sơn (khoảng 1800), gìn giữ tại chùa Trúc Lâm, tỉnh Quảng Trị, trong một hộp gỗ trầm có khắc chạm.*

# Buông

HÒA PHƯƠNG



*Sanh ra hai bàn tay trắng  
Trở về hai bàn tay không  
Có gì mà yêu mà ghét  
Có gì để giận để hờn.*

*Biết thế nhưng sao... lòng vẫn khổ  
Vẫn còn ray rứt nỗi niềm riêng  
Vẫn còn chất chứa bao phiền não  
Buồn ngất trong tim vạn nỗi niềm.*

*Sinh tử - tử sinh vòng lẩn quẩn  
Vay trả - trả vay nghiệp luân hồi  
Sao không buông thả theo dòng chảy  
Cứ nhắm mắt chìm giữa biển mê?*

*Trước Phật Đài con xin sám hối  
Tham sân si tật đố đời thường  
Nguyện với lòng thả trôi tất cả  
Ưu phiền theo nước cuốn mây trôi... 🌸*

LỜI NGƯỜI XƯA:

## *Hoa cúc*

Thiền sư HUYỀN QUANG



Thiền sư Huyền Quang (1254-1334) tổ thứ ba của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử, được kể như một nhà thơ lớn trong nền thi ca Việt Nam và Phật giáo. Những bài thơ của ông phảng phất hương vị thanh thoát, chìm lặng trong vô cùng. Dưới đây bài thơ *Hoa Cúc* được ông sáng tác khi tuổi về chiều nhưng lời thơ hàm chứa sức sống linh hiện trào dâng.

*Đường nhà Tưởng Hủ tre reo gió  
Vườn cảnh Tây Hồ đẹp nét mai  
Nghĩa khí chẳng đồng, tình chẳng hợp  
Cúc hoa nở sáng khắp vườn ai*

*Ngàn sông không đủ thấm lòng già  
Bách vịnh mai hoa vẫn kém xa  
Đâu bạc ngâm hoài vẫn chưa ỏn  
Thấy hoa cúc nở rộn lòng ta*

*Quên thân quên thế thấy đều quên  
Thiên tọa giờ lâu lạnh thấm giường  
Trong núi năm tàn không có lịch  
Thấy hoa cúc nở: tiết trùng dương*



*Năm năm nở đúng tiết thu qua  
Gió dịu trắng thanh ý mãn mà  
Cười kẻ không hay hoa huyền diệu  
Khi về, mái tóc dắt đầy hoa.*

*Người ở trên lầu, hoa dưới sân  
Vô ưu ngòi ngắm khói trầm xông  
Hồn nhiên người với hoa vô biệt  
Một đóa hoa vàng chợt nở tung.*

*Phương phi xuân sắc trắng hay vàng  
Thời tiết tùy loài hợp sắc hương  
Khi mọi loài hoa rơi chật đất  
Giậu Đông hoa cúc vẫn chưa tàn. 🌸*

**NGUYỄN LANG** dịch  
*Việt Nam Phật Giáo Sử Luận 1 (trang 371)*

---

*Ghi chú: Trương Hủ và Tây Hồ là hai vị xử sĩ,  
một người ưa chơi trúc, một người ưa chơi mai.*

# LỬA GIÁC NGỘ

THÍCH LIÊN PHƯƠNG



Đã quên rồi tác giả một lời thơ:

*Rồi người sẽ chìm trong tắm tối lạnh*

*Bóng huy hoàng mùa hạ quá phù du.*

“Nhớ lại” cái không còn là thời gian quá khứ “đã” tưởng những gì đến “sẽ” là vị lai.

Ta đang chìm trong tắm tối, và sự phóng ảnh huy hoàng mùa hạ đang lùi dần theo dĩ vãng.

Tư duy (thời gian) là quá khứ, ảo tưởng là tương lai. Sự giao động chập chờn trong “CÁI THẤY” như là hiện tại.

Không thể có cái “hiện tại” như người ta đã

thấy, mà có "CÁI THẤY" như biết được *cái không lời*.

Vì thế mà cuộc sống mãi tiếp diễn, tiếp diễn trong sự rờ dẹt, nghe nhìn, va đập, sự lớn lao và nhỏ bé là sự xúc và cảm của suy tư. Suy tư như một thực tại ảo, tạo ra sự sinh tồn và hủy diệt: Hai đầu trong gánh nặng cuộc đời.

Đời là tiềm năng của khổ đau và phiền muộn. Những sự tráo trở vô thường của nó tạo ra kích thích hấp dẫn cho lực sống còn: Cuộc sống cái suy diễn để hiểu thì không bao giờ hiểu được vì "cái suy diễn" cũng là "cái trao đổi chất" trong quá trình tái tạo, tái sinh.

Tái sinh có nghĩa là sinh lại, sinh lại cái từng sinh. Cái từng sinh là cái từng chết.

Từng chết trong cái từng sinh, từng sinh từng chết trong "cái chưa từng". Chưa từng sinh thì có cái không sinh, chưa từng chết thì có cái không chết. Không có cái thấy nào khác ngang bằng với cái thấy như thế. Cái thấy "chưa từng" là cái thấy vô hạn (giải thoát từ cái thấy). Thấy vô hạn không số lượng, không tính đếm được như cát sông Hằng.

**CÁC BẬC GIÁC NGỘ THỜI QUÁ KHỨ NHIỀU NHƯ CÁT SÔNG HẰNG.**

**CÁC BẬC GIÁC NGỘ ĐƯƠNG LAI NHIỀU NHƯ CÁT SÔNG HẰNG.**

CHÚNG SANH THỜI QUÁ KHỨ ĐÔNG  
NHIỀU NHƯ CÁT SÔNG HẰNG.

CHÚNG SANH ĐƯƠNG LAI ĐÔNG NHIỀU  
NHƯ CÁT SÔNG HẰNG.

PHIỀN NÃO KHỔ ĐAU THỜI QUÁ KHỨ  
NHƯ CÁT SÔNG HẰNG.

PHIỀN NÃO KHỔ ĐAU ĐƯƠNG LAI NHƯ  
CÁT SÔNG HẰNG.

*Phiền não khổ đau là cái HIỆN TẠI, là điều có  
thật. Thấy THẬT là GIẢI THOÁT.*

Giải thoát không có chỗ để thấy, không có  
tướng để nghe, trong hay ngoài đều không có người  
rời “tâm điểm” vì không sở tư là LỬA KHÔNG  
TÊN, không biên độ, không giới hạn... lửa đã cháy  
từ vô thủy, chính là: LỬA GIÁC NGỘ.

Từ vật lý lửa tiềm ẩn trong vật, từ tâm lý lửa  
(giác) tiềm ẩn trong tâm. Khi cái nhìn không còn đa  
nguyên phân biệt – Ý là vũ trụ.

Thời gian sẽ biến đổi thành không gian (không  
gian không có tướng tri) không gian không còn số  
đếm là cái vô hạn, vô lượng. Không lượng được là:  
hằng hà sa số.

Biết bao người dừng cảm tiến vào con đường trí  
tuệ nhưng khi chạm vào thì ngọn lửa sẽ bùng lên và  
không còn dấu vết.

Vô lượng chúng sanh hiện tại và vị lai trên diễn

trình tái tạo khi ngọn lửa bùng lên sẽ trở thành tỉnh thức. Có không cùng những phiền não khổ đau, khi cái nhìn không còn nhân danh hay đổ lỗi thì ngay nơi “Thọ - Tưởng” cũng trở thành lấp lánh sáng soi.

Hãy nhắm mắt thấy được sắc ở trong tâm thì thân, sơ sẽ cùng chung tự tại.

Hãy nhắm mắt thấy được cảm xúc ở trong tâm thì khổ, vui đều nhẹ nhõm.

Hãy nhắm mắt thấy được ý nghĩ từ trong tâm, thì mọi xung lực khởi tranh sẽ dừng lại.

Hãy nhắm mắt cảm biết những động đậy, vận hành ở trong tâm thì tâm sẽ trở thành tịch lặng.

Và khi cái nhìn, nghe còn đối tượng thì “hiện hữu” từ cái biết là lẽ tất nhiên.

Vì thế mà *Khế Kinh* đã dạy: thấy ngũ âm trong KHÔNG là vượt qua tất cả khổ.

Giải thoát trong cái thấy, giải thoát qua cái nghe là giải thoát trong tánh biết.

Tánh biết không phải là cái biết “đôi vật”.

Tánh biết khi chưa khởi tâm thì Ý là vũ trụ.

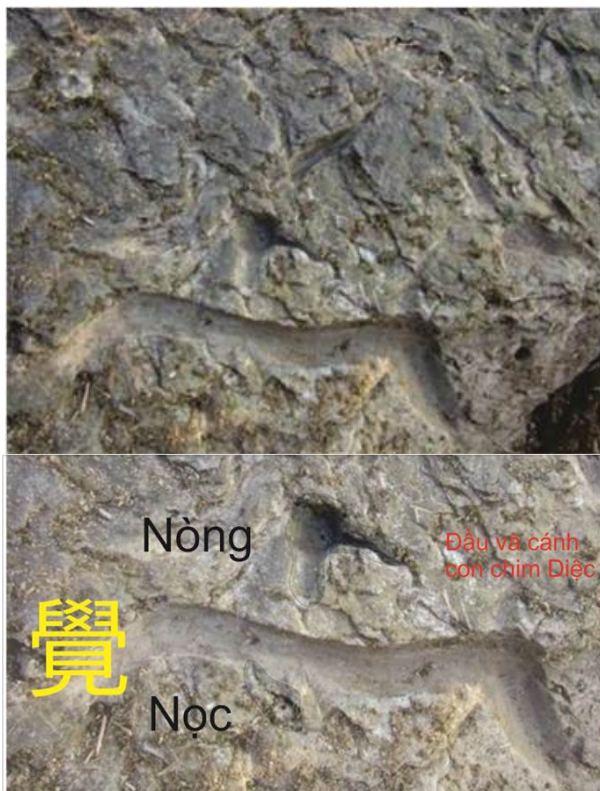
Ý vũ trụ là THỨC vô ngã.

Đệ tử Phật chứng được TỰ TÍNH GIÁC này bằng cái khảy móng tay.

Dù điều không dễ mà không cho là khó thì: cái NHƯ trước mặt (đây quả thực là lửa của sự GIÁC NGỘ đã bùng lên).🌸

# VẤN ĐỀ CHỮ KHOA ĐẤU 蝌蚪

THÍCH VIÊN NHƯ



Hình ảnh này được khắc trên đá ở Cẩm Tang, đây là bằng chứng cho thấy rằng chữ Khoa đầu - Nòng Nọc có thật chứ không phải chữ thần tiên; đồng thời đây cũng là hình ảnh con Diệc hay Dịch, nguồn gốc của Dịch học

Chữ Khoa đầu, đó là vấn đề đã gây tranh cãi ở nước ta gần đây, người thì bảo có, kẻ bảo không, lại có người cho rằng đã tìm ra chữ Nòng nọc tức Khoa đầu. Nói chung, là một dân tộc có một nền văn hóa lâu dài thì việc đặt ra nước ta đã từng có chữ viết, chữ đó là chữ Khoa đầu hay Nòng nọc và đi tìm nguồn gốc của nó là điều bình thường và đáng khích lệ.

Trước hết người ta cứ vào chuyện hiện rùa như sau:

*Sách “Thông chí” thì viết rõ hơn: “Đời Tào Đương, Nam di có Việt Thường thị qua nhiều lần thông dịch đến hiến một con rùa thần. Rùa được nghìn tuổi, rộng hơn 3 thước, trên lưng có chữ khoa đầu, chép việc từ lúc khai thiên lập địa đến nay, vua Nghiêu sai chép lấy, gọi là lịch rùa”...*

Như vậy chuyện Việt Thường có chữ Khoa đầu, về văn bản và truyền thuyết, xem như điều đó là không có gì phải nói nữa. Chỉ duy nhất là có chữ Khoa đầu thật không, hay chỉ là truyền thuyết do ai đó ở Trung Hoa dựng nên. Để làm rõ điều này trước tiên sách vở phương Bắc nói gì.

Sách Trung Hoa viết như sau:

蝌蚪

蝌蚪文也叫“蝌蚪书”、“蝌蚪篆”，是在于笔

画起止，皆以尖锋来书写，其特色也是头粗尾细，名称是汉代以后才出现的，在唐代以后便少见到. (<http://baike.baidu.com/view/379000.htm>)

### *Khoa Đâu.*

*Khoa đầu văn vẩy, gọi là “Khoa đầu Thư”, “khoa đầu triện”, là bắt nguồn từ bút vẽ, dùng đầu nhọn để viết chữ (sách). Cái đặc sắc chính là đầu to đuôi nhỏ. Tên này xuất hiện vào đời Hán và về sau (203 SCN). Tới đời Đường dần mất hẳn.*

Như vậy, chữ Khoa đầu không phải là truyền thuyết mà là một loại chữ có thật, đã từng có mặt ở mảnh đất Trong Nguồn. Qua giải thích trên ta thấy rõ ràng đây là mô tả cách viết chữ Vuông - Hán “Đầu to đuôi nhỏ (Mác, phiệt)” chính là nét chủ đạo trong chữ Vuông. Đồng thời qua đây ta biết rằng chữ Khoa đầu đã là một loại chữ đã hoàn thiện. Bởi vì nếu không như vậy thì làm sao có “Khoa đầu thư – Khoa đầu triện”. Ở đây, ta có: Viết bằng bút nhọn – nét chữ “Đầu to đuôi nhỏ” có Thư, có Triện. Như thế có nghĩa là loại chữ “Khoa đầu” đã được sử dụng khá rộng rãi lúc ấy rồi, vì vậy người ta mới mô tả chi tiết như vậy. Tất nhiên, với các yếu tố cụ thể như thế thì loại chữ ấy không phải là chữ thần tiên và nhất định nó giống hay gần giống với chữ Vuông – Hán.

Vậy bây giờ loại chữ ấy ra sao? Có thật nó đã biến mất?



Để trả lời câu hỏi này, trước tiên ta hãy tìm hiểu xem người Trung Hoa lấy khái niệm “Khoa đầu” ấy từ đâu? Cách ghi lại khái niệm ấy bằng con chữ biểu ý như thế nào?

1 – Phân tích hai chữ 蝌蚪 ta thấy:

- Chữ Khoa gồm: Trùng 虫+ Khoa 科. 1. Khoa, bộ môn. 2. Xử tội, kết án. 3. Khoa cử, khoa thi. 4. Đé đầu trần. 5. Phần trong một vỏ tuồng.

- Chữ Đầu gồm: Trùng 虫+ Đầu 斗. Bé nhỏ.

Cả hai chữ này đều là chữ hình thanh, thuộc bộ Trùng. Như thế có nghĩa là chữ Khoa 科 và Đầu 斗 đã có trước và có nghĩa riêng. Nếu căn cứ vào giải thích trên “Đầu to đuôi nhỏ” thì chữ Khoa 科 này không đáp ứng được nghĩa “To, lớn”, vì nó không có nghĩa này. Vậy tại sao người phương Bắc lại dùng chữ này?

2 – Với quan niệm cho rằng chữ Nho chính là chữ Nòng nọc, có nghĩa là nó được sáng tạo ra theo triết lý Âm Dương, mà triết lý Âm Dương người Việt xưa lấy Cóc làm đại diện, cụ thể là Thái cực, Thái cực sinh Lưỡng nghi tức Âm Dương. Nòng nọc là tượng trưng cho Âm Dương, nên chữ Nòng nọc là chữ Âm Dương. Như vậy, chữ Nòng nọc hay Khoa đầu là con của Cóc lẽ nào Cóc không có chữ cho riêng mình. Tất nhiên là có, cụ thể là tức chữ Giác

覺 có nghĩa là hiểu biết, một chữ khác là 阜 chữ hiện nay đọc là Phụ. Cả hai chữ đều thể hiện Thái cực.

- Chữ Cóc – Giác. Trên Cửu = Cối = Âm, dưới Bồi hay Bôi = Dương

- Chữ Cóc - Phụ. Trên Đồi hay Nhái = Âm, dưới Thập (Tung hoành) = Dương.

Trên Âm dưới Dương tức là Thái cực.

Như thế, ta thấy hai chữ Cóc nói trên được sáng tác theo tinh thần Dịch lý, cụ thể là Thái cực. Chữ mẹ đẻ chữ con, đó là Nòng nọc hay Khoa đầu 夸斗. Vì giới hạn của bài viết, ở đây chỉ nêu chữ Cóc với cách thành lập con chữ mà thôi. Về nguồn gốc của nó xin bàn ở một bài khác.

*A – Về ngữ âm của hai chữ Khoa Đầu.*

Như đã nêu trước, theo người Lạc Việt, Cóc là tượng trưng cho Thái cực nên các quái có thể bị ảnh hưởng bởi âm /C/ như: Càn – chân – khám – cán – khôn, trong suy nghĩ như vậy tôi nghĩ rằng có thể trước đây chữ Khoa – Đầu vốn đọc là Khoa Châu. Cụ thể ở đây ta có Kh – OA – Ch – AU. Oa là con Éch, Châu là con Châu chàng, đồng loại với Cóc.

*B – Về Dịch lý trong tự dạng 夸斗:*

B1 - Chữ Khoa 夸. Trên chữ Đại = Lớn gồm : Chữ Nhất = dương + Chữ nhân = Trung gian. (Thiên – Nhân – Địa). Dưới chữ Khuy gồm: Chữ Nhị = hai

= Âm + Khảo, có nghĩa là to, lớn. Trên Dương, dưới Âm là Vô cực thuộc Âm = NÒNG. Đặc biệt trong chữ này người Việt đã gởi vào đây một thông điệp rằng chữ này là của người Việt bằng cách ghi vào đây chữ Việt 𠂇 = Họ cũng làm điều này khi sáng tạo ra chữ Cóc 𠂇 = 𠂇

B2 - Chữ Đẩu 斗. Trên là hai chấm = (Nhị nghi)= Âm, có nghĩa là bé nhỏ. Trên Âm, dưới chữ Thập = Thái cực = Dương. Trên Âm, dưới Dương = Thái cực.

C – So sánh hai chữ Khoa Đẩu hiện nay 蝌蚪 và 夸斗.

- Với những gì phân tích trên nếu ta so sánh với hai chữ Khoa Đẩu 夸斗 và 蝌蚪 mà người Trung Hoa dùng thì rõ ràng hoặc:

1- Người Trung Hoa biết rằng hai chữ 夸斗 này có nghĩa là Nòng Nọc nhưng vì nguồn gốc của nó mà phải viết khác đi chẳng?

2- Người Trung Hoa lúc đó không biết rằng hai chữ này 夸斗 có nghĩa là Khoa Đẩu, nhưng chỉ nghe người ta nói rằng loại chữ mà họ chiếm được là chữ Khoa Đẩu, từ đó ghi lại thành 蝌蚪. Rõ ràng, chữ Vuông trong đó có hai chữ 夸斗 đã hình thành rất lâu trước khi người Hoa Hạ chiếm hữu nó từ người

Việt nên mới có chuyện ký âm hai tiếng Khoa đầu theo lối bộ trùng như trên.

Theo tôi, điều 2 là hợp lý vì nếu biết rằng hai chữ 夸斗 chỉ con Nòng Nọc thì họ chỉ cần thêm bộ Trùng vào thế là xong, mất dấu vết ban đầu. Sao họ không làm? Chứng tỏ rằng họ chưa từng biết rằng triết lý Âm Dương là một trong những tư tưởng căn bản làm nên hai con chữ này 夸斗. Điều này cho thấy rằng họ không phải là chủ nhân của loại chữ Vuông, loại chữ mà họ đang sử dụng và họ biết điều đó rất rõ nên họ đã tìm mọi cách để khái niệm này đi vào quên lãng. Tuy nhiên, với những gì được giải thích về chữ Khoa đầu trong TVGT và những gì đã chứng minh trên cho thấy rằng chữ Khoa Đầu chính là chữ Vuông hay ngày nay ta gọi là chữ Hán.

Chính vì 夸斗 Khoa đầu liên quan đến vấn đề con chữ của người Việt nên trong câu chuyện Chữ Đồng Tử mới đề cập đến cái khó. Cái khó này theo tôi được viết bằng chữ 袴 chứ không phải chữ 褲 như câu chuyện đã thể hiện. Đây là bằng chứng cho thấy sự tam sao thất bản. Điều này xảy ra không phải chỉ với chữ này mà ngay trong tranh “Lão Oa giảng đọc” người ta đã nhầm lẫn giữa chữ Oa 蛙 là Cóc đực và Oa là 蜗 Cóc cái. Tất nhiên, điều ấy có thể thông cảm được. Bởi vì trải qua biết bao thăng

trầm mà người xưa đã gìn giữ và lưu truyền đến ngày nay thì với những chi tiết nhỏ như vậy làm sao có thể nhớ được.

Tóm lại, chữ Khoa đầu không phải là chữ thần tiên, nó là một loại chữ có thật, nó được hình thành từ khái niệm Âm Dương, hai khái niệm này không chỉ thể hiện một cách trừu tượng mà còn được biểu thị bằng hình ảnh con Nòng nọc rõ ràng. Hình ảnh tại di chỉ khảo cổ ở Cẩm Tang, Trung Quốc là một minh chứng. Chữ Nòng nọc ấy chẳng biến mất đi đâu cả, nó chỉ thay tên đổi họ mà thôi, nó chính là chữ Hán hiện nay. Câu chuyện chữ Khoa đầu là chữ thần tiên chỉ là thủ thuật của kẻ cưỡng đoạt nhằm che giấu nguồn gốc loại chữ vốn không phải của mình mà thôi. Chính vì vậy mà cho đến nay, ngoài khái niệm phương tự ra, họ không có một tài liệu nào phân tích cho thấy một cách cụ thể về cách sáng tạo CHỮ trong chữ HÁN theo triết lý Dịch học. Cũng chính vì vậy mà ngay cả hai chữ Khoa đầu hiện nay họ đang sử dụng cũng không phải là hai chữ được sáng tác từ thời kỳ đầu của Dịch học (Không có bộ) mà do họ tự ghi lại thông qua những kẻ thuật lại nên các con chữ ấy chỉ là chữ hài thanh, một phương pháp sáng tạo chữ hình thành sau khi chữ tượng hình đã đạt đến số lượng bão hòa. 🌸

# Câu Đối Tết

Châu Minh

Chùa	Báo
Xả	Từ
Lợi	Quang
Mừng	Đón
Tết	Xuân
Bình	An
Thân	Lạc
Sang	Viết
Vạn	Điều
Mỏi	Hay
Mỏi	Hay
Trông	Học
Trông	Học
Mỏi	Hay

# TÁM BƯỚC ĐI ĐẾN HẠNH PHÚC TRONG PHẬT GIÁO TÂY TẠNG (II)

MINH BẢN



## BƯỚC THỨ TÁM (II)

**Trạng thái trống không của thân chúng ta**

Để hiểu biết thế nào những hiện tượng đều trống rỗng trong sự tồn tại thật sự, vốn sẵn hay cố hữu, chúng ta hãy xem xét thân của chúng ta. Sau khi hiểu được rằng thân của chúng ta không tồn tại thật sự, chúng ta có thể áp dụng một cách dễ dàng sự

phán đoán giống như thế cho những đối tượng khác.

Trong “hướng dẫn cách sống của Bồ tát”, Thiền sư Shantidéva nói rằng:

*“Đó là tại sao không có một thân nào cả, sự ngu dốt đã làm cho chúng ta thấy một thân thể trong những bàn tay và cũng tiếp tục giống như thế, do bởi sai lầm của tinh thần hiểu biết, mỗi khi đến hoàng hôn, trời tối, người ta nhìn mọi hình thể thành là một đống những hòn đá”.*

Ở một mức độ nào đó, chúng ta biết rõ ràng thân của chúng ta, biết sức khỏe của nó tốt hay xấu, thân hình đẹp hay tồi tệ xấu xí v.v... Nhưng chúng ta không bao giờ xem xét nó hơn một cách sâu xa và tự hỏi “Thân tôi thật đúng ra là gì? Nó ở đâu? bản chất thật sự của nó là gì?”. Nếu chúng ta xem xét thân của chúng ta thì chúng ta không thể tìm thấy nó. Thay vì tìm thấy thân của chúng ta thì thân biến mất tiếp theo sự xem xét của chúng ta. Câu đầu tiên của Shantidéva: *“Đó là tại sao không có một thân nào cả”* có nghĩa rằng nếu chúng ta tìm kiếm thân “thật sự” của chúng ta thì không có thân nào cả. Thân của chúng ta chỉ tồn tại trong biện pháp mà ở đó chúng ta không tìm kiếm một thân thật sự ngoài sự hiện diện đơn giản của nó.

Có hai phương thức để tìm một vật. Thứ nhất là chúng ta nhớ lại “tìm kiếm thông thường” gồm có



việc tìm kiếm, thí dụ, xe của chúng ta ở trong chỗ đậu xe chung. Loại tìm kiếm này dẫn đến sự tìm thấy chiếc xe trong ý nghĩa mà chúng ta thấy được vật đó và mọi người đồng ý nói rằng đó là chiếc xe của chúng ta. Nhưng hãy giả thiết rằng sau khi thấy chỗ của chiếc xe rồi, chúng ta vẫn không thỏa mãn cho sự hiện ra đơn giản của chiếc xe và chúng ta muốn biết rõ một cách đúng đắn chiếc xe là gì. Lúc đó, chúng ta có thể làm một việc mà nó được gọi là sự tìm kiếm tối hậu của chiếc xe. Chúng ta lúc đó quan sát ở bên trong chính vật đó để tìm thấy một thứ gì sẽ là vật đó. Để làm việc này, chúng ta tự hỏi “Phải chăng một hay những phần khác của chiếc xe tách riêng ra là chiếc xe? Những bánh xe có phải là cái xe không? Cái máy động cơ có phải là cái xe không? Cái dàn đồng, vỏ xe có phải là cái xe không? v.v...”. Một khi chúng ta khởi đầu một sự tìm kiếm tối hậu chiếc xe thì chúng ta không hài lòng với một cách giản dị dờ nấp chiếc xe, những bánh xe cũng như những thứ khác để sau đó là “chiếc xe”. Chúng ta muốn biết chiếc xe thật sự là gì. Thay vì sử dụng một cách giản dị chữ “xe” như nó tự làm một cách phổ thông, chúng ta muốn biết chữ đó mang lại một cách hiệu quả gì. Chúng ta muốn phân chia một cách tinh thần “xe” của tất cả những gì không phải là “xe” để có thể nói “đó là một cách thật sự chiếc xe là gì”.

Chúng ta muốn tìm thấy một chiếc xe, nhưng sự thật không có một chiếc xe nào cả, chúng ta không tìm thấy gì cả. Trong kinh cô đọng về sự hoàn hảo của sự thông thái, đức Phật nói rằng “Nếu anh tìm kiếm thân của anh với sự khôn ngoan thông thái thì anh không thể tìm thấy nó”. Điều đó đồng thời áp dụng cho xe, nhà của chúng ta và tất cả những hiện tượng khác. 🌸

*(Sách đã phát hành.  
Mời bạn đọc đón mua)*



# NGÀY TẾT, NGHĨ VỀ TÍNH KHIÊM TỐN

VU GIA

**Giảng và lược giảng *Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh*, không ít cao tăng Việt Nam đã làm và đã in thành sách. Tôi đọc không hết, song những bản tôi đã đọc thấy không thua gì, thậm chí hơn nhiều những gì đã viết trong *Pháp bảo đàn kinh*.**

Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ (NXB Đà Nẵng, 2001, trang 500), *Khiêm tốn*: “Có ý thức và thái độ đúng mức trong việc đánh giá bản thân, không tự mãn, tự kiêu, không tự cho mình là hơn người”. Nhưng từ thực tế cuộc sống, tôi thấy có 2 loại khiêm tốn: *khiêm tốn thật* và *khiêm tốn giả* vờ. Khiêm tốn giả vờ là nghĩ một đường, nói một nẻo. Còn khiêm tốn thật thì đúng như định nghĩa trên, song cũng dễ dẫn đến tự cao tự đại, bởi nó chỉ cách nhau một sát-na.

Qua mấy lần đọc *Pháp bảo đàn kinh*, tôi lại nghĩ về đức khiêm tốn của người xưa, cụ thể hơn là của Lục tổ Huệ Năng. Với tôi, 80 trang *Pháp bảo đàn kinh* cũng là 80 trang đời rất đáng để suy gẫm.

## Lịch sử ra đời Pháp bảo đàn kinh



*Nhục thân của thiền sư Huệ Năng đặt tại chùa  
Hoa Nam huyện Thiệu Quang, tỉnh Quảng Đông  
Trung Quốc*

Theo *Bách khoa toàn thư mở*, “**Pháp bảo đàn kinh** (法寶壇經) là một bộ ngữ lục, 1 quyển, do Lục tổ Huệ Năng thuyết, nên còn gọi là *Lục tổ đàn kinh* (六祖壇經). Lúc Lục tổ Huệ Năng ở chùa Bảo Lâm, Tào Khê có Thứ sử Thiệu Châu là Vi Cừ thỉnh Tổ vào chùa Đại Phạm để diễn giảng pháp Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật. Bài giảng của Huệ Năng được đệ tử là Pháp Hải ghi lại thành sách, về sau gọi là *Đàn kinh*. Trải qua nhiều lần sửa chữa thêm thắt, xuất hiện hơn 10 bản khác nhau, nhưng đại khái có thể phân làm 4 bản quan trọng hơn cả:

1. Bản Đôn Hoàng (敦煌本), gọi đủ là *Nam tông đốn giáo tối thượng Đại thừa Ma-ha-bát-nhã-ba-la-mật kinh Lục tổ Huệ Năng Đại sư ở Thiệu Châu Đại Phạm tự thí pháp đàn kinh* (南宗頓教最上大乘摩訶般若波羅蜜經六祖惠能大師于韶州大梵寺施法壇經). Bản này gồm có 57 tiết, chẳng chia phẩm mục, chữ nghĩa chất phác, được xem là bản có sớm nhất. Bản này hiện được xếp vào Đại chính tạng, tập 48, số hiệu 2007, trang 337.

2. Bản của Huệ Hân (惠昕), tên *Lục tổ đàn kinh* (六祖壇經), chia làm 2 quyển thượng và hạ, gồm 11 môn, khoảng hơn 14.000 chữ, ít hơn bản Đôn Hoàng 1.000 chữ. Bài tựa của Huệ Hân

viết: *Bản xưa vẫn rườm rà được đệ tử xem qua, trước vui sau chán.* Có thể thấy rằng bản này đã được lược bớt chút ít.

3. Bản của Khế Tung, gọi đủ là *Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh Tào Khê nguyên bản* (六祖大師法寶壇經曹溪原本), gọi tắt là *Tào Khê nguyên bản*, gồm 1 quyển, 10 phẩm, hơn 20.000 chữ, do sư Khế Tung biên sửa lại vào khoảng niên hiệu Chí Hòa (1054-1056) đời nhà Tống.

4. Bản của Tông Bảo, gọi đủ là *Lục tổ đại sư pháp bảo đàn kinh* (六祖大師法寶壇), 1 quyển, 10 phẩm, hơn 20.000 chữ, do sư Tông Bảo (宗寶) biên tập lại vào niên hiệu Chí Nguyên thứ 28 (1291) đời nhà Nguyên, đây là bản thường thấy lưu hành, được xếp vào *Đại chính tạng*, tập 48, số hiệu 2008, trang 345.

Các bản ở trên không ghi chép trung thực về lời giảng ban đầu của Tổ Huệ Năng mà có sự trộn lẫn, sửa đổi về cuộc đời của Tổ cho đến những lí giải về Thiền tông. Nội dung chủ yếu của *Đàn kinh* bản Đôn Hoàng đại khái chia làm 3 phần:

1. Thuật lại quá trình Ngũ tổ Hoằng Nhẫn trao truyền y pháp cho Huệ Năng.

2. Huệ Năng giảng pháp cho đệ tử và các lời ứng đối của Ngài với người hỏi pháp.

3. Những lời dặn dò đệ tử trước khi Tổ Huệ Năng thị tịch.

Kinh này nói về pháp Ma-ha-bát-nhã và phát triển thành Đốn giáo "Nhất siêu trực nhập". Dem lí luận "Vô niệm", "Vô tướng" và "Vô trụ" trong kinh Kim Cương kết hợp lại, rồi đề xướng "Vô niệm là tông", "Vô tướng là thể" và "Vô trụ là bản" làm phương pháp thực tu của Thiền tông. Lại có cách giải thích mới về thiền định: "Ngoài lìa các tướng là thiền, trong không loạn là định", tức là chỉ cần đạt đến vô niệm thì chính đó là thiền định. Tóm lại Thiền tông sau Lục tổ Huệ Năng phát triển rất nhiều tư tưởng đặc sắc, như *Tự tính cụ túc, kiến tính thành Phật, tự tâm đốn ngộ, trực chỉ nhân tâm*, và chúng đều được phản ánh trong *Đàn kinh*. Có thể nói *Đàn kinh* đặt nền tảng cho sự phát triển của Thiền tông phương Nam”.

Trong bài viết này, tôi sử dụng bản dịch của Tỳ kheo Thích Duy Lực, đăng trên website [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org). Ở bản dịch này, Tỳ kheo Thích Duy Lực cũng khẳng định: “Lục Tổ là người không biết chữ”, nên mới có chuyện “đệ tử là Pháp Hải ghi lại thành sách”. *Pháp bào đàn kinh* gồm 10 phẩm (chương). Chương thứ nhất, cho biết khi Huệ Năng nghe “Ngũ Tổ thường khuyên Tăng tục trì Kinh Kim Cang thì được kiến tánh, trực liễu thành Phật”, nên

ông tìm đến cầu đạo.

“Trải qua hơn ba mươi ngày đường, đến huyện Huỳnh Mai lễ bái Ngũ Tổ.

Tổ hỏi: Ông là người phương nào, muốn cầu việc gì?

Huệ Năng nói: Đệ tử là dân Tân Châu Lãnh Nam, từ xa đến lễ bái, chỉ cầu làm Phật, chẳng cầu việc gì khác”.

Với tôi, đây là lời khiêm tốn thật. Huệ Năng nói thật lòng mình là “chỉ cầu làm Phật, chẳng cầu việc gì khác” chứ không quanh co, khiêm tốn giả vờ như thói thường. Bây giờ, có ai nói thật lòng như vậy, nhất là muốn “chỉ cầu làm Phật” thì chắc chắn bị cho là bô lão và bị dư luận “ném đá” ngay.

Huệ Năng nói trực tiếp với Tổ như vậy là tự tin lắm lắm. Sự tự tin của ông được thể hiện ở câu đối thoại kế tiếp:

“Tổ nói: Ông là người Lãnh Nam, cũng là người kém văn hóa, làm sao có thể làm Phật được?

Huệ Năng nói: Người có Nam Bắc, Phật tánh vốn chẳng có Nam Bắc, thân hèn hạ này với thân Hòa thượng chẳng đồng, nhưng Phật tánh đâu có sai biệt!”.

Để có sự tự tin này chẳng hề dễ lắm đâu. *Pháp đàn bảo kinh* có viết: “Một ngày kia, Ngũ Tổ triệu tập môn đồ bảo rằng: Sanh tử là việc lớn, các người



suốt ngày chỉ cầu phước điền, chẳng cầu lìa khỏi biển khổ sanh tử, tự tánh nếu mê, phước làm sao có thể cứu được? Các người mỗi người hãy tự xem trí huệ, dùng bốn tâm Bát Nhã của tự tánh, mỗi người làm một bài kệ trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu; hãy mau lên chẳng được chậm trễ, hễ lọt vào suy lường thì chẳng dùng được. Người kiến tánh vừa nghe phải liền thấy, nếu được như vậy thì khi ra trận giữa đao kiếm cũng phải thấy được”. Thế nhưng, “Đại chúng nghe xong nói với nhau rằng: Chúng ta chẳng cần nhọc tâm mệt trí làm kệ, đâu có ích gì, vì có Thượng tọa Thần Tú hiện làm giáo thọ sư, chắc chắn sẽ được, chúng ta làm kệ chỉ phí sức thôi, chúng ta về sau y chỉ Sư Thần Tú cũng được rồi”. Do thiếu tự tin, nên không ai dám nghĩ đến chuyện làm bài kệ trình thầy. Và sự thiếu tự tin cũng dễ dẫn đến xu nịnh. Sau khi xem bài kệ của Thần Tú, Tổ Hoằng Nhẫn “kêu môn đồ đốt nhang kính lễ, bảo cả thầy đều tụng kệ này sẽ được kiến tánh”, thì... “Môn đồ tụng kệ đều khen: Lành thay!”. Trong lúc đó, Huệ Năng không biết chữ, chưa xuống tóc, chỉ là anh gĩa gạo cho nhà chùa, nếu có học Phật cũng chỉ là học lóm, thế mà khi nghe vị tăng sĩ tụng bài kệ của Thần Tú, ông hỏi chuyện và vững tin vào sự giác ngộ của mình, bèn nói: “Tôi cũng có một bài kệ, xin Biệt Giá

viết giùm”. Biệt Giá nói: “Ông cũng làm kệ à, việc này hi hữu!”.

Nếu là người khác, cụ thể trong lớp “đại chúng” kia, thì sẽ có những lời khiêm tốn giả vờ để được sự giúp đỡ, chiếu cố cho ít nhiều. Huệ Năng thì không. Huệ Năng nói với Biệt Giá rằng: “Muốn học Vô thượng Bồ đề, chẳng nên khinh bỉ kẻ sơ học, hạ hạ hơn hữu thượng thượng trí, thượng thượng hơn hữu một (chìm mất) ý trí”.

Nghe vậy, Biệt Giá cảm ngộ được rằng mình đã chạm phải... đá tảng. Biệt Giá nói: “Ông hãy tụng kệ đi, ta viết giùm cho. Ông nếu đắc pháp phải độ ta trước, về sau chớ quên lời này”.

Huệ Năng kệ rằng: *“Bồ đề bốn vô thụ/ Minh cảnh diệt phi đài/ Bốn lai vô nhất vật/ Hà xứ nhạ trần ai?”*. Dịch nghĩa: *“Bồ đề vốn chẳng cây/ Gương sáng cũng chẳng đài/ Xưa nay không một vật/ Nơi nào dính bụi trần?”*.

Sự thiếu tự tin không chỉ ở đại chúng, mà ngay cả đệ tử hàng đầu của Tổ Hoằng Nhẫn là giáo thọ sư đương thời cũng thế. *Pháp bảo đàn kinh* kể: “Khi Thần Tú làm kệ xong, mấy lần muốn vào trình, nhưng khi đến trước Pháp đường thì trong tâm bấn loạn, mồ hôi ướt đẫm mình. Như vậy trải qua bốn ngày, mười ba lần muốn vào trình vẫn chưa trình được, sau cùng Thần Tú suy nghĩ: Chi bằng ghi trên

vách tường hành lang để Hòa thượng thấy được; nếu Tổ nói tốt thì ta ra lễ bái nói của Thần Tú làm, nếu nói là chẳng được thì uổng công ta ở núi mấy năm, lại tu Đạo gì mà được nhận lễ bái của người! Nửa đêm đó không cho ai hay, tự cầm đèn viết kệ trên vách hành lang phía Nam, trình sở thấy của tự tâm, kệ rằng: “*Thân thị Bồ đề thụ/ Tâm như minh cảnh đài/ Thời thời cần phát thức/ Vật sử nhạ trần ai*”. Dịch nghĩa: “*Thân là cây Bồ đề/ Tâm như đài gương sáng/ Luôn luôn siêng lau chùi/ Chớ cho dính bụi trần*”.

Thần Tú viết kệ xong, liền về phòng, không ai hay”.

Qua *Pháp bảo đàn kinh*, tôi thấy giáo thọ sư Thần Tú là gương điển hình của sự khiêm tốn giản dị. Khi nghe Tổ bảo “Mỗi người làm một bài kệ trình cho ta xem, nếu ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu”, đại chúng thiếu tự tin không dám làm vì thấy ngài giáo thọ sư đang ở vị trí cao cao tại thượng. “Ngài Thần Tú suy nghĩ: Đại chúng chẳng trình kệ, vì ta là giáo thọ sư của họ, ta phải làm kệ trình Hòa thượng. Nếu chẳng trình kệ thì Hòa thượng làm sao biết được kiến giải sâu cạn trong tâm ta, ý của ta trình kệ vì cầu pháp thì tốt, vì mong làm Tổ thì không nên, chẳng khác nào dùng tâm phạm mà đoạt Thánh vị. Nếu chẳng trình kệ thì

làm sao đắc pháp được, thực khó! Thực khó!”. Dĩ nhiên, chuyện “đoạt Thánh vị” không dễ nên mới có “cuộc thi làm kệ”. Thần Tú than “Thực khó! Thực khó!” chẳng qua đề cao sự hiểu biết của mình. Bởi vì “thực khó” mà ta làm được thì ta xứng đáng đoạt Thánh vị. Và ông đã biết rõ trong lớp đại chúng kia, chỉ còn mỗi ông làm được kệ để trình cho thầy. Chọn bó đũa lấy cột cờ, nên Thánh vị ấy không thuộc về ông thì thuộc về ai, thế mà ông cho rằng “Trình kệ vì cầu pháp thì tốt, vì mong làm Tổ thì không nên, chẳng khác nào dùng tâm phàm mà đoạt Thánh vị”. Nghe qua thì thấy ông khiêm tốn lắm, song lòng ông không muốn thế, bởi đã thấy “không nên” thì đừng làm. Cầu pháp không nhất thiết phải làm kệ, nhất là làm kệ trong lúc thầy hứa chỉ cần qua bài kệ “nếu ngộ được đại ý, thì ta sẽ trao truyền y bát cho làm Tổ thứ sáu”, chứ đâu phải để xem sự tiến bộ của mỗi người sau thời gian tu học.

Sự khiêm tốn giả vờ ấy còn tiếp tục. Sau khi Tổ Hoằng Nhẫn đọc được bài kệ do Thần Tú ghi lên lên tường (không đủ tự tin để vào trình cho thầy xem), “Nửa đêm Tổ kêu Thần Tú vào phòng hỏi: Kệ phải do ông làm chẳng?”

Tú nói: “Thiệt là Tú làm, chẳng ham vọng cầu Tổ vị, mong Hòa thượng từ bi, xem đệ tử có chút ít trí huệ chẳng?”. Nếu Tổ đã thấy được ông “có chút ít

trí huệ” chẳng lẽ ông từ chối nhận y, bát?

“Tổ nói: Ông làm kệ này chưa thấy bản tánh, chỉ đến ngoài cửa, chưa vào trong, kiến giải như thể tìm Vô thượng Bồ đề chẳng thể được. Vô thượng Bồ đề phải khi vừa nói liền nhận tự bản tâm, thấy tự bản tánh, chẳng sanh chẳng diệt, với bất cứ giờ nào, niệm niệm tự thấy, chẳng kẹt vào vạn pháp, nhứt chơn nhứt thiết chơn, vạn cảnh tự như như, cái tâm như như tức là chân thật. Nếu thấy như thế tức là Vô thượng bồ Đề của tự tánh. Ông tạm đi ra suy nghĩ một vài ngày nữa, làm bài kệ khác cho ta xem, nếu kệ ông vào được cửa, thì ta sẽ truyền trao y pháp”.

Chính sự khiêm tốn giả vờ “chẳng ham vọng cầu Tổ vị” đã làm khổ Thần Tú. Sau khi nghe Tổ dạy, “Thần Tú đành lễ lui ra, trải qua mấy ngày sau làm kệ chẳng được, trong tâm rối loạn tâm thần chẳng yên, cũng như trong mộng, đi ngồi chẳng vui”.

Đức tính khiêm tốn của Huệ Năng còn được thể hiện liền sau khi được Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn chọn truyền Thánh vị. *Pháp bảo đàn kinh*, viết: “Canh ba lãnh y bát xong, Huệ Năng được Ngũ Tổ đưa đến bến đò Cửu Giang. Xuống thuyền, Huệ Năng giành chèo.

Tổ nói: Đúng ra ta phải độ.

Huệ Năng nói: “Khi mê thì Thầy độ, ngộ rồi tự

độ".

Nếu chuyện này gặp phải Thần Tú hoặc đệ tử khác trong đám đại chúng ấy, thì sẽ có lời từ chối dãi bôi, cảm ơn rồi rút và viện cớ mình là người trẻ hơn nên phải làm việc nặng nhọc này thay thầy... “Độ” ở đây có nghĩa là “cứu độ” cũng có nghĩa là “đưa đò”, và qua câu đối thoại trên, tôi thấy ở nghĩa nào, Huệ Năng cũng thể hiện rõ chân tâm của mình chứ không như thói thường. Đặt vào trường hợp tôi, thì tôi cũng phải đưa đẩy mấy câu đề ra về người khiêm tốn, chẳng dại gì huých toẹt chân tâm của mình. Lời thật mát lòng là như thế. Mặc dù ai cũng biết những lời đưa đẩy ấy là sự khiêm tốn giả vờ, nhưng hầu như ai cũng thích!

Ở chương thứ hai/ phẩm *Bát nhã*, sau khi giảng kinh này, ngài Huệ Năng nói: “Thiện tri thức, nay ta có một bài **VÔ TƯỚNG TỤNG**, mọi người hãy tự giữ lấy, không kể xuất gia, tại gia, nên y theo bài tụng mà tu hành, nếu chẳng tự tu mà chỉ ghi nhớ lời ta cũng chẳng ích lợi gì”. Đọc xong bài kệ, ngài nói thêm: “Nay ta ở chùa Đại Phạn thuyết pháp đốn giáo này, nguyện cho pháp giới chúng sanh nghe được pháp này liền kiến tánh thành Phật”. Nghe vậy, “Vi Sử Quân và tất cả quan chức, đạo tục, nghe sư thuyết pháp đều được tỉnh ngộ, đánh lễ tán thán rằng: Lành thay, đâu ngờ xứ Lãnh Nam lại có Phật ra đời”.

Cái thú ở đây là ngài Huệ Năng rất vô tư không hề có ý kiến gì khi đại chúng nghe xong bài giảng, “đánh lễ tán thán rằng: Lành thay, đâu ngờ xứ Lĩnh Nam lại có Phật ra đời”.

Giảng và lược giảng *Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh*, không ít cao tăng Việt Nam đã làm và đã in thành sách. Tôi đọc không hết, song những bản tôi đã đọc thấy không thua gì, thậm chí hơn nhiều những gì đã viết trong *Pháp bảo đàn kinh*. Theo *Lời giới thiệu* khi xuất bản cuốn *Bát nhã Ba la mật đa tâm kinh* của Hòa thượng Thích Trí Thủ (đăng trên website [thuvienhoasen.org](http://thuvienhoasen.org)), ngài cho biết: “Tâm kinh Bát nhã, kể từ ngày bản dịch của ngài Huyền Trang ra đời, đã được tất cả các Phật tử Á Đông chấp nhận và tụng niệm thường xuyên. Ai cũng thuộc lòng và ít nhiều thâm hiểu giá trị cùng vị trí của kinh này trong lịch sử tư tưởng Phật giáo. Đối với Việt Nam ta, cho đến nay, Tâm kinh Bát nhã vẫn là một bài nhật tụng được chuyên trì nhiều nhất”. Và “Ngài Minh Châu Hương Hải là người dịch và chú giải Tâm Kinh Bát nhã đầu tiên bằng tiếng dân tộc quốc âm hiện còn bảo tồn”. Hòa thượng Thích Trí Thủ cũng cho hay: “Với mục đích cung ứng tài liệu cho việc học tập và nghiên cứu Tâm Kinh, tôi cũng tập thành tại đây các bản Phạn văn theo thư pháp Tất đàn và Devanagari, bản tiếng Mãn Châu, Tây Tạng,

Vu Điền, Mông Cổ, Pali, các dịch bản và phiên bản Hán văn, bản chú giải bằng tiếng quốc âm xưa nhất của Thiền sư Minh Châu Hương Hải, cùng các bản Anh, Pháp, Đức và Nhật.

“Nguyện rằng, bản dịch này giúp các Phật tử hiểu sâu hơn nữa giáo nghĩa của Đại thừa mà Đức Phật đã lân mẫn trao phó. Và cũng vì mục đích giúp các Phật tử lĩnh hội ý nghĩa của bản văn, tôi đã mạo muội viết thêm bản chú giải của mình. Bản chú giải này thuộc phần một. Phần hai của tập này gồm các bản văn vừa kể trên. Phần ba dành riêng để chú thích, chỉ dẫn và bản so sánh từ điển thuật ngữ Phạn, Hán, Tây Tạng, Anh, để các thiện tri thức tiện tra cứu”.

Phải chăng những cao tăng Việt Nam, không nghĩ ra được bài nào như bài *Vô tướng tụng*, và cũng không đủ tự tin để khẳng định “pháp giới chúng sanh nghe được pháp này liền kiến tánh thành Phật”, nên cả ngàn năm qua, chúng ta chưa “có Phật ra đời” để thuyết pháp như Lục Tổ Huệ Năng?

Ở chương thứ tám/ phẩm *Đốn tiệm*, cho biết nhiều đệ tử của ngài Thần Tú không phục ngài Huệ Năng, vì cho rằng ngài Huệ Năng không biết chữ làm sao đủ tri thức để giảng những lời Phật dạy, nên “đâu có gì hay”, ngài “Thần Tú nói: Lục Tổ đắc Vô Sư Trí, triệt ngộ pháp tối thượng thừa, ta chẳng bằng



được. Vả lại được Thầy ta Ngũ Tổ thân truyền y pháp, đâu phải khi không mà được! Ta tiếc chẳng thể đi xa để được thân cận, uống chịu quốc ân. Các người chớ bị kẹt nơi đây, nên đi đến Tào Khê để tham học. Một hôm, Thần Tú sai môn đồ Chí Thành: Người thông minh có trí, hãy thay ta đến Tào Khê nghe pháp, tận tâm ghi nhớ các điều thầy nghe, về lặp lại cho ta”.

Qua lời này của ngài Thần Tú, không ai biết ngài khiêm tốn thật hay khiêm tốn giả vờ, nhưng chúng ta cứ ghi nhận đó là sự khiêm tốn thật để thấy đời vui hơn. Ngài cho môn đồ giỏi thay mình “đến nghe pháp, tận tâm ghi nhớ các điều thầy nghe, về lặp lại cho ta” cũng là cách cầu học, đáng trân trọng.

Chí Thành “đến Tào Khê, theo chúng tham học mà chẳng nói từ chỗ nào đến. Lúc đó Sư bảo chúng: Nay có kẻ trộm pháp đang ẩn trong hội này. Chí Thành bèn bước ra lễ bái, bạch rõ nguyên do. Sư nói: Người từ Ngọc Tuyền đến tức là mật thám vậy”. Đọc đoạn này, thật lòng tôi không phục. Mình giảng pháp được nhiều người tới nghe là mừng chứ tại sao cho là “kẻ trộm pháp”, là “mật thám”? Kiến thức dù thiếu, nhưng lòng trong sáng vắng vặc như sao khuê thì chẳng lo lắng gì. Hồi trước giải phóng, tôi có dịp theo mấy người bạn về miền Tây Nam bộ, trong một bữa rượu mừng chúng tôi, mấy vị lớn tuổi động viên

chúng tôi ráng học để khỏi phải đi lính, có người đọc câu ca dao: “*Ngồi buồn lo bảy lo ba/ Lo cau trở muôn, lo già hết duyên*”. Các chú, các bác ngồi bàn, sợ rằng hội nghị hòa bình Ba Lê (Paris) sẽ không đi tới đâu, vì Bác Hồ đã mất rồi. Nếu còn Bác thì chuyện này dễ như trở bàn tay. Qua những lời bàn, tôi biết lòng dân đang hướng về cách mạng, hướng về Cụ Hồ, nhưng họ hiểu câu ca dao theo cách hiểu của họ. Với họ, câu “sám” ấy nói về Bảy Viễn (*lo bảy*), Ba Cụt (*lo ba*), Cao Đài (*lo cau – người miền Tây Nam bộ phát âm “cau” và “cao” giống nhau*), Già Hồ (*lo già*). Lòng những người nông dân ấy trong sáng như gương, nên chúng tôi không ai chê họ là những người không hiểu biết. Từ mâu chuyện cụ thể ấy, nên tôi không thú lắm với đoạn đối thoại giữa ngài Huệ Năng và ngài Chí Thành.

Đã vậy, sau khi đọc cho bài kệ cho Chí Thành nghe, và Chí Thành xin chỉ dạy thêm, ngài Huệ Năng hỏi: “Ta nghe nói Thầy người dạy người học pháp: giới, định, huệ; chẳng biết hành tướng giới định huệ như thế nào, hãy nói thử xem”. Qua lời đối thoại này cho thấy ngài Huệ Năng dẫu cho mình là “Phật” (vì ngài không có ý kiến khi đại chúng “đảnh lễ tán thán rằng: Lành thay, đâu ngờ xứ Lĩnh Nam lại có Phật ra đời”) vẫn chưa dứt được “tam độc” (về Nam đã lâu song vẫn theo dõi bước đường hoàng

hóa của ngài Thần Tú). Kẻ phàm phu như tôi vẫn thấy bận tâm như thế thì khổ lắm, chẳng sung sướng gì.

Sau khi nghe Chí Thành kể, ngài Huệ Năng nói: “Nếu nói có pháp dạy người ấy là dối người, ta chỉ tùy theo căn cơ để mở trí, giả danh tam muội. Như giới định huệ của Thầy người thật là bất khả tư nghì, giới định huệ của ta lại khác. Hỏi: Giới định huệ chỉ nên có một, sao lại có khác? Sư nói: Giới định huệ của Thầy người độ người đại thừa, giới định huệ của ta tiếp người tối thượng thừa, chỗ ngộ giải chẳng đồng nên sự thấy có nhanh chậm. Hãy nghe ta nói, xem có giống Thầy người chăng! Ta thuyết pháp chẳng lìa tự tánh, lìa tánh thuyết pháp, khiến cho tự tánh thường mê, ấy là tướng thuyết. Nên biết tất cả pháp đều từ tự tánh khởi dụng, ấy là chơn pháp của giới định huệ vậy”. Rồi ông đọc kệ. Ngài chí Thành cũng trình kệ lại. “Sư cho là đúng, lại bảo Chí Thành: Giới định huệ của Thầy người dạy người căn khí nhỏ, giới định huệ của ta dạy người căn khí lớn”.

Lạ! Những lời ấy là những lời của người tu đạo – những lời của người “chỉ cầu làm Phật, chẳng cầu việc gì khác”, của người ngầm chấp nhận cho rằng mình là Phật sống giữa đời thường ư?

Chưa hết. Ở chương thứ chín/ phẩm *Hộ pháp*, khi biết thầy trụ thế không bao lâu nữa, đệ tử

Pháp Hải lễ bái, hỏi: “Sau khi Hòa thượng viên tịch, y pháp nên trao phó cho ai? Sư nói: Tất cả khai thị kể từ khi ta thuyết pháp ở chùa Đại Phạn đến nay, ghi chép lại để lưu truyền cho đời sau, tựa là PHÁP BẢO ĐÀN KINH, các người phải hộ trì trao truyền cho nhau để hóa độ chúng sanh, y theo Kinh này gọi là Chánh Pháp”.

Tự tin là tốt, nhưng tự tin quá không nên. Nếu *Pháp bảo đàn kinh* là chánh pháp, thì những kinh của chư Phật để lại không phải chánh pháp ư? Qua đó cho thấy tính khiêm tốn giữa đời thường chẳng dễ gì thực hiện cho vẹn toàn. 🌸



# PHÁP THỦY RỬA OAN CỬU

TRẦN ĐÌNH SƠN

Vua Minh Mạng (1820 – 1840) một hôm hội họp các quan bàn luận việc xưa nay, cao hứng ngài kể truyền thuyết về Minh Thái Tổ (Chu Nguyên Chương, 1328 – 1398) như sau\*:

Chu Nguyên Chương xuất thân nghèo khổ, thuở nhỏ mồ côi phải xin vào ở chùa Hoàng Giác sống qua ngày. Sau vì không chịu nổi giới luật nghiêm khắc nên ông bỏ đi lang bạt và tham gia vào nghĩa quân Hồng Cân chống triều Nguyên.



*Chu Nguyên Chương*

Một hôm, Chu Nguyên Chương đến viếng cảnh chùa thì bị vị sư trú trì xem thường, đòi hỏi họ tên mới chịu tiếp kiến. Ông tức giận ghi 4 câu thơ ngoài vách chùa rồi bỏ về.

Âm:

*Sát tận Giang Nam bách vạn binh  
Thủ trung bảo kiếm huyết do tinh  
Lão tăng bất thức anh hùng hán  
Thượng cảm kiêu kiêu vấn tính danh.*

Nghĩa:

*Giết sạch Giang Nam trăm vạn binh  
Trong tay kiếm báu máu còn tinh  
Sư già chẳng biết anh hùng hán  
Khinh khinh làm cao hỏi họ tên.*

Sau ngày chiến thắng, lật đổ triều Nguyên, lên ngôi hoàng đế, Chu Nguyên Chương tìm thăm lại chùa xưa không thấy bài thơ mình viết, ông rất giận dữ cho bắt hết nhà chùa ra tra xét, xem ai đã dám khi quân xóa bỏ nọ bút sẽ bị xử tử. Một vị sư râu rắng: Chính vị sư già trú trì ngày trước đã tự tay lấy nước cọ rửa sạch bài thơ và có để lại bài kệ trước khi viên tịch như sau:

Âm:

*Ngự bút đề thi bất cảm lưu  
Lưu lai duy khùng quý thần sâu  
Cố tương pháp thủy khinh khinh tủy  
Thượng hữu long quang xạ đầu ngư.*

Nghĩa:

*Bút ngự đề thơ chẳng dám lưu  
Vì lưu chỉ sợ quý thần sâu  
Xin dùng nước pháp nhẹ nhàng rửa  
Hào quang kiếm báu chiếu đầu ngư.*

Chu Nguyên Chương nghe xong mỉm cười phán rằng, không biết có thực như thế không? Nhưng nếu kẻ tu hành mà ứng khẩu được bài kệ tức thời thật đáng khen nên miễn tội khi quân cho nhà chùa.

Thời gian sau gặp lễ tang bà Mã hoàng hậu, đến gần ngày đưa đám mà trời cứ mưa dầm dề, Chu Nguyên Chương hạ lệnh tập trung tất cả sư tăng ở kinh đô đến lập đàn tụng kinh cầu trời tạnh, trong hạn 3 ngày nếu không kết quả sẽ xử trảm tất cả. Đêm cuối trước lễ hạ đàn trời vẫn mưa tầm tã không ngớt, chư tăng lo lắng chuyện này chắc lâm đại nạn. Bỗng nhiên khi đó có vị lão tăng xuất hiện tiến lên giữa đàn tràng lớn tiếng xướng bài kệ:

Âm:

*Vũ tháp thiên thùy lệ  
Lôi minh địa cử ai  
Thập phương chư Bồ-tát  
Tương tống Mã như lai.*

Nghĩa:

*Mưa dầm trời khóc lóc  
Sấm động đất kêu gào  
Bồ-tát khắp mười phương  
Cùng tiễn Mã như lai.*

Lạ lùng thay! Sư già xương kệ xong bước xuống đàn thì trời quang mưa tạnh.

Chu Nguyên Chương vô cùng mừng rỡ truyền đưa nhà sư vào triều để ban thưởng, nhưng vị cao tăng đã mất tung tích, chẳng ai hay biết ngài từ đâu đến rồi đi về đâu... 🌸

---

\* *Viết theo Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhị kỉ, quyển CCXIX.*



# PHÁP NHĨ NHƯ THỊ

MINH NGỌC



Với “Thôi Kệ”, “Thế à”, “VẬY sao”, “Tùy duyên”... thì “Pháp nhĩ như thị” là câu nói quen thuộc trong chốn Thiền môn thường hay nói đến, như bày tỏ thái độ bình thản, an nhiên, sáng suốt nhận ra sự việc đã xảy ra trước mắt, đồng thời an ủi động viên bản thân. Vì sao? Vì hiểu rõ tướng thật của các pháp, quy luật vận hành tất yếu của chúng, nên tâm tư chẳng lấy gì làm ngạc nhiên, sợ sệt hay

xao xuyên.

Pháp Nhĩ Như Thị nghĩa là pháp vốn là như thế, như vậy, như thật, như như, như nó đang là, Như Lai... Mở quyển kinh đọc, phần đầu chúng ta thấy ngay, bốn chữ “Như thị ngã văn”, (Tôi nghe như vậy); Pàli: Evam me sutam. “Như thị” ở đây có nghĩa là “như vậy”, “như thật”, một lời tuyên bố xác tín chứng thực của A Nan-một vị thị giả của Phật có trí nhớ siêu việt: Những lời tôi nói “như vậy” là đúng “như thật” lời Phật dạy. Mà đây được xem là Tín thành tựu, trong 6 thứ thành tựu một bản kinh (Tín, Văn, Thời, Chủ, Xứ và Chúng). Tương truyền trước khi đức Phật nhập diệt, Ngài đã dặn A nan rằng, Kinh tạng do Ngài tuyên thuyết trong một đời, đều phải đặt ở đầu kinh câu: Evam me sutam, Hán dịch là “Như thị ngã văn”. Đó là nói về những lời nói, hành động, ý nghĩ tức khẩu giáo thân giáo và ý giáo của đức Phật đã thực hiện, nay A nan tường thuật lại nên nói “như vậy”.

Pháp là nói chung các pháp hữu vi, có hình tướng, và ngay cả tâm thức. Chúng hiện hữu như vậy, vận hành như vậy, chúng sanh trụ dị diệt như vậy, thành trụ hoại không như vậy, sanh lão bệnh tử như vậy, đến đi như vậy, và như vậy chúng dựa vào nhân duyên mà sanh, trụ... như vậy, không cần bàn cãi, không cần phân tích, nhất là dính mắc vào

chúng. Trong Kinh Phật Tự Thuyết thuộc Kinh Tiêu Bộ 1, đức Phật dạy:

*“Do cái này có mặt nên cái kia có mặt  
Do cái này không có mặt nên cái kia không có mặt*

*Do cái này sinh nên cái kia sinh  
Do cái này diệt nên cái kia diệt”.*

Trong Kinh Pháp Hoa có nói:

*“Thị pháp trụ pháp vị  
Thế gian tướng thường trụ”*, nghĩa là “Pháp ấy trú ở vị thế của pháp ấy, tướng thế gian thường trú như vậy”.

Trong kinh Bát đại nhân giác, thì lại nói *“Thế gian vô thường, quốc độ nguy thối, tứ đại khổ không, ngũ ấm vô ngã”* hoặc trong kinh Kim Cang nói *“phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng”* (phàm các pháp có tướng trạng đều là giả dối). Phải chăng mâu thuẫn với kinh Pháp Hoa: *Thế gian tướng thường trụ?!*

Thật ra chẳng có gì mâu thuẫn. Thế gian này là vô thường, không tồn tại mãi, những gì có hình tướng cũng đều phải tan hoại, có gì là thật, là bền vững đâu! Vì sao? Vì chúng đều do nhân duyên sanh, mà trụ. Cho nên, tính “duyên khởi” là thường, tính “vô thường” là thường, vì không thể khác được. Kinh Pháp Hoa nói *“tướng thế gian thường trụ”*,

chữ “*thường*” đây phải hiểu là tính “nhân duyên sanh”, tính “duyên khởi”, chứ không phải tính thường hằng.

Vậy, pháp nhĩ như thị là pháp vốn do nhân duyên sanh, không có gì là bất biến, trường cửu, đủ duyên hòa hợp thì sanh, hết duyên thì hoại diệt. Thế thì tại sao chúng ta phải bám víu vào chúng mà vui, buồn, giận, hờn, oán trách... khổ đau?!

Trong Kinh Pháp Hoa, Phẩm Phương Tiện nói đến 10 loại Như thị (như vậy): Tướng, tính, thể, lực, tác, nhân, duyên, quả, báo, bản, mặt cứu kính như vậy, mà nhờ đây chúng ta có thể nhìn thấu suốt được thực tướng của các pháp. Chẳng hạn, mùa xuân thì tướng là cây cỏ đâm chồi nảy lộc, đơm hoa kết trái, tính ôn hòa, ấm áp v.v... đến mùa hạ thì nóng nực, cây cối tăng trưởng, mùa thu thì mát mẻ, vạn vật thu lại, mùa đông thì lạnh lẽo, cỏ cây tàn lụi... rồi tiếp lại đến mùa xuân... cứ như vậy mà tuần hoàn theo quy luật tự nhiên của các pháp. Bởi thế, cho nên dưới con mắt người tu Phật thì chẳng buồn khi nó mất, chẳng vui khi nó hiện, chẳng lo sợ khi vẫy tay chào tạm biệt. Vạn Hạnh Thiền sư đã từng nói:

*“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô*

身如電影有還無

*Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô*

萬木春榮秋又枯

*Nhậm vận thịnh suy vô bố úy*

任運盛衰無怖喂

*Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.*

盛衰如露草頭鋪

*“Thân như bóng chớp chiều tà*

*Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng rời*

*Sá chi suy thịnh việc đời*

*Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành”.*

Mật Thể (Việt Nam Phật Giáo Sử Lược)

Các pháp vốn là Nhân như vậy, Quả như vậy. Mùa xuân là quả của mùa đông như Thiên sư Hoàng Bá Hi vận đã nói:

*“Nhược bất nhất phiên hàn triệt cốt*

若不一番寒徹骨

*Tranh đắc mai hoa phốc tị hương”.*

爭得梅花馥鼻香

*“Nếu chẳng một phen sương ướt lạnh*

*Hoa Mai đâu dễ ngửi mùi hương”.*

Thích Thanh Từ (Xuân trong cửa Thiên)

... Và mùa xuân lại là nhân của mùa thu, và mùa thu là... nhân... là quả, quả là nhân, nhân là

quả, như vậy trùng trùng duyên khởi. Trong quả có nhân, trong nhân có quả “*trong gậy gõ đã có mầm ly biệt*” (Xuân Diệu) mà!

Gần đây, thế giới nóng lên bởi nhiều mâu thuẫn, con người sát hại lẫn nhau mất cả tính người, đạo đức luân lý đảo ngược: mẹ đốt con, chồng đốt vợ, giết người chặt đầu, cứa cổ còn dễ hơn cắt cổ con gà, xong rồi cửa ra từng khúc v.v... nhiều người lo sợ trái đất này đến hồi tận thế chẳng? Chiến tranh toàn cầu chẳng? Nhân loại diệt chủng chẳng? Làm chúng ta liên tưởng một đoạn trong kinh A hàm: “...*cõi Ta-bà sau này, tâm con người càng ngày càng độc ác, họ bỏ qua mười nghiệp thiện luôn tạo mười nghiệp ác. Do đó, tuổi thọ của chúng sanh giảm dần xuống đến cuối cùng còn mười tuổi thì đức Phật Di-lặc ra đời. Khi nghiệp ác nhiều thì tuổi thọ theo đó mà giảm... Lúc đó thế giới sẽ có những tai nạn đao binh. Đao binh ở đây không phải là người ta giết chết nhau, mà chính những lá cây cỏ cũng có thể biến thành gươm bén. Chúng ta bị chặt bị cắt mà chết. Qua tai nạn đao binh đó tới tai nạn tật dịch tức là đau ốm bệnh dịch. Vì vậy, đại đa số dân chúng trên thế giới này chết mòn chỉ còn sót lại một ít người tu hành ẩn trên núi trên non. Họ còn sống thừa lại. Khi họ sống qua cái thời gian chết đó rồi, họ tìm thấy bà con dòng họ của họ chết hết, chỉ còn*

*sót lại lưả thừa vài người, lúc đó, họ mới biết rằng từ hồi đó tới giờ dòng họ mình làm điều ác, bây giờ mới bị quả báo chết như vậy. Cho nên họ nỗ lực tu mườì điều thiện lại. Khi bắt đầu tu mườì điều lành thì tuổi thọ họ tăng, cứ một trăm năm thì tăng lên một tuổi. Đến bao giờ tuổi thọ lên đến sáu mươi bốn ngàn tuổi, lúc đó dân chúng đông đảo thuần hậu, làm lành thì Phật ra đời ở dưới cội cây Long Hoa gọi là hội Long Hoa”.*

Áy tức là nhân như vậy, duyên, quả, báo, thể, lực, tác, tướng. tính, từ đầu đến cuối rất ráo như vậy. Chẳng có ai, có gì sắp xếp chúng được, mà chỉ là tính Duyên Khởi: “Do cái này có nên cái kia có... cái này diệt nên cái kia diệt” mà thôi! Cho dù đức Phật có sống lại, thì Ngài cũng chỉ mỉm cười, làm thinh như đã từng làm với đại đệ tử Ca diếp thôi!”.

Biết “Pháp nhĩ như thị”, thì chúng ta biết nỗ lực chuyển hóa tâm hồn từng niệm niệm sát na, từng giây, phút, giờ, ngày, tháng, năm, kiếp sống này như vậy, để có thể được “còn sót lại một ít người tu hành ẩn trên núi trên non. Họ còn sống thừa lại” như vậy!

Được chứ! Vì “Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết. Đêm qua sân trước một nhành mai” (Mãn Giác Thiền sư). Đâu cứ gì là Xuân, bởi Pháp vốn là như vậy. 🌸

**Giao thừa**



*Một mình đón năm mới  
Một mình thơ ngâm nga  
Một mình nâng ly rượu  
Chỉ có bóng và ta  
Ngoài kia xuân đang tới  
Tưng bừng đêm pháo hoa  
Người trẻ say sưa hát  
Chỉ mình ta trong nhà*



*Xuân đến rồi xuân đi  
Mỗi năm thêm một tuổi  
Đất trời có thịnh suy  
Đường đời, ta rong ruổi  
Mùi trầm hương ngan ngát  
Lung linh ngọn nến hồng  
Trên môi vị rượu chát  
Nghe chéng choáng hư không. 🌸*

## **Vu vơ**



Chỉ là hương chỉ là hoa  
Chỉ là ngọn gió đi qua cuộc đời  
Chỉ là một chút nắng rơi  
Chỉ là mây trắng rong chơi cuối chiều  
Chỉ là thương chỉ là yêu  
Mà sao ba bảy cũng liêu người ơi  
Loay hoay gằn tron một đời  
Xuân bay trên nở nụ cười xanh xao  
Biết tình là giấc chiêm bao  
Biết đời huyền mộng vẫn đau xé lòng  
Biết là có biết là không  
Biết là trăm suối ngàn sông đôi đời  
Tháng năm bên lở bên bồi  
Tôi của phút trước với tôi phút này  
Vút qua một cánh chim bay  
Tử sinh, sinh tử từng giây từng giờ  
Chiều buồn ngời hát vu vơ  
Bờ xanh bông cỏ tím mờ hoàng hôn. 🌸

# CHUNG ĐẮC TAM MINH

LÊ TƯ CHỈ



*Nhược dĩ sắc kiến ngã  
Dĩ âm thanh cầu ngã  
Thị như hành tà đạo  
Bất năng kiến Như Lai.*

Đây là cốt tủy của Liễu Nghĩa Kinh Kim Cang  
Bát Nhã Ba La Mật; các nội dung Kinh Tạng khác

thì có thể thông qua đó để quán chiếu một hành trạng cao quý mà soi gương, học tập, làm theo để Giác Ngộ. Chúng không đối lập nhau, không loại trừ nhau, mà tất cả đều dẫn lối thống nhất về tâm trí tịch tịnh, an vui, liễu đạt. Ở đây, sơ cơ môn học, chúng ta dõi theo mọi hành trạng, mọi giáo huấn trong Ngũ Thời Thuyết Phát của Đức Như Lai Thích Ca Mâu Ni mà tư duy, diễn tập và làm pháp lữ hôm nay!

Hạnh nguyện độ sanh trọn vẹn khi chính bản thân phải thực hiện chứng một quả vị Phật đạo nào đó. Bồ tát Hộ Minh từ 6 năm miên mật trong rừng khổ hạnh, thân thể yếu gầy, dung quang bất tại, song vẫn ẩn tàng niệm từ sở khởi: An lạc cho chúng sanh! Thấu rõ tâm... Này, một thiện nữ đến quỳ trước Bồ tát bạch rằng:

- Đại Thánh Tôn Giả, con muốn thừa sẽ cúng dường, xin Ngài tiếp nhận

- Bồ tát hứa khả: Người muốn làm thì cứ làm!

Thiện nữ đem sữa dâng lên, lại còn cắt nhánh cây Ni Câu Đà để che mát cho Bồ tát, với tâm nguyện: Mọi công đức cúng dường này đều hướng về Bồ tát khổ hạnh, được thành tựu, sớm được các thần thông, mau chứng đắc Bồ Đề Diệu Quả!

Thấy Ngài dùng món thô thực, 5 huynh đệ Kiều Trần Như nghĩ rằng Ngài đã thoái bộ, bèn xa lánh, đi về thành Ba La Nại, vào vườn Lộc Uyển riêng tu.

Tinh sương tháng 2 năm ấy, Bồ tát chỉnh y tiến vào Ưu Lô Tần Loa, thôn Nam Đề Ca để khát thực. Hai chị em thôn nữ lấy bát vàng đựng sữa mật dâng cúng. Bồ tát thọ dụng với tâm nguyện: Ta phải tinh tấn chứng quả Cam Lộ chánh pháp. Rồi hỏi thôn nữ: “*Ta dùng sữa mật, còn bát sẽ giao ai?*”.

- *Chúng con xin dâng cúng tất cả sữa, bát cho Ngài! Xin Ngài tự nhiệm. Trước nay, chúng con đều cúng dường cả hai (sữa và bát đựng sữa)!*

Bồ tát rời Ưu Lô Tần Loa thông thả đến sông Ni Liên tắm gội, chư Thiên lấy các thứ hương hoa rưới trên mặt nước. Thọ thần Kha Câu Bà lấy tràng anh lạc nơi tay mình hướng dẫn Bồ tát qua sông an lành.

Bồ tát dùng sữa mật xong, cầm bát đặt xuống mặt sông. Hải Long Vương sanh tâm hoan hỷ: “*Vì Bồ tát đã hiển thị cõi đời. Nhật Kim Bát ấy mong đem về bổn cung để hành lễ*”. Thiên chủ Thích Đề Hoàn Nhơn thấy biết, hòa thành Kim Sứy Điều đoạt lấy Kim Bát đem về cung trời Đao Lợi, xây tháp cúng dường Bồ tát Kim Bát Khí.

*Bồ tát như pháp dùng nhũ mật  
Là của Thiên sinh nữ dâng cúng  
Dùng xong hương nhũ đến đạo thọ  
Quyết định chứng đắc đạo Bồ đề  
(Kinh Phật Bản hạnh)*

## HƯỚNG ĐẾN TẮT BÁT LA

Dùng xong mỹ thực, tắt xong, tắt thực tâm vương Bồ tát quan nhuận, tự tại an lành, mãi tiếp hơn trước. Bồ tát bách bộ như chư Phật xưa đã từng biểu lộ trên đường hướng về Diệu Giác: An trụ như Tu Di, Không Khủng Úy hành, không cấp tập hành, không khuyết thất hành, như Sư Tử hành, như Tượng Vương hành. Hành bộ chấn động đại địa. Bước đi thanh tịnh như liên hoa màu nhiệm, bước trên đài liên hoa mà đi, tâm ý bền vững như kim cương... Dẹp bỏ ma tràng mà đi, đà ép ma khó mà đi... rũ bỏ ma hành mà đi... cắt đứt ma lưới mà đi... tán trợ phiền não bằng hữu mà đi... Oai lực phủ che Phạm thiên, Đại Tự tại thiên, Hộ thế chư thiên... vô úy mà đi, phân minh mà đi, cầu chứng Nhất Thiết Chủng Trí mà đi, Chánh niệm, Chánh ý, Trí túc, Chính hành mà đi. Muốn diệt sanh già bệnh chết mà đi, hướng đến Thường Lạc Ngã Tịnh, vào cửa thành Niết bàn mà đi! (*Phật Bản Hạnh*).

Bồ tát đến bên gốc cây Tất Bát La tĩnh tọa. Tịnh Cư Thiên Tử nhận biết và tát bạch: “*Như thế đại thánh nhân giả, chư Phật đời quá khứ muốn chứng đạo Vô Thường Bồ đề đều ngồi trên toàn cỏ mà lên Ngôi Chánh Giác*” (*Kinh Phật Bản Hạnh*).

- “*Ai là người dâng Ta loại thảo quý ấy?*”.

Đạo Lợi Đế Thích Thiên Vương dùng trí thông

hiều tự vấn trên. Hóa thân làm người cắt cỏ, loại cỏ mềm dẻo lóng lánh như lông cổ Khổng Tước, như áo vi tế thanh nữ, tỏa hương tịnh lạc, nhu hòa, hoan hỷ.

- *Hiền thiện giả, quý danh là gì?*

- *Cát Lợi – Kính thưa Bồ tát!*

- *Nhơn giả dâng cho ta cỏ đó chẳng?*

- *Thưa vâng!*

Bồ tát trải cỏ tĩn tọa, đại địa chấn động 6 thức; có thanh tước, chim Câu Thúy La, Bạch Hạc, Thiện Nga, Ca Lăng Tần Già, Bạch Tượng 6 ngà, Bạch Mã đầu tai đen đuôi đỏ... tụ lạc hân hoan nhiều quanh 3 vòng. Không trung có nhiều đồng tử, thiên nữ trang nghiêm châu thân cầm bảo bình đựng các hương hoa, phi thúy bay xuống dâng cúng Bồ tát.

Bốn phương gió mát, thanh tịnh; không mây mù, khói bụi hôn ám, chư Thiên tấu nhạc, đồng hành cùng Bồ tát và tuyên ngôn: “*Sở nguyện của Bồ tát từ nay sẽ Thành, Cõi Diêm Phù Đề sắp có Đấng Thế Tôn thị hiện!*”.

Đại Long Vương Ca Trà thức tỉnh, thấy Bồ tát an lành đến, ngồi bên cây Tất Bát La lập nguyện, quyết tu thành Chánh Quả, bèn xuất kệ tán dương hy hữu:


*Thế gian hắc ám ngày đêm tối*

*Vô minh ngu si nó che đậy*

*Thánh nhân thành tựu Thế Tôn rồi  
Phát xuất Đại Quang soi sáng khắp!  
(Kinh Phật Bản Hạnh)*

Bồ tát vào định tứ thiên, từ căn đình phát tỏa  
bạch quang hàng phục chúng ma. Vương ma Ba  
Tuần bỗng nghe vãn kệ:

*Là Thái Tử Tịnh Phạn Đại Vương  
Xả bỏ ngôi vua mà xuất gia  
Vì muốn khai mở cửa Cam Lộ  
Nay lại hướng về Tát Bát La.*

Thọ Thần Tát Bát La nói với thần hữu Xích  
Nhân rằng: “Xưa kia Đức Câu Lưu Tôn, Câu Na  
Hàm Mâu Ni, Ca Diếp... đều tại nơi này mà thành  
Đại Đẳng Giác. Nay Thích chủng Tịnh Phạn Vương  
là Tát Đạt Đa vừa xả khổ hạnh, lập chánh niệm định  
trụ tại đây”. Dục giới ma vương Ba Tuần nghe vậy  
liền báo đến các cõi Tha Hóa Tự Tại, Hóa Lạc, cõi  
Tam Tập Tam Thiên ... Tứ Thiên vương, Địa Cư  
thiên, các Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Khẩn nà la,  
Ma hầu la già rằng: “Có một Thái Tử Đang Đại  
Định tại Tát Bát La, hãy mau đến đó tìm cách đoạn  
tuyệt cái tâm dững mãi, rộng cứu quần sanh kia.  
Không cho thành tựu!”. 

*(Còn tiếp)*



Trang thơ **BÙI BÍCH TÂM**

**Tâm chiếu**  
**(Sống chết trong lòng tay)**



Tôi lật ngửa lòng tay  
Tôi nhìn tôi trong suốt:  
Thuở ấy với năm nay,  
Tháng trước với ngày này.  
Bây giờ và sắp tới...  
Tất cả từng hiển bày,  
Tất cả từng thay đổi  
Từng đường chỉ vân tay  
Từng phút giây chớp mắt  
U mê hay tỉnh thức  
Xấu tốt hoặc rủi may,  
Mạnh đau cùng họa phúc,  
Thiên đường và địa ngục,  
Sống chết với buồn vui...  
Đều từ tâm hiển bày,  
Đều từ tâm tích hiện  
Trong lòng bàn tay này,  
Trong cuộc sống hôm nay,  
Trong từng hơi thở nhẹ  
Ta ơi!  
À... Tâm ơi!

## **Tâm quán**



*Dõi từng hơi thở ra vào  
Dõi từng nhịp đập thuở nào chưa sinh  
Dõi từng sợi nắng, bình minh  
Dõi từng sợi nhớ, sợi tình mẹ cha*

*Dĩ từng hơi thở vào ra  
Dĩ từng hạt móc mới sa đầu nguồn  
Dĩ từng mấp máy càn khôn  
Dĩ từng tĩnh động âm dương giao hòa.*

*Dĩ từng hơi thở vào ra  
Dĩ từng tham dục trong ta trong mình  
Dĩ từng niệm Quý vừa sinh  
Dĩ từng niệm Bụt trong mình trong ta.*

*Dĩ từng hơi thở vào ra  
Dĩ từng rỗng lặng trong ta trong người.  
Dĩ từng phiền não cuộc đời.  
Dĩ từng Bát nhã rạng ngời trong tâm...*

# Tâm ứng



*Giao thừa*  
**“Nhật lá Bồ đề”**  
*Bước đi*  
*Bước về*  
*Từng bước thênh thang.*  
*Sáng mừng một*  
*Đón chào xuân*  
*Lên chùa lễ Bụt*  
*Tâm thân an hòa.*

*Chiều mừng ba*

**“Nhật lá Bồ đề”**

Tùng trang

Tùng chữ

Đi về thanh tao

Câu kinh

Lời kệ ngọt ngào

Thông reo đỉnh núi

Dạt dào tánh không.

Trưa mừng tư

**“Lá nhật Bồ đề”**

Thơ gieo bến giác

Nẻo mê bụi hồng.

Ấy ai

Sẩy bước

Lạc dòng

Miên man mộng ảo

Trùng trùng sóng xô

Ấy ai

Ra tỉnh

Vào mê

Về đi

**Nhật lá Bồ đề**

trong tâm.

# TÌM LẠI MỘT MÙA XUÂN ẤM ÁP BAO DUNG

NGUYỄN CÂN



## **Bức tranh thế giới hôm nay?**

Hằng ngày chúng ta đọc báo nghe đài đầy ắp những thông tin về chiến tranh, bạo loạn. Mới hôm qua là nơi đây đầm máu, hôm nay là nơi kia; mai có thể là nơi khác v.v... như lời hăm dọa của những kẻ khùng bố... Chiến sự bùng nổ từ khắp các châu lục, đất nước... ở xa, cho đến gần kề chúng ta. Mạng người rẻ rúng như cỏ cây, giun kiến... Trong xã hội chúng ta, bạo lực diễn ra ở mức độ thấp hơn nhưng không khỏi xao lòng khi người ta giết nhau vì những lý do vu vơ như “nhìn thấy ghét”, va quẹt xe trên

phố, đi nhăm phòng karaoke, từ chối tình yêu, nợ chưa kịp trả... Những cái chết mà kể cả trong thời chiến cũng không xảy ra vì những nguyên cớ ấy...

### **Nguyên nhân bạo lực?**

Chúng ta đã từng nghe đâu đó rằng: “Bạo lực là bà đỡ cho một xã hội mới”. Thực ra, bạo lực như lịch sử chứng minh chỉ là bà đỡ cho bạo lực (!) Vì lấy oán báo oán thì oán thù sao dứt được(?) Thế nên cả thế giới vẫn không ngớt lo âu khi nạn khủng bố đang diễn ra tàn bạo và vô nhân tính khi người ta không phân vân ném bom nhà thương, xả súng ở rạp hát hay trường học; không ngại ngần giết người dù là phụ nữ hay trẻ em... Cuộc sống trở nên bất an hơn bao giờ hết. Và để phản ứng, nhân loại lại dùng... bạo lực nhân danh chính nghĩa để giải quyết vấn đề. Thế nên, nhiều cường quốc đang sa lầy trong hận thù - thù hận mãi không thôi.

Định nghĩa bạo lực một cách rộng rãi, chúng ta có thể hiểu như Tiến sĩ Nguyễn Tường Bách trong cuốn sách mới xuất bản của ông: “Chửi rủa là bạo lực trên mặt ngôn ngữ. Tham nhũng là một dạng của bạo lực tức là bạo lực trên mặt kinh tế khi có người dùng quyền lực để đòi người khác cống nạp cho mình, người đó đã sử dụng bạo lực, chỉ khác là không thương cẳng chân, hạ cẳng tay thôi... Đốt



nước chúng ta đi từ bạo lực của chiến tranh “tiến thẳng” đến một nền kinh tế thị trường sơ khai. Có lẽ vì vậy mà chúng ta thiếu một cái “phông” văn hóa của sự hòa bình nội tâm và xây dựng xã hội công dân. Thay vào đó là cái tệ sùng bái đồng tiền rất lớn..” (*Đường rộng thiên thang* - 2015).

Đồng quan điểm đó, nhiều học giả hay nhà xã hội học cho rằng thì một trong những lý do phát sinh bạo lực là tình hình phân hóa giàu nghèo, “kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra” dẫn đến tệ suy tôn vật chất. Kẻ tham những sử dụng đồng tiền bẻ cong luật pháp, công lý nên họ bất chấp quy ước, quy định, quy chế... vì tất cả đều quy ra... tiền (!).

Hiểu theo nhà Phật, nguyên nhân sâu xa chính là do vô minh, tức là si mê không thấy rõ bản chất của sự vật đều vô thường. Con người sinh tâm tham muốn, ôm giữ lấy các đối tượng lạc thú, chấp ngã và nuôi dưỡng dục vọng vị kỷ, để phiền não khuấy động, chi phối, ngự trị trong tâm thì cuộc đời làm sao có an lạc, hạnh phúc.

### **Tìm lại lòng bao dung**

Chúng tôi đã từng viết trước đây là phải xem bao dung như phẩm cách lớn nhất của con người. Xã hội Tây phương thậm chí quan niệm “To err is human; to forgive is divine” (sai lầm là bản chất của

con người; tha thứ là phẩm chất thần thánh) Nói như Tiến sĩ Bách thì: "... bao dung là tôn trọng sự khác biệt, bao dung là để cho những ai yếu thế cũng có tiếng nói của mình, là tự do của thiểu số". Và ông trích dẫn câu nói nổi tiếng của Voltaire: "Bất đồng là căn bệnh nặng nhất của nhân loại, khoan dung là phương thức duy nhất". Chúng tôi hồi lâu có nhắc đến diễn viên Richard Gere, vốn là một Phật tử, khi trả lời tạp chí *Five-to-nine* trong một lần đến Zagreb (Croatia) để tham gia phim *Spring Break in Bosnia*, đã nói: "Chỉ chấm dứt chiến tranh thôi là chưa đủ. Các thế lực đối lập ngày xưa phải cùng nhau tìm ra nguồn gốc của hận thù và bạo lực, để phòng sự ham muốn phục thù từ các nạn nhân. Phải biết biến lòng căm thù thành năng lượng tích cực. Lịch sử cho thấy rằng con người sẽ càng chìm sâu vào vòng xoáy căm thù khi lòng *bao dung không được nâng lên thành nguyên tắc chính trị*". Chúng ta hiểu bao dung hay khoan dung trong tiếng Anh là *tolerance* cũng bao gồm cả sự chịu đựng và nhẫn nhịn. Phải chăng bao dung là một mặt của hỷ và xả vô lượng tâm vì năng lực phá tan lòng ganh tỵ hay ích kỷ, xóa bỏ tâm thức rằng chỉ có tư duy, tôn giáo chính kiến của mình, chủ nghĩa của mình là chân lý, là đúng và không chấp nhận dị biệt. *Chúng ta đã từng có những vị vua trong thời đại của mình đã*

*từng lấy bao dung làm nguyên tắc chính trị.* Hãy đọc lại lịch sử khi vua Lý Nhân Tông tha chết cho Lê Văn Thịnh tạo phản triều đình dù sau này Ngô Sĩ Liên phê phán vua là quá sùng tín Phật giáo nên xử lý như vậy. Vua Lý Nhân Tông cũng đã thực hiện chính sách đại đoàn kết toàn dân bằng nhiều biện pháp như giúp đỡ các dân tộc thiểu số, thậm chí gả công chúa Khâm Thánh cho châu mục Vị Long vào năm 1082. Ngay trong thời gian chiến tranh với nhà Tống, ông cũng tổ chức khoa thi chọn hiền tài không phân biệt thành phần giai cấp (*Đại Việt Sử Ký toàn thư*). Phải chăng đây cũng là quan điểm của Quốc sư Phù Vân: “Lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm lòng của thiên hạ làm tâm lòng của mình”. Theo Giáo sư Lê Mạnh Thát (trong *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 3) thì: “... Đó là lần đầu tiên tư tưởng vô ngã của Phật giáo đã được vận dụng vào chính trị để hình thành một học thuyết lãnh đạo. Học thuyết ấy là nền tảng cho một triều đại rực rỡ nữa của dân tộc: Nhà Trần mà cụ thể là đường lối của Trần Thái Tông khi người muốn: ... tất cả mọi người dân Đại Việt phải có, đó là một tâm lòng trung hiếu, hòa tốn, ôn lương và cung kiệm, và ý muốn của thiên hạ là muốn có một cuộc sống an toàn và ấm no...”.

Văn hóa là gốc để ta thực hành bao dung.

Chúng ta phải dạy con trẻ và huân tập chính lòng mình tâm hỷ xả. Theo Nhà Phật người có hỷ tâm và xả tâm luôn sẵn sàng vui cùng và khen ngợi sự thành công của tha nhân, không mang tâm đố kỵ, cỏi mở với tất cả và cư xử bình đẳng với mọi người, không phân biệt đối xử theo cảm xúc chủ quan thương ghét, đối trị lại tâm chấp thủ cũng như sẵn sàng san sẻ niềm vui chung với mọi người, không phân biệt chủng tộc, giai cấp, tôn giáo và ý thức hệ. Thế nên từ xả trong tiếng Sankrit là *upekha* nghĩa là bình đẳng (equanimity) vì chỉ khi xem đối tác thậm chí địch thủ như những người bạn, bình đẳng với chúng ta thì chúng ta mới thực hiện được xả vô lượng tâm. Nói như Đạt Lai Lạt Ma thì "... một khi chúng ta vun bồi thái độ từ ái, sự phi bạo lực tự động sẽ đến. Nếu trong tâm bạn đang mang sự thù ghét, khi ấy thường hành động của bạn sẽ mang tính chất bạo lực, trong khi nếu bạn có lòng từ ái trong trái tim của mình, hành động của bạn sẽ có tính chất phi bạo lực... Chừng nào con người vẫn còn tồn tại trên trái đất này, chừng đó sẽ luôn còn có những bất đồng và những cách nhìn trái ngược nhau. Chúng ta có thể coi điều này là đương nhiên. Nếu dùng bạo lực để làm giảm bất đồng và xung đột; khi ấy tất bạo lực sẽ diễn ra hàng ngày, và tôi nghĩ kết quả của tình trạng này sẽ thật là khủng khiếp... Bạo lực chỉ mang đến

sự bất mãn và phần uất thêm nữa mà thôi”. (Dali Lama – *The Dalai Lama’s Little Book of Wisdom* – Barnes & Noble Books, New York).



### **Mùa xuân Di Lạc – Mùa xuân bao dung**

Mùa xuân luôn gắn liền với đức hạnh từ bi và trí tuệ của vị Bồ tát có hiệu là Di Lạc - theo Đại Tạng Pali như kinh Trường Bộ và Trung Bộ, là vị Phật đương lai sẽ thị hiện ở cõi Ta bà này. Nhân loại trông chờ Di Lạc xuất hiện với ý nghĩa như tên gọi - Từ Thị, là lòng từ bi rộng lớn, đem đến nguồn hạnh phúc cho chúng sanh.

Tất cả những từ này đều là phiên âm của chữ

Maitreya (Pàli: Metteyya) trong tiếng Sanskrit. chữ Maitreya bắt nguồn từ gốc Maitri có nghĩa là sự bao dung, lòng từ ái, sự êm dịu. Đây được xem là tâm đầu tiên trong Tứ Vô lượng tâm. Trong Phật giáo chữ Từ còn có nghĩa là ước vọng, mong muốn cho mọi sinh linh được sống an lành, hạnh phúc. Ở Trung Quốc, người ta đã hình tượng hóa nhân vật theo văn hóa Trung Hoa, dựa trên hành trạng của một nhà sư thời Ngũ Đại (907 - 959) tên là Khế Thủ, thường được dân gian gọi là Hòa thượng Túi Vải - Bồ Đại Hòa thượng - Ngài xuất hiện như một Thiên Tăng cường ngạo và vui tươi như ước mơ nhân loại về một đời sống thanh bình với những tiếng cười giòn giã. Đức Phật Di Lặc trong trí tưởng tượng của mọi người là Đức Phật hoan hỉ, hình ảnh này toát lên niềm hạnh phúc và sự may mắn, rất phù hợp cho biểu tượng mùa xuân. Thuở ấy, có người cư sĩ họ Trần hỏi Ngài rằng: Hòa thượng có pháp hiệu là gì? Ngài liền đáp rằng:

*“Ngã hữu nhất bồ đại, hư không vô quái ngại  
Đã khai biến thập phương, nhập thời quán tự  
tại”*.

Nghĩa là:

*“Ta chỉ có túi vải, như hư không vô ngại.  
Mở ra trùm khắp mười phương, nhập vào thấy  
tự tại”*.

Đó là ý nghĩa của Đạo đế. Nhưng để đạt được Đạo đế, chúng ta phải thực hành Diệt đế: “Diệt” là chấm dứt, là dập tắt. Mỗi người tự giải thoát cho chính mình, tìm lấy mùa xuân trong lòng mình, dù là hạnh phúc tương đối hay tuyệt đối. Khi ta làm lắng dịu lòng tham ái, chấp thủ thì tâm trí không còn bị đốt cháy bởi các ngọn lửa phiền muộn, lo lắng, sợ hãi nữa. Tâm ý của ta trầm tĩnh và sáng suốt hơn. Thân tâm ta được chuyển hóa, thái độ với mọi người độ lượng, bao dung và khiêm tốn; đối với của cải, tài sản, danh vọng trở nên thanh thản hơn, không còn bị áp lực của nó đè nặng lên trái tim mình. Chúng ta có hạnh phúc tương đối... Người người xem lại ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, sau đó là hành vi ứng xử trong tình thân tương sinh, đồng cảm. Xã hội bớt hận thù, án mạng không còn... cuộc sống sẽ là chuỗi ngày bình yên, vui vẻ. Ấm áp thay tình người. *“Từ nay người sống cho người // từ nay người biết yêu người”* (Văn Cao – *Mùa xuân đầu tiên*).

Trong lịch sử, Phật giáo đã tích cực đóng góp, mở ra một con đường giải thoát cho nhân sinh, dù trải qua nhiều thăng trầm nhưng mục đích cứu độ chúng sinh vẫn không thay đổi với nguyên lý giải quyết bất đồng dị biệt là bao dung vì tinh thần đạo Phật là vô trước, nhân bản và tự do đích thực, nhằm mục đích đem lại hạnh phúc bền vững cho con

người, vì con người... Chân lý ấy vượt qua mọi tranh chấp hận thù, phá tan mọi thiên kiến vì chúng ta đang sống trong một thế giới tương tức, tương sinh trong tinh thần đồng nhất, tương quan hòa hợp. Bạo lực sẽ không còn đất sống trong trái tim nồng nàn tình yêu và tràn trề ơn phước. Hãy nguyện cầu mùa xuân Di Lặc sớm trở thành thực tại dài lâu trên mặt đất này! 🌸



[dreamstime.com](http://dreamstime.com)



# LỄ HỌC VÀ ĐỨC HỌC

HOÀNG VĂN LỄ



1. Lễ học, tức sự học về lễ phép, quy tắc ứng xử, những nghi thức được xã hội (nhất là nhà nước, sau là tập quán địa phương như làng xã) thống nhất đề ra, làm căn cứ giám sát hoặc phê phán các hành vi ứng xử của con người với nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Chữ Lễ đối với đạo Khổng rất quan trọng, tạo thành chuẩn mực cần thiết để xây dựng một xã hội có tôn ti trật tự, có trên có dưới mà cao nhất là vua, đến quan... đến thường dân là bậc thấp nhất trong xã hội.

Tiên học lễ, trước hết là học phép tắc ứng xử từ ngoài xã hội đến trong gia đình. Tiếp biến văn hóa Trung Quốc, đạo Khổng ở Việt Nam hàng ngàn năm vẫn dạy "trung với vua" và "hiếu với cha mẹ", kính trọng người trên (quan chức, người cao tuổi...), dung hòa đồng liêu, nêu gương nghiêm túc với kẻ dưới... Học lễ ngày nay trong các trường học được cụ thể thành môn công dân giáo dục, truyền thừa và học tập các phép tắc có tính luật pháp như "đi đường" thì áp dụng luật giao thông, có thái độ ứng xử phù hợp như với người trên thì khiêm cung, với kẻ dưới thì rộng lượng nhân từ; không còn dạy phải tuyệt đối trung thành với vua nữa vì không còn chế độ phong kiến vua quan, còn nhắc nhở khuyến khích sự yêu kính hiếu thảo với cha mẹ và ông bà, quý mến gần gũi bạn bè, giúp đỡ nhau khi khó khăn hoạn nạn. Phương pháp giảng dạy có giáo khoa trên một số phương diện, song chủ yếu là giáo dục khi có tình huống khác thường biểu hiện như một hiện tượng xã hội; bây giờ xử lý rất đa chiều có lúc tranh cãi gay gắt ở người trong cuộc hay trên diễn đàn báo chí (nhất là báo mạng). Học lễ đang trở thành hướng giáo dục rất chung chung, một hoài niệm về cách học hành của người xưa, như một chuẩn mực phương Đông huyền bí.

Ở gia đình, học "lễ" gắn với "nghĩa", gọi là lễ

nghĩa, là những phép tắc phải theo, để cư xử trong gia đình và xã hội, điều cần thiết phải biết trước tiên. Chính vì vậy mà ngay từ thuở còn nằm nôi, được dạy qua lời ru rất êm thấm và truyền cảm, đó là những câu hát trong dân gian đúc kết qua truyền thống và kinh nghiệm cuộc sống của nhiều thế hệ. Tuổi niên thiếu được cha mẹ hướng dẫn cho cách xử sự từ lời cảm ơn đến tiếng xin lỗi, dạ thưa với người lớn tuổi, đi thưa về trình... Rõ ràng, lễ nghĩa ở đây không dừng ở phép tắc mà chuyển dần sang đạo lý được thấm nhuần trong nhận thức của mỗi người. Đến khi đi học, ta được thầy cô giáo dục lễ nghĩa, nhất là tình huống cần có để ứng xử thích hợp. Ở gia đình lớn hơn như dòng họ, những vụ việc được trình bày khi cần thiết, nhất là những thành tích quan trọng, nổi bật hoặc những thiếu sót có tác động xấu đến gia đình và họ tộc, qua đó để người trong họ góp sức giải quyết. Tiếc rằng việc giáo dục qua những ngày họp họ (thường là ngày giỗ) đang rất ít được tổ chức nghiêm túc và thiêng liêng như trước đây.

Lễ học có giá trị trong việc tạo dựng phẩm giá con người.

**2.** Đức học, sự học về các biểu hiện tốt đẹp của đạo lý trong tính nết, tư cách, hành động của con người. Đạo lý là tư duy, nhận thức, cái lễ hợp với đạo đức. Và đạo đức, những tiêu chuẩn, nguyên tắc

được cộng đồng thừa nhận; quy định hành vi, quan hệ của con người với nhau và đối với xã hội...

Như vậy, nội hàm Đức học rộng và sâu sắc hơn Lễ học, nặng về tư duy nhưng rất thực tế, ra đời, tồn tại và phát triển do nhu cầu của xã hội, theo một khuynh hướng triết lý nhất định và được trải qua thực tiễn kiểm nghiệm. Đạo đức luôn mang tính lịch sử cụ thể vì mỗi thời đại, mỗi cộng đồng đều xây dựng cho mình thể chế đạo đức khác nhau, thậm chí trái ngược nhau. Chẳng hạn như triết lý đạo đức “Thánh chiến” khác hẳn và trái ngược với triết lý “từ bi hỷ xả” của lời Phật dạy, còn đạo đức xã hội vì cộng đồng nhân sinh không nặng tính giải thoát như đạo đức Phật giáo, song có tác động hỗ tương tích cực.

Sau đây, chúng ta phân tích và ứng dụng theo lời dạy của Đức Phật, học Phật diệt “tham sân si”.<sup>1</sup>

Xuất phát từ thế giới quan cho rằng, thế giới không phải do đấng tối cao sáng tạo mà do danh và sắc tạo thành (tức vật chất và tinh thần). Con người do 5 yếu tố tạo nên (tức ngũ uẩn: Sắc, thụ, tưởng, hành, thức). Thế giới quan Phật giáo dựa trên quy luật nghiêm khắc nhân - quả, gieo nghiệp ác chắc chắn lãnh quả xấu, không ở kiếp này sẽ ứng hiện ở những kiếp sau, sự ứng quả khó tránh, song sự chuyển nghiệp qua hành vi thiện nghiệp góp phần

giảm thiểu các quả ác ứng hiện.

Phật giáo cho rằng, thế giới Ta bà này là vô thường, vô ngã, mọi sự vật đều biến đổi, mọi cái chỉ thoáng qua, là tạm bợ. “Sinh, trụ, dị diệt” ứng với tất cả vạn vật theo thời gian và tác nhân bên trong, bên ngoài.

Từ đó, nhân sinh quan Phật giáo xây dựng và thực hiện các nguyên tắc đạo đức thể hiện nơi lời dạy của Đức Phật về “Tứ Thánh đế”.

“Đời người là bể khổ”: Sự hiện hữu của con người trên thế giới này là khổ. Cái kiếp khổ của con người được Phật giáo thể hiện trong “Tứ diệu đế” gồm: *Khổ đế*: Sinh, lão, bệnh, tử, ái biệt ly, oán tắng hội, cầu bất đắc, ngũ ấm xí thạnh. Tập *đế* gồm 3 nguyên nhân chính gây khổ: Tham, sân, si. *Diệt đế*: Trạng thái an vui giải thoát khỏi tham, sân, si. *Đạo đế*: Con đường căn bản tiêu diệt tham, sân, si - nguyên nhân dẫn đến khổ, được gọi Bát Chính đạo: *Chính kiến*: Thấy, xem xét sự vật một cách đúng đắn, hiểu biết một cách đúng đắn. *Chính tư duy*: Suy nghĩ đúng đắn. *Chính ngữ*: lời nói đúng đắn. *Chính nghiệp*: hành vi đúng đắn. *Chính mệnh*: Mưu sinh đúng đắn. *Chính tinh tiến*: Cố gắng, nỗ lực phấn đấu một cách đúng đắn. *Chính niệm*: Ghi nhớ, tâm niệm đúng đắn. *Chính định*: tập trung tư tưởng một cách đúng đắn.

Nguyên tắc thực hiện đạo đức Phật giáo: Giới - định - tuệ phải đi liền với nhau, đó là điều kiện tiên quyết để diệt dục, hết vọng tưởng, hết ngã chấp, đoạn tuyệt vô minh và đạt giác ngộ. Quy tắc đạo đức Phật giáo được thể hiện trong giới luật, quy định nguyên tắc ứng xử của các tín đồ, các cư sĩ và thế tục (giới luật cho hàng xuất gia gồm 250 giới cho nam - (tăng) và 348 giới cho nữ - (ni) về cuộc sống tăng đoàn). Đây là những quy phạm đạo đức giúp cho tu sĩ xuất gia vượt qua những giá trị đạo đức thông thường trong xã hội để đạt đến sự lìa bỏ ngã chấp.

Đối với các tín đồ, quy tắc đạo đức mà Phật giáo đưa ra gồm *Ngũ giới*: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không uống rượu, không vọng ngôn. *Thập thiện*: ba nghiệp ác của thân: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm; bốn nghiệp của khẩu: không nói dối, không nói lưỡi hai chiều, không nói lời độc ác, không nói thêu dệt; ba nghiệp ác của ý: Không tham dục, không ghen ghét thù hận, không tà kiến. *Giới lục hòa*: Thân hòa đồng trụ. *Lục độ*: Bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tịnh tiến, thiền định.

**3.** Có thể nói rằng, đạo đức Phật giáo là một hệ đạo đức xuất thế, giá trị đạo đức Phật giáo thiên về nội tâm, phản tỉnh hơn là xử lý các quan hệ bề ngoài.

Cho nên Phật giáo phát huy tối đa tính tự chủ cá nhân trong việc thực hành các quy tắc đạo đức. Sự phán xét của đạo đức là

nghiệp báo, nghiệp quả, nó điều chỉnh đạo đức của mỗi người theo quy luật nhân - quả tự tại. Điều đặc biệt hơn, Phật giáo là tôn giáo có khuynh hướng vô thần, không thừa nhận sự sáng tạo của một đấng siêu nhiên nào, mọi giá trị luân lý, đạo đức đều diễn ra trong thế giới nhân sinh chứ không phải do một thế lực siêu nhiên nào chi phối. Đây là điểm ưu trội của Phật giáo so với các tôn giáo khác.

Đạo đức theo tư tưởng Hồ Chí Minh là các chuẩn mực hành động trong cuộc sống đời thường, tính nhân văn sâu sắc; là tôn chỉ phấn đấu suốt đời của mọi người, nhất là đội ngũ cán bộ viên chức hiện nay.

Tác dụng qua lại trong rèn luyện, trong tu tập của chúng ta, thấu đáo các lời dạy của Đức Phật, áp dụng trong đời sống theo tư tưởng của Bác về đạo đức chắc chắn là người hữu ích cho cộng đồng, xã hội; đó cũng là nghiệp thiện trên con đường tu tập của Phật tử.

Tóm lại, học lễ và học đức thể hiện qua quy tắc hoặc chuẩn mực được cộng đồng xã hội thừa nhận đều có ý nghĩa thực tiễn rất sâu sắc. Khi thể chế thành lễ phép của nhà nước, chắc chắn nội hàm phục

vụ cho giới cầm quyền, song cũng hữu ích cho cộng đồng, xã hội. Trong khi đó, đức học có nền tảng triết học căn bản hơn, giá trị bền vững hơn nên tồn tại lâu bền hơn. Chính vì vậy nhiều nhà khoa học lớn trên thế giới công nhận minh triết trong Phật giáo nói chung và đạo đức học Phật giáo nói riêng tuy có ý nghĩa lịch sử, song có tính vĩnh hằng.🌸

---

*1. Tham khảo bài "Luận giải triết học về đạo đức và đạo đức Phật giáo" của Nguyễn Quang Trường - Trịnh Khánh Sơn,  
<http://www.daophatngaynay.com/vn/pg-nganh/dd-tl/10041-Luan-giai-triet-hoc-ve-dao-duc-va-dao-duc-Phat-giao.html>*





# XUÂN KỲ NGỘ

ĐẶNG HÙNG ANH



Sáng mừng bốn Tết, thành phố đang ngập tràn sắc xuân. Trên đường xe cộ dập dìu, người qua lại đông vui. Trong không khí tung bừng đó, tôi hồi hộp đến công viên để gặp một người.

Cuộc hẹn này đã bàn trước Tết, lẽ ra chỉ vợ và các con tôi đi, còn tôi trực ở nhà, nhưng khi hôm sắp lại để tôi đi thể với con trai, còn vợ và đứa con gái ở nhà để tiếp một người bạn ở nước ngoài về ghé thăm. Vợ tôi thích đi nhưng kẹt, còn tôi đi thì trống ngực đập thình thình. Tôi và đứa con trai đi giữa Hội Hoa Xuân muôn màu, muôn vẻ. Cảnh đẹp nhưng tôi

không dám dừng lâu vì đang lãnh sứ mạng tiếp một người đặc biệt là "chị sui tương lai". Tìm một bàn trống vắng để tôi ngồi uống nước, con trai tôi ra cổng đón.

So với đám bạn, chúng tôi lập gia đình muộn hơn. Thấy bạn bè có cháu nội, cháu ngoại, vợ tôi sốt ruột mong các con sớm nên vợ nên chồng cho vui cửa, vui nhà. Hai con của chúng tôi bạn bè nhiều nhưng ra trường lâu rồi mà chẳng nghe nói chuyện yêu đương gì.

Rồi một hôm đưa con trai về nói đã có tình cảm với một người con gái và có dẫn về nhà chơi. Ngay lần gặp đầu, vợ tôi đã có cảm tình. Tôi mừng thầm và mong cho chúng nó đến với nhau suôn sẻ. Thấy quỵên luyến nhau thế, tôi tưởng đâu đám cưới đến nơi. Đùng một cái nó nói chia tay; lý do: Hai gia đình khác đạo. Má nó trách sao có trục trặc gì, trước đó không nói cho gia đình biết... Nó nói, biết không đến được với nhau thì dứt khoát cho rồi, dây dưa làm gì cho khổ cả hai và phiền đến gia đình. Nó nói cứng nhưng không giấu được vẻ buồn làm chúng tôi ái ngại. Từ đó, nó lao và công việc chẳng nói gì thêm.

Một thời gian khá lâu nó mới hé chuyện tình. Má nó hỏi, nó nói:

- Nhỏ đó tên Liên, đẹp người đẹp nết, làm việc

tại thành phố. Nhà Liên ở Bình Phước. Ba Liên mất sớm, nhà chỉ có ba mẹ con. Liên là chị, còn đưa em trai cũng ra trường đi làm rồi. Tôi hỏi:

- Con đã đến đó chưa?

- Con đã đến chơi mấy lần rồi. Má Liên hiền hòa, tươi tắn, nhà khang trang, nề nếp. Tôi định hỏi thì nó nói:

- Nhà theo đạo Phật. Má Liên hỏi còn trẻ từng khoác áo lam đi trại Miền đây. Vợ tôi à một tiếng rồi hỏi tiếp:

- Chị ấy tên gì?

- Con nghe hàng xóm gọi bác ấy là chị Ba, còn bạn của bác gọi là Phi Phương. Nghe thế, tôi buột miệng nói lớn:

- Phi Phương! Lẽ nào? Cả nhà tỏ vẻ ngạc nhiên. Vợ tôi cười hóm hỉnh:

- Bí mật lộ rồi! Có phải người xưa của ông không?

Hồi những năm Bảy Mươi trước GIẢI PHÓNG, tôi sinh hoạt trong Gia Đình Phật Tử. Được tham dự trại Lộc Uyển, chúng tôi từ Bình Tuy đến Phước Tuy cũng vừa trưa. Ngày mai mới khai mạc trại, nên chiều hôm đó chúng tôi có chút rảnh. Mặc thường phục, tôi cùng vài người bạn ra khỏi công viên chùa cho biết nơi đây. Rải rác đây đó, các bạn khác chắc cũng đi dạo như chúng tôi. Đến gần cổng chùa, tôi

thấy một người tầm thước, vận sắc phục Gia Đình Phật Tử đang trao đổi với đội trực. Nhìn kỹ, ông ta tóc đã bạc. Lỗ tai có có gắn máy trợ thính, dây thòng xuống ngực. Thành linh ông ta quay ra, tôi liền chào:

- Chào bác! Hai bạn đi cùng cũng chào theo. Ông ta gật đầu nở nụ cười hỷ xả rồi vội đi. Lại nghe có tiếng ríu rít chào anh ở phía sau. Thì ra có mấy cô em cũng ra ngoài như mình. Ngạc nhiên chúng tôi đi chậm lại, chuyện trò làm quen. Một cô tên là Phi Phương nói:

- Nghe các anh chào bác, em sức nhớ kỳ trại trước mình cũng chào như thế. Khi nghe các huynh trưởng đi trước chào bằng anh, chị nên bắt chước theo... Bạn tôi nói:

- Chà! Đi một ngày đàng học một sàng khôn, chào thế nghe hay đấy. Lần đầu tiên, chúng tôi dự trại Miền, còn nhiều ngỡ ngàng. Thấy ông ta tóc bạc thì chào bác chứ không biết gì thêm.

- Anh ấy là huynh trưởng phụ trách miền Khánh Hòa đây. Tôi nói:

- Thật hân hạnh! Chúng tôi có nghe nói về anh đã lâu, hôm nay mới được gặp.

Đây là trại huấn luyện nên kỷ luật khắc khe. Sau nghi thức khai mạc đến lượt anh huynh trưởng phụ trách kỷ luật phổ biến nội quy trại. Tương nghiêm trang, vẻ mặt lạnh lùng, anh nói tiếp:

- Với trách nhiệm Trưởng ban Kỷ luật trại, tôi sẽ không nương tay cho bất cứ trai sinh nào phạm lỗi. Ai thấy chịu không được lập tức mang ba lô đi về. Tôi nói gắt thế đó, anh, chị, em đừng thông cảm cho tôi vì tôi không bao giờ thông cảm cho ai cả. Nghe mà ớn xương sống.

Ban đầu sinh hoạt theo Đội tự quản, tự lo dựng lều, ăn ngủ. Sau gộp lại thành từng Chủng đông hơn. Chúng Sóc nâu do tôi làm Chúng trưởng có nam, nữ các nơi như: Vũng Tàu, Bình Dương, Bình Long và Hoài Đức là nơi tôi sinh hoạt. Tôi chuẩn bị chỉnh đốn đội ngũ thì có tiếng reo:

- Anh Minh Dũng! Em được chỉ định đến làm Chúng phó, sinh hoạt với anh đây. Phi Phương gọn ghẽ, tươi cười chạy đến. Tôi không ngờ lại gặp Phi Phương cùng đơn vị.

Chúng tôi học tập, thi đua: Phật pháp, chuyên môn và cách hướng dẫn đàn em... Ở quê nhà chúng tôi từng sinh hoạt nhưng ở đây có nhiều cái mới và yêu cầu cao nên ít nhiều ai cũng bị phạt. Mỗi lần bị phạt ngượng lắm nhưng phải vượt qua để về còn hướng dẫn đàn em ở nhà. Trò Chơi Lớn, thi đua giữa các Chúng sôi nổi và gay cấn, từng chặng tôi đều phân công cụ thể. Chúng tôi lần theo dấu đi đường tìm mật thư. Cùng kẻ vai, chụm đầu dịch Morse, mở mã khóa... gắng vượt chướng ngại để sớm về đích.

Chính lúc này tình trại sinh thêm khẩn khít. Phi Phương tỏ ra nhanh nhẹn, tháo vát. Hình ảnh người nữ trại sinh áo Lam có hoa sen lấp lánh, vai ba lô, tay cầm gậy băng băng trên đường, miệng thổi còi giục đồng đội tiến lên thật là đẹp. Bây giờ, đất nước đang có chiến tranh, những cảnh chết chóc đau thương diễn ra hằng ngày, đời sống không lúc nào yên, nhất là tuổi trẻ biết bao lo âu, trăn trở. Có dịp gặp nhau dưới mái Nhà Lam, cùng học tập vui ca, kết tình thân ái thật là sung sướng.

Ngày vui rồi cũng chóng qua. Đêm lửa trại tung bùng và cảm động kéo dài đến khuya. Lửa tàn nhưng chúng tôi nào có ngủ được. Sáng mai là lễ bế mạc, là chia tay. Chúng tôi tùm ba, tùm bảy ngồi tâm tình dưới ánh trăng khuya... Những dòng lưu bút viết cho nhau, rồi khóc. Các bạn nam sôi nổi là thế mà bây giờ cũng rung rung. Ôi những giọt nước mắt lung linh như hạt ngọc. Tình Người Áo Lam thấm thiết mà trong sáng. Phi Phương nói:

- Các anh, chị về nhớ viết thư cho chúng em. Anh Minh Dũng nhớ chép bài thơ "NHÀ LAM HỌP MẮT" vì trong Tập san chữ in mờ quá, em cũng muốn giữ bản chép tay của anh làm kỷ niệm. Về nhà, chúng tôi liên lạc được đôi lần rồi biệt tin. Có đêm nhớ kỷ niệm xưa nằm nghe tiếng súng ầm ì xa gần mà lo lắng.

Chiến tranh kết thúc, đất nước an bình, người người phấn khởi xây đời sống mới. Rồi ra ai cũng có nỗi lo cho cuộc sống riêng tư, gia đình, sự nghiệp; thoát cái tuổi đời chồng chất, những người bạn áo lam xưa, ai còn ai mất, biết còn nhớ không? Tôi ngồi suy nghĩ, lúc ở nhà nghe nói chị "Sui" cũng tên Phi Phương, cũng khoác áo Lam đi trại Miền, tôi hy vọng gặp lại người xưa. Bây giờ nhớ lại Phi Phương ở Bình Dương còn người sắp gặp lại ở Bình Phước thì không khớp rồi. Tôi tự hỏi mình có phải mơ viễn vông không? Tôi đang phân vân thì thấy con tôi và hai người nữ đi lại. Hiều ra tôi đứng dậy chào. Đó là một người phụ nữ có khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu, đi với con gái có nét giống mẹ nhưng đáng thanh mảnh hơn.

Chào nhau xong, chúng tôi cùng ngồi xuống nói chuyện vui vẻ. Ban đầu là thăm hỏi, sau nói chuyện xây dựng tương lai cho đôi trẻ. Mới gặp hai bên còn giữ ý rụt rè, sau trao đổi tự nhiên hơn. Khi biết hai gia đình có điểm tương đồng, việc hôn nhân tuy chưa thiết lập lễ nghi nhưng hứa hẹn nhiều thuận lợi. Bỗng chị "Sui" lấy đồ trong túi xách ra nhìn tôi mỉm cười rồi nói:

- Nghe tụi nhỏ nói ít nhiều về anh hồi trẻ, tôi ngờ ngờ nên mạo muội đem theo vài kỷ vật này, xem có phải chúng ta từng gặp nhau không? Đó là

một tấm ảnh và tờ giấy có chữ viết tay đã cũ. Tôi nhìn rồi sững sờ:

- Đây là bài thơ, nét chữ của tôi. Đây là tấm ảnh chụp hồi dự trại Lộc Uyển.

- Anh có nhớ những người trong ảnh không? Tôi bỗng nhớ ra rồi nói từ từ:

- Người đứng bên trái tôi là anh Minh Giá cùng quê và em Hồng ở Châu Văn Tiếp, Vũng Tàu. Bên phải là Phi Phương và người chị ruột. Tôi và chị "Sui" nhìn nhau rồi reo lên:

- Phương Phi! Anh Minh Dũng! Rồi siết đôi tay hồi lâu, quên cả hai đứa trẻ đứng sững sờ. Không ngờ chúng tôi gặp lại nhau mà lại gặp gỡ trong trường hợp đặc biệt này. Nhìn nhau thấy lạ quá nhưng trong tiềm thức có chút gì đay gần gũi. Hỏi ra mới biết ai cũng có di chuyển nhiều lần. Sau ngày thống nhất, Phi Phương về dạy học ở Bình Phước và lập gia đình ở đó, tôi cũng dạy học nhiều nơi và bây giờ ở Thành phố Hồ Chí Minh. Chúng tôi rất mừng và kể cho các con nghe. Được biết, chúng gặp nhau ở Thư viện chùa Xá Lợi, thân nhau trong những lần làm từ thiện rồi từ đó tình cảm đậm thêm.

Nhìn ra Hội Hoa Xuân thắm tươi, rục rỡ, chúng tôi đều nghĩ rằng phải có nhân duyên gì đây mới có cuộc gặp gỡ lạ lùng, thú vị này. Đúng là Xuân kỳ ngộ. 🌸



# CÁC DANH TẶNG VÀ CƯ SĨ TUỔI THÂN

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam từ thế kỷ X tới thế kỷ XX, số danh tăng sinh năm Thân mà chúng tôi thống kê được chừng 20 - 30 người, bài này xin giới thiệu một số vị để quý độc giả thưởng lãm nhân bước sang năm Bính Thân 2016.

## 1. Thiền sư Ngô Ấn (1020 - 1088)

Ông quê ở Tư Lý, làng Kim Bài, họ Đàm, tên Khí. Mẹ họ Cù, nhà ở cạnh nghĩa địa. Một hôm, đang ngồi dệt vải có con khỉ lớn từ trong rừng chạy ra ôm lấy bà suốt ngày mới bỏ đi. Sau đó, bà biết mình có mang. Đến khi sinh ra, đứa con mặt mũi xấu xí, bà lấy làm ghét, bèn đem bỏ vào rừng. Trong làng có sư cụ họ Đàm, người Chiêm Thành trông thấy đem về nuôi, nhân đó đặt tên là Khí (có nghĩa là vứt bỏ). Đến năm 10 tuổi, ông theo học Nho, học vắn ngày một tăng tiến cả chữ Hán lẫn chữ Phạn. Năm 19 tuổi xuất gia rồi thụ giới Tỷ khiêu, nghiên cứu tinh thông cả hai kinh *Viên Giác* và *Pháp Hoa*. Sau khi được thiền sư Quảng Trí ở chùa Quán Đính, núi Không Lộ truyền tâm ấn, sư bèn lên núi

Ninh Sơn ở phủ Ứng Thiên (nay thuộc huyện Hoài Đức, Hà Nội) kết am tranh làm chỗ ở, sau là chùa Long An, hoằng truyền giáo lý Đức Phật, rất đông người đến học. Khi sắp thị tịch, ngài đọc bài kệ sau:

*Hư vô tính diệu khó vin noi/ Riêng bụng hư vô hiểu được thôi.*

*Trên núi ngọc thiêu, màu vẫn nhuận/ Trong lò sen nở sắc thường tươi.*

Đọc xong, sư thanh thản qua đời. Học trò để tâm tang ba năm.

Ngài thuộc thể hệ thứ 8 dòng thiền Vô Ngôn Thông (Sơn môn Kiến Sơ).

## **2. Thiền sư Viên Thông**

Ngài họ Nguyễn, húy là Nguyễn Úc, sinh năm Canh Thân (1080), quê hương Cổ Hiền, sau dời về phường Thái Bạch, kinh đô Thăng Long. Gia đình mấy đời giữ chức Tăng quan. Sư bẩm tính thông minh, học tập chóng tiến, đạt đến mức tinh diệu, từ nhỏ đã có chí xuất gia, thường đến chùa An Quốc học đạo với Thiền sư Viên Học, nhờ đó hiểu sâu ý chỉ Thiền tông. Năm 1097 đỗ đầu khoa thi Tam giáo sung chức quan Đại Văn (nghe thay cho vua). Năm 1108, triều đình mở khoa thi Hoàn tài để chọn người bổ giữ chức quan tăng, đạo còn khuyết, sư lại đỗ đầu. Vua Lý Nhân Tông cho là bậc kỳ tài, định phong quan tước, nhưng sư cố từ. Năm 1112, vua

thăng cho sư giữ chức Tả nhai Tăng lục, lại thường vời sư vào điện Sùng Khải để hỏi kế hưng vong, trị, loạn. Sư trả lời rất hợp ý vua. Năm 1137, vua Lý Thần Tông băng hà, vâng theo di chiếu, sư được dự hàng cố mệnh đại thần, được ủy thác việc triều chính. Sau sư trở về bản quán dựng chùa Quốc Ân, trụ trì tại đó cho tới cuối đời. Năm 1143, sư được tiến phong Tả hữu nhai Tăng thống, nội cung phụng trì giáo môn công sự, truyền giảng Tam tạng văn chương, ứng chế hộ quốc quân sư, ban hàm Tử y Đại sa môn.

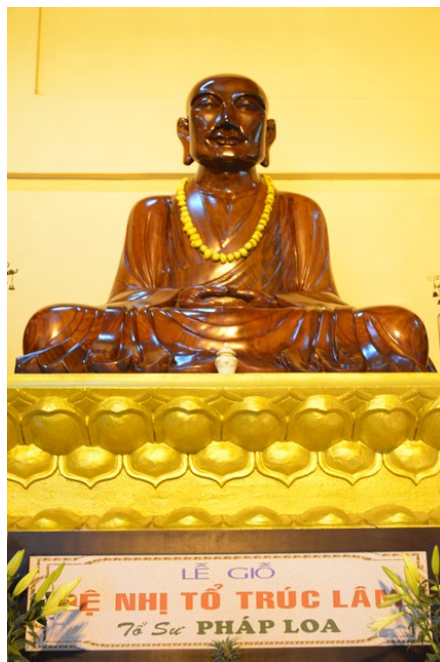
Ngày 21 tháng 4 nhuận Tân Mùi (1151) sư không bệnh, gọi tăng chúng đến quyết biệt rồi qua đời, thọ 72 tuổi. Ngài thuộc thế hệ thứ 18 dòng thiền Tỳ ni đa lưu chi.

### **3. Thiền sư Pháp Loa (1284 - 1330)**

Ngài người làng Cửu La, phủ Nam Sách, Hải Dương. Mẹ ngài nhiều lần sinh đều là con gái nên chán nản, không muốn sinh đẻ nữa. Đến khi sinh được một trai là Pháp Loa thì mừng lắm và đặt tên là Kiên Cương (cứng chắc). Pháp Loa rất thông minh, năm 20 tuổi gặp vua Trần Nhân Tông, liền được vua cho theo làm đệ tử, đưa về núi cho học đạo. Thiền sư ngộ đạo rất sớm, các kinh điển đều học tinh thông, được Trần Nhân Tông truyền giới pháp, đặt cho tên hiệu là Pháp Loa cho giữ chức giảng sư. Lúc này

Huyền Quang mới xuất gia, thường đến nghe Pháp Loa thuyết pháp, và được Trần Nhân Tông nhận cho làm đệ tử và giao cho Pháp Loa dạy bảo.

Năm 25 tuổi, Pháp Loa làm lễ khai giảng kinh ở chùa Siêu Loại, Bắc Ninh, có vua và đình thần đến dự lễ. Vua lên đàn thuyết pháp rồi nhường chỗ cho Pháp Loa tiếp tục giảng kinh. Lễ xong, vua đặt Pháp Loa kế thế trụ trì ở chùa Siêu Loại, làm chủ sơn môn Yên Tử để đem kinh điển hơn 200 bộ giao phó cho.



Tôn giả phụng sắc truyền giới xuất gia cho Tuyên Từ hoàng thái hậu và Thiêm Trinh trưởng công chúa.

Trên cương vị đệ nhị tổ Giáo hội Trúc Lâm, Pháp Loa chiêu định chức các tăng đồ trong dân chúng, từ đó tăng chúng nước ta có danh sách rõ ràng do Pháp Loa quản lãnh. Ngài cho tạc được 1.300 tượng Phật, dựng

được 2 pháp tràng, 5 ngọn tháp, 200 tăng đường, và độ cho hơn 15.000 đệ tử trong số đó đắc pháp được 3.000 người.

Thiền sư soạn cuốn: "*Đoạn sách lục*" và cuốn "*Tham thiền yếu chỉ*" còn lưu truyền đến ngày nay.

Khi sắp tịch, Thiền sư đem pháp bảo của Trần Nhân Tông truyền cho, để truyền lại cho Huyền Quang rồi đọc bài kệ như sau:

*Trần duyên giữ sạch từ xưa,  
Bốn mươi năm lẻ bây giờ là tiên.  
Hỏi chi thêm bận thêm phiền,  
Trăng thanh gió mát là miền tiêu dao.*

Sau đó, Ngài dặn dò các đệ tử thân cận, xong rồi tịch, thọ 47 tuổi.

Thiền sư là Tổ thứ hai của phái Trúc Lâm Yên Tử.

#### **4. Tổ Bồ đề Thích Nguyên Biếu**

Ngài họ Phạm, hiệu Nhất Thiết, Pháp danh Thích Nguyên Biếu, sinh năm Bính Thân, (1836), quê huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa, thuộc dòng họ ba đời khoa bảng. Năm 14 - 15 tuổi, ngài được gia đình cho xuất gia đầu Phật tại tổ đình Phù Lãng ở huyện Võ Giàng, tỉnh Bắc Ninh. 17 tuổi được bổn sư cho tham học tại chùa Vĩnh Nghiêm và thụ Cụ túc giới tại đây. Ngài ở lại "Phụng Phật sự Sư" thêm 5 năm nữa và được Tổ Tâm Viên ủy thác dìu dắt sư đệ Thanh Hanh (sau này là Thiền gia Pháp chủ Phật giáo Bắc Kỳ) vừa từ chùa Hòe Nhai lên chùa Vĩnh

Nghiêm tham học. Khi lục học đã khả kham, ngài được nghiệp sư cho xuất viện đi hoằng pháp các nơi. Ngài qua trụ trì chùa Hạ Lô ở Yên Lãng, Phúc Yên. Tại đây, ngài đã đào tạo được nhiều đệ tử danh tiếng đương thời như Hòa thượng Trung Hậu, Hòa thượng Thông Toàn là vị trụ trì thứ 4 chùa Bà Đá, Hà Nội.



Tổ Bồ Đề  
Hòa thượng THÍCH NGUYÊN DIỆU  
1836 - 1906

Năm 1874, ngài khai sơn chùa Bồ Đề huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ngài khai tràng thuyết pháp, thu nhận đệ tử tiếp chúng độ nhân. Chùa trở thành một đạo tràng sầm uất, tăng tục lui tới tham học nghe pháp rất đông. Trong số các đệ tử của ngài, nhiều vị đã trở thành các bậc lương đồng trong các Tổ đình xứ Bắc, cả về học thức lẫn đạo hạnh

như Tổ Quảng Gia, Tổ Quảng Yên ở chùa Bồ Đề, Tổ Phổ Tụ ở chùa Tế Xuyên, Tổ Doãn Hải ở chùa Tế Cát, Tổ Thanh Khải ở chùa Đa Bảo.

Cũng trong thời gian này, ngài còn cho khắc ván

in bộ kinh Hoa Nghiêm, kinh Pháp Hoa, luật Tứ Phần, các sách Lược Ký Ni, Thụ Giới Nghi Phạm, Nhật tụng Bồ đề.

Ngài mất năm Bính Ngọ (1906) thọ 70 tuổi đời, 50 tuổi hạ.

### 5. Thiền sư Thích Thiện Bản



Ngài thế danh Hoàng Ngọc Thụ, pháp danh Thông Đoan, sinh năm Giáp Thân (1884), quê làng Tứ Mặc, huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định. Năm 16 tuổi ngài xuất gia, cuối năm đó ngài thụ giới Sa di tại chôn tổ Bồ Đề, Gia Lâm, Hà Nội. Năm 1901, ngài được Tổ Quảng Gia cho lễ sư tổ Phổ Tụ - Tế Xuyên tham học đạo

Thiền. Năm 1910, ngài xin phép Tổ Tế Xuyên du tích tham phương học đạo nơi tổ Thích Thanh Hanh ở chùa Vĩnh Nghiêm. 10 năm sau, ngài quay về chùa Tế Xuyên chịu tang tổ Phổ Tụ, sau đó ngài về trụ trì

chùa Bảo Khâm - Tế Xuyên; 1930 đến trụ trì và xây dựng chùa Bà Hương, thôn Cao Đà, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam nên còn được gọi là Tổ Cao Đà. Từ 1932 - 1942 ngài trùng tu các chùa Vạn Thọ, Điện Bàn, Đô Quán và là người tích cực ủng hộ phong trào chấn hưng Phật giáo Bắc Kỳ.

Năm 1958, ngài là Trưởng phái đoàn Phật giáo đến yết kiến Hồ Chủ Tịch tại phủ Chủ tịch, tháng 3 năm này, Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam thành lập. Khi Hòa thượng Doãn Hải viên tịch (1959), ngài nhận trách nhiệm thống lĩnh sơn môn, làm chủ các khóa Hạ tại Tổ đình Tế Xuyên.

Sau hai ngày thị bệnh, ngày 10-5 năm Nhâm Dần (1962) ngài an nhiên xả báo thân trải qua 79 năm ứng tích Sa bà, 68 mùa An cư kiết hạ.

Hàng đệ tử thành danh của ngài có Hòa thượng Thích Tâm Tịch (Đệ nhị Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam), Hòa thượng Tâm Nguyên, Hòa thượng Thích Tâm Thông...

## **6. Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu**

Ngài sinh năm Bính Thân (18 - 10 - 1896), tại làng Tân An, tổng Định Bảo, tỉnh Cần Thơ. Từ nhỏ, ông học chữ Hán, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt 5 năm ở Cần Thơ.

Năm 1915, sau khi đậu bằng Thành Chung ở Sài Gòn, ông ra học Trường Công Chính Hà Nội và thi



đỗ bằng Cao học Kỹ thuật Công chính Hà Nội năm 1918. Năm 1944 làm Giám đốc Hỏa xa miền Nam.



Cư sĩ NGUYỄN VĂN HIẾU  
1896 - 1979

Tùng quy y phái Cao Đài Tiên Thiên từ nhỏ, rồi chuyển qua nghiên cứu đạo Tin Lành. Cuối năm 1930, nhân đọc cuốn *Tuệ giác của Phật* và hiểu được giá trị đích thực của đạo Phật, ông ôm ấp ý nguyện truyền bá giáo pháp Nguyên Thủy. Năm 1935, khi gặp lại bạn cũ là Bác sĩ Thú y Lê Văn Giảng, ông

đem quyền kinh Phật bằng chữ Pháp giới thiệu và khuyên về Campuchia tầm sư học đạo. Sau đó, người bạn xuất gia là Hòa thượng Hộ Tông, người sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Năm 1938, ông dựng chùa Bửu Quang, ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nam tông Việt Nam trên mảnh đất ở Gò Dưa - Thủ Đức - TP.HCM ngày nay, do ông Bùi Nguơn Hứa hiến. Năm sau, ông đã thỉnh quý ngài: Hộ Tông, Thiện Luật, Huệ Nghiêm và một nhà sư

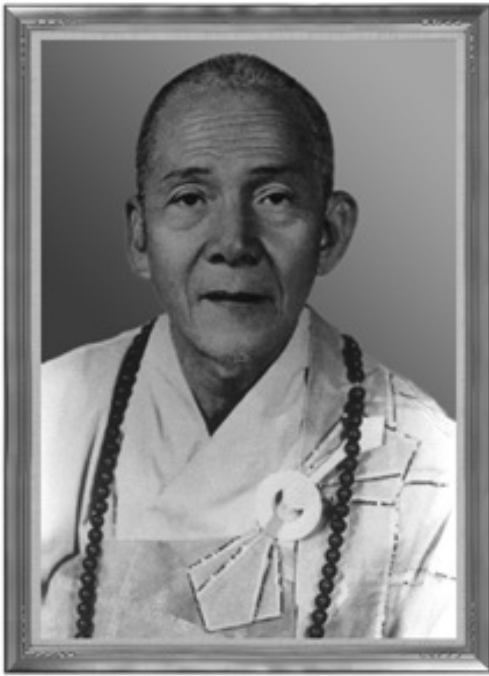
Campuchia về Việt Nam hoằng dương giáo pháp tại chùa Bửu Quang. Năm 1940, ông bán nhà lấy ½ số tiền cất lại chùa Bửu Quang bằng gạch ngói và một cốc lều, số còn lại ông mua ruộng để lo chi phí ẩm thực cho chùa. Năm 1948, ông khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ, quận 3, Sài Gòn và thỉnh chư tăng đến thuyết pháp. Ngày 14-5-1957, ông đứng ra thành lập Tổng hội Phật giáo Nguyên Thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18-12-1957, ông cùng với các cao tăng Nam Tông thành lập Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy Việt Nam. Năm 1961, ông đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu.

Ông đã trước tác và dịch 9 tác phẩm về hoằng truyền Phật đạo.

Cư sĩ về cõi Phật ngày 7-4 năm Kỷ Mùi (1979), thọ 83 tuổi, hơn 40 năm là cư sĩ hộ pháp. Ông đã để lại một sự nghiệp lớn lao là du nhập và phát triển Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam.

## **7. Hòa thượng Thích Phước Quang**

Ngài thế danh Tiêu Mão, sinh tháng 4 năm Mậu Thân (1908), quê ở huyện Vạn Linh, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Vì tham gia cách mạng, bị chính quyền Tưởng Giới Thạch khủng bố, cả gia đình ngài chạy sang Việt Nam, xuống tận Mỹ Tho làm công cho tiệm giải khát để kiếm sống.



Hòa thượng **THÍCH PHƯỚC QUANG**  
1909 - 1988

Từ 1936 - 1939, ngài hướng dẫn công nhân lao động thành phố Mỹ Tho tham gia phong trào Mặt trận Bình dân Nam Kỳ. Tháng 11 năm 1940, ngài tham gia khởi nghĩa Nam Kỳ, bị địch đàn áp dã man, ngài phải lẩn trốn và hoạt động bí mật. Cách mạng tháng 8 thành công, ngài được cử làm Hội trưởng Hội Hoa

kiều Liên hữu - tiền thân của Hoa kiều Giải phóng Liên hiệp hội tỉnh Mỹ Tho cho đến 1954. Sau đó, ngài lên Sài Gòn gắn với phong trào Hòa bình hoạt động cùng ông Ký Đăng. Cơ sở bị lộ, Ký Đăng bị bắt, ngài trốn thoát được và xuất gia đầu Phật năm 1960 tại chùa Giác Nguyên ở Khánh Hội, bỏ lại sau lưng quá khứ hào hùng. Tại đây, ngài được Hòa thượng Thiện Tường thu nhận làm đệ tử, ban pháp danh Phước Quang, húy là Trùng Minh. Nhờ sự quan tâm của bốn sư và kiên trì tu học, ngài ngày

càng có uy tín trong giới Phật giáo người Hoa, cuối năm 1961, ngài kiến lập Từ Đức Tịnh xá làm trú xứ và làm nơi quy tụ Phật tử người Hoa về đây lễ bái tu học. Năm 1962, ngài thụ giới Tỷ khiêu tại giới đàn chùa Tứ Diện, tỉnh Trà Vinh. Ngài đã quy tụ quần chúng thành lập Hội Từ thiện - Quan Âm cứu trợ, Đại Từ Liên xã, Nhóm chống bắt lính.

Năm 1972, ngài được bầu làm Tổng Vụ trưởng Tài chính Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất và suy tôn làm Hòa thượng. Ngoài việc tu học phụng sự đạo pháp, ngài còn lãnh đạo tín đồ người Hoa cùng Phật giáo miền Nam tham gia đấu tranh đòi hòa bình, dân chủ dân sinh... Tháng 8-1975, ngài được đề cử làm Ủy viên Đoàn Chủ tịch kiêm Thủ quỹ Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố. Từ 1976 - 1987, ngài tham gia Hội đồng nhân dân quận 5, TP.HCM khóa 1,2,3, là Ủy viên Mặt trận Tổ quốc thành phố và quận 5, TP.HCM suốt 3 nhiệm kỳ, chánh Đại diện Phật giáo quận 5, TP.HCM. Tháng 11 năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, ngài được suy cử làm thành viên Hội đồng Chứng minh. Năm 1982, tại Đại hội thành lập Thành hội Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh, ngài được cử làm Ủy viên Ban Trị sự, đặc trách Phật giáo Hoa tông.

Ngài viên tịch ngày 30-9-1988 tại chùa Từ Đức,

quận 5. Trụ thế 81 năm, hành đạo 30 năm.

Hòa thượng Thích Phước Quang là một bậc tu hành tiêu biểu giàu lòng yêu nước, đóng góp tích cực cho sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc và công cuộc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

### 8. Cư sĩ Nguyễn Đăng Thục



Ông sinh ngày 19-9-1908 (có sách ghi ngày 14-6-1909) tại làng Thổ Khối, huyện Gia Lâm, Hà Nội trong một gia đình có truyền thống Nho học và khoa bảng. Thuở nhỏ, ông học tiểu học ở trường làng và cấp trung học ở Trường Albert Sarraut, Hà Nội. Năm 1927, ông sang du học ở Pháp, Bỉ và Thụy Sĩ, tốt nghiệp kỹ sư

Hóa học. Năm 1933, ông về nước. Năm 1935 cùng bè bạn xuất bản tờ báo tiếng Pháp *Tương lai của tuổi trẻ*, làm bình bút cho tờ *Lao Động*. Rồi quay về làm việc ở nhà máy dệt Nam Định. Sau Cách mạng

tháng Tám rồi kháng chiến toàn quốc, ông làm kỹ sư cho công binh xưởng Liên khu 3 ở Ninh Bình. Năm 1949, ông hồi cư về Hà Nội, năm sau ông được mời dạy bộ môn Triết học Đông phương tại Trường Đại học Văn khoa Hà Nội và làm chủ bút tờ *Văn hóa Tùng biên*.

Năm 1954, ông vào Sài Gòn làm giảng sư Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn, rồi trưởng khoa Văn học Việt Nam tại trường này từ 1961-1965. Ông còn đảm trách chủ nhiệm tạp chí *Văn hóa Á châu* và Trưởng tiểu ban Văn hóa của Tổ chức Văn hóa giáo dục Liên Hiệp Quốc (UNESCO) tại Việt Nam. Do cùng một số trí thức, nhân sĩ tiên bộ tại Sài Gòn ký bản kiến nghị để yêu cầu chính quyền Sài Gòn trực tiếp thương thuyết với Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam để chấm dứt chiến tranh mà ông bị chính quyền Phan Huy Quát cách chức và buộc thôi dạy ở Trường Đại học Văn khoa.

Từ 1964, Trường Đại học Vạn Hạnh thành lập, ông được mời là Khoa trưởng phân khoa Văn học và Khoa học Nhân văn kiêm giảng sư môn Triết học phương Đông. Năm 1973, ông được trường trao tặng bằng Tiến sĩ danh dự nhân kỷ niệm 10 năm thành lập trường.

Cư sĩ Nguyễn Đăng Thục là người có công lớn trong việc truyền bá và thuyết giảng giáo lý cao siêu

của Đức Phật lồng trong các bài thuyết giảng về triết lý phương Đông. Ông mất ngày 3-6-1999 tại Thành phố Hồ Chí Minh, để lại cho đời nhiều tác phẩm có giá trị về triết học phương Đông, trong đó đóng góp rất lớn của ông cho triết học Phật giáo qua các tác phẩm: *Triết học phương Đông nhập môn (1958)*, *Văn hóa Việt Nam và Đông Nam Á (1961)*, *Lịch sử triết học phương Đông, 5 tập (1956-1962)*, *Tư tưởng Việt Nam (1962)*, *Lịch sử Tư tưởng Việt Nam, 4 tập (1967-1970)*, *Thiền học Việt Nam (1967)*, *Thiền học Trần Nhân Tông (1971)*, *Khóa Hư Lục của Trần Thái Tông (dịch và chú thích, 1973)*, *Lý hoạc Luận của Mâu Bác (dịch và chú thích 1974)* v.v...

## **9. Hòa thượng Inda Ppannà Danh Dinl**

Ngài thế danh Danh Dinl, pháp danh là Inda Ppannà, sinh năm Mậu Thân (1908) tại làng Ngang Dừa, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu, trong một gia đình nông dân nghèo. Ngài có tư chất thông minh. Năm 14 tuổi, cha mẹ dẫn đến cho học chữ Khmer với Hòa thượng Đuông, trụ trì chùa Khlăng, thị xã Sóc Trăng. 3 năm sau, ngài xin về phụng dưỡng cha mẹ. Năm 1930, ngài xin phép song thân được xuất gia tại chùa Siri Muni Varisà Peang Som Ritch ở xã Phú Ninh, huyện Mỹ Tú, Sóc Trăng. Liền sau đó, ngài thụ Cụ túc giới, được Hòa thượng Tế Độ ban pháp danh Inda Ppannà. Năm 1933, ngài xin phép

Thầy Tế độ sang Campuchia học chữ Pàli (3 năm), học kinh tạng Pàli (2 năm) và Trung cấp Pàli ngữ (3 năm). Sau đó, ngài làm giảng sư Pàli ngữ, học tiếp Cao cấp Pàli ở Phnôm Pênh...năm 1949, ngài trở về Việt Nam, trở lại chùa Siri Muni Varisà Peang Som



Ritch tiếp tục dạy Pàli ngữ cho chúng tăng ở đây. Ngài đã vận động Phật tử ủng hộ xây dựng thêm liêu, cốc và chỉnh trang lại chùa cảnh. Năm 1951, ngài lại sang Campuchia lần thứ hai để học trọn vẹn Tam tạng giáo điển Pàli ngữ. Năm 1953, ngài đến Trung tâm Thiền học Điền Trung lang Nirodha tỉnh Konl Đal trong 7

năm. Từ đó trở đi, ngài tiếp tục giảng Pàli ngữ cho khắp các chùa trong tỉnh. Đến năm 1974, ngài về nước, trú tại chùa Siri Muni Varisà Peang Som



Ritch dạy kinh, luật, luận và thiền cho chư Tăng. Năm 1977, ngài được cử làm trụ trì chùa này. Năm 1980, ngài cho xây dựng thêm một lò thiêu, giảng đường, tăng xá, trang trí bày biện, an vị các tượng Phật trên chính điện cho thêm phần trang nghiêm tướng hảo. Đặc biệt, ngài đã xây dựng một ngôi học đường quy mô, để chư tăng và Phật tử thường xuyên lui tới tham dự các lớp giáo lý Phật pháp, Pàli ngữ và Khmer.

Hòa thượng viên tịch ngày 23-8-1992, trụ thế 84 năm, 62 tuổi hạ. Xá lợi của ngài được tôn thờ ngay tại chùa Peang Som Ritch, để các hàng hậu tấn gần xa chiêm ngưỡng và ghi nhớ mãi mãi bậc danh tăng suốt cuộc đời vì đạo pháp, vì văn hóa giáo dục.

### **10. Cư sĩ Đoàn Trung Còn**

Ông pháp danh là Hồng Tai, sinh năm Mậu Thân (1908) tại làng Thắng Nhì, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu trong một gia đình có truyền thống Nho học và khoa bảng. Từ nhỏ, theo học trường Pháp Việt tại Vũng Tàu rồi lên Sài Gòn học trung học ông đã thông thạo tiếng Pháp. Sau, ông lại chuyên tâm tự học chữ Hán để có trình độ cần thiết cho việc nghiên cứu Tam tạng kinh điển nhà Phật. Ông lại thường quan hệ với các sư sãi người Khmer và Phật giáo Nam tông, buộc ông phải để tâm nghiên cứu học hỏi chữ Bắc Phạn (Sanskrit)

và Nam Phạn (Pàli) dùng vào việc nghiên cứu kinh điển nhà Phật.



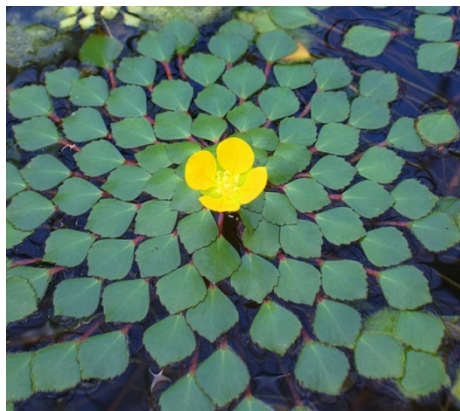
Ông là người góp công rất lớn cho sự nghiệp chấn hưng Phật giáo và phổ biến Phật học nửa đầu thế kỷ XX: năm 1932, ông sáng lập Phật học Tùng thư để xuất bản các kinh sách ông biên khảo về Phật giáo và các bộ kinh căn bản do ông phiên âm và dịch nghĩa. Song song đó, ông sáng lập Trí Đức Tùng thư để xuất bản

các bộ sách quan trọng của Nho giáo do ông phiên âm và dịch nghĩa, với mục đích là duy trì nền đạo học chân chính, hầu giúp cho đàn hậu tiến biết cách tu thân, tề gia, trị quốc. Từ đó cho đến ngày ông qua đời, Đoàn Trung Còn đã đơn thân độc mã, làm việc cật lực đã in được gần 40 tác phẩm trong Phật học Tùng thư và 12 cuốn trong Trí Đức Tùng thư. Công trình to lớn nhất đóng góp cho kho tàng kinh sách

Phật giáo là bộ *Phật học từ điển* gồm 3 cuốn với số lượng từ chưa có sách nào sánh kịp lúc bấy giờ. Sách được biên soạn rất công phu, xếp theo mẫu tự Latinh. Mỗi mục từ được chú thích thêm các thứ tiếng Pháp, Hán, Tạng, Sanscrit, Pàli rất rõ, giúp độc giả có điều kiện tham khảo từ các sách được viết bằng các ngoại ngữ trên.

Ngoài việc biên soạn và xuất bản sách, ông còn cùng với các sư phái Lục Hòa tăng thành lập một tông phái mới vào năm 1955, gọi là Tịnh Độ tông với mục đích khuyến giáo Phật tử tu theo pháp môn Tịnh Độ, trụ sở tại chùa Giác Hải, Phú Lâm, Chợ Lớn, sau dời về chùa Liên Tông ở đường Đề Thám.

Cư sĩ Đoàn Trung Còn mất ngày 15-3-1988, hưởng thọ 80 tuổi với trên 50 năm cống hiến cho sự nghiệp phụng sự đạo Pháp. 🌸



# ẢNH HƯỞNG CỦA TỊNH ĐỘ TÔNG TRONG HÌNH THÀNH TÔN GIÁO Ở NAM BỘ CUỐI THẾ KỶ XIX ĐẦU THẾ KỶ XX

NGUYỄN VĂN QUÝ



Mỗi tôn giáo không thể thiếu các thành tố như kinh sách, cơ sở thờ tự và đối tượng thờ phụng của tín đồ tôn giáo ấy và đạo Phật cũng vậy, đó chính là Tam bảo (Phật – Pháp – Tăng). Đạo Phật trong quá

trình phát triển cũng trải nhiều thăng trầm, và ở mỗi nơi, mỗi thời điểm, đạo Phật đều có những phương thức uyển chuyển để thích nghi với môi trường, với phong tục, tập quán của nơi nó truyền đến. Do đó, đạo Phật cũng trở lên đa dạng hơn, phong phú hơn và cũng phức tạp hơn với sự xuất hiện nhiều hệ phái, tông phái... Thậm chí, ngay trong phương pháp tu hành, đôi khi cũng có sự dị biệt, điều này dường như không quá quan trọng, bởi cốt làm sao dẫn dắt hành giả chứng ngộ được chân lý tối thượng...

Nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Phật giáo Việt Nam là sự kết hợp giữa Thiên tông, Tịnh độ tông và Mật tông,... Tuy nhiên, cũng khó phân tách một cách rõ ràng đâu là Thiên tông, đâu là Mật tông và đâu là Tịnh độ tông nếu không xem xét chúng trên các bình diện khác nhau, chẳng hạn như lịch sử, lịch sử tư tưởng của từng tông phái, giáo lý, phương pháp tu tập, đối tượng thờ phụng được biểu tượng hóa thành tượng thờ trong các cơ sở thờ tự,... Nhưng rõ ràng là, Tịnh độ tông đã và đang có một vị trí quan trọng trong lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Đối với Phật giáo Việt Nam, vào những năm cuối thế kỷ XIX, nhất là những năm đầu thế kỷ XX, làn sóng chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ của tín đồ Phật tử trong cả

nước. Nhưng về cơ bản, tư tưởng Phật giáo Việt Nam thời kỳ này vẫn là sự tiếp nối tư tưởng Thiền Tịnh song tu từ thế kỷ XVI, XVII, và còn có sự hỗn dung Tam giáo (Nho, Đạo, Phật) cùng kết hợp với tín ngưỡng dân gian “nhưng vẫn không rời khỏi nền Phật giáo Thiền tông...”<sup>11</sup>. Đối với Tịnh độ tông, từ khi du nhập, mà bằng chứng rõ ràng nhất là sư Đàm Hoằng (? – 455), một vị cao tăng Trung Quốc tu hành Tịnh độ tông đến chùa Tiên Sơn, Việt Nam tu tập và truyền bá pháp môn này được chép trong *Cao tăng truyện* của Huệ Hạo<sup>12</sup>, và đến nay “tuy chưa có tư liệu nào cho thấy ở Việt Nam có sơn môn/tổ đình Tịnh độ, nhưng có hai đặc điểm nổi bật là Phật học thay cho Phật giáo và Tân Phật giáo thay cho Cổ Phật giáo<sup>13</sup>. Chẳng hạn như việc hiện đại hóa việc truyền đạo bằng cách tổ chức xuất bản sách báo, trong đó nổi bật nhất vẫn là truyền bá tư tưởng Tịnh độ. Bằng chứng là Tâm Minh Lê Đình Thám thuyết giảng trong 6 số tạp chí *Viên Âm*, thành bài *Pháp môn Tịnh độ* mà nội dung cơ bản là “...tư tưởng Thiền Tịnh song tu, nhưng thiên về Tịnh hơn Thiền. Sự canh tân thể hiện ở chỗ quay về Phật giáo dân gian vốn đậm tư tưởng Tịnh độ (với việc thờ A Di Đà và Quán Thế Âm), nhưng nâng cao về mặt lý luận một bước...”<sup>14</sup> hay báo *Đức Tuệ* xuất bản trong hai năm từ 1941 đến 1942, báo *Phương*

Tiền từ năm 1949 đến năm 1950 đã dành hẳn một chuyên mục *Tôi tu Tịnh độ*, so sánh pháp môn Tịnh độ dễ tu dễ chứng hơn với các pháp môn khác để thuyết phục mọi tu hành theo pháp môn này. Điều đặc biệt chính là Tâm Minh đã vận dụng pháp môn Tịnh độ vào xã hội đương thời và luận bàn tính tất yếu cho việc vận dụng này. Ngoài *Viên Âm* còn có các tạp chí như tờ *Từ Bi Âm*, *Tiếng Chuông Sớm*... và nhiều hệ phái đã nhân danh Tiểu thừa, Đại thừa, Thiên tông, Tịnh độ,... dẫn đến cuộc tranh luận giải thích giáo lý Phật giáo, tuy không đưa ra một tư tưởng Phật giáo mới nào, nhưng với sự hoạt động mạnh mẽ của cư sĩ và trí thức Phật giáo đã khiến cho tư tưởng Tịnh độ nổi trội. Và còn phải kể đến Hội Phật giáo tương tế, Hội Lương Xuyên Phật học, An Nam Phật học, Hội Nam Kỳ nghiên cứu Phật học... đã đưa nhiều chủ đề xoay quanh giáo lý Phật giáo được đưa ra bàn luận. Hình ảnh nhà sư trẻ Thiện Chiếu<sup>15</sup> với những hành động, việc làm làm nức lòng các nhà tu hành ở Nam Bộ bấy giờ. Như vậy, qua cuộc vận động chấn hưng Phật giáo không chỉ cho thấy sự kết hợp có ý thức giữa đạo và đời của Phật giáo Việt Nam mà còn cho thấy sự ảnh hưởng, tính nhập thế tích cực của Phật giáo Đại thừa nói chung và Tịnh độ tông nói riêng trên các phương diện, quan niệm về về cứu khổ cứu nạn trong một

bối cảnh lịch sử nhất định.

### **Ảnh hưởng của Tịnh độ tông**

Như trên đã nói, từ cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, nhiều tôn giáo nội sinh được khai mở, trong đó có một số tôn giáo được kiến lập dựa trên nền tảng giáo giáo lý, phương pháp tu tập của Tịnh độ tông nhưng được giáo chủ các tôn giáo này đơn giản hoá hơn để phù hợp với nhân dân Nam Bộ lúc bấy giờ. Vì sao có hiện tượng này, một mặt đây là kết quả của phong trào chấn hưng Phật giáo trong một bối cảnh lịch sử nhất định của con người và vùng đất Nam Bộ và một mặt mang ý nghĩa sâu xa hơn đó là “quả” của hơn 2.000 năm truyền bá đạo Phật vào Việt Nam. Mặt khác, như L.Cadière cho rằng: “Các dân tộc Viễn Đông, đặc biệt là người Việt Nam, là người mang đậm tâm thức tôn giáo”<sup>16</sup> và ông cho rằng: “Nếu quan niệm tôn giáo là niềm tin và thực hành ảnh hưởng đến cách ứng xử theo lẽ phải của cuộc đời, đến một thế giới siêu nhiên, thì ta thấy người Việt Nam có cái đức tính đó ở mức độ cao”<sup>17</sup>. Như vậy, có thể thấy, kể cả những người theo tôn giáo độc thần, nhưng tâm thức tôn giáo của họ vẫn là phiếm thần/đa thần và ở Nam Bộ, các tôn giáo nội sinh một mặt gắn bó chặt chẽ với nền sản xuất nông nghiệp, mặt khác lại biểu hiện tinh thần chống thực dân Pháp cao độ và thường có sự kết hợp nhiều loại



hình tôn giáo tín ngưỡng khác nhau, trong đó đạo Phật, hay một tông phái của đạo Phật là Tịnh độ tông có ảnh hưởng sâu sắc trong sự hình thành một số tôn giáo này.

Cần thiết phải nêu ngắn gọn về tông phái này. Tịnh độ tông là một tông phái thuộc Phật giáo Đại thừa do Huệ Viễn (333-416) người Trung Quốc sáng lập vào thế kỷ thứ V. Nền tảng giáo lý và phương pháp tu tập được kiến lập trên ba bộ kinh tạng, đó là *A di đà kinh*, *Vô lượng thọ kinh* và *Quán vô lượng thọ kinh*<sup>18</sup>. Nội dung giáo lý của tông phái này thể hiện đầy đủ tinh thần Giới, Định, Tuệ của đạo Phật. Trong đó, 48 nguyện của Phật A Di Đà là giáo lý cốt lõi, nó thể hiện sự cứu độ, lòng từ bi vô lượng của Phật A Di Đà và hai trợ thủ của ngài là Bồ tát Quán Thế Âm và Đại Thế Chí. Đó còn là sự thiết lập cõi Tịnh độ<sup>19</sup> với những phẩm, bậc khác nhau<sup>20</sup> để chúng sinh thấy mà có niềm tin tuyệt đối trên con đường tu tập hướng đến Tây phương Cực lạc. Phương pháp tu tập được nêu rất rõ trong kinh A di đà và kinh Vô lượng thọ, chỉ ra con đường thực hành niệm Phật (vì thế còn được gọi là pháp môn Niệm Phật, hay pháp môn Tịnh độ)<sup>21</sup>, thiền quán hay tu tạo phước huệ hồi hướng vãng sinh Tịnh độ. Như vậy, trong giáo lý và phương pháp tu tập và thờ phụng của Tịnh Độ tông không chỉ đơn thuần cứu rỗi tinh

thần con người nhờ Phật lực, mà còn đòi hỏi sự nỗ lực của chính bản thân người tu hành có tinh thần hướng thượng, làm việc thiện vì con người và cũng là vì chính bản thân người tu hành. Do vậy, có thể thấy, ý nghĩa thiết thực của người tu hành pháp môn Tịnh độ là thực hành niệm Phật ngay trong đời sống này để sớm xa lìa điều ác, giữ tâm tính trong sạch,... đó cũng là những gì giáo lý, phương pháp tu tập mà Tịnh độ tông định hướng cho người tu hành. 🌸

*(Còn tiếp)*

---

11. PGS. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Nxb Tôn Giáo và Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr524.

12. Lê Mạnh Thát (1999), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam, Tập I*, Nxb Thuận Hóa, Huế, tr.749].

13. Nguyễn Duy Hinh (1999), *Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*, Sđd, tr711

14. PGS. Nguyễn Duy Hinh (2009), *Lịch sử đạo Phật Việt Nam*, Sđd, tr558.

15. Xin xem thêm: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2006), *Thiện Chiếu, nhà sư – chiến sĩ cách mạng*, Nxb Tôn giáo, HN.

16. GS. Đặng Nghiêm Vạn, *Lý luận về tôn giáo và Tình hình tôn giáo ở Việt Nam*, Nxb Chính trị

Quốc gia, tr48

17. Đỗ Quang Hưng chủ biên (2001), Tôn giáo và mấy vấn đề tôn giáo Nam Bộ, Sđd, tr48.

18. Ba bộ kinh này còn được gọi là Tịnh Độ tam kinh.

19. Đại sư Ưu Đàm tổng kết và trình bày thành mười loại Tịnh Độ. Đó là Tịnh độ trong kinh Di Đà, kinh Quán vô lượng thọ, kinh Duy Ma, Phạm Võng, Tịnh độ của cõi trời Ma hê thủ la, Tịnh độ được trình bày trong kinh Niết bàn, Tịnh độ được biến hiện ba lần trong kinh Pháp Hoa, Tịnh Độ được hiển bày trên hội Linh Sơn, Tịnh độ duy tâm và Tịnh độ của Phật Tỳ lô giá na cư trú. Nhưng đối với Tịnh độ tông, trong cõi Tịnh độ do Phật A Di Đà làm giáo chủ còn chia thành nhiều cõi khác nhau, như Thường tịch quang Tịnh độ; Thật báo trang nghiêm Tịnh độ; Phương tiện hữu dư Tịnh độ; Phạm thánh đồng cư Tịnh độ.... Do vậy, người tu hành pháp thuộc Tịnh độ tông có nhiều hơn sự lựa chọn cho mình về cõi nào phù hợp nhất, bởi không phải tín đồ nào cũng có sự tu tập, hành trì như nhau, lại càng không có người nào tu hành Tịnh độ có phước huệ như nhau. Xin xem: Đại sư Ưu Đàm (Thích Minh Thành dịch), Liên tông bảo giám, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr 177-180.

20. Xét trên phương diện thực tiễn thì Tịnh độ

tông đáp ứng đầy đủ mọi ý nguyện của nhiều tầng lớp người tu tập. Ba bậc Thượng, Trung và Hạ đều có đặc điểm chung là phải phát nguyện cái tâm Bồ đề và một lòng niệm Phật A Di Đà. Nhưng trong quá trình tu tập, nhận thức và công hạnh của mỗi hành giả khác nhau nên có những sự khác biệt. Thường thì, bậc Thượng dành cho hàng xuất gia. Bậc này gồm ba phẩm (phẩm Thượng thượng, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ); Bậc Trung dành cho người phụng trì trai giới, hồi hướng công đức, hiếu dưỡng cha mẹ, chuyên niệm danh hiệu Phật. Bậc này gồm ba phẩm (Phẩm Trung thượng, phẩm Trung trung và phẩm Trung hạ); và bậc Hạ dành cho người biết sám hối tội lỗi sau khi đã lỡ làm, biết tinh tấn tu hành. Bậc này gồm ba phẩm (Phẩm Thượng hạ, phẩm Trung hạ và phẩm Hạ hạ). Trong ba bậc chín phẩm ấy thì có năm phẩm (Phẩm Thượng thượng, phẩm Thượng trung và phẩm Thượng hạ, phẩm Trung thượng, phẩm Trung trung) là kết quả của sự tu tập nguyện được vãng sinh về Cực lạc. Còn bốn phẩm sau, có những người chưa từng nghe về Tịnh độ, hay nói cách khác là chưa lưu ý đến Phật pháp, nhưng họ hiếu thuận cha mẹ, sống nhân từ (phẩm sáu), thậm chí còn tạo nhiều trọng tội (ba phẩm còn lại)... nhưng nhờ gặp người thiện tri thức, phát được tín tâm trong lúc lâm chung cũng

được vãng sinh.

21. Có nhiều phương pháp niệm Phật như: Quán tượng niệm Phật: Quán tưởng niệm Phật: Trì danh niệm Phật: Tham cứu niệm Phật: Thật tướng niệm Phật: Trong thực tế, người tu hành pháp môn Tịnh độ thường hay chọn phương pháp Trì danh niệm Phật vì đây là phương pháp dễ nhất, thích hợp với mọi trình độ, mọi lúc, mọi nơi. Tuy nhiên, trước hết, đối với Tịnh độ tông dù phương pháp tu tập có khác nhau nhưng có những yêu cầu bắt buộc chung, gọi là “điều kiện” tu tập. Những điều kiện này là tiên quyết để một hành giả có được những tinh tấn trong quá trình tu tập của mình. Đây được gọi là “ba món tư lương” không thể thiếu, đó là Tín, Nguyện và Hạnh. Ba điều kiện này không thể thiếu bất kỳ một điều kiện nào trong quá trình tu tập Tịnh độ. Bởi nếu thiếu, người tu hành không thể vãng sinh Cực lạc. Vì thế, Tín, Nguyện và Hạnh được người tu hành Tịnh độ gọi là “mâm nhân chân thực của đạo nhất thừa, nó sẽ tạo ra quả mẫu nhiệm của đạo nhất thừa, tức là bốn cõi Tịnh độ. Gây được nhân, thời quả tất theo nhân mà mọc ra. Cho nên dùng cái tâm tín và nguyện với cái việc trì danh làm tôn chỉ của bộ kinh này”. Xin xem thêm: Tuệ Nhật (dịch), Kinh A di đà yếu giải, Nxb Tôn giáo, Hà Nội, tr 38.

# **Có gì đâu!**

**CHÁNH MINH**



*Xin đừng hỏi*

*Vì sao tôi xuống tóc?*

*Có gì đâu*

*Cát bụi cõi sa mù*

*Đường trần gian*

*Tiếng cười pha giọng nấc*

*Giữa rừng thiền*

*Giọt nắng cũng lãng du*

*Người bảo  
Đời luôn vươn sức sống  
Sao chối từ khoác áo nhà tu?  
Có gì đâu  
Tim tôi tràn nhựa nóng  
Mảnh vườn đời  
Ươm hạt giống vô ưu  
Người tha thiết  
Dẫu trần gian điên dại  
Tôi yêu đời  
Mặc sỏi đá hoang vu  
Có gì đâu  
Đau thương tươm vị ngọt  
Có gì đâu  
Sen trắng vượt ao tù  
Người thắng đời  
Màu vinh quang thay nhục  
Tôi thắng mình  
Khi tẩy sạch than ưu*

Vòng nguyệt quế  
Đôi đời còn có lúc  
Bếp thánh hiền  
Vẫn sáng rực thiên thu  
Người giúp đời  
Cả nguồn tim khối óc  
Tôi tặng đời  
Lời thánh thiện ôn nhu.

Tình đời nở  
Cánh hoa vạn phắc  
Ý đạo ca  
Xa lánh hận thù  
Có gì đâu  
Vâng! Có gì đâu  
Xin đừng hỏi  
Vì sao tôi xuống tóc? 🌸



# XUÂN AN LẠC

VŨ ĐÌNH LÂM



Trước đây, mỗi Tết đến, tôi cũng như đa phần người Việt, vẫn hoan hỉ với việc mua gà, cá, lợn... về giết thịt để "cúng các cụ ăn tất niên, để ăn Tết". Những ngày cận tết vô cùng bận rộn cả về phần đời và phần tâm linh, tôi và vợ bận rộn đi mua bánh kẹo, rượu bia, thuốc lá... để biếu và thết đãi khách đến chúc Tết. Bên cạnh đó là việc đi mua các bộ vàng mã, tiền giấy, hương vòng, hương nén... để về cúng

tất niên, cúng giao thừa và cúng trong 3 ngày Tết. Rồi bắt đầu giết gà, mổ cá, băm chặt thật tất bật và rộn rã.

Thời gian của ngày 30 Tết trôi thật nhanh, vèo một cái đã đến chiều 30, nào thì tất bật làm mâm cơm tất niên để cúng tổ tiên ông bà, nào là sắm mâm vàng lễ để hóa tiền ông thần của năm cũ, chuẩn bị đón ông của năm mới, rồi cuống lên: "Bàí khăn đâu? Mũ ông này, hia ông kia, tiền vàng đâu, rót rượu nước ra chén, cắm bông hồng vào mỏ con gà cúng đi, gạo muối để rắc đâu?...". Vả mồ hôi với những thủ tục được truyền từ đời cụ kỵ ông bà...

Cúng xong bữa tất niên, cả nhà mệt nhoài ngồi ăn bữa cơm cuối năm, chén tạc chén thù, ai uống được rượu thì rượu, không thì bia chảy tràn mâm... Rồi nhanh nhanh lại chuẩn bị cho lúc cúng giao thừa, nào mâm trong nhà, mâm ngoài sân la liệt bày biện, rồi thắp hương thành kính khăn vái tất cả các vị thần Phật, Bồ tát để mong các ngài ban cho một năm mới nhiều tiền bạc, hạnh phúc... Rồi tiền lẻ, tiền chẵn đâu? Sau giao thừa sang bên đền để lễ đầu năm, phải mang tiền lẻ đi rải các ban, tiền chẵn bỏ thùng giọt dầu cho nhà đền chứ. Sang đền lại được các vĩ lại quả cho 1 bông hoa trên ban thờ và 3 nén nhang để mang về cắm vào bát nhang ở nhà để khởi đầu một mùa lễ bái tất bật như thế. Tất nhiên là

không thể thiếu túi lộc đầu năm của nhà đền gồm bia, coca cola, hoặc một chai rượu, một cái bật lửa hoặc bao diêm để "cho năm mới đỏ".

Rồi 3 ngày Tết lại mệt nhoài trong cúng bái, lễ hội, đón tiếp người thân và bạn hữu và với vô số những lần say mềm vì rượu bia với bạn bè...

Tất cả tưởng như cứ tiếp tục kéo dài liên miên bất tận, từ đời cụ kỵ ông bà cha mẹ đến đời tôi, rồi đời con, đời cháu kế tiếp... Cho đến một ngày tháng 3 năm 2011, cuộc sống của tôi đã bước sang một trang mới hoàn toàn khi tôi được tiếp cận với giáo lý của Phật giáo.

Như một kẻ đang đi trong đêm đen mịt mù của vô minh, của tà kiến và mê mờ bỗng thấy ngọn lửa của Giáo pháp đang soi tỏ con đường trước mặt, tôi đã đến để được nghe, được hiểu, được thấy những gì là rõ ràng và lành thiện. Để được hiểu rõ là:

- **KHÔNG THỂ** có được sự an vui và hạnh phúc khi mình ra tay sát hại chúng sinh khác để làm vật tế lễ, làm vật thực cho mình!

- **KHÔNG THỂ** có được sự an vui và lành thiện khi mình phạm vào giới uống rượu bia và các chất say - là nhân sinh sự phóng tâm, dễ dãi.

- **KHÔNG THỂ** có được sự hoan hỉ kính ngưỡng khi mình hành lễ những vị mà mình biết là

các vị đây không phải là Đấng Tam bảo. Thậm chí mình còn chả biết các vị đó là ai vì không thấy đề cập trong Tam Tạng Kinh Điển Pāli.

- **KHÔNG THỂ** hoan hỉ khi mình dâng cúng các vị đó những con vật do tay mình giết, những món vàng mã giả dối thấp hèn, những chén rượu độc là nhân sinh của bất thiện... Ngày 29 và 30 hàng tháng là những ngày thuộc ít nhất là 8 ngày thọ bát quan trai giới với lời nguyện là không ăn phi thời. Đến phạm nhân như mình khi nguyện rồi còn gắng giữ không ăn sái giờ. Vậy nếu phạm nhân không ăn sau 12g trưa thì các bậc thánh thần có ăn không mà lại "làm mâm cơm cúng chiều tất niên" với những món vật thực phạm giới như vậy?

- **KHÔNG THỂ** hành lễ theo quan điểm u mê rằng chỉ có 3 cõi là cõi trời, cõi người và cõi âm phủ, rằng ở cõi đó thì trần sao âm vậy nên phải đốt nhà, xe, trạm xăng, ôsin, kem đánh răng, nước xả comfort... được. Ta phải học để hiểu về ba giới bốn loài là gì, hiểu về 31 cõi ra sao, hiểu nghiệp và quả của nghiệp để quán xem liệu ai sẽ nhận đồ mình dâng cúng, hiểu về cách cúng dường và hồi hướng đúng đắn thế nào để thân nhân có thể được hưởng phần phước đó, để từ đó dứt bỏ tà kiến và mê tín, làm đúng theo kim ngôn mà Đấng Đạo sư đã dạy.

- **KHÔNG THỂ** khởi đầu một năm mới lành

thiện và may mắn khi vào đúng thời khắc giao thừa, ta và người thân đã cùng nhau nâng cốc rượu, châm điều thuốc để cùng nhau phạm giới, cũng tạo sự BẤT THIỆN ngay thời khắc chuyển giao một năm mới.

Tất cả những điều đó cần phải được hiểu rõ ràng quy luật NHÂN - QUẢ để thấy ĐÓ LÀ NHỮNG THỨ TA PHẢI KIÊNG KỶ KHÔNG ĐƯỢC LÀM.

Vậy sau khi hiểu ra thì tôi đã làm thế nào? Từ năm đó đến nay, gia đình bé nhỏ của tôi đã thật sự hoan hỉ với Tết theo đúng nghĩa nhân nhã và an lạc. Chúng tôi nói KHÔNG với tất cả những hủ tục mê tín, những sự giết chóc, say sưa, phóng dật... Xin hoan hỉ chia sẻ chương trình đón xuân của gia đình tôi nhé:

Ngày cuối năm cũng chính là ngày thọ Bát quan trai nên từ sáng sớm tôi đã dậy để xông trầm, đánh lễ Tam bảo, tụng kinh và xin thọ trì Bát giới. Ngày hôm đó việc tụng Kinh tụng sẽ duy trì cả ngày để cúng dường chư Thiên. Do các con còn nhỏ nên chỉ hướng dẫn cho vợ con xin thọ trì ngũ giới, vợ và các con vẫn ăn bữa chiều như thường nhật. Buổi tối, trước khi giao thừa, cả nhà sẽ cùng nhau quỳ trước ban thờ để sám hối Tam Bảo những tội lỗi do vô minh hoặc do tà kiến mà trót phạm trong năm cũ, để thân khẩu ý được thanh sạch bước sang năm mới, để

tụng niệm Ân đức Tam bảo, xin quy y và thọ trì ngũ giới. Khi tôi tụng kinh thì vợ con sẽ chấp tay thành kính nhiếp tâm nghe Kinh, sau đó tôi sẽ tìm 1 bài Pháp nào phù hợp với khung cảnh và thời gian để chia sẻ với vợ con (Những bài liên quan đến hiếu thuận, từ hòa bác ái, lành thiện, nuôi dưỡng tâm đạo...). Sau đó, cả nhà sẽ cùng đi kinh hành khoảng 10 phút và cùng nhau hành thiền quán niệm hơi thở hoặc phòng xệp trong khoảng 15 phút. Lễ giao thừa sẽ kết thúc bằng việc hồi hướng và chia phước, phát nguyện. Mọi người sẽ đi ngủ, còn tôi tiếp tục xuất hành đến văn phòng làm việc để tụng kinh cúng dường chư Thiên và các hạng chúng sinh. Suốt dọc đường đi, các chúng sinh sẽ được nghe Kinh từ Ipod trên xe máy của tôi với ước nguyện cầu cho tất cả một năm mới an vui và hạnh phúc.

Ngày đầu năm mới chúng ta sẽ băn khoăn và tìm hiểu xem nên xuất hành giờ nào, hướng nào...? Tôi cũng đã từng thế đến khi ngộ ra rằng hướng xuất hành tốt nhất cho mỗi chúng ta là hướng về nơi cha mẹ ta, thầy tổ ta đang sống. Hãy để ta được sống những thời khắc đầu tiên của năm mới trong tâm lành thiện và hoan hỷ bằng cách tìm về nguồn cội của ta để tri ân, báo hiếu cha mẹ và thầy tổ, để đem những nụ cười và không khí đoàn tụ ấm áp ngập tràn xung quanh cha mẹ ta, thầy tổ ta. Bạn đã bao giờ

hoan hỉ rung rung quỳ xuống đánh lễ cha mẹ ta - những bậc đại ân nhân đã cho ta cả cuộc sống này chưa? Từ thuở được nương nhờ mẹ cha mà nên hình hài này, ta đã làm rất nhiều lỗi lầm, làm cha mẹ ta phiền muộn và đau khổ. Nên ngay khi có thể, bạn hãy về nép vào lòng cha mẹ để tri ân và nói lời sám hối đến các đấng sinh thành. Tôi tin chắc lúc đó trong mái ấm gia đình đó sẽ chỉ có một thứ hiện hữu, đó là: HẠNH PHÚC VÀ HOAN HỈ. Với tôi, xuất hành hướng đó chính là hướng đại cát. Còn gì? Chúng ta hãy xuất hành khi ăn no, mặc ấm, khi làm xong những việc cần thiết, hãy chánh niệm và tỉnh giác để cài chốt khóa cửa, tắt hết các thiết bị điện và bếp, nước trước khi xuất hành. Yên tâm rời nhà chính là giờ hoàng đạo cho bạn. Trên đường đi, hãy luôn giữ được nụ cười và thái độ vui vẻ với mọi người. Hãy sống chậm lại 1 chút, nhường nhịn và kham nhẫn một chút để đem lại cho chính mình và những người xung quanh mình sự an vui lành thiện. Đó chính là lúc ta được hưởng một cái Tết thật sự an vui và ý nghĩa, phải không các bạn?

Xin kính chúc tất cả mọi người xuân mới an vui lành thiện, tâm đạo tăng tiến và thành tựu mọi ước nguyện. 🌸

**Thơ xuân mời họa**



*Xuân về chấn ẩm cuộn tròn vo  
Nắng dọi đùng lưng cũng cứ khò  
Thiên hạ tha hồ toan tính dữ  
Phần ta mặc kệ chẳng thềm lo  
Ngày mơ tháng mộng thơ đầy túi  
Sáng xin chiều say rượu một vò  
Lê gót giang hồ nơi đất khách  
Vía hè một giấc ngáy kho kho...*



## **Về đâu...**

*Về đâu một thuở cưu mang  
Chiều buông bóng ngã đê khan cõi lòng  
Hai vai oằn gánh long đong  
Nghe cơn đau chảy dưới dòng...mà đi.*

designed by freepik.com



## **Vô sự...**


*Sống yên lặng giản đơn và thanh bạch  
Không ưu tư, không chấp chừa trong lòng  
Biết ẩn nhẫn qua thăng trầm dâu bể  
Vô sự, thâm – từng bước nhẹ nhàng đi.*

## Sám tự trần



*Lòng mang máng nhớ đầu đây  
Có lặn gá cỏ nương cây bụi bờ  
Chuyển xoay bao kiếp sống nhờ  
Đủ duyên theo nghiệp lên bờ thọ thân*

Có thân phải khổ vì thân  
Có thân cũng phải tảo tần gió sương  
Ngồi đây ngẫm lại đoạn trường  
Bốn loài sáu nẻo nghĩ thương phận mình  
Rồi đây trong kiếp lai sinh  
Lên hay là xuống việc mình ra sao  
Đời người nhảm có là bao  
Chỉ trong hơi thở ra vào chẳng thông  
Trăm năm như thể chớp đông  
Tám thân hóa huyễn mặng nông làm chi  
Một mai cũng sẽ có khi  
Chân tay co giật cái gì còn không?  
Đường về phía trước chữa thông  
Chỉ trong chớp mắt vào trong thai lứa  
Bởi vì tập khí chẳng chừa  
Đương xuân chẳng biết răn ngừa việc hư  
Đông về nghiệp chứa có dư  
Theo duyên thọ báo vốn từ hôm qua  
Làm trai phải nghĩ đến già  
Buông lung giải đãi dễ qua một đời  
Thân người khóặng ai ơi  
Chiều về lòng có rối bời ngổn ngang  
Một đời đầy những lo toan  
Vun bồi góc huyễn thêm càng hư hao

Chiều về lòng có nao nao  
Mặt trời xế lặn lệ trào khó nguôi  
Bao năm chấp vật dễ duôi  
Chừ thềm khát lạ chút mùi nguyên sơ  
Nay về dựng giữa đôi bờ  
Am tranh nhỏ nhỏ chẳng mơ mộng gì  
Chỉ mong việc đến việc đi  
Gợn phù vân ấy có gì được thua  
Xuân về trăm sắc khoe đua  
Xuân đi hoa rụng theo mùa thường nhiên  
Nguyện sao được vậy bình yên  
Mừng lo và cả ưu phiền sẽ qua  
Ngưỡng trông Giáo chủ Ta bà  
Thập phương chư Phật cùng là hiền tăng  
Chí thành con nguyện ăn năn  
Thiết tha sám hối tự răn sửa lòng  
Trau dồi ba nghiệp sạch trong  
Giữ gìn trai giới hầu mong thoát nần  
Đời con quá đổi lắm than  
Đề đầu cúi lạy lòng càng thiết tha  
Ngưỡng trông Từ phụ Thích Ca  
Tây phương Giáo chủ Di Đà chứng minh  
Quan Âm, Thế Chí đồng tình  
Mật thù gia hộ hàm linh quay về ... 

# LỄ HỘI CHÙA GIÁM

NGUYỄN HỮU VIỆT



*Chùa Giám (Nghiem Quang tự).*

Chùa ở xã An Trang, thời Trần thuộc huyện Thiện Tài; thời Hậu Lê và Nguyễn thuộc huyện Lương Tài, phủ Thuận An. Năm 1889 cắt về huyện Cẩm Giàng. Từ 1955, chùa thuộc thôn An Trung, xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Giàng.

Trong số những pho tượng cổ, thờ tại chùa có pho tượng Tuệ Tĩnh (1330 - ?), đây là một di vật về một thiền sư nổi tiếng, một đại danh y của dân tộc,

người có công đầu hưng công chùa Nghiêm Quang và được tôn là *Thánh sư Nam dược*.

Theo các nguồn tư liệu thì từ khi thi đỗ nhưng không ra làm quan, đặc biệt là thời gian tu ở Nghiêm Quang (*Chùa Giám*), Tuệ Tĩnh đã biến nơi đây thành y xá chữa bệnh cho rất nhiều người và vườn chùa chính là vườn thuốc quý mô lớn, nay vườn thuốc đã được chuyển về trồng ở khu vực trạm xá, hoạt động chẩn trị, kê đơn, bốc thuốc tại các kỳ lễ hội vì thế cũng chỉ mang ý nghĩa tượng trưng.

### **Nghè Giám và đức Thành hoàng làng**

Nghè Giám thờ đức Thành hoàng tên Minh có nguồn gốc từ Trung Quốc. Theo thần tích, ngài giạt vào địa phận An Trang trong một tai nạn đắm thuyền được nhân dân An Trang cứu và nuôi nấng; cảm ân tình ấy, ngài đã dạy chữ, dạy lễ nghĩa cho nhân dân ở đây, khi mất ngài được nhân dân lập nghè thờ, lấy ngày 10 tháng 3 (âm lịch) hàng năm (*ngày húy*) làm ngày cúng tế. Tương truyền khi vua Lê Thái Tổ đi đánh giặc Minh đóng quân ở Trại Hoa Cầu (*Uyên Đức*) đêm được Thánh làng An Trang báo mộng âm phù giúp vua đánh giặc; quả nhiên trận đó quân ta đại thắng; cảm ân Thánh trợ, vua đã phong cho đức Thành hoàng làng An Trang là "*Vô vi cư sĩ Đô Đại Minh Vương*". Hiện nay, nghè thờ chung 3 vị Thành hoàng của 3 thôn, do

đình của làng Trạm Du và nghề thôn Hương Phú bị mục nát. Thôn 1 (*Trạm Du xưa*) thờ Tô Hiến Thành, được phong Thượng đẳng thần hiện còn một bản sao sắc phong thời Nguyễn. Thôn 2 (*làng Hương Phú*) thờ Trạng Nam Giang Đại Vương được phong Trung đẳng Thần hiện còn bản sắc phong thời Nguyễn.

### **Lễ hội xưa**

Theo nhiều nguồn sử liệu và truyền thuyết tại địa phương thì lễ hội đầu tiên được tổ chức để kỷ niệm những bậc tu hành và viên tịch tại đây là: Hòa thượng Thích Thanh Mão giỗ vào ngày 28 tháng 11 (âm lịch); Hoà thượng Thích Thanh Bồi giỗ vào ngày 15 tháng 2 (âm lịch). Mặt khác, chùa là nơi Tuệ Tĩnh từng tu hành và làm thuốc chữa bệnh nên ông được tôn thờ tại chùa và lễ hội chùa cũng là lễ hội kỷ niệm và tôn vinh vị thánh thuốc Nam Tuệ Tĩnh.

Trước Cách mạng tháng 8 năm 1945 làng có chùa, nghề và đình, lễ hội được tổ chức chung của cả làng và bắt đầu từ ngày 10 tháng 3 âm lịch; lễ hội do hội đồng kỳ mục và các vị chức sắc lý dịch đứng ra tổ chức, có sự chuẩn bị rất kỹ từ nhiều ngày trước, lệ “*làng vào đám*” được quy định như sau: Làng cử ra một ông tuổi từ 50 trở lên nuôi một con bò từ trước để làm lễ; bò nuôi để cúng tế thần linh nên

nhân dân gọi là “*Ông bò*”. Người được nuôi bò phải đảm bảo cho ông ăn cỏ sạch, thức ăn nấu chín và được chăm sóc rất cẩn thận từ trong bữa ăn, giấc ngủ, tắm rửa sạch sẽ hàng ngày. Ngày 10 tháng 3 âm lịch, làng chuẩn bị kiệu đến nhà người nuôi bò (*gọi là ông đám*); đoàn rước “*Ông bò*” được bố trí các thanh niên trẻ, khoẻ mặc áo nâu đỏ, thắt khăn đầu riu rước bò từ nhà *ông đám* về đình và nghè để làm lễ cúng Thành hoàng. Người chủ trì đám rước bò phải là hương dịch, hội đồng tộc biểu và các cụ bô lão, trong đám rước có người cầm cờ, quạt, tàn lọng che cho bò. Lễ tế Thành hoàng được diễn ra long trọng, đội tế nam có từ 15 đến 17 người, những người trong đội tế bắt buộc phải có nhiều (*do mua mà có*); đặc biệt người đọc văn tế phải là người có chức sắc và uy tín đối với dân làng, năm đó nhà không vướng bụi trần (*tang trở*). Ngoài lễ vật cúng là Bò, làng còn chuẩn bị lễ chay gồm xôi, hoa nghi trầu rượu, hương đèn. Các hoạt động diễn xướng có tuồng, chèo, hát ví, hát đúm làm cho không khí lễ hội tung bừng vui vẻ, mang đậm nét dân gian. Ở chùa Giám, ngoài việc lễ Phật, nhân dân vẫn mua lá làm lễ xin thuốc thánh, sân chùa bày bán đủ các thứ lá làm lễ thuốc.

### **Lễ hội ngày nay**

Trong kháng chiến chống Pháp, lễ hội chùa Giám bị gián đoạn. Từ năm 1955 đến năm 1974 lễ



hội được tổ chức bình thường vào ngày 15 tháng 2 âm lịch, nhưng không tổ chức rước. Từ năm 1981 lễ hội chùa Giám diễn ra trong 3 ngày từ 14 đến 16 tháng 2 âm lịch do xã đứng ra tổ chức. Từ đầu năm, Đảng ủy xã đã ra nghị quyết về việc tổ chức lễ hội, sau đó Ủy ban Nhân dân xã ra quyết định thành lập Ban tổ chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã làm Trưởng ban, thành lập các tiểu ban giúp việc cho Ban tổ chức. Trước lễ hội phát động toàn dân tham gia tổng vệ sinh đường làng, ngõ xóm, chùa và các khu vực liên quan. Trước lễ hội một tuần, xã đã liên lạc với trạm bơm cầu Ghẽ bơm nước vào đồng và khu dân cư để thay đổi nước cho sinh hoạt và đủ nước cho canh tác để nhân dân yên tâm đi hội 3 ngày.

Ngày 13. Tại nghè Giám, Ban tổ chức bắc rạp, bày các đồ tế khí, kiệu rước ra sân để bao lau và chần lại kiệu phục vụ cho lễ rước vào ngày 14.

Chiều ngày 13: Đội tế nam quan của xã tế khai hội (*Tế cáo yết*) tại nghè.

Lễ vật gồm: Một mâm lễ chay và một mâm lễ mặn.

Lễ chay gồm: Hoa nghi, bánh kẹo, quả, hương nến do ban tổ chức lễ hội chuẩn bị.

Lễ mặn gồm: Mâm xôi, thủ lợn do thủ từ nghè chuẩn bị.

Sau khi lễ được tiến vào các ban, có hai cụ mặc áo lương, khăn xếp, một cụ đánh trống khâu, một cụ đánh kiêng đi trước dẫn đoàn tế vào vị trí tế tại sân nghè; đoàn tế thực hiện các tuần tế gồm tế một tuần hương, 3 tuần rượu.

Sáng ngày 14 tháng 2: Tổ chức rước tượng Tuệ Tĩnh từ nghè ra nhà văn hoá để làm lễ dâng hương tưởng niệm. Trình tự đoàn rước được sắp xếp như sau: Đội múa lân - đội trống éch - hồng kỳ, cờ thần - chiêng trống - kiệu rước ảnh Bác Hồ - đồ tự khí siêu đao, bát cừ - đoàn tế nữ quan - kiệu long đình rước thuốc nam - đội tế nam quan - đội bát âm, đoàn các nhà sư - kiệu bát công rước tượng Tuệ Tĩnh, trước kiệu có một cụ đánh trống khâu, một cụ đánh kiêng - đoàn các già và nhân dân.

Sau lễ tưởng niệm, đoàn rước tiếp tục về vị trí tập kết tại sân nghè, các đồ tự khí được dàn bày tại sân nghè đến kết thúc hội mới đưa vào vị trí cũ. Cùng các hoạt động thuộc phần lễ diễn ra tại chùa và nghè; tại sân trung tâm có diện tích hơn 5.000 m<sup>2</sup>, các trò chơi dân gian, trò diễn xướng ở lễ hội chùa Giám những năm 1980 khá phong phú như cờ người, chọi gà, đập niêu, bịt mắt bắt dê, cầu kiêu trên cạn, bắt vịt, biểu diễn rỗi nước tại ao làng, rỗi cạn trên sân khấu nhà văn hoá. Trò chơi thể thao có bóng chuyền và vật dân tộc, có năm mời cả đoàn

whusu của Hà Nội về biểu diễn. Trò diễn xướng có hát chèo, cải lương, buổi tối có hát Quan họ.

15g ngày 16: Đội tế nam tiến hành lễ tế rã tại nghề, kết thúc hội.

Lễ hội chùa Giám những năm gần đây, ngoài hoạt động nghi lễ thành kính mang tính bất biến, hoạt động hội đã có nhiều thay đổi theo hướng tiết giảm; hiện trò chơi chỉ còn cờ người, chọi gà, trò diễn hiện chỉ còn giao lưu ca nhạc tại nhà văn hóa. Nhằm giới thiệu thân thế và sự nghiệp của đại danh y Tuệ Tĩnh, từ năm 1981, năm khai hội, đến nay, vào những ngày lễ hội tại nghề Giám, hội y học cổ truyền tổ chức khám bệnh, kê đơn, bốc thuốc, giới thiệu thuốc nam cho du khách đến lễ hội.

Một hoạt động không thể thiếu trong lễ hội chùa Giám là hoạt động của ngôi chợ giới thiệu sản vật của địa phương. Về lịch sử hình thành ngôi chợ đến nay chưa xác định được niên đại, nhưng nó đã là bộ phận không thể tách rời trong lễ hội chùa Giám từ năm đầu khai hội. Quy mô chợ được hình thành dọc hai bên đường trục lộ chính từ nghề Giám qua trụ sở UBND xã; tuy là chợ quê nhưng tính chất giao thương và chủng loại mặt hàng khá phong phú. Người ở các địa phương trong tỉnh giới thiệu tại chợ các mặt hàng tạp hóa, cây cảnh, đồ gỗ mỹ nghệ, đồ lưu niệm; người địa phương giới thiệu tại chợ văn

hóa ẩm thực, những món ăn đậm chất quê truyền thống như phở, bánh cuốn, thịt chó, cháo lòng; các du khách sau khi đã "tả tơi" qua các hoạt động hội có thể thưởng thức các món ăn chợ quê, khi về không quên mua vài thứ đồ lưu niệm; cứ thế hoạt động mua bán trở lên sầm uất tạo nét đặc thù hoạt động Hội - Chợ cho lễ hội nơi đây.

Lễ hội chùa Giám, từ truyền thống đến hiện đại, xuyên suốt vẫn là tinh thần đạo lý "Uống nước nhớ nguồn", tôn vinh đại danh y Tuệ Tĩnh - người đã có nhiều đóng góp cho sự nghiệp y dược dân tộc.

Theo ý kiến của phần đông nhân dân xã Cẩm Sơn khi được trao đổi về vấn đề này đều thống nhất cho rằng nên khôi phục lại vườn thuốc chùa Giám, thuốc trồng ở đây sẽ "linh" hơn vì gần với nơi Tuệ Tĩnh từng tu hành. Trong dịp lễ hội, hội y học cổ truyền của tỉnh kết hợp với hội y học cổ truyền của huyện cử những lương y giỏi về chẩn trị, kê đơn, bốc thuốc chữa bệnh có hiệu quả bởi trong phần không nhỏ du khách trải hội có nhu cầu chẩn bệnh, bốc thuốc chữa bệnh tại nơi "Thánh thuốc nam" tu hành. Như vậy lễ hội tưởng niệm Tuệ Tĩnh sẽ thiết thực hơn.

Trong hệ thống các di tích thờ Tuệ Tĩnh tại Cẩm Giàng có đền Xưa, chùa Giám, đền Bia được hiểu như nơi sinh, nơi ở, nơi mất; cả 3 di tích có lễ hội

được tổ chức cùng ngày (15-16/2 âm lịch) nên sớm quy hoạch lễ hội để tổ chức quản lý hiệu quả, phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của từng lễ hội. Nên phân lịch cứ 3 năm một lần tổ chức lễ lớn, luân phiên tổ chức lễ dâng hương phù hợp không gian lễ hội; góp giỗ, tổ chức các hoạt động tế, rước giao lưu nâng tầm lễ hội quy mô vùng đáp ứng nhu cầu du lịch lễ hội, tôn vinh tên tuổi đại danh y Tuệ Tĩnh. Trước mắt, phải tìm hiểu nguyện vọng của nhân dân hai địa phương, tổ chức khảo sát, điền dã nhận biết giá trị lễ hội truyền thống, những yếu tố lễ hội cần được bảo lưu, những yếu tố không còn phù hợp cần được loại bỏ như biểu hiện cuồng tín trong hoạt động xin lá thuốc chữa bệnh, tán thẻ và một số trò chơi cờ bạc trá hình xuất hiện trong lễ hội những năm gần đây làm mất đi vẻ đẹp văn hoá của lễ hội; những nghi thức, nghi lễ, các hoạt động diễn xướng, các trò chơi dân gian tốt đẹp cần phục dựng; ở chùa Giám là các trò diễn, hát chèo, cải lương, hát quan họ, các trò chơi đập niêu, bịt mắt bắt dê, cầu Kiêu trên cạn, rọi cạn trên sân khấu nhà văn hoá. Ban tổ chức lễ hội cần đặt ra cơ cấu giải thưởng để khuyến khích, cổ vũ, tạo không khí vui vẻ cho mọi người. Ban tổ chức lễ hội chùa Giám cần tổ chức xin ý kiến nhân dân khôi phục lại nghi thức nuôi “ông bò” tế thần vào năm đến phiên tổ chức lễ hội lớn; việc này

thuộc trách nhiệm cả làng, phải xác định đó là một nét bản sắc của lễ hội đã mai một cần được phục dựng.

Trong các nội dung cần được nâng tầm, hoạt động của chợ giới thiệu sản vật của địa phương cần được quan tâm quy hoạch, không làm mất đi dáng dấp của chợ quê vừa đảm bảo các yếu tố vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.🌸



*Cửu phẩm liên hoa - chùa Giám*

# LỄ HẰNG THUẬN

NINH THỊ SINH

Vài năm trở lại đây, lễ HẰNG THUẬN không còn xa lạ đối với nhiều người. Qua tìm hiểu, tôi thấy có nhiều bàn luận xung quanh vấn đề này, nhưng chưa thấy có ý kiến nào đề cập đến việc lễ HẰNG THUẬN ra đời khi nào? Do ai đề xướng và ý nghĩa ra sao? Bài viết nhỏ này xin trả lời ba câu hỏi nêu trên và mong rằng độc giả sau khi đọc bài này sẽ thấy được ý nghĩa sâu xa của lễ HẰNG THUẬN cũng như có những hiểu biết cơ bản về người đã khởi xướng ra nghi thức này ở nước ta.

Lễ HẰNG THUẬN lúc ban đầu có tên gọi là lễ kết hôn trước cửa Phật hay lễ Phật tiền kết hôn, là nghi thức chúng ta học tập của người Nhật trong tục cưới hỏi. Đối với người Nhật ngoài các nghi thức truyền thống trong lễ cưới, họ còn làm lễ kết hôn trước Thần cung (với những người tin thần đạo), hoặc lễ kết hôn trước cửa Phật, tức là trong chùa (đối với người theo đạo Phật). Trong phong trào chấn hưng Phật giáo ở Bắc Kỳ giai đoạn nửa đầu thế kỷ XX do Hội Phật giáo Bắc Kỳ làm rường cột, với tư tưởng “nhân gian hóa Phật giáo”, ông Nguyễn Năng Quốc đã đề xuất sáng kiến tổ chức lễ kết hôn trước cửa

Phật đối với con em thiện tín. Ý tưởng này được ông Nguyễn Trọng Thuật trình bày lại thông qua bài viết “*Luận đàn lễ kết hôn trước cửa Phật*” và đăng trên báo *Đuốc Tuệ*, số 4 ngày 31/12/1935 và số 5 ngày 7/1/1936. Bài báo đã giải thích rất cặn kẽ cách thức tiến hành lễ Phật tiền kết hôn.

Về thời gian: Lễ này nên làm liền với ngày đón dâu, còn nếu vì lý do nào đó không kịp thì để đến ngày hôm sau. Cha mẹ nhà trai hoặc nhà gái đã nhờ nhà chùa sửa soạn cho từ trước, có một vị tăng thượng tọa làm giới sư và vài người đạo tràng giúp lễ. Lễ cúng thì hương hoa, trai phẩm như thường. Cách thức bố trí theo như sơ đồ dưới đây:





Trước Phật điện là nơi sắp đặt vị trí dành cho Giới sư và Đạo tràng chính là các vị tôn túc tăng ni chủ trì hôn lễ, giới sư ngồi ở giữa còn đạo tràng ngồi hai bên tả hữu. Vị giới sư thường là một vị thượng tọa hay hòa thượng, còn đạo tràng là những người giúp lễ cho Giới sư. Sau đó đến vị trí của Tòa giảng, tức là nơi để giới sư đứng hướng dẫn thực hiện nghi thức.

Về các vị trí, nhà trai ở phía đông và nhà gái ở phía tây Phật điện. Cụ thể là ở giữa Phật điện là vị trí của tân lang, tân phụ (đối diện nhau) sau đó đến vị trí của người làm mai rồi mới đến cha mẹ<sup>1</sup>. Còn hai bên Phật điện là vị trí dành cho người thân, họ hàng, bạn bè,...

Nghi thức tiến hành rất đơn giản, ngắn gọn. Trước hết, đạo tràng cử nhạc Phật, thỉnh chuông rồi lần lượt xướng để Giới sư, tân lang tân phụ, và cha mẹ hai bên, các vị khách tham dự vào các vị trí như đã trình bày ở trên. Sau khi mọi người đã yên vị, giới sư đạo tràng cử nhạc cúng Phật, rồi đọc Tấu văn. Tấu văn do nhà chùa đã chuẩn bị trước và do một đạo tràng đọc. Về đại thể bản tấu văn do hai bên cha mẹ cô dâu và chú rể đứng tên, làm chủ hôn, cầu mong đức Phật cùng các chư Phật chứng minh cho sự kết duyên của con trai và con gái mình. Ở dưới bản tấu văn có ghi rõ ngày, tháng, năm. Tấu văn đọc

xong đến lượt tân lang tân phụ đọc phát thệ từ (chính là lời phát nguyện). Thệ từ đã viết sẵn, cả hai người cùng ký tên vào bên dưới. Nội dung như sau:  
“Ngày... tháng... năm

Hai chúng tôi là... bao nhiêu tuổi... ở đâu và... bao nhiêu tuổi,... ở đâu vì nhờ có duyên lành, hai chúng tôi được biết nhau, đã đều tự ý thỏa thuận cùng nhau kết hợp làm đôi vợ chồng, đã được mệnh hai bên cha mẹ chúng tôi cho làm lễ thành hôn. Nay hai chúng tôi cùng nhau xin phát thệ trước cửa Phật, xin yêu nhau kính nhau, ăn ở cùng nhau cho trọn đạo một đời. Xin Phật chứng minh cho. Vợ chồng cùng ký tên vào bên dưới”.



*Lễ hằng thuận tại chùa Quán Sứ (Hà Nội)*

Phát thệ xong cùng vái Phật và ngôi xuông, giới sư bắt đầu thuyết giảng cho cặp vợ chồng trẻ, có thể hiểu đó là những lời căn dặn của nhà chùa dành cho cặp vợ chồng trẻ khi bước vào cuộc sống gia đình, phải theo lời Phật dạy mà ăn ở cùng nhau cho trọn đạo ở đời. Sau lời căn dặn của nhà chùa lễ kết hôn trước cửa Phật kết thúc.

Lễ kết hôn trước Phật tiền là một sự cải cách trong nghi thức cưới truyền thống của người Việt Nam nhằm mục đích đưa đạo Phật vào trong đời sống do Hội Phật giáo Bắc Kỳ khởi xướng. Trong nghi lễ cưới của người Việt Nam thuở xưa rể đến rước dâu phải làm lễ bái yết gia tiên nhà vợ, dâu về tới nhà chồng phải làm lễ bái yết gia tiên nhà chồng, rồi hai vợ chồng cùng nhau làm lễ tế tư hồng. Lễ bái yết gia tiên theo quan niệm của Nho giáo, thể hiện tấm lòng biết ơn đối với tổ tiên, có ý nghĩa giáo dục đạo lý. Do vậy, nghi thức này nên giữ. Còn lễ tế tư hồng thì theo quan niệm của Đạo giáo, mà thực chất nó giống như việc đem quà mà biếu cho những người làm mỗi thôi. Do vậy, nghi thức này nên lược bỏ, mà thay vào đó nên làm lễ kết hôn trước Phật điện. Trong không gian trang nghiêm có phần linh thiêng với sự chứng giám của Đức Phật cùng với cha mẹ và những người thân thích trong gia đình, nhà chùa mang luân lý tứ ân và kinh lễ sáu phương ra

căn dặn cặp vợ chồng trẻ thật là có ý nghĩa giáo hóa sâu sắc. Và đó mới là phần mục đích cao nhất và ý nghĩa sâu xa của lễ Hằng thuận. Luân lý tứ ân dạy cặp vợ chồng trẻ phải lo báo đền ân đức với bốn bậc: cha mẹ - là những người có công sinh thành, đất nước, chúng sinh - xã hội và Phật thánh. Đối với cha mẹ phải giữ tròn đạo hiếu, nuôi nấng, phụng dưỡng cha mẹ lúc tuổi già (đạo hiếu thông thường), làm những việc có ích cho đời, lưu tiếng thơm cho cha mẹ (đại hiếu). Đối với đất nước, phải biết làm việc góp phần xây dựng đất nước giàu mạnh, đối với chúng sinh-xã hội, thực hành chủ nghĩa "bình đẳng, bác ái" của Phật, thực hành bố thí, làm những việc có ích cho người, cho vật<sup>2</sup>, đối với Phật thánh ta phải học cho rộng, biết cho nhiều mà thể hiện được chân lý, chính đạo rồi truyền bá ra nhằm mở mang giúp ích cho đời tức là cái nghĩa "tự giác giác tha" mà đức Phật đã thân hành và truyền lại cho chúng ta<sup>3</sup>.

Sau khi giảng luân lý tứ ân cho cặp vợ chồng trẻ, nhà chùa còn giảng về Kinh Lễ Sáu phương. Kinh Lễ Sáu phương hay còn gọi là Kinh Thiện Sinh được Ban Khảo cứu Hội Phật giáo Bắc Kỳ phiên dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ và được in thành sách lần đầu tiên vào năm 1935 để ấn tống cho thiện tín thập phương. Bản Kinh này về sau còn được viết thành thơ đăng trên báo *Đuốc Tuệ*. Đó là những lời

Phật dạy cho cậu Thiện Sinh về sáu điều luân lý và nhiều điều đạo đức tốt đẹp để giữ gìn gia đạo của người tại gia. Trong những điều luân lý ấy có đạo lý vợ chồng. Qua đó, có thể thấy ý nghĩa của Lễ Hằng thuận thể hiện quan niệm coi trọng gia đình và giữ gìn gia đạo cùng những luân lý tốt đẹp trong xã hội, mà theo tôi nó rất có ý nghĩa trong xã hội ngày nay, khi mà trong cuộc sống người ta coi trọng vật chất, chạy theo vật chất và đang đánh mất dần đi những điều đạo lý cùng những phong tục tốt đẹp trong xã hội.



*Lễ hằng thuận của ca sĩ Đăng Khôi và Thủy Anh tại chùa Kỳ Quang 2 (Gò Vấp - TPHCM)*

Theo tài liệu tôi có trong tay thì người đầu tiên thực hiện nghi thức này là gia đình ông Đào Thiện Luân ở Thái Bình. Ngày 14/9/1937 tức 10/8/1937 Âm lịch, ông Đào Thiện Luân tổ chức lễ Hằng thuận kết hôn cho con gái là cô Đào Thị Phương Nam kết duyên cùng anh Trần Văn Cư, ở Hà Nội tại chùa Kỳ Bá, tỉnh Thái Bình, do sư cụ Trùng Mai lên đàn làm giới sư, chủ hôn lễ<sup>4</sup>. Lễ diễn ra giản dị mà ý nghĩa. Hai bên gia đình cùng các vị khách tham dự đều lấy làm vui mừng, phấn khởi.

Ở trên tôi đã giới thiệu những nội dung cơ bản liên quan đến Lễ Hằng thuận thông qua các tư liệu trên báo *Đuốc Tuệ*, góp phần trả lời hai câu hỏi Lễ Hằng thuận có từ khi nào và ý nghĩa ra sao? Quay trở lại với câu hỏi thứ ba, ai là người khởi xướng ra lễ Hằng thuận kết hôn? Câu trả lời cũng đã được nhắc đến trong nội dung ở trên, đó là ông Nguyễn Năng Quốc. Vậy ông Nguyễn Năng Quốc là ai? Là người như thế nào? Bằng các tài liệu hiện có trong tay, tôi sẽ cố gắng giúp các vị độc giả có một hình dung tương đối rõ ràng về nhân vật này.

Ông Nguyễn Năng Quốc, sinh năm 1870 tại Nha Trang<sup>5</sup>, mặc dù xuất thân trong một gia đình quan lại nhưng ông lại chịu ảnh hưởng của văn hóa Pháp. Ông đã theo học tiếng Pháp ở Hà Nội, sau đó làm việc ở Huế với vị trí của một thông ngôn cho

riêng ông Hoàng Cao Khải, rồi Giáo sư Trường Quốc học, Viên ngoại ở Bộ Chiến tranh, Lang trung ở Bộ Công trình công cộng rồi kiêm luôn cả chức Thái phó dạy học cho hoàng tử.


Năm 1904, ông chính thức được bổ nhiệm vào ngạch quan lại, và nhanh chóng giữ nhiều vị trí quan trọng: Tri phủ (1904), Án sát (1913), Tuần phủ (1920), Tổng đốc (1925). Năm 1929, ông về hưu trí, mặc dù không còn tiếp tục phục vụ chính quyền bảo hộ nhưng tiếng nói của ông rất có trọng lượng và uy tín nhờ kinh nghiệm nhiều năm làm việc của ông, đồng thời ông cũng tích cực tham gia vào nhiều công việc xã hội.

Ở đây, tôi muốn nhấn mạnh đến vấn đề tư tưởng của ông. Ông là người có tư tưởng canh tân. Năm 1906, ông là thành viên của Phái đoàn khoa học thường trực của quan lại Đông Dương ở Pháp<sup>6</sup> sang Pháp “du học” trong thời gian 1 năm. Chương trình tham quan học tập cho thấy chính quyền thuộc địa mong muốn mang đến cho các quan lại một cái nhìn rộng mở về xã hội Pháp trên các lĩnh vực như công nghệ, kinh tế - công nghiệp, thủ công nghiệp, thương mại, ngân hàng, kỹ thuật quản lý, chính trị, nghệ thuật... bằng cách tham quan các di tích lịch sử, giáo dục, bảo tồn di sản, cũng như những hiểu biết về thư viện và bảo tàng. Chuyến đi này đã tác động rất lớn

đến tư tưởng của Nguyễn Năng Quốc. Sau khi trở về, ông đã thuật lại chuyến đi của mình vào ngày 23/3/1907 trước hơn 600 thánh giả ở Thường Tín. Ông còn khuyến khích nhân dân Hà Đông thành lập các công ty hợp tác và tương tế. Do vậy mà tỉnh Hà Đông là nơi đã có sự thay đổi đáng kể về mặt kinh tế<sup>7</sup>. Ông tham gia diễn thuyết ở Hội Trí Trí<sup>8</sup>, ngày 25/4/1907, bài diễn thuyết nói về một cơ sở chăm sóc sức khỏe ở Nancy (Pháp).

Đối với Phật giáo Bắc Kỳ, ông là một trong 32 thành viên tham gia sáng lập Hội Phật giáo và giữ cương vị Hội trưởng từ năm 1934 cho đến năm 1939. Với cương vị là người lãnh đạo cao nhất, ông đã có những đóng góp to lớn về nhiều mặt như tổ chức, xây dựng chùa hội quán, mở trường Phật học, đối ngoại,... giúp Hội Phật giáo Bắc Kỳ phát triển nhanh chóng<sup>9</sup>. Tại Lễ Phật đản năm 1938, ông quy y Tam bảo, chính thức trở thành một Phật tử. Trước khi làm lễ, tại chùa Quán Sứ ông đã có bài thuyết giảng trước đông đảo Tăng ni, hội viên và thiện tín về ý nghĩa của Lễ Tam quy. Trong bài thuyết giảng, ông tâm sự, động cơ để ông quả quyết quy y là vì tấm lòng chân thành hâm mộ Phật pháp và theo nền nếp gia đình. Tháng 9/1939, do tuổi cao sức yếu ông đã viết thư xin từ chức Hội trưởng, cùng với gia quyến về dưỡng nhàn ở Thái Ninh, Thái Bình. Để



cảm ơn những công lao của ông đã giúp đỡ nhân dân phát triển sản xuất, an cư lạc nghiệp trong thời gian làm Tổng đốc, ông được nhân dân 11 làng phong thờ làm thành hoàng<sup>10</sup>. 

---

1. Xin lưu ý là trước kia tục cưới hỏi thường có người mai mối, do vậy trong sơ đồ của ông Nguyễn Trọng Thuật có vị trí của người mai mối là vì vậy. Còn ngày nay nam nữ tự do yêu đương, tìm hiểu, nên không còn vị trí của mai mối trong lễ cưới nữa.

2. Với các vật lớn nhỏ nào nếu nó không phải là giống hại người thì ko nên tàn sát. Người với người trong xã hội, có thể đem tiền bạc, cơm gạo giúp đỡ kẻ nghèo khó, ấy là tài thí; đem sức mạnh can đảm cứu người trong cơn hoạn nạn, ấy là phúc thí; đem học văn dạy bảo cho người ta khôn; đem trí tuệ nghĩ ra những phương pháp, những phát minh để giúp cho đời người được nhiều điều tiện lợi, đỡ khổ sở đều là việc báo đền cho xã hội. Chứ không phải thả một vài con cá nhỏ, một vài con chim con ... mà là độ chúng sinh đâu.

3. Nguyễn Trọng Thuật, Luân lý tứ ân của đạo Phật, Đuốc Tuệ, số 20, ngày 28/4/1936, tr.4-7.

4. Tin trong hội, Đuốc Tuệ, no 70, tr. 43.

5. Soverains et notabilités d'Indochine, Édition du Gouvernement Général de l'Indochine, IDEO-

Hanoi, au ANOM, tr.71.

6. “Mission scientifique permanente des mandarins indochinois en France” được thành lập bởi Toàn quyền Paul Beau, bằng các nghị định ngày 17/10 và 7/11/1905 cho phép quan lại, viên chức hoặc các nhà nho quê ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Campuchia, được chỉ định hàng năm sang Pháp “du học”.

7. Emmanuelle Poisson, *Mandarins et subalterns au Nord du Vietnam*, Éd.Maisonneuve et Larose, 2004, tr.184-185.

8. Hội Trí tri tên tiếng Pháp là “La Société d’enseignement mutuel du Tonkin” tồn tại từ năm 1892 đến năm 1946, lúc đầu nhằm mục đích học tiếng Pháp, sau đó là mở rộng nghiên cứu về văn hóa và lịch sử Việt Nam, trong đó hoạt động diễn giảng chiếm một vị trí quan trọng. Theo kết quả nghiên cứu của Nguyễn Phương Ngọc thì Hội Trí tri là một biểu hiện của hoạt động duy tân trong hoàn cảnh của một xã hội thuộc địa.

9. Xem thêm Lê Tâm Đắc, *Phong trào chấn hưng Phật giáo ở miền Bắc Việt Nam (1924-1954)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2012, tr. 91-97.

10. *Souverains et notabilités d’Indochine*, Édition du Gouvernement Général de l’Indochine, IDEO-Hanoi, au ANOM, tr.71.

# PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG (II)

CAO THĂNG BÌNH



## Niềm vui nhục dục

*"Chúng đưa ta lên đỉnh cao hạnh phúc, rồi dìm ta xuống tận cùng khổ đau..."*

Phần lớn người ta chạy theo cái đẹp cốt để thỏa mãn con mắt của mình. Có người bị dẫn dụ bởi âm thanh (lời ngon ngọt), có người cả đời bị khổ vì mùi hương, có người chịu nhịn nhục vì miếng ăn, có người khao khát xúc chạm, có người luôn bị ám ảnh bởi tạp niệm vọng tưởng.

Các niềm vui này dựa trên sự thỏa mãn sáu giác quan nên còn gọi là lục dục. Chúng sai khiến ta và ta chạy theo để thỏa mãn chúng. Chúng đưa ta lên đỉnh cao hạnh phúc, rồi đìm ta xuống tận cùng khổ đau. Ta ngoan ngoãn lệ thuộc vào chúng, Nếu không thỏa mãn được chúng, ta sẽ thấy vô cùng đau khổ.

Người tỉnh giác luôn quay vào niềm vui bên trong của chính mình, tức sự an lạc của thân tâm. Nó lệ cảm xúc tức là đang xa rời Đạo, thấy sự an lạc (tĩnh lặng) tức là đã gần với Đạo hơn. Chư hành vô thường, Chư pháp vô ngã, Niết bàn tịch tĩnh (mọi việc xảy ra đều vô thường, mọi vật đều không thật có bản ngã, Niết bàn là nơi vắng lặng).

## Sức mạnh của dục lạc...

*“Dục lạc trần thế giống như giọt mật nhỏ xíu nằm trên đầu lưỡi dao, ngọt thì ít mà nguy hiểm thì nhiều...”*

Người thợ săn dùng miếng keo cột chặt vào tảng đá để bẫy con khỉ. Thấy miếng keo lạ, con khỉ tò mò đưa tay sờ thử. Khi tay nó chạm vào miếng keo liền bị dính chặt vào đó. Nó lấy tay còn lại để gỡ tay bị dính ra, tay đó lập tức cũng bị dính vào. Con khỉ bèn lấy chân và đầu để đẩy hai tay ra, nhưng lần lượt chân và đầu nó cũng bị dính vào miếng keo nốt. Con

khí bất lực, ngoan ngoãn nằm im.

Dục lạc trên đời cũng thế. Khi ta tò mò đưa tay sờ thử, ta liền bị dính chặt vào đó. Ta càng cố vùng vẫy thì càng bị dính chặt vào. Cuối cùng, ta ngoan ngoãn nằm im trong sự trói chặt của chúng.

Dục lạc trần thế giống như giọt mật nhỏ xíu nằm trên đầu lưỡi dao, ngọt thì ít mà nguy hiểm thì nhiều.



## **Độc hại của lòng tham**

*“Xương cá rơi trắng khắp gốc cây. Cây sừ đau xót cho đàn cá, nó nghe hết, biết hết nhưng không thể nào nói được...”*

Trời nóng, ao nông, đàn cá trong ao khổ sở vì ao tù chật hẹp.

Con cò thấy vậy bèn đến nói với đàn cá: “Các cháu ơi, bác sẽ đưa các cháu sang hồ nước bên kia mát lắm, ở đó các cháu tha hồ bơi lội thỏa thích”. Đàn cá nghi ngờ: “Bác cò ơi, cháu chưa nghe ai nói cò thương cá bao giờ?”. Cò thuyết phục: “Bác nói thật đấy! Nếu không tin bác sẽ đưa một bạn sang đó, sau đó nó về kể lại cho các cháu nghe”. Đàn cá nghe có lý, liền cử một con hy sinh đi trước. Cò gấp lấy nó, bay sang hồ nước bên cạnh cho nó bơi lội một lúc. Khi về nó kể lại cho các con khác nên tất cả đàn cá đều muốn đi.

Và thế là Cò lần lượt gặp từng con cá, nhưng lần này nó không bay sang hồ nước mà bay đến đậu trên cây sứ để ăn từng con một. Xương cá rơi trắng khắp gốc cây. Cứ thế đàn cá trong ao hết sạch, chỉ còn một con Cua. Con Cua khôn ngoan, nó nói: “Bác cò ơi, không phải là cháu không tin, nhưng bác phải cho cháu kẹp vào cổ bác”. Vì đói, Cò đành liều mạng. Khi Cua kẹp vào cổ Cò, Cò đau quá nên cố bay nhanh. Càng bay nhanh Cua lại càng kẹp chặt. Khi đến bên hồ nước, Cua vẫn siết mạnh cho đến khi Cò chết nó mới chịu buông ra.

Người đời vì lòng tham mà lừa lọc lẫn nhau cũng giống như Cò, Cua, và Cá. Cây sứ thấy hết, biết hết nhưng không thể cứu, không thể nói cho chúng hiểu được. 🌸

# THƠ XUÂN QUA CÁCH NHÌN PHẬT GIÁO

VIÊN THẮNG



*Xuân đi, xuân lại trở về  
Dòng đời xoay chuyển không hề lặng yên...*

Thật vậy, dòng thời gian cứ mãi trôi đi, mọi vật biến chuyển không dừng, tạo nên sự sống nhộn nhịp. Bởi vì, con người và sự vật không thể tách rời thế giới này nên bị chi phối theo thời gian và không gian; cho nên, Thiền sư Mãn Giác cũng nói:

*“Xuân đi trăm hoa rụng,  
Xuân đến trăm hoa nở,  
Trước mắt việc đi mãi,  
Trên đầu già đến rồi! ...”*

Theo quy luật tuần hoàn, khi mùa xuân qua đi thì hoa trên cây héo úa rồi rơi rụng. Nhưng khi mùa xuân đến thì cây cối đâm chồi nảy lộc, trăm hoa đua nở khoe sắc, tràn đầy sức sống. Nhìn cảnh vật làm cho con người hớn hở vui mừng, tràn đầy hy vọng sang năm mới mọi việc đều được tốt đẹp hơn, hạnh phúc viên mãn hơn. Thế nhưng, cảnh vật và con người thuộc pháp hữu vi nên bị chi phối theo định luật vô thường là sanh, trụ, dị, diệt. Do đó, các vị thiền sư tu hành chứng ngộ thấy rõ thật tướng các pháp, nên tâm các ngài tự tại an nhiên trước sự vô thường biến đổi, cho nên Thiền sư Vạn Hạnh có bài Kệ Thị Tịch:

*“Thân như bóng chớp có rồi không,  
Cây cối xuân tươi, thu nào nùng,  
Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi,  
Kìa kìa ngọn cỏ giọt sương đông<sup>2</sup>”.*

Câu đầu tiên Thiền sư nói về thân phận con người mỏng manh như bóng chớp có đó rồi không. Câu thứ hai nói về cảnh vật thay đổi theo thời gian; mùa xuân đến thì cây cối xanh tươi, nhưng mùa thu sang thì lá trên cây vàng úa thì nhau rơi lả tả, chỉ còn cành cây trơ trụi. Vì thấy rõ thân người và cảnh vật luôn thay đổi theo thời gian và không gian nên hai câu cuối Thiền sư bảo, mặc cho cuộc thịnh suy như giọt sương trên ngọn cỏ thì chẳng có gì mà sợ hãi.



Có lẽ Thiền sư Giác Hải cũng chứng nghiệm được điều này nên ngài chẳng bận lòng đến sự sanh diệt, đến đi của mùa xuân. Ngài sống tùy duyên hài hòa theo quy luật vận hành của vũ trụ, cho nên tâm ngài tự tại và an lạc trước sự sanh diệt của cuộc đời. Ngài cũng viết bài Kệ Thị Tịch để dặn dò các đệ tử:

*Xuân sang hoa bướm khéo quen thì,  
Bướm lượn, hoa cười vẫn đúng kỳ  
Nên biết bướm hoa đều huyễn ảo,  
Thấy hoa mặc bướm để lòng chi<sup>3</sup>.*



Chúng ta thấy cái hay của các vị thiền sư, khi xuân đến các ngài vẫn vui xuân, cũng ngắm hoa thom cỏ lạ, cũng thưởng thức tiếng chim hót véo von như mọi người, nhưng tâm các ngài không đắm vào cảnh vật, hay luyến ái vẻ đẹp. Bởi vì các ngài thấy rõ mùa xuân là một hiện tượng tự nhiên nằm trong dòng sanh diệt. Xuân đến thì đón chào, xuân đi thì tiễn biệt, chẳng có chi phải bận lòng:

*Tuổi trẻ chưa tường lẽ sắc không,  
Xuân sang, hoa nở, rộn tơ lòng.  
Chúa Xuân nay đã thành quen mặt,  
Nệm cỏ ngồi yên, ngắm rụng hồng<sup>4</sup>*

Thật là an lạc và tự tại biết bao! Thật đúng theo tinh thần ‘tùy duyên mà bất biến, bất biến mà tùy duyên’. Xuân đến thì các ngài vẫn thưởng thức, nhưng cảnh đẹp của mùa xuân vẫn nằm trong pháp hữu vi bị chi phối sanh diệt, chỉ có tâm thanh tịnh hiện hữu mãi với thời gian mới thật sự là mùa xuân. Cho nên Thiền sư Mãn Giác nói:

*“Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết  
Đêm qua, sân trước một nhành mai”.*

Các vị thiền sư sống an lạc, tự tại giữa cuộc đời đầy đầy biến động là như thế. Còn hàng phàm phu chúng ta luôn sống trong vọng tưởng, phân biệt, chấp trước nên luôn sợ hãi đau khổ. Cũng mùa xuân đến, nhưng các ngài thể hiện tâm an lạc. Còn thi sĩ

bình thường không tu tập nội tâm, khi thấy mùa xuân đến và đi nhanh thì cho mùa xuân chỉ đem đến nhiều buồn rầu, khổ đau. Bài thơ Xuân của Chế Lan Viên là một minh chứng:

*“Tôi có chờ đâu, có đợi đâu  
Đem chi xuân lại gọi thêm sầu?  
Vội tôi, tất cả như vô nghĩa  
Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau!”*

Bởi vì tâm hồn thi sĩ khát khao mùa xuân còn mãi để họ uống rượu, thưởng thức cảnh vật, rồi làm thơ, nên khi mùa xuân đến nhanh và cũng đi nhanh, họ cuống cuống sợ hãi đau khổ. Ngay cả Xuân Diệu cũng từng hốt hoảng thốt lên:

*“Xuân đang đến nghĩa là xuân đang qua  
Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già  
Và xuân hết nghĩa là tôi cũng chết”.*

Đọc qua đoạn thơ chúng ta đủ biết thi sĩ có thể chết vì xuân. Khi mùa xuân đến thi sĩ biết mùa xuân sẽ đi, mùa xuân còn non rồi sẽ già, nên cố ôm giữ lại, nhưng quy luật tuần hoàn không cho phép họ đạt được điều đó nên đành bất lực, vô vọng và đau khổ.

Đến đây, chúng ta thấy rõ hàng thi sĩ bị “chấp ngã và chấp pháp” quá nặng, nhưng suy cho cùng vẫn không ngoài “tâm”. Chúng ta sống an lạc hay đau khổ đều do tâm mình tạo. Cũng một cảnh vật mùa xuân, nhưng với người đang tâm trạng vui vẻ

thường thức cảnh xuân thì háo hức vô cùng. Còn kẻ đang thất tình tương tư thì thấy mùa xuân buồn bã, nên có thi sĩ viết:

*“Vui xuân, vui khắp phương trời,  
Buồn xuân riêng để cho người tương tư”.*

Hàng phàm phu chúng ta mắc hai chứng bệnh nặng là chấp ngã và chấp pháp nên bị chướng ngại rất nhiều. Do đó, chúng ta là người học Phật, cố gắng thực hành theo lời đức Phật dạy, phá trừ hai thứ chấp này thì sẽ an lạc ngay trong cuộc sống hàng ngày. Làm được như thế thì chúng ta mới giữ tâm mình bình tĩnh trước mọi chuyện thị phi, khen chê, được mất, thăng trầm v.v... trong cuộc sống. Đó là chúng ta đạt được cảnh giới Niết bàn ngay hiện tại, như kinh Duy Ma Cật nói: “Tùy tâm mình tịnh thì cõi Phật tịnh”. 🌸

- 
1. Ngô Tất Tố dịch.
  2. Ngô Tất Tố dịch
  3. Ngô Tất Tố dịch.
  4. Xuân Muộn, thơ Trần Nhân Tông, Ngô Tất Tố dịch.

# HIẾU THUẬN LÀ MÙA XUÂN ĐẸP NHẤT

## TRÍ BÁ

Hiếu là điều quan trọng nhất của đạo làm người. Đức Khổng Tử nói: “Quân tử vụ bản, bổn lập vị đạo sinh. Hiếu để dĩ giả, kỳ vi nhân chi bổn”. (Người quân tử coi trọng cội gốc, gốc vững thì đạo phát sinh. Hiếu thuận là cội gốc của đạo làm người).

Và người xưa cũng dạy:

*“Thiên hữu tứ thời xuân tại thủ,  
Nhân sinh bách hạnh hiếu vi tiên”.*

*(Trời có bốn mùa xuân là gốc,  
Nhân sinh trăm nếp hiếu đứng đầu).*

Trong Phật giáo, nhiều kinh tạng cũng đã đề cao và hướng con người đến việc nhận thức và thể hiện lòng hiếu hạnh của mình đối với đấng sinh thành:

*“Gặp thời không có Phật, khéo thờ cha mẹ tức là thờ Phật”.* (Kinh Đại Tập)

Hay:

*“Thờ trời đất quỷ thần, không bằng có hiếu với cha mẹ, vì cha mẹ là vị thần minh cao nhất trong các thần minh”.* (Kinh Tứ Thập Nhị Chương)

Phật giáo xem chữ hiếu là giới hạnh cao nhất, là điều thiện tối cao và bất hiếu là điều ác lớn nhất:

*“Điều thiện tối cao không gì hơn hiếu,  
Điều ác, ác nhất không gì hơn bất hiếu”.*

(Kinh Nhân Nhục)

Hằng ngày đọc báo, xem tivi, chúng ta thấy đây đó không thiếu người bất hiếu với cha mẹ chỉ vì mảnh đất, cái nhà hoặc coi cha mẹ già là gánh nặng đời mình... Thế nhưng ở đời vẫn còn đó những tấm gương hiếu thảo đáng trân trọng.

Lòng hiếu không biến mất, nó vẫn hiện diện trên cõi đời này, vì hiếu thuận là cội gốc của đạo làm người, nếu không có nó thì chẳng phải là con người. Câu chuyện nhảy vào lửa cứu cha của em Trần Vương Công Thành, sinh viên năm thứ ba ĐH Hàng hải TP Hải Phòng đã gây xúc động đối với nhiều người. Hôm 27-10-2015, đang nấu nước thì ông Lâm, cha của Thành, nghe mùi gas xì ra từ ống dẫn. Ông lúng túng chưa kịp phản ứng thì lửa đã bùng lên. Thành vội vàng lao vào bập đẩy cha ra ngoài cửa và hứng trọn ngọn lửa. Ông Lâm bị cháy sém cả phần mặt, cẳng chân, cánh tay, riêng bàn tay phỏng hơi gas bị rụng từng mảng thịt. Còn Thành bị nặng hơn: sốc phỏng, phỏng 58% cơ thể, có những chỗ phỏng đến độ III, bị nắm phổi phải lọc máu. Thành ở trong tình trạng hôn mê, phải lọc máu, mọi người sợ hãi vì nghĩ rằng như thế khó mà qua khỏi. Thế nhưng như có một phép màu, Thành dần khá lên và

đã qua được cơn nguy kịch.



*Trần Vương Công Thành đang điều trị tại  
Viện Bỏng - Ảnh: Quỳnh Liên*

Hay câu chuyện hai người con hiến 80% lá gan để giữ cha mẹ ở lại cuộc đời. Ngày 10-10-2015, Bệnh viện Chợ Rẫy cho biết nơi đây vừa thực hiện ghép thành công hai ca ghép gan từ người cho sống. Bệnh nhân bà L.T.P.M (66 tuổi, ngụ TP HCM) và ông H.T (60 tuổi, ngụ Bến Tre). Bà M. bị ung thư gan, xơ gan giai đoạn cuối, nhiễm viêm gan siêu vi C. Khi nhập viện bệnh nhân còn được phát hiện có khối ung thư gan, bụng căng rất to, cứ vài ngày phải chọc hút 4 lít nước. Nếu không ghép gan nhanh,

bệnh nhân sẽ suy thận bất kỳ lúc nào, lúc đó khả năng ghép sống rất ít. Con trai đầu lòng của bà năm nay 37 tuổi đã tự nguyện hiến gan cứu mẹ. Đây là trường hợp được các bác sĩ đánh giá là ca ghép gan khó nhất từ trước đến nay.



*Tại phòng mổ người cho gan trong ca ghép gan ngày 10.10.2015 - Ảnh: Bệnh viện cung cấp*

Ngay ngày hôm sau, 11-10-2015, bệnh viện tiếp tục tiến hành ca ghép gan cho ông H.T., 60 tuổi, ngụ ở Bến Tre. Ông T. được chẩn đoán ung thư gan, xơ gan nặng, nhiễm viêm gan siêu vi B, điều trị nội khoa không còn đáp ứng. Người hiến gan là con trai đầu của ông năm nay 32 tuổi.

Cả 2 bệnh nhân trên nguy cơ tử vong cao. Trước



tình hình nguy cấp đó, 2 người con đã quyết định hiến phần gan mình cho cha mẹ không chút đắn đo. Cả hai mỗi người được nhận khoảng 80% lá gan của chính con trai của mình. Lại một phép màu, chức năng gan của người nhận đã hoạt động tốt, cả 2 bệnh nhân không còn thở máy và sức khỏe của hai người con ổn định dần.

Cảm động không kém là trường hợp hai anh em làm thuê nuôi mẹ: Nguyễn Hữu Nam và Nguyễn Hữu Định ở thị trấn Phú Túc (huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai). Nam đang là sinh viên Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. HCM và Định đã học xong lớp 12. Nam biết mẹ đau yếu, làm lụng vất vả nhưng vẫn quyết tâm lên đường vào thành phố để tìm cơ hội đổi đời cho ba mẹ con. Nam để mẹ lại cho Định chăm sóc. Nhưng đến năm thứ hai đại học, Nam nhận được tin mẹ bị bệnh trụ tim, phải chữa trị cấp bách để duy trì sự sống, Nam liền quay về quê phụ em nuôi mẹ. Nam trở lại trường xin đăng ký bảo lưu kết quả học tập, ra ngoài đi làm bất cứ việc gì kiếm tiền nuôi mẹ, dự định năm sau học tiếp. Thế nhưng hết năm, bệnh tình của mẹ không khá hơn, mỗi ngày phải thuốc thang cả trăm ngàn đồng. Nam quyết định bỏ học, gửi lại trường ước mơ làm kỹ sư để lang thang hết TP. HCM rồi qua Lào, Thái Lan theo người làng đi làm thuê kiếm tiền nuôi mẹ. Còn Định

bỏ dở con đường vào đại học để ở nhà vừa trồng rau để phụ anh nuôi mẹ vừa thay anh chăm sóc mẹ.

Định tâm sự: “Bằng tuổi em, các bạn giờ là sinh viên năm hai, năm ba rồi, nhưng hoàn cảnh không cho em lựa chọn. Em chỉ mong mẹ sống được ngày nào hay ngày đó vì mình có thể không làm việc này vẫn còn việc khác, còn mẹ thì chỉ có một.”



*Định thay anh chăm sóc mẹ - Ảnh: B.D.*

Những tấm lòng hiếu thuận trên đã làm lay động mọi trái tim, điều đó chứng tỏ rằng hiếu thảo không biến mất mà nó vẫn còn đầy ắp trong lòng người, tuy kiểu cách thể hiện ra ngoài mỗi người có khác nhau. Ngoài mùa xuân của đất trời, hãy cùng nhau tạo cho cha mẹ một mùa xuân trong lòng, đó là sự hiếu thuận. Hiếu thuận chính là mùa xuân đẹp nhất dành cho cha mẹ và của cha mẹ. 🌸

# TUỔI TRẺ HỌC PHẬT (II)

## CHÚC TRỌNG



*Phật giáo với tuổi trẻ học đường trong thời hiện đại (Mô hình tiêu biểu của hoạt động sinh viên - học sinh Phật tử Khánh Hòa)*

Bài trước chúng ta đã nói về Quy Y Tam Bảo và giới thứ nhất trong năm giới cần gìn giữ, Bài viết này xin mạn phép chia sẻ với các bạn trẻ bốn giới còn lại trên bước đường tu học.

Bạn hãy hình dung nếu chúng ta có một món tài

sản nhỏ thôi, bị mất cắp, ta thấy có buồn không? Hãy nghĩ xem, nếu chúng ta mất chiếc điện thoại, chiếc xe, những vật sở hữu có giá trị khác... thì ta lo buồn biết chừng nào! Đó là về phía mình, còn phía người thì sao? Mình luôn đặt mình trong tình huống này, thì cũng đặt người khác trong tình huống thế. Vì vậy ai cũng muốn giữ tài sản/vật sở hữu của mình không bị mất, không bị trộm... Và đây là giới thứ hai tôi chia sẻ với các bạn, đó là *Giới Không Trộm Cắp*. Giáo lý Phật giáo là một hệ thống dạy cho con người vượt qua đau khổ, sống an lành trong từng giây, từng phút. Những giới luật Đức Phật Thích Ca dạy cho chúng ta có mục đích “hướng thiện” và “hành thiện”. Giới thứ hai này giúp chúng ta biết trân quý những điều nhỏ nhất, biết quý trọng tài sản của người khác, vật sở hữu mà người đã có được bằng chính sức lực và trí tuệ làm ra, có chủ sở hữu và trên hết vật đó không phải của chúng ta. À, vậy nói nếu ăn cắp của người giàu gian manh, dùng quyền lực tham nhũng có được cho người nghèo thì không bị phạm? Nói thế là chưa trúng, vì sao? Vì khi trộm cắp là mình đã tác ý (ý tưởng nổi lên) và có hành động ăn cắp, ăn trộm tài sản không phải sở hữu của mình rồi. Còn nếu người kia với khối tài sản bất chính thì là chuyện của họ, họ sẽ chịu những nghiệp quả mà họ đã tạo ra. Với mình đã có ý định, hành

động trộm cắp nổi lên là đã vi phạm giới trộm cắp rồi vậy. Đạo Phật giúp ngăn ngừa nhân bất thiện từ cái gốc, từ nguyên nhân tạo ra những điều sai trái, giúp tâm không ái nhiễm với những điều bất thiện. Ý nghĩ bất thiện đang hàng ngày hàng giờ, từng sát na nổi lên trong ta và tuổi trẻ luôn có những phút giây lảm lặc, luôn có những lúc hành động ngoài kiểm soát của thân, khẩu, ý. Vì vậy, ngăn chặn từ ý niệm khởi lên hoặc không trôi theo những ý niệm này mà luôn theo dõi và ngăn ngừa, giúp chúng ta không vướng vào những điều sai trái bằng những hành động bất thiện. Đạo Phật giúp chúng ta sống trong chánh niệm, biết những gì thiện cần hướng đến, bất thiện thì nên diệt trừ. Không ý nghĩ, không hành động trộm cắp, mà còn hành trì pháp Bồ thí, giúp chúng ta cho đi nhiều hơn, không ích kỷ, không giữ riêng cho mình, thì khi đó ta cần lấy chi của người? Có bạn từng hỏi tôi về làm việc bố thí để nuôi dưỡng những hạt giống tốt đẹp và diệt trừ những hạt giống trộm cắp có từ xưa đến nay đang có trong ta: “*Em còn trẻ, có gì mà cho, tiền cũng không đủ để làm việc bố thí...*”. Tôi có chia sẻ là hãy nghĩ đến cái Tâm bố thí, bao nhiêu sẽ là đủ? Bao nhiêu thì bạn có thể bố thí? Vì bố thí không phải chỉ dùng tài vật để cho đi, bố thí có thể là tịnh tài, tịnh vật, có thể là bố thí pháp, bố thí sự vô úy cho người khác bạn ạ. Mình

có chút ít thì mình chia sẻ chút ít, không phải có nhiều mới cho, mà bố thí 500 đồng, 1.000 đồng cho những người cần giúp thì đã là quý lắm thay. Khi một người đang trong vô minh, lạc đường, ta chia sẻ cho họ những pháp hành chân chánh của Phật, giúp họ nhận ra đâu là giá trị cuộc sống, hướng thiện và tiến tới con đường giác ngộ thì cũng là việc bố thí rồi đấy. Hay có người đang sợ hãi, đang trong tình thế cần sự chia sẻ thì ta lắng nghe, chia sẻ sự không sợ hãi cũng là việc bố thí Vô úy mà đức Bồ tát Quán Thế Âm thường hành. Nuôi dưỡng tâm bố thí sẽ giúp ý nghĩ, hành động của ta không còn tâm trộm cắp, đó là cách diệt trừ gốc rễ xấu và giữ gìn giới luật tinh tấn nhất, đó là cách mà tôi đang thực tập, đang đi trên con đường tìm sự tỉnh thức cho chính mình.

Hằng ngày các tờ báo đều đưa lên những thông tin nóng về gia đình và xã hội và dễ thấy rằng những tin liên quan đến những hành động về tình cảm, quan hệ nam nữ, về tình dục luôn đầy các trang báo. Tình trạng hiếp dâm, gia đình tan vỡ vì ngoại tình, về tiết hạnh bị xâm phạm... là những vấn đề nhức nhối cho xã hội phát triển hiện nay. Đạo Phật giải quyết những vấn đề này rất hay trên tinh thần của giới luật, giúp chúng ta, đặc biệt những người trẻ định hình được cuộc sống của mình. Hãy nghĩ xem,

những vấn đề gai góc nhất mà Đức Thế tôn của chúng ta đã thấy được hàng ngàn năm nay và dạy cho chúng ta cách thức nhận diện và tiếp xúc với nó, đó là giới thứ ba cho người Phật tử tại gia *Giới Cấm Tà Dâm*. Tại sao vậy? Vì tà dâm gây nên sự tan vỡ gia đình mình và người, là quan hệ không đúng đắn, không thủy chung, làm nên tảng gia đình và xã hội bị lung lay. Hãy nghĩ xem, tiết hạnh bị xâm phạm, vợ chồng bất hòa, người thân trong gia đình có được yên vui chăng? Tình trạng ông ăn chả, thì bà ăn nem lại càng tệ hơn và đó là những hạt giống xấu, những vực thẳm đang chờ đón ta một ngày không xa. Phạm vi của giới không tà dâm rất rộng: Ngay trong quan hệ vợ chồng cần phải dựa trên tinh thần tự nguyện, dăng hiến, có chừng mực, hợp thời, phải chỗ; ngay cả sự phóng tâm đắm sắc, nghĩ ngợi bất chính, buông thả phóng dật, cũng bị xem là tà dâm. Nói chung, theo quan điểm của Phật giáo, những sự quan hệ nam nữ không được giới luật, luật pháp và luật tục thừa nhận đều được xem là tà dâm. Bạn trẻ đã trưởng thành, khỏe mạnh có nhu cầu sinh lý là chuyện bình thường. Nếu bạn là độc thân nên vấn đề chung thủy với người bạn đời chưa được đặt ra. Do đó, việc mua dâm mà “biết điều độ và thực hiện đầy đủ trách nhiệm, cả hai đều tự nguyện” theo giới luật người này không phạm tà dâm.



Vậy người trẻ chúng ta phải giải quyết sao những vấn đề về tình dục? Vì là một con người tại gia, đang sống trong xã hội hiện đại, áp dụng giới luật cấm tà dâm, không phải là đức Phật cấm Phật tử có gia đình hay người chưa có gia đình không được quan hệ tình dục như trên đã nói. Là người Phật tử chân chánh, chúng ta áp dụng giới này bằng sự hiểu biết có trí tuệ, chúng ta không xâm phạm hạnh tiết của người, không có những ý tưởng về sự xâm phạm này, tình dục đúng đắn, quan hệ tình cảm chân thật, đích thực giữa hai bên và không quy phạm những chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội. Đó là điều mà giới này giúp cho chúng ta sống hạnh phúc trọn vẹn, đó là bức tường vững chắc giúp ta không bước qua để lọt vào vực thẳm đen tối của cuộc đời. Tu là chuyển hóa những năng lượng xấu thành những



năng lượng cho từ bi hỷ xả, những năng lượng của sắc dục chi phối chuyển hóa thành những hành động thiện, tạo nên những thiện nghiệp cho chúng ta. Luôn tự học, tự tìm hiểu về những điều chân chánh giúp bạn trẻ không có những phút giây cho những ý niệm bất thiện, những hành động lỗi lầm. Bạn sống trong chánh niệm, có trí tuệ sáng suốt để nhìn và hiểu rồi thương đúng với tinh thần của đạo Phật.

Bạn sẽ sống chân thật hơn với gia đình, xã hội với những con người chân chính, trung thực là ta đang sống trong vùng đất Tịnh độ hiện tiền. Những mong muốn không bị lừa dối, không bị đau khổ bởi những lời nói đầy ác ý và bất thiện cho mình và người thì ta càng hiểu và thương đức Phật Thích Ca của chúng ta, Ngài đã thấy và dạy chúng ta về giới thứ tư là *Giới Cấm Vọng Ngữ*. Vọng ngữ là lời nói dối trá thiếu thành thật, nói hai lời, nói đâm thọc, thêu dệt. Tôi đã vi phạm, đã từng bị những hành động này gây ra cho tôi những đau khổ và muộn phiền. Ngày nay, trong thế giới của chúng ta, xã hội của chúng ta và ngay cả cá nhân tôi đều trải qua đầy dẫy sự dối trá, lừa gạt lẫn nhau, phải không? Tôi đã và đang thực tập trên con đường tìm ra những giá trị đích thực của cuộc sống này, tập lắng nghe, nhận diện, tập chánh niệm và chánh ngữ để hiểu đâu là nguồn cội của những lời nói thiếu thành thật, tập tha

thứ và chia sẻ những hành động, để không tiếp tục nuôi dưỡng nó. Đây là giới mà bạn trẻ chúng ta hay phạm phải, vì sao? Vì lợi ích của mình, vì sự sợ hãi hay vì người mà ta phải nói không đúng với lòng. Hãy nhìn sâu vào những lời nói hay suy nghĩ những lời trước khi nói với nhau, những bất thiện hay thiện sẽ gây ảnh hưởng đến người hay không qua lời nói của mình? Ông cha ta rất hay khi có câu “Hãy nghĩ kỹ trước khi nói”. Vì sao vậy? Vì khi lập đi lập lại những ý định nói ra, ta đang suy nghĩ đúng sai lời nói này, ta đang Thiên đày và khi đó trí tuệ sáng suốt, những năng lượng thiện được phát triển, thì sẽ không nói những lời khó nghe, nhưng điều sẽ gây ra đau khổ cho mình và người. Cái tôi của bản thân luôn cao hơn mọi thứ, vọng ngữ cũng vậy, vì đề cao cái ta đang hiện hữu mà quên rằng, cái ngã này là tạm bợ, là giả hợp, mà đã là giả thì sao ta phải sống như thế? Sao ta không suy nghĩ, nói ra những lời yêu thương chân thật, sống trung thực với bản thân, với cộng đồng? Quy luật nhân quả luôn chi phối đời sống của mình các bạn ạ, khi ta nói những lời thiếu thành thật thì ta cũng sẽ bị những hành động này ảnh hưởng lại, đó là sự tương quan cho những kết quả thiện hay bất thiện sau này của ta mà thôi. Có điều này tôi muốn chia sẻ là có những lời nói thật lòng, thẳng thắn sẽ gây ra những đau khổ/phiền não cho

người nghe, vậy ta phải làm sao? Thực tập chánh niệm, có tư suy sáng suốt là phương pháp hiệu quả để giúp ta nhận diện, giúp ta có những lời nói có giá trị cho người. Một hôm, tôi nhận được cuộc gọi của bạn, bạn hỏi làm như vậy là có phạm giới hay không? Vì ba mẹ li dị, bạn sống với Mẹ nhưng cuối tuần thường qua thăm ba, nhưng người mẹ thì cấm điều đó, bà luôn bực tức và đau khổ khi biết bạn đi thăm người cha của mình, vì vậy người con luôn nói dối với mẹ rằng, con đi chơi, không có liên hệ gì với ba cả”. Mình xin mạn phép chia sẻ với bạn, những lời bạn nói không vi phạm giới cấm, vì sao? Vì chúng ta đã biết, tùy duyên mà thuận pháp, với hoàn cảnh này, lời nói dối của người con không gây tác hại cho người mẹ, đó là sự trọn vẹn giữa ba và mẹ, người con đang nuôi dưỡng năng lượng tư duy chân chánh để thực hành, tâm của người con nói ra không vì mục đích làm đau khổ hay có ý định ác nào cả. Thuận pháp là trong hoàn cảnh này, bạn áp dụng giới luật một cách hiểu biết trí tuệ và sẽ không gây đau khổ cho bất cứ bên nào. Có thể trong thời gian ngắn, người mẹ sẽ không ngăn cấm như thế nữa!? Thật vậy, lâu sau người mẹ nhận diện được sự thật, không ngăn cấm con mình đi thăm ba nữa.

Hay thay giáo pháp của Thế tôn, lời dạy của Ngài luôn có giá trị trường tồn theo năm tháng, áp

dụng những phương pháp thực tập của Ngài luôn giúp chúng ta có cuộc sống tốt đẹp hơn, tìm đến những giá trị đích thực trong cuộc sống này. Ví dụ trên cũng cho chúng ta thấy áp dụng giới luật một cách cứng nhắc sẽ không trùng với chánh pháp của Đức Phật, trái lại còn tạo cơ hội cho khổ đau ngày càng phát triển. Người Phật tử nhất là các bạn trẻ cần hiểu và giữ giới theo đúng tinh thần cao đẹp nhất với trí tuệ chiếu rọi trong từng hành động của mình bạn nhé.



Một người bạn, một người khách hàng của tôi, vì say rượu bia quá đà, anh đã bị tai nạn, gây cho vợ con, gia đình bao nhiêu là đau khổ và gây cho bản thân anh ta nhiều tàn phá sức khỏe hiện tại. Vì đam mê cờ bạc, tôi đã thấy được những cảnh gia đình tan nát, vợ con ly tán, vì rượu vào lời ra, tôi đã thấy anh

em bè bạn đánh nhau, làm mất hòa khí, không nhìn mặt nhau, biết bao nhiêu cảnh “địa ngục” được hiện bày. Trải qua cái thấy hiện hữu, sự thật như thế, để quay về với Giới luật thứ năm là *Giới Không uống rượu và các chất gây nghiện* của đức Phật chế ra cho người tại gia thật vi diệu. Ngài là bậc toàn giác, với cái thấy chánh niệm rõ ràng, với cái nhìn từ bi, Ngài đã dạy cho chúng ta đừng nên dính líu vào những chất gây say mê này. Vì say, vì mê chúng ta thiếu đi trí tuệ, thiếu cái nhìn hiểu và thương, có những hành động không chân chánh, từ đó gây ra bao nhiêu điều đau khổ. Đạo Phật là đạo đến để thấy, học rồi thực hành. Lời dạy của Đức Từ phụ không cao xa hay mơ mộng cao siêu, mà thực tiễn áp dụng ngay hiện tại, giúp con người quay về bản tánh trong sáng, với chân tâm vắng lặng, với Phật tánh luôn hiện hữu trong ta, là bài học, là tiếng chuông thức tỉnh cho chúng ta bừng tỉnh, quay về đường ngay nẻo chánh. Trong những trường hợp, chúng ta là những người tại gia khi giao tiếp và dùng chút ít rượu bia thì thế nào? Theo quan điểm cá nhân, Phật chế giới luật là ngăn chúng ta gây ra nhưng ác nghiệp, làm khổ đau cho chính mình và người xung quanh. Khi tiếp xúc cuộc sống hiện tại, với lối sống chánh niệm và tỉnh thức, ta có thể dùng rượu, bia trong giao tiếp, nhưng phải tỉnh táo và không bị nó làm say sưa, gây ra

phiền não và tổn hại đến mình. Luôn biết rằng, uống chút ít vì giao tiếp là điều không thể tránh khỏi nhưng để rượu bia lôi kéo làm say sưa, mất tỉnh giác là lỗi tại chính bản thân mình, không thể trách ai khác. Do đó, áp dụng giới luật vào đời sống thực tại với sự tỉnh giác tròn đầy, sự hiểu biết đúng đắn bằng con mắt trí tuệ của người Phật tử chân chánh là pháp hành giới luật trọn vẹn nhất.

Thật vậy, tuổi trẻ là những hạt mầm tươi tốt, là những chồi xanh khỏe mạnh nhất, là những ngọn đuốc cần được thắp sáng và gìn giữ bằng tình thương, sự hiểu biết và trí tuệ. Đạo Phật đến với đời bằng những lời dạy, những hướng đi sáng đẹp nhất và hướng con người, nhất là các bạn trẻ sống đúng với tinh thần từ bi hỷ xả, giải thoát, là con đường chỉ đến hạnh phúc chân thật, nhưng không xa rời thực tại hằng ngày. Quy y Tam bảo và giữ gìn năm giới là chiếc la bàn, là tấm bản đồ giúp chúng ta không đi lệch hướng, đi đúng chánh pháp trên nấc thang giải thoát khỏi đau khổ và luân hồi sinh tử, giúp người trẻ sống đúng, sống có mục tiêu với tinh thần phụng sự cho xã hội ngày càng tốt đẹp hơn. Đạo và đời không xa rời nhau, học Đạo để sống tốt trong đời và từ đời để thấy, hiểu, giác ngộ khỏi sanh tử phiền não và ngày càng hiểu đạo để cố gắng tinh tấn hơn trên con đường đi tìm chân lý giải thoát. 🌸

# CHÙA TÔN THẠNH GẮN LIỀN VỚI NHÀ THỜ YÊU NƯỚC NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

HỮU CHÍ



*Cổng tam quan Tổ đình Tôn Thạnh*

Tổ đình Tôn Thạnh thuộc địa phận xã Mỹ Lộc, huyện Cần Giuộc, tỉnh Long An, có lịch sử hơn 200 năm tuổi, một di tích lịch sử đã được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) xếp hạng cấp Quốc gia ngày 27/11/1997 theo quyết

định 2890-VH/QĐ, ngôi chùa duy nhất gắn liền với sự nghiệp văn chương của nhà thơ yêu nước Nguyễn Đình Chiểu, một ngôi chùa nổi tiếng từ lâu trong lịch sử và văn học.

Tôi viếng ngôi chùa cổ vào lúc xế chiều có mưa mây từng chập, từng chập, trên đường trở lại TP. HCM sau chuyến đi tiền trạm khảo sát một số di tích văn hóa lịch sử ở tỉnh Tiền Giang và Long An vào ngày 18 tháng 11 vừa qua để chuẩn bị cho chuyến tham quan của Chi hội Sử học Trịnh Hoài Đức vào cuối năm 2015.

Chùa Tôn Thạnh do Thiền sư Viên Ngộ xây dựng vào năm Gia Long thứ 7 (1808) với tên chùa Lan Nhã (đến năm 1841 đổi tên thành chùa Tôn Thạnh).

Thiền sư Viên Ngộ, thế danh Nguyễn Ngọc Dót, con ông Nguyễn Ngọc Bình và bà Trà Thị Huệ ở làng Thanh Ba, tổng Phước Điền Trung, huyện Phước Lộc, phủ Tân An. Thiền sư Viên Ngộ húy Tánh Thành thuộc Thiền phái Lâm Tế chi phái Liễu Quán đời thứ 39, từ nhỏ đã thành tâm hướng Phật với mong muốn cứu khổ cứu nạn chúng sinh. Ông không những là người con chí hiếu mà còn là một người đầy lòng từ bi bác ái. Khi cha bị bệnh, thiền sư đã thề trước Phật đài là sẽ "trường tọa" 10 năm để kéo dài tuổi thọ cho cha. Năm Minh Mạng nguyên



niên (1820) trong vùng có dịch đậu mùa, sư Viên Ngộ đã nguyện "trì kinh niệm Phật, chung thân tịch cốc" để cầu cho nhân dân thoát khỏi cơn tai ách. Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845), ông thấy mình đã xuất gia 40 năm mà chưa đắc đạo nên tịch thủy 49 ngày rồi viên tịch tại chùa.



*Chùa Tôn Thạnh, ngôi chùa cổ nhất của tỉnh Long An được trùng tu vào năm 1959 và gần đây*

Pháp thân của ông được tăng chúng an táng ở bảo tháp phía Tây chùa Tôn Thạnh. Tưởng nhớ đến một thiền sư suốt đời hy sinh thân mình để đem lại điều lành cho chúng sinh, nhân dân đã gọi chùa Tôn Thạnh là chùa Tăng Ngộ hay chùa Ông Ngộ. Mười

sáu năm sau khi Thiên sư Viên Ngộ viên tịch, chùa Tôn Thạnh đã đi vào lịch sử nước nhà với bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Trong ba năm 1859-1861, nhà yêu nước Nguyễn Đình Chiểu đã về đất Thanh Ba, lấy chùa Tôn Thạnh làm nơi dạy học, làm thơ và làm thuốc. Trong trận tập kích đồn Tây Dương tại chợ Trường Bình đêm rằm tháng 11 năm Tân Dậu, một trong ba cánh nghĩa quân đã xuất phát từ chùa Tôn Thạnh, chém rơi đầu quan hai Phú Lang Sa. Cảm khái trước tấm lòng vị nghĩa của những người "dân ấp dân lân", nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã sáng tác nên bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc nổi tiếng tại chùa Tôn Thạnh. Lịch sử đã lưu danh ngôi chùa này của đất Long An qua những câu văn bất hủ.

Ngôi chùa cổ kính nằm khuất trong hàng cây xanh tốt um tùm. Lối vào chùa là một con đường trải đá dài thẳng tắp. Hai bên là hoa kiểng muôn màu. Hiện dấu tích về nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu và tác phẩm "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" được lưu lại ngay trong khuôn viên chùa Tôn Thạnh qua hai tấm bia, tấm thứ nhất lưu lại dấu tích của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu xây dựng năm 1973, tấm thứ hai trích bài "*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*" xây dựng năm 1998.



*Tấm bia lưu lại dấu tích của cụ Đồ Chiểu  
từng viết văn, dạy học*



*Nhà bia trích Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc và chỉ đạo nghĩa sĩ Cần Giuộc kháng Pháp.*

***Bia tưởng niệm cụ Nguyễn Đình Chiểu khắc các hàng chữ:***

*“Chùa Tôn Thạnh năm canh ung đóng lạnh,  
tâm lòng son gởi lại bóng trắng rằm.*

*Dinh Lang Sa nửa khắc đặng rửa hờn, chút  
phận bạc trôi theo dòng nước đổ”.*

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí thì chùa Tôn Thạnh là ngôi chùa “rường cột trắng lệt, vàng son huy hoàng”, nổi tiếng nhất đất Gia Định khi xưa. Trải qua bao thăng trầm lịch sử, chùa Tôn Thạnh

vẫn giữ được nét cổ xưa qua hệ thống cột kiểu tứ tượng ở chánh điện, các hoành phi câu đối chữ Hán sơn son thếp vàng và nhiều pho tượng Phật cổ quý hiếm có từ những năm đầu thế kỷ XIX. Đặc biệt là pho tượng Bồ tát Địa Tạng bằng đồng được đúc tại chùa. Tương truyền, khi hoàn thành chùa Tôn Thạnh, đại sư Viên Ngộ đã cho đúc tượng Địa Tạng Bồ tát bằng đồng để thờ. Sau nhiều lần đúc mà tượng vẫn bị khiếm khuyết, đại sư liền cắt ngón tay út của mình cho vào nồi đồng đang nóng chảy với ước nguyện tượng được viên mãn. Tượng Bồ tát Địa Tạng cao 110 cm, ngồi trên mình con thanh sư, tay phải ở tư thế kết ấn, tay trái đặt ngửa ngang ngực, lòng bàn tay chứa hạt minh châu.

Chùa Tôn Thạnh ngày nay không còn nguyên vẹn cảnh "rừng cột tráng lệ, vàng son huy hoàng" như xưa. Thay vào đó là một tổng thể kiến trúc bao gồm tiền điện, chánh điện, nhà giảng, Đông lang, Tây lang mái lợp ngói, tường gạch. Tuy nhiên, chùa Tôn Thạnh vẫn giữ được nét cổ xưa qua hệ thống cột kiểu tứ tượng ở chánh điện, những tượng Phật có từ đầu thế kỷ XIX, và các hoành phi, câu đối chữ Hán sơn son thếp vàng. Ngoài ra, trong vườn còn có tháp ba tầng hình lục giác, cao 4,5 m của Tổ sư Viên Ngộ, xây dựng năm 1846, trùng tu năm 1959 với tầng trên cùng chạm nổi dòng chữ "Nam mô A Di

Đà Phật” và tháp Tổ Tắc Thành hình vuông, ba tầng, cao 3 m. Điện Phật chùa được bài trí tôn nghiêm. Bàn thờ giữa tôn trí tượng đức Bốn sư Thích Ca, tượng Di Đà Tam Tôn (đức Phật A Di Đà, Bồ tát Quan Thế Âm, Bồ tát Đại Thế Chí), tượng Đản Sanh, tượng Di Lạc, tượng Hộ Pháp. Các bàn hai bên thờ tượng Bồ tát Địa Tạng, Thập bát La hán...

Ở nhà Tổ của chùa có đặt thờ bài vị các vị Tổ dòng thiền Liễu Quán: Tổ Thiệt Diệu – Liễu Quán (đời thứ 35), Tổ Tế Nhơn – Hữu Bùi (đời thứ 36), Tổ Đại Bửu – Ngọc Sâm (đời thứ 37), Tổ Đạo Tứ – Quảng Thanh (đời thứ 38) và Tổ Tánh Thành – Viên Ngộ (đời thứ 39).

Chùa Tôn Thạnh được biết đến nhiều nhờ gắn liền với nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã có thời gian đến lưu trú tại chùa từ năm 1859 đến 1861. Tại đây, ông đã sáng tác bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc và hoàn thành áng thơ Lục Vân Tiên bất hủ, còn lưu truyền mãi mãi đến mai sau. 🌸



# GẶP ĐẠO XUẤT GIA

HƯƠNG LIÊN



*Cõi lòng tịnh lặng bóng quang soi  
Thiền quán Tư Duy một kiếp người.  
Sớm ngộ pháp lành nghe giảng thuyết  
Trở về bên giác cảnh an nơi*

Mười tám tuổi xuân, chẳng vấn vương  
Lợi danh ái luyến chốn tình trường  
Chạy lạt nâu sông hương thiền vị  
Kệ kinh trau luyện ý thanh lương

Nhớ lại mùa Thu năm sáu ba  
Theo Thầy giải thoát bước xa nhà  
Lên đường học đạo tâm phấn khởi  
Y giáo phụng hành dạ thiết tha

Phúc lành hội ngộ bậc Minh sư  
Giảng giải giới nghi hương đạo từ  
Hiếu nghĩa thế gian chưa gọi hiếu  
Chỉ là vay trả chuyện thiếu dư

Phật Tổ rỗi ban Ánh Đạo Vàng  
Ni Đoàn Khất sĩ nước Việt Nam  
Phật phối lá Y nâng quả Bát  
Trì bình khát thực bước du phang

Công khó Tổ Thầy lập phái môn  
Cho đoàn hậu tấn biết tu chơn  
Cho con tổ ngộ nền Chánh pháp  
Tinh tấn tu hành trả bốn ơn. 🌸



# NIỀM VUI TRỌN VẸN

## HÀNG CHÂU



Bóng thẳng bé ôm chiếc cặp táp ở vách với đôi quyển vở và tập sách giáo khoa, liêu xiêu trên con đường đê cập theo mảnh ruộng mơn mớn lá xanh non. Đi một đoạn thì rẽ vào con đường làng đất đỏ để đến ngôi trường tiểu học mà bé Quảng miệt mài qua năm năm. Từ lớp một vỡ lòng với 24 chữ cái rồi ráp thành chữ ông bà cha mẹ, quê hương đất nước. Đến lớp hai, con toán cộng trừ nhơn chia rành rẽ để lên lớp ba được nghe kể chuyện Hai Bà Trưng đánh

giặc. Lớp bốn, lớp năm được biết đất nước mình có rừng vàng biển bạc, người dân hãnh diện với hàng ngàn năm văn hiến. Đất nước cậu có rất nhiều vị sư là Quốc sư tham gia giữ nước. Lên cấp hai, cậu bé Quảng chăm chú nghe cô giáo kể chuyện vua Trần Nhân Tông sau khi xong bốn phạt với tổ quốc, ngài lên núi ẩn tu. Ngọn núi cao Trúc Lâm Yên Tử quanh năm mù sương trông thật huyền bí thiêng liêng, con cháu đời sau rất kính trọng, rất ngưỡng mộ vì vua nhân hậu, đức độ, tôn ngài là Phật hoàng Trần Nhân Tông.

Đôi mắt mở to thơ ngây của cậu bé nhìn cô giáo không chớp mắt, tai lắng nghe không sót lời nào. Gia đình bé Quảng sống bằng nghề nông, lam lũ trong nắng sớm mưa chiều. Sáng tinh mơ con gà trống vỗ cánh ò ó o trên hành tre là mẹ đã thức dậy lo cơm nước cho ba chuẩn bị ra đồng khi ánh bình minh ló dạng lấp lánh xa xa ở bầu trời phương Đông.

Bé Quảng nhìn theo dáng của ba với chiếc áo bà ba đen ngả màu bạc phếch lốm đốm vài ba chỗ vá, thương ơi là thương! Cậu tự nhủ mình phải gắng học, con chữ nó mở mang cái đầu mình ra. Mình sẽ lý giải được tại sao con người ta có mặt ở trên đời này, tại sao số phận lại quá vất vả với cuộc sống như vậy?

Quê hương Quảng Nam giáp với núi và biển, đất không được màu mỡ như ở phương Nam. Bà nội nói miền Trung như cái đòn gánh, còn Nam Bộ và Bắc Bộ như hai thùng thóc. Quảng nhớ bài hát “*Quê hương anh nước mặn đồng chua, làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá*”. Sự hình thành mảnh đất là do sự biến thiên của vũ trụ, là do ông trời tạo nên. Con người sống ở vùng nào thì phải chịu ảnh hưởng khí hậu, thổ nhưỡng ở nơi ấy.

Bà nội và mẹ hay đi chùa lễ Phật, sống rất nhân đức, ăn ở hiền lành, rất tin vào nhân nào quả nấy. Buồi tối, nội kể chuyện Tám Cám, chuyện Thạch Sanh Lý Thông, chuyện Mục Liên Thanh Đề. Những câu chuyện ấy thấm vào trái tim tuổi ấu thơ của cậu về sự hiếu thảo, về lòng nhân ái của con người.

Học hết lớp 9, gia đình Quảng chuyển vào sinh sống ở vùng đất mới tỉnh Bình Phước. Vùng này đất rừng trù phú, lúc Quảng chào đời, chiến tranh chấm dứt, hòa bình thống nhất đất nước, bà con trở về, người dân những vùng quê khác đến nơi này làm ăn sinh sống, người ta trồng tiêu, trồng điều xuất khẩu. Gia đình Quảng cũng vào đây, cuộc sống khấm khá, đỡ vất vả hơn ở quê nhà.

Quảng tiếp tục học lớp 10, suôn sẻ lên lớp 11 rồi lớp 12. Cậu thiếu niên ngày nào theo bạn bè trong xóm ngày hè chạy nhảy ra gò mả, rình bắt tổ

chim, thoăn thoắt trèo cây hái khế, chuyền cành hái ổi, bây giờ đã thành chàng trai dáng thanh thanh, với đôi môi luôn đằm nụ cười. Những ngày lễ hội Phật giáo, như thói quen, anh cùng đi với mẹ đến chùa lễ Phật tham gia công việc lao động dọn bàn thờ, sắp xếp bàn ghế thứ tự. Những lúc ấy, Quảng cảm như ông Phật nhìn mình với ánh mắt thật từ bi. Những lúc cầm chổi quét sân, từng chiếc lá rơi thu gom vén khéo sạch sẽ như nhắc anh phải dọn sạch lòng mình, kiểm chế điều nóng giận như muốn trời dậy, chú ý giúp đỡ người già yếu. Những lúc nhớ ba nhắc nhở phải gắng học, bóng dáng mẹ in trên vách thức khuya dậy sớm lo từng bữa cơm, giờ phút ở chùa như soi rọi trái tim mình.

Thỉnh thoảng, buổi sáng ngoài đường bóng vị sư cầm bình bát đi khát thực, bàn chân trần nhón từng bước chậm rãi, đôi mắt nhìn xuống như khép kín, sao mà lặng lẽ, sao mà từ bi, sao mà hiền hòa, sao mà thanh thoát đến như thế! Rồi có một buổi tối, Khánh Quảng thổ thở với mẹ:

- Mẹ à! Con xin phép được xuất gia!

Thật không ngờ, không có niềm hân hoan nào bằng, ánh mắt mẹ lấp lánh, khẽ gật đầu. Khánh Quảng vui lắm, anh chuẩn bị khăn gói từ giã gia đình, hứa sẽ xứng đáng với niềm tin của ba mẹ. Rồi Quảng về Biên Hòa vào Quan Âm tu viện làm công

quả. Sau hơn một năm tập tu, thấy sự cố gắng quyết tâm rèn luyện mình, sư thầy xuống tóc cho anh.

Anh dự ngày thọ Bát Quan Trai vào ngày Chủ nhật, một tháng hai lần thọ học tu tập thiền tụng. Người thọ Bát quan trai giới, bỏ tất cả sự bận rộn của thế tục, vị Thầy Tỳ kheo truyền cho tám giới và “một trai” là không ăn giờ quá Ngọ mà hành trì một ngày một đêm. Thầy nói đó là tập quen với đời sống thanh tịnh để thấy được giá trị của cuộc sống “đạo” đưa đến sự giải thoát sanh tử luân hồi. Những điều răn dạy trong Bát Quan Trai giới, thấy rất đơn giản như không trộm cắp, không sát sinh, không nói dối, không uống rượu, điều giữ mình không còn sống tâm ái như người thế gian cần ngấm nghĩ giữ mình từng giây phút. Thịnh thoảng, hình ảnh của mẹ cứ như lảng vảng hiện trong tâm trí, thương mẹ lắm than vát vả lo cho chồng cho con. Từng giọt mồ hôi lấm tẩm trên trán chảy dài thấm vào môi như để thấy vị mặn của cuộc đời. Rồi điều thứ tám không được ăn sai giờ mà có lần anh bị thầy quở trách là do tham công tiếc việc mà quên cả ánh mặt trời chói chang trên đỉnh đầu. Tuổi trẻ thường cho rằng điều suy nghĩ của mình là chân lý, tuổi thầy đã già không theo kịp hiện đại, nên lý sự. Trời ơi! Sao mà đại khờ, thơ ngây đến như vậy?

Những năm tháng ở Quan Âm tu viện, từng

bước rèn luyện thân tâm, rồi Khánh Quảng về chùa Tây Phương. Con đường thênh thang hơn trăm cây số qua Thuận An, qua xa lộ vùng ven Thủ Đức, đến ngã ba đường đi Vũng Tàu, nhà cửa san sát, quán xá đông, người qua kẻ lại. Đến Long Thành rồi Tân Thành, mỗi lần qua đoạn đường này, du khách thường nhìn qua khung cửa kính dãy núi hướng trái mờ sương mù vào buổi ban mai. Tháng hạ sang thu mưa lất phất, người nghệ sĩ mơ màng như chôn bồng lai mà thuở ấu thơ bà nội kể, tưởng tượng có hai ông tiên đang thảnh thơi vượt râu ngòi đánh cờ. Ngây ngất giữa vùng đồng bằng lại có dãy núi chập chùng phủ đầy cây lá xanh um, hùng vĩ tuyệt đẹp.

Chùa Tây Phương nằm lưng lửng núi. Rừng cây nguyên sinh xanh lơ cao vút nên lẫm khỉ mẹ, khỉ con, khỉ anh, khỉ em chí chóc hạnh phúc, hú hí trên cao chuyen càn nhìn xuống chiếc bàn đá du khách thập phương đang ngồi nhâm nhi tách trà. Khánh Quảng học tu ở đây, ngày qua ngày, thật không ngờ, thâm thoát đã 10 năm trôi qua. Ngày nào tốt nghiệp cấp ba, bây giờ đã trên ba mươi, tuổi trưởng thành đẹp nhất với đôi mắt mở to tiếp nhận sự diển tiến của cuộc đời. Thời gian học tu đã thay đổi Khánh Quảng trở nên thâm trầm, lắng nghe lời thầy dạy dỗ, sửa mình từng bước từ điều nhỏ nhất. Rồi Khánh Quảng về chùa Hang Tỏ, ngôi chùa này đồ nát trong

chiến tranh, bầy giờ sư thầy như một kiến trúc sư cùng học trò sắp xếp từng viên gạch, qua hơn một năm ròng rã mồ hôi thấm đẫm lưng áo với bao nỗi nhọc nhằn gắng sức, ngôi chánh điện nho nhỏ khiêm tốn, lung sát vách núi được hình thành. Trên đỉnh núi cao gần 600 thước, tượng Phật Bà Quan Thế Âm như bao dung nhìn khắp thế gian. Hướng sau lưng chùa nhìn xa tấp là biển Vũng Tàu, thành phố du lịch ban đêm đèn lấp lánh như muôn ngàn vì sao. Phía trước mặt bát ngát biển Long Hải. Những ngày nắng ấm bầu trời bông bành mây trắng bao la.

Không khí trong lành, phong cảnh dịu êm làm cho tâm hồn con người nhẹ nhàng thanh thoát. Người tu sĩ trẻ từng bước lên bậc thang đá cao, tà áo nâu sẫm, làn gió phất phơ vắn vương, đua chen nhánh mai vàng rực rỡ của mùa xuân mà lòng như thắm nhủ:

- Con của mẹ từng bước đã trưởng thành rồi mẹ ơi! 🌸



# BẾN XUÂN MẪU NHIỆM

Thơ : TRƯƠNG NGUYỄN - Nhạc : HÀNG VÀNG

Valse

The image shows a musical score for the song 'Bến Xuân Mẫu Nhiệm'. It consists of ten staves of music in a treble clef, with a key signature of one sharp (F#) and a 3/4 time signature. The tempo is marked 'Valse'. The lyrics are written below the notes. The background of the page has a colorful, abstract pattern.

Viên sỏi nhỏ chìm sâu trong biển lớn Con sóng găm xô  
đạt tới điều linh Ta nép mình giữa phù du bọt sóng  
Ngóng trên cao một giọt nắng thanh bình Nửa cuộc đời gánh thơ  
ca nặng trĩu Chiếc lá vàng cuối mùa đông sắp hết  
Một mùa xuân hoa nở bướm vờn Ai thăng  
thốt bên đời câu than vãn Ngày thênh thang đêm sâu tới thiên thu  
Cuộc trăm năm cũng chỉ là mộng ảo Nỗi buồn vui như thoáng  
chốc sương mù Em hãy về cùng ta nơi vô tận  
Giữa tấm lòng không lời chữ gọi nhau Như bến cũ chờ đò  
xưa trở lại Tâm xuân hoa mai nở nhiệm màu (Viên sỏi...)



# KHÁI NIỆM VỀ THIỀN TÔNG

LÊ SƠN PHƯƠNG NGỌC dịch



Thiền, tiếng Phạn là *dhyàna*, tiếng Ba Lợi là *jhàna*, người Hoa phiên âm đọc theo âm Hán-Việt là Thiền Na, Đà diễn na, Trì a na, có nghĩa là tĩnh lự (chỉ tình trạng người ta đang suy tư chuyên chú xem xét một vấn đề), rèn luyện tư duy loại bỏ cái xấu (xả bỏ các thứ dục giới che đậy mọi cái xấu), công đức tòng lâm (lấy thiền làm cái gốc nảy sinh trí tuệ, thần thông, vô lượng công đức). Thiền tức yên lặng trầm tư, chuyên tâm suy xét về một đối tượng nào đó, thần thái cực kỳ tịch tĩnh để tư duy của mình được lắng thật sâu cho tâm hồn trí óc đều trong sạch

sáng suốt. Người nào cũng tu thiền cả, tăng sĩ theo Phật giáo Đại thừa, phái Tiểu thừa, người tu theo ngoại đạo, kể cả người không đi tu. Thiền đến độ bất động, phiếm xung là thiền định, hoặc thiền là một loại “định”. Người tu thiền có tư thái trầm tư nên còn gọi tu thiền là thiền tư.

Trước thời Đức Thích Ca mâu ni, tu thiền là phép tu trì trọng yếu của phái Yoga (Du Già) cổ Ấn Độ... lưu hành rất rộng phép tu thiền thời đại Upanisad<sup>1</sup> (Áo nghĩa thư), có đặc điểm là lấy thanh văn để nhập đạo, xả niệm mà đạt tới Phạm thiên. Tập trung vạn niệm vạn thanh vào trong một niệm một thanh, “tập luyện tiếng Phạn Aum quan trọng này, phải yêm tiếng thường”, Niệm thông một tiếng Aum, kiềm chế hơi cho thật dứt, theo khả năng, duy trì như thế không thay đổi, “chánh định niệm thanh thệ”. Như thể quên hết ngoại vật mà nghe được vô thanh. Ba thứ: Ý, khí và thanh hợp lại làm một “cuối cùng tĩnh lặng vô thanh”, “thanh trở thành tâm thanh, vượt cao hơn thanh, được trở thành bậc siêu thượng, cắt hết mọi thắc mắc, ràng buộc”. Đó là cách tu thiền xưa nhất ở Ấn Độ cổ đại. Cổ Ấn Độ truyền lại cách tu thiền Phi Không định. Định này là soi trở vào bên trong người mình, tâm mình mở ta tám hiệp, mặt trời động nơi nhụy hoa sen, mặt trăng nằm trong mặt trời, mặt trăng phát hỏa, lửa phát

sáng, hoa sen nảy nụ tròn, mặt trời mặt trăng phát hỏa phát sáng, rọi khắp mọi nơi mọi chỗ, trên thì tới trung mạch, cao tới giữa hai tầng trời, ngày tháng tích lũy có khả năng đạt thành chánh quả, thành tựu đại đạo.

“A Hàm kinh” viết rằng:

*“Trước khi Đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, Ngài đã từng tu thiền. Trên cơ sở tu thiền, Phật Đà đã phát triển dần thành pháp môn tu thiền cho Phật giáo”.*

Phật giáo truyền đến Trung Hoa từng giai đoạn, trong các bản dịch ra chữ Hán sau này, có sách cho rằng tiếng Phạn *dhyana* dịch là “thiền na” thì không thể biểu đạt đầy đủ ý nghĩa nội hàm của *dhyana*. Vì thế, nên họ dịch ra tiếng Hán mà âm Hán-Việt đọc là “tư duy tu”. Rồi về sau, người ta không hiểu rõ từ này, giải thích lầm lẫn là “tư tưởng tâm lý”. Đại sư Huyền Trang thì dịch là “tĩnh tư lự”. Thật ra, tĩnh tư lự cũng không biểu đạt đầy đủ ý nghĩa nội hàm của từ *dhyana* trong tiếng Phạn. Phái Bồ tát Di Lặc ở Ấn Độ gọi thẳng là “*Yoga*” (*Du Già*). Từ đó, từ *Yoga* trở thành một loại công phu tu thiền, thay cho tất cả những từ khác.

Tại Trung Hoa thời cổ không có tu thiền, mà có việc tĩnh tọa, được gọi là “định”. Nhà Nho đề xướng và rất khuyến khích việc tĩnh tọa. Sách “Đại

học” có câu nổi tiếng: “*Tri chỉ nhi hậu hữu định*”. “Định” thực tế là cảnh giới của một loại công phu “tĩnh” thăng hoa, thường thường đi đôi với “thiền” gọi là “thiền định”. Thiền kết hợp với định thì trước là biết dừng mà sau thì tư lự, thường bảo đó là “quán”, “thiền định” cũng là “chỉ quán”. Bồ tát Di Lặc gọi thăng *dhyàna* là yoga là bao hàm cả ý nghĩa “chỉ quán” vậy. Từ Yoga trong tiếng Phạn cũng có ý tứ tương đương là nghĩa kết hợp ngựa với ách xe. Trong Thánh thư tối cổ Ấn Độ “*Lê Câu Phệ Đà*”, rồi tiếp theo là đến thời đại “*Áo Nghĩa thư*”, *Dhyàna* hàm nghĩa quán hành pháp các cách điều hòa hơi thở. “Quán” trong tiếng Phạn, tiếng Hoa cùng một lý như nhau. Phái Yoga của Phật giáo, đặc biệt là Yoga thời đại *Thuần mật của phái Mật giáo*, đến khi chịu ảnh hưởng sách “*Du Già kinh*” của học giả ngoại đạo là Ba Đàm Lê viết thì Phật giáo đều dùng đến phép này, theo quán hành Tam Ma Địa (**chỉ**) đến Tỳ Bát Xá Na (**quán**), trạng thái chính lý hợp nhất thành Yoga. Vì thế cho nên, Yoga chính là **chỉ quán**, cũng là thiền định.

Tu thiền không chỉ là một loại tư thái rèn luyện cơ thể, mà thông qua phương thức này để đạt tới khả năng điều chế tâm ý của con người. Tâm ý có thể phân thành khả năng *cảm giác và ý thức cảm giác*: mắt – thấy, tai – nghe, mũi – ngửi, lưỡi – vị,

thân – giác là khả năng cảm giác, cũng là cái mà Phật giáo gọi là ngũ thức trong bát thức. Ý thức cảm giác cũng là ý thức thứ sáu, bao quát rất rộng, theo cảm giác thông thường (ví như nóng giận và dục vọng), đến cảm giác cực kỳ tế vi (ví như điềm tĩnh bình hòa đều thuộc ý thức cảm giác), tư tưởng, cảm thụ, tình tự, ký ức và mộng cảnh... đều là ý thức cảm giác. Tu thiền là một loại hoạt động trên ý thức cảm giác, thông qua tĩnh tư lự có thể dùng một bộ phận tâm ý của con người để quan sát, phân tích và đối trị các bộ phận tâm ý còn lại, khai phát một số năng lượng vi lượng trong con người, giúp cho người đó có năng lực dùng trực giác tìm ra chân lý của sự vật. Từ đó, có thể khiến tâm thân được nhẹ nhàng, vui vẻ, dễ dàng làm phát lộ trí tuệ.

Kinh Phật giải thích tu thiền là “tập quen”, là cho rằng trong thực tế xã hội có nhiều kỹ xảo và có nhiều nghiên cứu tâm ý của tu thiền. Người tu thiền phải nhận rõ thực tiễn thì mới hiểu rõ được cách gọi của Phật giáo Đại thừa.

Tóm lại, có thể nói rằng thiền là một loại phương thức tu hành phổ biến của các tông giáo tại Ấn Độ. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni chủ yếu cũng dùng phương pháp thiền định trong tu luyện, mà thành đạo rồi được nhập niết bàn. Về mặt này, trong quá trình phát triển, Phật giáo Đại thừa không giống

với Phật giáo Tiểu thừa.

Thiền định nơi Phật giáo Tiểu thừa phân ra thứ tự từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền đến tứ thiền được gọi chung là “*tứ thiền*” (còn được gọi là “*tứ tĩnh lự*”) cùng với hai loại “*tứ vô sắc định*”. Bản thể của Tứ thiền làm “*Tam nhất cảnh tính*”, dùng nó làm “*năng thâm lự*”, có đặc điểm là cách ly với sự cảm thụ dục giới, cũng như sự cảm thụ như thế về quan niệm sắc giới. Từ sơ thiền đến đệ tứ thiền, tâm lý hoạt động triển khai loại bỏ dần dần, hình thành tinh thần thế giới bất đồng. Có người cho rằng, đứng trên quá trình tự tu chứng mà nói, tam thiền trước là phương tiện làm bậc thang, chỉ đệ tứ thiền mới là thiền thật sự, gọi là *chân thiền*. 🌸

(*Còn tiếp*)

*Trích sách Thiền tông của ANH VŨ –  
CHÁNH TÍN do Tứ Xuyên xuất bản  
Tập đoàn Ba Thục thư xã xuất bản,  
tháng 12-2009*

---

1. *Upaniṣad (Áo nghĩa thư)*: “*kinh điển với ý nghĩa uyên áo*”, là một loại văn bản được xem là thuộc hệ thiên khai, nghĩa là được “*bề trên khai mở cho thấy*” trong Bà la môn giáo. Chúng hoàn tất các loại thánh kinh được xếp vào hệ thống kinh Phệ-đà của Bà la môn giáo, là loại thánh điển rất quan

*trọng của Bà la môn giáo với nội dung giải thích, diễn giảng tính chất bí ẩn của các bộ Phệ-đà. Upaniṣad (Áo nghĩa thư) có vẻ giữ vai trò trung tâm trong các chủ đề về vũ trụ quan và siêu hình và về mặt thời gian, chúng xuất hiện sau các Sâm Lâm thư. Thời đại Upaniṣad tiếp theo thời kỳ Phệ-đà tối cổ.*



# VỊ TẾT

## VÔ THƯỜNG



Năm qua, xuân đến. Tết, mùa của những sum họp gia đình. Tây có lễ Tạ ơn, Noel, Tết Tây, thì người Việt, Tết Cổ truyền là mùa của những yêu thương và tri ân.

Đối với Nó, Tết là dịp nó được về nhà lâu hơn sau những ngày chu du khắp nơi, nơi Nó có thể nhẹ lòng với gia đình, không lo nghĩ chuyện trên trời dưới đất, nơi của những kỷ niệm từ thời thơ ấu đem ra kể thành những câu chuyện dài bất tận. Và ngày



tháng trôi đi, để thấy ba mẹ ngày nay đã già, cứ mỗi năm sức khỏe ngày càng yếu đi, dẫu rằng định luật tự nhiên sanh lão bệnh tử nhưng có những điều mong muốn có thể kéo dài hơn và biết rằng nó phải làm nhiều điều tốt hơn để tạ ơn những công lao trời biển mà ba mẹ đã dành cho nó y theo lời Phật dạy.

Tết, khi xã hội ngày càng phát triển thì một số người lại chán Tết. Tết là dịp người ta đi xa thật xa, chạy trốn cái Tết thì Nó lại trở về nơi những tuổi thơ có thể gọi tên, có thể kể ra rành mạch. Sáng nay, coi Kính Đa Tròng, có một đoạn phim ngắn về Tết, khi những người con đi xa không chịu về quê và cứ cuốn gói đi chơi xa thì người mẹ già đơn độc ngồi trông mòn mỏi ở vùng quê nghèo xa lắm, rồi họ bừng tỉnh khi đứa con nhỏ của gia đình đó nói với mẹ nó rằng, lớn lên con cũng sẽ để ba mẹ chúng như vậy như những cái Tết ba mẹ chúng làm với bà nội, rồi họ mới bừng tỉnh rằng, Tết là sum vầy, là sự tri ân và thành kính đáng sanh thành, Tổ tiên. Kết thúc là một mùa xuân sum họp của gia đình kia. Phim ngắn nhưng đầy ý nghĩa, Nó luôn mong muốn những kết thúc đẹp thế này, y như lão già trong cuốn *“Lão già mê đọc truyện tình”* thưở nào từng đọc, sống theo nhân quả, biết nhân quả để sống đầy tình thương, sống yêu thương với những người thân yêu và đời với cộng đồng.



Ừ thì phim nhưng cũng đã phản ánh đúng xã hội ngày nay, khi Tết dần không được xem trọng. Với Nó, Tết là niềm vui, cũng không phải để ăn chơi, không phải để kiếm tiền, nhưng là dịp nó nhìn lại một năm nơi đất khách, dịp nó chúc phúc ba mẹ và họ hàng mà nền tảng hàng ngàn năm nay vẫn đậm

nét. Nơi mà đòan bánh tét, mùi dưa kiệu, hương trầm trên bàn Phật ngát hương. Nơi những bao lì xì, nhỏ thôi cũng làm cả nhà rộn vang tiếng cười an lành.

Tết, những lo lắng muộn phiền dường như tan biến, thay vào đó là những câu cười nói rộn ràng, hiếm lắm, quý lắm những phút giây này, khi ngày nay sự rộn ràng của cuộc sống làm con người ta chạy khắp nơi không lúc nào ngồi yên, thì Tết, cô cậu, chú bác, ngồi lại với nhau, uống miếng trà nóng, thưởng thức một tí bánh mứt và những câu chuyện vui mà cả năm không khi nào nói được.

Tết, Nó đã dạy hai đứa cháu rằng, nơi tụi nó phải quay về với ông bà bên nội, ngoại, đâu là nguồn gốc và Tổ tiên, nơi mà bà cháu ngồi lại, trao nhau những yêu thương, với Nó những giây phút đó luôn dạt dào niềm vui bất tận.

Tết, niềm vui khi những cành mai nở ra những chùm bông vàng óng, những chậu bông vạn thọ tỏa ngát mùi hương của miền quê xứ biển, mà ở thành thị ít ai trải lòng được. Sáng pha một bình trà, khi gió xuân lành lạnh thổi qua, khi mà những con chim đang riu rít trên hàng dâu tằm ba tròng trước nhà, những con ong bầu bay rộn ràng quanh chậu mai tứ quý và hàng vạn thọ vàng rực khắp góc nhà, thì thoảng qua là hương trầm được hòa quyện trong hơi lạnh của gió từ bàn thờ Đức Phật Thích Ca từ bi

đang nở một nụ cười hỷ xả. Những giây phút này, “mùi Tết” luôn đậm nét và không bao giờ quên trong Nó.

Tết, luôn là mùa của những bắt đầu, của tình thương trọn vẹn dành cho nhau. Trưa nằm với mẹ, mẹ nói mai tụi mày đi rồi nhà còn mình ba với mẹ, sẽ buồn lắm đây, mà không sao, ba mẹ lại đi công quả ở chùa vui hơn, tự nhiên thấy nghe, đã 13 năm xa nhà, vậy mà cứ mỗi lần ăn Tết rồi lại lên TP. HCM, thấy thương ba mẹ vô cùng....

Những đứa con tha hương lại tất bật chạy cho một năm mới, nhưng trong lòng Nó vẫn hướng về ngôi nhà đầy ấp tình yêu thương, nơi mà tình thương luôn dành trọn vẹn như ngày nào, nhớ lời kinh Phật dạy, tứ trọng ân mà Phật tử phải luôn ghi nhớ trong lòng. Ôn báo đền công ơn cha mẹ, luôn nặng mang.

Viết vài dòng cho những ngày Tết của Nó, Nguyên cầu chư Phật, Bồ tát từ bi gia hộ một năm An Bình cho tất cả, cho gia đình, nhưng người bạn và tất cả mọi người... 🌸



# XUÂN HOÀI NIỆM

HOÀNG DỤ



Mùa xuân chính là dịp thuận lợi để ta dừng nghỉ, để kiểm điểm lại mọi công việc trong năm đã qua, đồng thời phát thảo những dự định mới cho năm tới.

Nhưng có lẽ ở góc nào đó trong tâm hồn (đón xuân này ta nhớ xuân xưa), đặc biệt là người mới vừa từ bỏ vĩnh viễn mùa xuân hợp mặt với người kính trọng mà ta đã gắn bó với biết bao kỷ niệm trong quá khứ, mà ta luôn mong những kỷ niệm kỷ ức đó là hiện thực khi mùa xuân đó lại về... Đây chỉ là những ước mơ buồn nhưng rất đẹp. Bằng những hành động khi mùa xuân đã về dù dạo hay đời cũng

tảo mộ ông bà tổ tiên, thầy tổ, trong ba ngày xuân thì dâng cúng cơm để tưởng niệm, đây cũng là những âm hưởng mùa xuân nuôi dưỡng những nét đẹp tâm linh cao quý tạo sức sống cho cuộc đời. Hoài niệm mùa xuân là những ký ức hiện về của những mùa xuân đã qua cùng thầy và huynh đệ đón mừng xuân đến.



Những kỷ niệm đã qua, những tháng ngày sống bên thầy là những câu chuyện hiện về trong quá khứ, nay xin kể trong mùa xuân.

Khi còn nhỏ, cha mẹ chính là điểm tựa vững chắc cho đời con. Tôi hiểu được điều này nhưng cảm nhận rất lờ mờ vì cha tôi mất khi tôi mới chào đời, lên 5 tuổi mẹ tôi cũng ra đi ở nơi vùng quê trong chiến tranh khói lửa. Tôi hữu duyên được hướng dẫn đến chùa, mùa xuân và tuổi thơ của tôi gắn liền với

chùa Vạn Đức, nó đã trải qua bao thăng trầm, đã dạy tôi nên người trong tình thương của thầy và huynh đệ. Bốn mươi lăm năm đã trôi qua kể từ khi mẹ tôi qua đời (27 tháng Giêng năm 1969), nỗi đau năm nào nay đã hằn sâu trong tâm trí khi kỷ niệm hai năm thầy viên tịch (28 tháng 2 Giáp Ngọ). Ngày giỗ của mẹ gần kề ngày giáp năm của thầy. Mỗi người mỗi hoàn cảnh, nếu ngày xưa (19/6 Kỷ Dậu năm 1969), thầy không cho phép con xuất gia vì tuổi đời quá nhỏ thì không biết ngày nay con sẽ ra sao?

Hôm nay mùa xuân lại về, hình ảnh của thầy bằng thân hành đã dạy cho chúng con rất nhiều. Con xin kể vài kỷ niệm nhân dịp tiết xuân sang. Xin thầy hoan hỉ.

- **Thị giả:** Hầu như huynh đệ chúng con ai cũng là thị giả của thầy, đều có thời gian gần gũi để giữa thầy và trò cảm thông nhau và học ở thầy bằng thân hành để tự chỉnh sửa bản thân mình.

- **Tự lực:** Bằng hành động cụ thể khi đi dự các lễ lớn như Phật đản,...thầy không cho thị giả xếp y mà thầy tự xếp; khi tắm xong, thầy tự giặt quần áo dù tuổi đã trên 90.

Thầy nói: “Ai không thể giúp được chính mình thì chẳng thể giúp được người khác”. Cũng vậy, “Không tự giải thoát lấy mình thì không thể giải thoát cho người khác”. Những việc nhỏ không tự lực

thì việc lớn khó thành.

- **Đúng lúc**, thầy dạy: “Có những việc gấp rút thì không nên nệ hà về hình thức”.



Tháng 6 trời mưa, mùa hạ vào buổi chiều gió to tằm sáo nơi thiền thất của thầy sắp rớt, tôi đang chuẩn bị đi tắm, nghe tiếng reng từ chuông điện liên hồi, tôi liền chạy ra. thầy chỉ tắm sáo sau khi buộc lại xong, tôi xá thầy đi xuống. Lúc này, 2 huynh chạy lên gặp tôi và nói: Ở trần ra, Sư ông làm gì? Thầy bảo: “Hai huynh đệ chĩnh tề, việc đã xong rồi ra đây làm gì?”. Lúc này, tôi mới biết mình đang ở trần.

- **Huân tập**: Thật sự mà nói, lúc làm điệu sợ nhất là sấm hối vì lạy quá nhiều. Hiểu được tâm lý này, thầy dạy: “Thấy chúng sinh làm ác mà được



giàu sang, thấy người làm lành mà nghèo hèn; thấy người ra công sức nhiều mà không có của cải, có người từ tâm chẳng sát sanh mà chết yếu; thấy kẻ ưa sát sanh mà sống lâu; thấy người trì giới phạm hạnh thanh tịnh hoặc được giải thoát hoặc chẳng được giải thoát. Do đó, Phật dạy rằng: Tất cả chúng sanh thọ báo khổ vui đều do nghiệp nhân ngày trước, nên làm gì cũng phải sám hối nghiệp chướng mỗi ngày, đừng nói chi nửa tháng một lần mà không cố gắng thì làm sao nghiệp chướng được tiêu trừ? Lúc này, tôi chẳng hiểu hết lời dạy của thầy, nhưng đây là lời động viên thực tế trong tu tập. Và bây giờ, tôi mới cảm nhận sâu sắc lời dạy của thầy, không phải thầy chỉ nói mà bản thân thầy cũng đã thực hành. Trong lời ghi nhận sau khi dịch xong kinh Đại Bửu Tích, chính thầy đã viết:

“Chư pháp hữu thân mến, cho phép tôi được dùng từ này để gọi tất cả các giới Phật tử xuất gia cũng như tại gia, tôi có ý nguyện nhỏ dù nhỏ nhưng là từ đáy lòng tôi thiết tha muốn cùng các pháp hữu, những ai có đọc, có tụng, có nghe những quyển kinh sách do tôi dịch soạn, sẽ là người bạn thân thiết của tôi đời này và mãi mãi những đời sau, cùng nhau kết pháp duyên, cùng nhau dự pháp hội, cùng dìu dắt nhau, dìu dắt tôi để được vững bước mãi trên con đường đạo dài xa, con đường đạo nhiều trở ngại

chông gai lồng giữa cõi đời thế tục mà lớp vỏ cứng của nó là tứ lưu bát nạn, cạm bẫy của nó là lợi danh ngũ dục, sức mạnh của nó là con lốc bát phong. Tôi chân thành nói lên câu CẦN ĐIỀU DẮT NHAU, VÀ VÀO GIÂY PHÚT MÀ TÔI ĐANG NGUỆCH NGOẠC GHI LẠI VÀI DÒNG NÀY, CHÍNH TÔI PHẢI LÀ CHÍNH TÔI, KHÔNG DÁM NGƯỠNG MẶT TỰ XUNG LÀ TỶ KHEO CHÂN CHÍNH, CHỈ BIẾT NHƯ THẢO PHÚ ĐỊA, NHẤT TÂM SÁM HỐI MUỠI PHƯƠNG PHÁP GIỚI”.

Lời dạy của thầy thật là sâu sắc, chân tình, mộc mạc.

Mùa xuân lại về với biết bao ước mơ, vạn vật vượt đoạn đường dài khó nhọc đầy thử thách để dự lễ dâng quang của mùa xuân. Năm Giáp Ngọ 2014, sáng mừng 1 Tết, con chúc Tết Thầy (chỉ xá vì thầy không cho lễ), con dâng lên thầy chữ BÁCH THỌ. Thầy xem rồi đếm ngang xem mấy chữ THỌ? xuống mấy chữ THỌ? Đây là những giây phút con tràn ngập niềm vui, vì thầy rất còn minh mẫn và vui vẻ.

Con xúc động lắm. Mùa xuân năm nay, thầy tròn 100 tuổi, dù thầy ở đâu, trong con lời dạy và hình ảnh thầy luôn hiện hữu và âm vang của thầy vẫn nhắc nhở chúng con khi mùa xuân trở về:

“Xuân về! Nguyên Tam bảo gia hộ cho hết thầy huynh đệ giữ vững đạo tâm, tinh tấn tu hành”.

# Như thị

NGUYỄN THƯỜNG



*Nếu mây kia là thật  
Làm sao hạt mưa rơi  
Nếu nước kia là thật  
Băng tuyết vỡ vụn rồi*

*Tóc xanh thời xuân sắc  
Nay luống cuống bạc màu  
Cuộc đời... vàng lam khói  
Vấn vương... cười mênh mông*

*Em tập nhìn như Phật  
Ánh mắt từ bao dung  
Thấy chỉ là cái thấy  
Niềm cảm thông vô bờ*

*Em tập nghe như Phật  
Nghe chỉ là cái nghe  
Với lòng không biên giới  
Hiếu thương đến nghìn trùng*

*Em hãy chậm chậm thở  
Thấy nghe chính tâm mình  
Rồi buông đi tất cả  
Thanh thoát mọi ưu phiền...*

*Em tìm về quê cũ  
Theo dấu trăng lặng yên  
Có một vầng trăng sáng  
Ngay chính trái tim mình...🌸*

# *Thiếu dục tri túc*

## VƯƠNG ĐÌNH KHOÁT



### *Bản chất của con người*

*1/ Vật chất bao nhiêu để biết vừa?*

*Lòng người ước muốn sáng, chiều, trưa*

*Tham lam khó lấp đầy trong túi*

*Thiếu thôn, dư thừa vẫn cứ ưa.*

***Những cái tham của con người***

2/ Ngũ cái tham lam nó diệt ta  
Ăn ngon, mặc đẹp, sắc, danh và  
Giường nằm ngủ nghỉ say sưa giấc  
Chẳng biết quanh ta thực chánh tà.

***Tác hại của lòng tham quá độ***

3/ Ngũ dục si mê muốn với thèm  
Thanh, hương, vị, sắc, xúc tèm lem  
Thieu thân tứ đại vòng sinh tử  
Khó tránh luân hồi, thoát bóng đêm.

***Đối trị lòng tham như thế nào?***

4/ Đáy túi tham lam chẳng thấy vừa  
Giàu nghèo thiếu, đủ ví nắng mưa  
Sang hèn, toại chí do ta cả  
Khổ não ưu tư, chẳng biết thừa.

### ***Tham lam đưa ta đến đâu?***

5/ Giận dữ, gian tham ngũ dục đồ  
Tranh giành, cấu xé lăm mưu mô  
Tương lai ngạ quỷ gieo mình xuống  
Ác đạo thiêu ta dưới đáy mồ.

### ***Phải làm gì khi biết mình tham?***

6/ Lửa cháy tro tàn nóng vẫn nung  
Mong cầu, thấy thiếu mãi vô cùng  
Giàu sang, khổ não vô tri tức  
Dục vọng tham lam phải chế kìm.

### ***Lợi ích của hạnh tri túc thiểu dục***

7/ Giải thoát đâu xa hạnh phúc tâm  
An vui biết đủ có từ tâm  
Quanh năm bố vải lòng thơ thới  
Xứng đáng chân tu chẳng nắm cầm.

### ***Kết luận***

8/ Biết đủ tùy duyên tự thấy vừa  
Cân bằng mức sống kín nắng mưa  
Không tham quá sức mình đang có  
Thiểu dục gieo duyên chí Phật thừa. 🌸

# DI TÍCH PHẬT GIÁO BÊN DÃY NÚI NHAM BIÊN

TẠ VĂN TRƯỜNG



*Đỉnh núi Vua Bà nhìn xuống dãy Nham Biên*

Dãy núi Nham Biên nằm ở địa phận hai huyện Yên Dũng và Việt Yên thuộc tỉnh Bắc Giang, nhìn từ trên cao tựa như hình cánh cung, nối liền hai dòng sông Thương và sông Cầu. Dãy núi Nham Biên gồm



hai dãy, một là dãy Núi Bài với ngọn cao nhất ở khu Vân Cốc (Việt Yên) với cái tên là núi Ông Già hay núi Ngự; dãy còn lại tên là dãy núi Neo (Yên Dũng), đỉnh cao nhất là ngọn Non Vua (còn gọi là Vua Bà). Dãy núi có tổng chiều dài khoảng 12km, gồm 99 ngọn núi, có độ cao khoảng 300m, nổi tiếng với truyền thuyết 100 con phượng hoàng đi tìm nơi đặt kinh đô bay đến đỗ trên 99 ngọn núi còn một con không còn chỗ phải bay đi kéo theo cả đàn, nếu dãy Nham Biền có đủ 100 ngọn cho 100 con phượng hoàng đậu thì đất Phượng Nhỡn đã thành kinh đô. Ngoài thắng cảnh núi non thiên nhiên đẹp, gắn liền với bao giai thoại. Nơi đây còn lưu lại những di tích Phật giáo của hai triều đại Lý - Trần như: chùa Bình An (Diễn Khánh tự), chùa Hang Tràm (Nham Nguyệt tự), chùa Kem (Sùng Nham tự), chùa Dâu (chùa Bụt Mộc) v.v... mang đậm giá trị lịch sử văn hóa của dân tộc.

### **1. Chùa Bình An (Diễn Khánh tự)**

Chùa Bình An (Diễn Khánh tự) thuộc làng Bình An, xã Tiên Phong, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Ngôi chùa được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVI bên sườn dải núi Nham Biền, nhìn về hướng Đông Nam, phía trước là ngôi đình làng. Chùa hiện còn lưu giữ nhiều bia đá khắc chữ Hán có niên đại khá sớm, gồm 14 tấm bia đá và 1 quả chuông đồng

thời Nguyễn còn khá nguyên vẹn. Tấm bia có niên đại sớm nhất là bia có tiêu đề: “Tân tạo Phật mộ tượng Diễn Khánh tự thạch bi” (Bia đá ghi việc làm mới tượng Phật bằng gỗ ở chùa Diễn Khánh) được tạo vào năm Sùng Khang thứ 9 (1574), toàn thể văn bia có khoảng 1.300 chữ. Phần chính văn 700 chữ; minh văn 18 câu, mỗi câu 4 chữ (72 chữ); còn lại là phần ghi tên người công đức. Tiêu đề phụ phần chính văn ghi rằng: “Yên Dũng huyện, Bình Chương xã, Diễn Khánh tự bi văn tịnh minh” (Bài văn và bài minh bia chùa Diễn Khánh, xã Bình Chương, huyện Yên Dũng). Đầu bài văn bia cho biết: Ngày Mão, tháng Bính năm thứ 9 (1574) triều vua Sùng Khang, các sãi ở xã Bình Chương, huyện Yên Dũng là Thân Minh Đạt, Lương Sĩ Điều, Đặng Huyền Chân và các tín thí phát tiền của để tạo 5 pho tượng Phật chùa Diễn Khánh. Đến ngày..., tháng 8 thì hoàn thành. Đến ngày tốt, tháng 10 điểm nhãn, mở hội rước tượng... Sau đó mời người soạn văn, thợ đá Đông Sơn khắc bia đá ghi lại sự việc.

Đoạn cuối của bài văn ca ngợi địa thế cảnh quan chùa Diễn Khánh và ý nghĩa của việc tạo tượng khắc bia. “Áp Chương, huyện Yên Dũng là đất đẹp mà khu đất chùa Diễn Khánh ở Yên Dũng là xứ sở huyền diệu. Nói về hình thế núi Cảo dựng như cây bút ở phía trước. Dòng Xương Giang uốn lượn

làm đạo mạch ở bên trái. Dòng Phún Khê chảy quanh võ làn sóng văn phía Bắc. Núi Cốc khoe vẻ đẹp ở đằng sau. Đứng là nơi lâu đài thứ nhất...”. Sau phần chính văn là bài minh gồm 18 câu. Cuối cùng là dòng lạc khoản khắc ghi: “Sùng Khang cửu niên, thập nhất nguyệt, nhị thập nhị nhật. Chương áp, Lai Tân, Quốc Tử giám, Quốc Tử sinh trúng cử soạn”. (Ngày 22 tháng 11 niên hiệu Sùng Khang thứ 9 (1574). Lai Tân người áp Chương thi đỗ Quốc Tử sinh, Quốc Tử giám kính cẩn soạn văn bia.

Việc phát hiện tám bia: “Tân tạo Phật mộ tượng Diên Khánh tự thạch bi” tại chùa Bình An đã giúp nhân dân địa phương có thêm nguồn tư liệu quý giá cho việc tìm hiểu lịch sử ngôi chùa này và lịch sử văn hóa làng xã Bình An dưới thời Lê - Mạc. Ngoài ra còn 4 tấm bia đá dựng thời Lê năm 1710, 1718, 1724 và 1731, tấm bia tạo dựng muộn nhất “Hậu Phật bi ký” niên hiệu Gia Long thứ 10 (1811).

Chùa có tổng diện tích 490 m<sup>2</sup>, bao gồm: cổng chùa, khuôn viên sân vườn, khu mộ tháp và khu chùa chính. Bình đồ kiến trúc kiểu chữ “đình” gồm tòa tiền đường 3 gian 2 chái nối tòa thượng điện 3 gian. Trên các cấu kiện kiến trúc tòa tiền đường còn bảo lưu được nét chạm khắc cổ có giá trị nghệ thuật của thời hậu Lê thế kỷ XVII và thời Nguyễn thế kỷ XIX. Trải qua trên 400 năm, ngôi chùa hiện nay vẫn

còn bảo lưu được nhiều nét kiến trúc cổ có giá trị lịch sử văn hóa và giá trị kiến trúc nghệ thuật. Chùa Bình An đã được xếp hạng Di tích Lịch sử văn hóa cấp tỉnh theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2013.

## **2. Chùa Hang Tràm (Nham Nguyệt tự)**

Chùa Hang Tràm (Nham Nguyệt tự), thuộc thôn Liễu Đê, xã Tân Liễu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang. Đây là một trong số ít ngôi chùa cổ mang dấu ấn văn hoá thời Trần, gắn liền với Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ở Bắc Giang. Chùa nằm ở rìa làng Liễu Nham, dưới chân đỉnh Vua Bà thuộc sơn hệ Nham Biên.

Chùa Hang Tràm cổ xưa nằm trong Khe Hang thuộc dãy núi Nham Biên. Chùa chỉ có 1 gian, 1 chái lợp bằng cỏ gianh. Xung quanh chùa là rừng thông, rừng tràm. Chùa được xây dựng từ thời Trần, người khởi công xây dựng chùa trên nền thảo am cũ là nàng Diễm Bích, một nhân vật nổi tiếng thời Trần được vua Trần trao cho vàng ngọc để đi thử lòng Huyền Quang Lý Đạo Tái, đệ Tam tổ Thiền phái Trúc Lâm... Ngôi chùa nàng Diễm Bích xây dựng tồn tại đến thời Lê - Mạc thì dân làng chuyển chùa về trong làng, ngoảnh hướng Nam (hướng lên núi) nên dân làng ở vào thế đất nghịch, nay vẫn còn câu: “Hang Tràm, Ô Cá, Trại Lá, Đông Loan”. Do vậy,

dân làng lại tiếp tục chuyển chùa. Khi nghĩa quân Yên Thế về đây thì giặc Pháp đã tấn công đốt phá chùa, khi giặc rút đi, nhân dân tân tạo chùa Hang Tràm ở vị trí như hiện nay.



*Chông đồng cổ chùa Hang Tràm*

Chùa Hang Tràm hiện nay có bình đồ kiến trúc hình chữ “đinh”, gồm tòa tiền đường 5 gian, nối với tòa thượng điện 3 gian. Nhà tổ, nhà tăng mỗi tòa 5 gian gỗ lim. Trong chùa còn lưu giữ được gần 30 pho tượng Phật gỗ quý mang niên đại thời Nguyễn (thế kỷ XIX), có giá trị lịch sử văn hóa và giá trị nghệ thuật. Mặc dù được tôn tạo ở vị trí mới (cuối thế kỷ XIX) nhưng chùa Hang Tràm còn bảo lưu được nhiều cổ vật, hiện vật quý như: hệ thống bia đá, hoành phi, câu đối, chuông đồng, tượng phật, đồ thờ... có niên đại thời Lê - Nguyễn. Trong đó có một tấm bia đá cổ thời Trần, niên hiệu Xương Phù (1387). Nội dung văn bia này nhắc tới 2 sự kiện xảy ra dưới thời Trần với thời gian, cụ thể là: Năm Tân Dậu niên hiệu Đại Khánh 8 (1221) với sự kiện Hoàng Bà khởi công xây dựng Phật điện, hành lang, gác chuông, tăng phòng... Năm Đinh Mão niên hiệu Xương Phù (1387) nhà sư trụ trì chùa Hang Tràm khi ấy trùng tu tôn tạo và nhờ người soạn văn bia ghi lại sự việc đã qua...

Việc phát hiện tấm bia đá cổ, cung cấp cho hậu thế nhiều thông tin quý về một danh lam cổ tự được xây dựng từ thời Trần trên dãy Nham Biền cũng như thông tin khác về các danh tăng đương thời từng tu hành tại đây. Và đặc biệt tấm bia còn thông tin về Thiền sư Đại Không Hòa thượng, người có công

khởi xướng, quy tụ tăng đồ làm cho nơi đây (chùa Hang Tràm) trở thành trung tâm Chấn hưng của Thiền phái Trúc Lâm. Vì thế, công lao chấn hưng Phật phái Trúc Lâm của Đại Không Hòa thượng có ý nghĩa đặc biệt và chi tiết này có thể thu hút được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam. Các đồ thờ tự, đặc biệt là cách bài trí tượng Phật theo phái Tịnh Độ tông và Thiền tông của Thiền phái Trúc Lâm, cho thấy chùa Hang Tràm là công trình văn hóa tôn giáo mang đậm dấu ấn Phật giáo của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Chùa được công nhận là Di tích Lịch sử theo QĐ số 178/QĐ-CT ngày 28/01/2003. Hội chùa hàng năm tổ chức ngày 8 tháng Giêng âm lịch.

### **3. Chùa Kem (Sùng Nham tự)**

Chùa Kem (Sùng Nham tự), tọa lạc thôn Kem, xã Nham Sơn, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, nằm dựa lưng vào dãy Nham Biên. Chùa là một địa điểm quan trọng gắn với cuộc khởi nghĩa nông dân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX). Theo bia tháp “Tháp Thanh Phong chùa Sùng Nham” dựng ở phía sau chùa tạo năm Cảnh Hưng thứ 36 (1775), chùa được khởi dựng vào năm Đinh Tỵ (1557) thời vua Lê Anh Tông. Trong chùa còn lưu lại được 7 ngôi tháp cổ. Tháp cổ nhất được khởi công xây dựng vào ngày 14

tháng 11 năm 1775, năm Cảnh Hưng thứ 36, tọa trên núi Đâu Sơn (trong dải Nham Biền), về phía Bắc của chùa Sùng Nham, 6 tháp tổ còn lại được xây dựng ở vườn tháp phía trước chùa, là nơi để xá lỵ của các vị sư trụ trì tại chùa sau khi họ viên tịch.



*Chùa Kem (Sùng Nham tự)*

Khi mới xây dựng ngôi chùa có kết cấu kiến trúc theo kiểu nội công ngoại quốc, gồm tòa tiền đường, dải thiêu hương, thượng điện, nhà tổ. Hai bên có 2 dãy nhà làm ký túc xá cho các tăng ni học kinh Phật và ở. Toàn bộ khu nội tự được bao bọc bởi hệ thống tường đắp đất, ốp đá nhám (màu nâu đỏ).



Năm Thành Thái thứ 18 (1906), vị sư trụ trì Đàm Tích đã hưng công tu sửa lại toàn bộ ngôi chùa với dáng vẻ như ngày nay. Toàn bộ công trình gồm toà Tam bảo có tiền đường 5 gian nối liền với 3 gian thượng điện theo bố cục hình chữ “đình”. Sau thượng điện là khoảng sân hẹp rồi đến 5 gian nhà tổ, 4 gian quan cử và nhà tạo soạn 12 gian. Hệ thống tượng thờ tương đối đầy đủ, các đồ thờ, các di sản Hán - Nôm gồm câu đối, hoành phi, bia đá có niên đại thời Lê, Nguyễn. Đây còn là địa điểm lịch sử quan trọng ghi nhiều dấu ấn trong thời kỳ chống thực dân Pháp xâm lược. Lịch sử Bắc Giang còn ghi từ năm 1884, Nguyễn Cao là người làng Cách Bi (Quê Võ, Bắc Ninh ngày nay) cùng nghĩa quân đã về đây xây dựng căn cứ chống thực dân Pháp. Giai đoạn 1906-1908, Hoàng Hoa Thám cùng nghĩa quân Yên Thế đã về đóng quân trong khu vực chùa, ông đã cho đắp lũy, làm nhà, tổ chức huấn luyện quân sự để xây dựng nơi đây thành căn cứ địa chống Pháp. Qua nhiều lần tu bổ, tôn tạo, công trình kiến trúc của chùa hiện nay vẫn còn giữ được toàn bộ bộ khung kiến trúc mang phong cách tạo dựng thời Lê Trung Hưng (thế kỷ XVIII) và thời Nguyễn (thế kỷ XX). Chùa Kem được Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 548/QĐ-TTg ngày 10/5/2012 công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt.

#### 4. Chùa Dâu (Chùa Bụt Mọc)

Chùa Dâu (Linh Quang tự) hay chùa Bụt Mọc, nay thuộc xã Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang, nằm dưới chân núi Dâu thuộc dãy núi Nham Biền. Đây là ngôi chùa cổ trên đất Bắc Giang, chưa xác định được năm xây dựng nhưng theo lời văn trên bia đá dựng ở vườn chùa, chùa đã được sửa chữa lớn năm Chính Hòa 24 (1703). Hiện trên chính điện của ngôi chùa này còn thờ một hòn đá (Linh Thạch) hình trụ có đầu hơi nhọn cao khoảng 45 cm, đường kính đáy khoảng 25cm được đặt trang trọng trên chính điện bên cạnh tượng Quan Âm Thiên Thủ Thiên Nhãn. Qua sự tích Bụt Mọc ở chùa Dâu cho thấy dấu hiệu của tín ngưỡng thờ đá (Linh Thạch) ở đây gắn liền với thời kỳ đầu của quá trình du nhập Phật giáo vào Việt Nam. Chùa có bình đồ kiến trúc kiểu chữ “đình” gồm tòa tiền đường 5 gian, thượng điện 3 gian tạo, nhà khách 3 gian, nhà tổ 3 gian, một vườn tháp với năm tòa tháp cổ. Các cột chùa vẽ hình rồng leo mang phong cách thời Nguyễn (thế kỷ XIX). Chùa là nơi tổ chức lễ hội truyền thống của nhân dân địa phương từ xưa tới nay và là nơi ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử gắn liền với lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân xã Nội Hoàng.

\*\*\*

Những di tích Phật giáo kể trên mang những giá trị đặc biệt về lịch sử văn hóa truyền thống của dân tộc, nơi địa linh của vùng đất Nham Biền, bên cạnh đó còn có hai ngôi đình, đền thờ Thái sư Trần Thủ Độ, chứng tích quý giá về Thang Mộc áp của Linh Từ Quốc Mẫu triều đại nhà Trần. Cần thiết phải quy hoạch xây dựng vùng bảo tồn tổng thể hệ thống di tích bên dãy núi Nham Biền. Phát huy giá trị lịch sử văn hóa nơi đây chính là nhằm khôi phục lại tinh thần tu học theo Thiền phái Trúc Lâm, tôn vinh giá trị tinh thần Phật giáo đời Trần đã góp phần tạo nên sức mạnh cho dân tộc đánh thắng ngoại xâm. Việc xuất hiện Thiền viện Trúc Lâm Phương Hoàng trên đỉnh dãy Nham Sơn sẽ tạo thêm cảnh quan du lịch sinh thái, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa tâm linh tín ngưỡng của nhân dân, kết nối với hệ thống di tích Tây Yên Tử, phát triển kinh tế, văn hóa và xã hội của Yên Dũng nói riêng, của tỉnh Bắc Giang và vùng Đông Bắc nói chung. 🌸



# BÀI CA BỐN MÙA

LÊ HẢI ĐĂNG

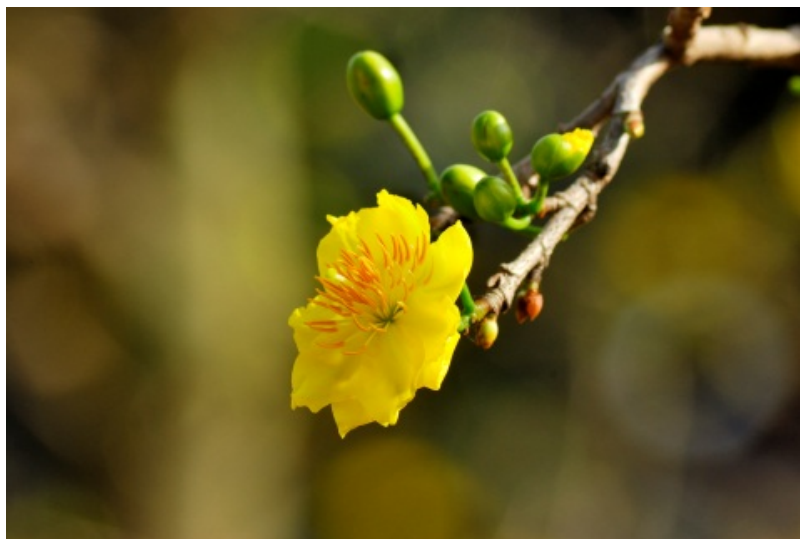
Trước khi xét với tư cách thành viên cộng đồng, con người đã là một hữu thể tại thế chịu sự chi phối bởi cảm quan thiên nhiên. Bởi vậy, bài học đầu tiên chính là tình yêu dành cho người Mẹ hiền vĩ đại của thiên nhiên, đất trời với bốn mùa đổi đắp.

Theo văn hóa phương Đông truyền thống, mùa xuân tượng trưng cho sự hồi sinh của vạn vật, mùa thu gắn với mùa thu hoạch. Cả hai mùa xuân – thu đều chiếm khoảng thời gian gần ngửa trong năm. Tuy nhiên, ca khúc viết về hai mùa này lại chiếm số lượng áp đảo so với mùa hạ và mùa đông. Trong xã hội nông nghiệp, xuân – thu là hai mùa quan trọng. Mùa xuân khởi đầu cho một vụ mùa, mùa thu kết thúc bằng thu hoạch. Hai mùa xuân – thu tập trung nhiều nghi lễ quan trọng, từ đó sản sinh ra tư duy xuân thu nhị kỳ khắc sâu vào ký ức.

Tư duy về mùa không chỉ hiển thị qua sinh hoạt lễ hội mà còn đi vào thơ ca, văn chương, âm nhạc cho tâm hồn lưu trú. Trong bốn mùa, mùa xuân và mùa thu đều không xác lập thời điểm đến (chí) như mùa đông và mùa hạ (đông chí, hạ chí) mà ngăn cách bởi xuân phân và thu phân, hiểu là khoảng thời

gian mùa bị chia đôi. Việt Nam nằm ở gần bờ xích đạo, khí hậu nhiệt đới, gió mùa... càng khiến cho đặc điểm về mùa không phân biệt rõ rệt. Vào đến Nam Bộ, bốn mùa bị rơi rớt còn lại hai mùa mưa - nắng. Song, trước khi mùa thu và mùa đông mất đi trong trời đất, thi ca, âm nhạc đã kịp làm nhiệm vụ gom cả bốn mùa vào tác phẩm. Bởi vậy, trong kho tàng âm nhạc để lại di sản đồ sộ với đủ mọi cung bậc tình cảm tượng trưng cho bốn mùa quanh năm. Tâm thức bốn mùa còn đưa đẩy con người tới tình trạng chấp vào thời gian bốn mùa. Đó là mối tình nồng nàn còn sót lại sau khi đất trời kịp phân chia thành hai mùa cùng hai miền Nam - Bắc.

## 1. Xuân



Theo tư duy “Xuân sinh, hạ trưởng, thu thu, đông tàng”, mùa xuân gánh trọn ý nghĩa mở màn cho cây cối sinh sôi, cảnh vật bừng tỉnh sau cơn mê dài của mùa đông tĩnh lặng. Âm nhạc viết về mùa xuân thường dâng tràn khí thế ban man, đam mê chất ngất, như: “*Xuân đã về*” của Minh Kỳ, “*Đón xuân*” của Phạm Đình Chương, “*Xuân và tuổi trẻ*” của La Hối, “*Em ơi mùa xuân đến rồi đó*” của Trần Chung, “*Xuân hớp mặt*” của Phan Đình Tùng, “*Mùa xuân làng lúa làng hoa*” của Ngọc Khuê, “*Xuân chiến khu*”, “*Mùa xuân bên cửa sổ*” của Xuân Hồng, “*Lời tỏ tình của mùa xuân*” của Thanh Tùng...

Trong văn hóa, mùa xuân gắn liền với Tết, lễ hội, nên âm nhạc về mùa xuân có khuynh hướng gắn kết vào Tết. Tết trở thành thời khắc thiêng liêng nhân chìm ý nghĩa của mùa xuân vào khung cảnh hoa mộng, sự hòa quyện tuyệt vời giữa thiên nhiên, đất trời và lòng người, như ca khúc “*Ngày Tết quê em*”, nhạc sĩ Từ Huy phỏng theo tiếng nhạc múa lân để đưa người nghe vào không khí lễ hội tung bừng:

“*Tết tết tết tết đến rồi*

*Tết tết tết tết đến rồi...*” lặp đi lặp lại bồi hồi.

Mùa xuân vốn là mùa của lễ hội, của Tết, nên ca khúc về mùa xuân cũng theo đó chuyển tải bức thông điệp của trần gian vào ngày lễ linh thiêng,

trọng đại này. Tết như cảnh địa đàng giữa cõi nhân gian, nơi gặp gỡ quá khứ, hiện tại và tương lai. Con người cảm nhận được từng nét chuyển động nhịp nhàng, êm như ru trên mặt đất của thời gian lặng lẽ. Ca khúc mùa xuân như đôi cánh thiên thần cất lên trên vẻ đẹp lung linh sắc màu. Nhưng, “*Xuân đương đến nghĩa là xuân đương qua. Xuân còn lo nghĩa là xuân sẽ già...*” (thơ Xuân Diệu). Sự không viên mãn của mùa xuân nơi trần gian luôn ám ảnh con người về thời gian biến đổi. Nhan sắc nàng xuân cũng vô thường như cỏ cây, hoa lá cùng muôn vật. Bởi vậy, trong nhiều ca khúc bất tử về mùa xuân, giai điệu không dấu nỗi niềm tiếc nuối mệnh mang về sự hữu hạn của thời gian mất đi liên tục, từ bản “*Happy new year*” bất tử của ban nhạc ABBA cho đến “*Gửi người em gái*” của Đoàn Chuẩn, “*Đón xuân này nhớ xuân xưa*” của Châu Kỳ, “*Xuân này con không về*” của Trịnh – Lâm – Ngân, “*Đón xuân*” của Phạm Đình Chương, “*Mùa xuân đầu tiên*” của Văn Cao, “*Đi qua vùng cỏ non*” của Trần Long Ẩn, “*Lắng nghe mùa xuân về*” của Dương Thụ, “*Khúc giao mùa*” của Huy Tuấn, “*Phút giao thừa lặng lẽ*” của Anh Quân,...

Ca khúc viết về mùa xuân thường chú ý đến tiết tấu, tương quan trường độ nối tiếp nhau được xử lý sinh động, biến hóa nhịp nhàng. Cách sắp xếp âm

thanh này khác hẳn với ca khúc viết về mùa thu. Theo đó, ca khúc về mùa thu thiên về phác họa không gian, chủ ở giai điệu, tiết tấu ít biến động và tốc độ chậm. Ca khúc viết về mùa thu chiếm tỉ lệ buồn nhiều hơn vui. Ca khúc về mùa xuân có cả niềm vui và nỗi buồn, nhưng vui vẫn chiếm ưu thế. Cả hai mùa xuân và thu đều chiếm trữ lượng phong phú trong kho tàng ca khúc. Nó chỉ ra tính chất thiên vị của tình cảm con người và đặc ân của đất trời ban cho thế gian.

## 2. Hạ

Bước vào mùa hạ, số lượng ca khúc bắt đầu giảm dần và nổi lên trên không gian âm nhạc là những tác phẩm viết cho trẻ thơ, lứa tuổi học trò, như “Hè về” của Hùng Lô, “Tiếng ve gọi hè” của Trịnh Công Sơn, “Mùa hoa phượng nở” của Hoàng Vân, “Phượng hồng” thơ Đỗ Trung Quân, nhạc Vũ Hoàng, “Bồ câu không đưa thư” của Nguyễn Văn Hiên, “Mùa hè yêu thương” của Quốc An... Có lẽ, mùa hè từ lâu đã gắn với kỳ nghỉ học của tuổi thơ, nên những đặc điểm vây quanh đã tạo nên đường nét cho một mùa hè đong đầy ký ức học trò trong ca khúc. Song, không hẳn vì thế mà mùa hè thiếu đi ca khúc hay dành cho người lớn, thậm chí với số lượng ít ỏi đã sản sinh ra nhiều tác phẩm để đời, như “Hạ



trắng” của Trịnh Công Sơn, “Còn thương rau đắng mọc sau hè” của Bắc Sơn, “Nỗi buồn hoa phượng”, “Phượng buồn” của Thanh Sơn, “Vào hạ” của Lê Hữu Hà, “Chiều hạ vàng” của Nguyễn Bá Nghiêm,



“Hát với chú ve con” của Thanh Tùng... Và kỳ lạ thay, đa số ca khúc viết về mùa hạ dần ra trên đây đều sản sinh trong không gian yên ả của vùng đất Nam Bộ. Có lẽ, do đặc trưng thời tiết miền Nam, mùa hạ chẳng hề khắc nghiệt như miền Bắc, mùa

này lại thường gắn với những cơn mưa, thứ “mưa rồi chột nắng” từng làm xao xuyến con người và đi vào ca khúc “Em còn nhớ hay em đã quên” của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn.

Số lượng ca khúc viết về mùa hạ ít ỏi có thể xuất phát từ tâm lý thiên vị, giống như trái tim đặt lệch của con người hướng cảm xúc về mùa xuân, mùa thu. Mùa hạ trở nên lẻ loi, cô đơn giữa bốn mùa thay đổi. Ngoài ra, tư duy tứ quý, chia năm thành bốn mùa vốn thuộc về “quy ước văn hóa”. Bởi vậy, mới “*Vào hạ*” mà nhạc sĩ Lê Hựu Hà đã sớm cho heo may của mùa thu len lỏi qua tác phẩm (Rì rào ngọn heo may thở than qua muôn khóm cây), thậm chí “*Tuyết rơi mùa hè*” trong ca khúc của Trần Lê Quỳnh, rồi cả hai ca khúc viết về mùa xuân bất hủ là “*Mùa xuân đầu tiên*” của Văn Cao và “*Mùa xuân trên Thành phố Hồ Chí Minh*” của Xuân Hồng đều ra đời vào mùa hè. Từ đó cho thấy, tư duy về mùa đã khởi đi từ thiên nhiên, sau khi kết duyên với văn hóa đã tạo nên đường biên mong manh làm chệch hướng cảm xúc con người. Tuy chiếm số lượng khiêm tốn, mảng ca khúc viết mùa hè cũng đủ ghi nhận khoảng thời gian quan trọng diễn ra trong năm qua những ngày hè yên ả, êm đềm.

### 3. Thu



Ca khúc viết về mùa thu chiếm số lượng áp đảo so với các mùa khác trong năm. Tính riêng ba nhạc sĩ lãng mạn thời Tiền chiến là Đặng Thế Phong, Văn Cao và Đoàn Chuẩn đã có một khối lượng lớn ca khúc viết về mùa thu. Đặng Thế Phong sớm từ bỏ thế gian ra đi ở tuổi 24, nhưng đã kịp để lại ba tác phẩm viết về mùa thu là *“Giọt mùa thu”*, *“Con thuyền không bến”* và *“Đêm thu”*. Văn Cao cũng si mê, đắm đuối nàng thu và để lại hàng loạt ca khúc về mùa này, như *“Suối mơ”*, *“Trương Chi”*, *“Cung đàn xưa”*, *“Sông Lô”*, *“Thu cô liêu”*, *“Buồn tàn*

thu"... Còn Đoàn Chuẩn được mệnh danh là nhạc sĩ của mùa thu. Hầu hết sáng tác của ông đều dành cho mùa thu bắt từ, từ tác phẩm đầu tay "*Ánh trăng mùa thu*" sáng tác năm 1947 đến "*Màu nắng có bao giờ phai đâu*" viết năm 1989 cuối đời. Đoàn Chuẩn đem hết tình yêu phụng sự cho mùa thu. Trong gia tài âm nhạc gồm 18 tác phẩm (được công bố), phần lớn ca khúc đều liên quan hoặc trực tiếp viết về mùa thu, như: "*Thu quyến rũ*", "*Gửi gió cho mây ngàn bay*", "*Lá đổ muôn chiều*", "*Lá thư*", "*Chuyến bến*", "*Tà áo xanh*", "*Dạ lan hương*"... thậm chí, mùa thu còn lấn sang mùa khác trong năm theo tư duy sáng tác của ông, như ca khúc "*Gửi người con gái*". Nhạc sĩ Trịnh Công Sơn tuy chủ yếu viết tình ca, nhưng trong gia tài âm nhạc của mình cũng không thiếu mùa thu, như: "*Nhìn những mùa thu đi*", "*Gọi tên bốn mùa*", "*Nhớ mùa thu Hà Nội*", "*Chiếc lá thu phai*"... Mùa thu chiếm khoảng thời gian ngắn ngủi, chóng vánh trong năm, nhưng đã làm ngẩn ngơ biết bao thế hệ nhạc sĩ. Cảm quan về bốn mùa cũng tựa như chuyện sinh lão bệnh tử. Nên, chu kỳ mang tính vòng đời này ám ảnh từng cơn, miên trường vào nỗi niềm muôn thuở của người nghệ sĩ. Và cứ thế tiếp tục nối tiếp hết thế hệ này sang thế hệ khác, gia tài âm nhạc về mùa thu (chỉ tính riêng ca khúc) không ngừng được bổ sung bằng nhiều sáng tác, như "*Thu*

vàng” của Cung Tiến, “*Thu ca*” của Phạm Mạnh Cương, “*Hà Nội mùa thu*” của Vũ Thanh, “*Có phải em mùa thu Hà Nội*” của Trần Quang Lộc, “*Mùa thu cho em*”, “*Em về mùa thu*” của Ngô Thụy Miên, “*Ngàn thu áo tím*” nhạc của Hoàng Trọng, lời Vĩnh Phúc, “*Hoài thu*” của Văn Trí, “*Mùa thu mây ngàn*” của Từ Công Phụng, “*Em ra đi mùa thu*” của Phạm Trọng Cầu, “*Thu sầu*” của Lam Phương, “*Đâu phải bởi mùa thu*” của Phú Quang, “*Mùa thu trong mưa*” của Trường Sa, “*Anh đã quên mùa thu*” của Tùng Giang, “*Thơ tình cuối mùa thu*” của Phan Huỳnh Điểu, thơ Xuân Quỳnh, “*Trăng chiều*” của Đặng Hữu Phúc, “*Không còn mùa thu*” của Việt Anh...

Giống như nắng xế buổi hoàng hôn chiếu vào không gian chiều tà chóng vánh, chập chờn... Con người chỉ còn biết dỗi theo bước chân thời gian trong niềm khắc khoải, vô vọng. Sáng tác về mùa thu như tiếng lòng thổn thức muốn níu kéo cả đất trời ở lại trong phút thu chưa đi.

#### **4. Đông**

Giống như tình cảnh mùa hạ, mùa đông cũng bị thờ ơ, ít đi vào ca khúc. Giữa hai thái cực nóng – lạnh, mùa đông càng khiến cho người sáng tác “quay lưng”. Thêm vào đó, cảnh tượng thiếu vắng âm

thanh, cảnh vật chìm vào giấc ngủ dài của mùa đông cũng gây khó khăn cho âm nhạc cất tiếng! Âm nhạc vốn “chấp” vào âm thanh để thể hiện tình cảm, phác họa không gian lại không phải sở trường của loại hình nghệ thuật này. Ở quốc gia miền ôn đới, mùa đông đi vào âm nhạc thông qua vai trò trung gian của lễ hội, cảnh bên lò sưởi, tiếng nhíp xe tam mã,



những chuyến đi săn... Trong không gian văn hóa Việt Nam, như trên đã đề cập, vào đến Nam Bộ, mùa đông đã mất đi trong trời đất. Nên, càng có cơ sở để thiếu vắng trong kho tàng âm nhạc viết về mùa. Song, tuy hiếm hoi, ít ỏi, ca khúc viết về mùa đông lại tập trung nhiều tác phẩm để đời, như “Đêm

đông” của Nguyễn Văn Thương, “Nỗi nhớ mùa đông” của Phú Quang, lời thơ Thảo Phương, “Mùa đông sắp đến trong thành phố” của Đức Huy, “Lời ru mùa đông” của Đặng Hữu Phúc, “Chuyện tình người đan áo” của Trường Sa, “Mùa đông của anh” của Trần Thiện Thanh, “Xa rồi mùa đông” của Nguyễn Nam, “Một ngày mùa đông” của Bảo Chấn... Mùa đông trong ca khúc trở thành hoài niệm, tiếng lòng trầm ả trong cảnh vắng đìu hiu. Giai điệu trong ca khúc viết về mùa đông ít ồn ào, náo nhiệt, tình cảm hướng nội, tốc độ chậm, trữ tình... Dường như chúng không muốn phá vỡ khung trời bình yên của một mùa đi qua bằng giấc ngủ.

\*\*\*

Xuân – Hạ – Thu – Đông không giống như bản giao hưởng dài bốn chương mở đầu bằng mùa xuân và kết thúc vào mùa đông, mà như khúc Rondo (múa vòng) tuần hoàn bất tận khởi từ vô thủy đến vô chung. Dòng thời gian lưu lạc phiêu du qua bốn mùa cuốn theo tư duy đổi thay thối từ tâm hồn vào tác phẩm. Ca khúc bốn mùa trở thành tiếng lòng thổn thức trước bản hòa tấu với nhịp điệu bình ổn và sắc màu biến ảo trong tuyệt tác thiên nhiên. 🌸

# *Thạch hương*

NGUYỄN VĂN THỨC





Một khối thạch hương  
nở đóa vô thường  
hiện thân Bồ tát  
nếp áo mây vương

Ta thấp nén trầm  
pha ấm trà sen  
ngắm cành mai vàng  
đón mùa xuân đến

Gợn trà đã lắng  
hương trà đã lan  
tâm ta bình an  
phút giao thừa điểm. 🌸

# CHÙA MÉT VỚI NHỮNG DẤU TÍCH CỦA DÒNG THIÊN LÂM TẾ

HOÀNG THỊ THU HƯỜNG

Chùa Mét, tên chữ là Thiên Hương tự (trước còn có tên là Thiên Trản tự), là một ngôi chùa đã có từ lâu đời ở xã Cổ An, huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Đây là ngôi chùa gắn liền với dòng họ Trần trong vùng, do cụ tổ là Trần Khắc Trang, vốn là Thiên tử nghĩa nam xây dựng. Theo văn bia còn lại, ngôi cổ tự xưa là từ đường thờ cúng tổ tiên của dòng họ, sau đó theo thời gian và những biến đổi thế thái, nhà thờ tổ đã dần được chuyển thành ngôi chùa tại gia, rồi trở thành chùa làng. Hiện tại trong chùa còn lưu giữ được nhiều di vật cổ, nhiều bức tượng có giá trị lịch sử văn hóa tôn giáo và nhiều bức hoành phi, câu đối có giá trị. Trong đó, chúng tôi đặc biệt quan tâm đến những tấm bia đá còn trong khuôn viên chùa. Những tấm bia không chỉ ghi lại tiểu sử của ông tổ Trần Khắc Trang, ghi lại tình trạng ngôi chùa ở các giai đoạn khác nhau trong lịch sử mà còn cho ta những thông tin vô cùng quan trọng về việc truyền thừa và đặc điểm của dòng thiền đã tồn tại và phát triển ở vùng Hải Phòng nói chung và tại ngôi chùa xã Cổ

Am nói riêng. Bài viết này sẽ dựa vào những thông tin ghi trên bia đá để làm rõ hơn về mối quan hệ giữa Thiên Hương tự và dòng thiền Lâm Tế - dòng Thiền khá phổ biến ở miền Bắc Việt Nam lúc bấy giờ.



## 1. Đôi nét về dòng thiền Lâm Tế và bài kệ truyền thừa ở Việt Nam

Thiền phái Lâm Tế xuất hiện vào thời nhà Đường với vị khai tổ là Lâm Tế Nghĩa Huyền (? - 867). Tư tưởng căn bản của Lâm Tế là “sinh Phật bất nhị”, tức chúng sinh và Phật không phải hai, chú trọng ở vô tâm vô sự. Phương pháp tu chứng là *Tứ*

*liệu giải, Tam huyền, Tam yếu.* Lâm Tế về sau phát triển mạnh ở Trung Quốc, rồi lan truyền ra các nước lân cận.

Đầu thế kỷ XI, Lâm Tế phân chia thành hai phái Dương Kỳ Phương Hội và Hoàng Long Tuệ Nam, sau đó phái Dương Kỳ tự xưng là Lâm Tế chánh thống, còn phái Hoàng Long suy yếu. Lâm Tế được truyền vào Việt Nam ở cả Đàng Trong và Đàng Ngoài và đều thuộc truyền thừa phái Dương Kỳ<sup>1</sup>.

Vị Thiên sư tông Lâm Tế Trung Hoa đầu tiên đến Đàng Ngoài của nước Đại Việt là Thiên sư Chuyết Chuyết, thế danh là Lý Thiên Tộ, pháp danh là Hải Trùng, pháp hiệu là Viên Văn, thường được gọi là Chuyết Công Hòa thượng. Ông sang Đại Việt vào năm 1630, vào Đàng Trong trước, rồi năm 1633 ra Thăng Long lưu lại ở chùa Khán Sơn hoằng pháp. Sau đó dời về chùa Phật Tích ở Tiên Du Bắc Ninh và cuối cùng, sau khi chúa Trịnh cho trùng tu chùa Ninh Phúc (Bút Tháp) thì về trụ trì chùa Ninh Phúc cho đến khi viên tịch vào năm 1644.

Hòa thượng Chuyết Chuyết được xếp vào hàng vị Tổ thứ 71 Phật giáo và là thế hệ 34 dòng Lâm Tế, Trung Hoa. Sang Việt Nam, Ngài sáng lập dòng Lâm Tế ở Đàng Ngoài trở thành sơ Tổ dòng Lâm Tế Đàng Ngoài. Các đệ tử xuất sắc của Thiên sư Chuyết Chuyết là Minh Hành và Minh Lương thuộc về thế

hệ thứ 2 Lâm Tế Đàng Ngoài. Minh Hành là người gốc Trung Hoa, còn Minh Lương là người Đại Việt. Năm 1643, khi Chuyết Chuyết dời sang chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp, thì Minh Hành trở thành vị trụ trì chùa Phật Tích. Đến năm 1644, khi Thiền sư Chuyết Chuyết viên tịch, ông trở thành viện chủ chùa Ninh Phúc. Ông mất vào năm 1659, thọ 64 tuổi

Về bài kệ truyền thừa tại Việt Nam, có hai ý kiến khác nhau, một ý kiến cho rằng, truyền thừa Lâm Tế ở Đại Việt dựa theo bài kệ của Thiền sư Minh Hành, nội dung bài kệ như sau:

明真如性海 Minh Chân Như **Tính** Hải  
金祥普照通 Kim Tường Phổ **Chiếu** Thông  
至道成正果 Chí Đạo Thành Chính Quả  
覺悟証真空 Giác Ngộ Chứng Chân Không.

Tuy nhiên, bài kệ này có những phiên bản khác nhau ở hai chữ Tính và Chiếu. Trong *Thích song tổ án tập* của Thiền sư Trùng Diệu Tịnh Hạnh thì ở vị trí hai từ trên lần lượt thay bằng từ Bào và từ Quang; trong *Việt Nam Phật Giáo Sử Lược* của Thích Mật Thể thì ghi hai chữ đó thành Bào và Chiếu; trong cuốn *Việt Nam Phật Giáo Sử Luận* của Nguyễn Lang và cuốn *Thiền Sư Việt Nam* của Thích Thanh Từ thì lại ghi là Tính và Chiếu. Tuy nhiên, ở đây chúng tôi không đi sâu vào việc phân tích sự đúng

sai của bài kệ được cho là kệ truyền tông của phái Lâm Tế vì điều này đã được tác giả Phạm Đình Nhân phân tích cặn kẽ trong bài viết *Một số tồn nghi về bài Kệ truyền thừa Phật giáo của dòng Lâm Tế Đàng Ngoài*<sup>2</sup>.

Một ý kiến khác cho rằng, việc truyền thừa này được dựa vào bài kệ của Tổ Trí Bản Đột Không – vị tổ đời thứ 25 của tông Lâm Tế. Nội dung bài kệ như sau:

智慧清淨 Trí tuệ thanh tịnh  
道德圓明 Đạo đức viên minh  
真如性海 Chân như tính hải  
寂照普通 Tịch chiếu phổ thông.  
心源廣潤 Tâm nguyên quảng nhuận,  
本覺昌隆 Bản giác xương long.  
能仁聖果 Năng nhân thánh quả,  
常演寬弘 Thường diễn khoan hồng.  
惟傳法印 Duy truyền pháp ấn,  
証悟會融 Chứng ngộ hội dung.  
堅持戒定 Kiên trì giới định,  
永紹祖宗 Vĩnh thiệu tổ tông.

Về ý kiến này, nhà nghiên cứu Hán – Nôm Phạm Văn Tuấn với bài viết *Kệ phái truyền thừa Lâm Tế Đại Việt* in trong tạp chí *Nghiên cứu Hán*

Nôm năm 2009<sup>3</sup> đã nêu ra những lập luận khá rõ ràng để chứng minh việc truyền thừa tông Lâm Tế ở Việt Nam là dựa vào bài kệ truyền thừa trên, chúng tôi

nghiêng về ý kiến này và sẽ dùng bài kệ trên như một đối tượng để tham chiếu với việc truyền thừa ở chùa Mét (Thiên Hương tự) dưới đây.

## **2. Các văn bia tại chùa Mét (Thiên Hương tự)**

Hiện nay, tại chùa Mét (Thiên Hương tự) còn lại 5 tấm bia, tất cả những bia này đều có thác bản tại viện Nghiên cứu Hán Nôm, có kí hiệu lần lượt từ 46372 đến 46378. Văn bia có tên và nội dung lần lượt như sau:

**Văn bia số 46372:** Thiên Hương tự thiên sư ký – Văn bia về thiên sư chùa Thiên Hương (天香寺禪師記), không ghi niên đại, nội dung nói về ngôi chùa được lập nên bởi dòng họ Trần, nhưng trải qua binh đao hoạn nạn đã hư hỏng nhiều, sau đó dòng họ có tặng cho Hòa thượng Viên Dung, tên chữ là Như Chật đến tu trai tại đây. Sau đó, hòa thượng truyền lại cho học trò là Đào Xuân Huyền, tên chữ là Tính Bồi. Nhà sư Tính Bồi đã cho phục dựng lại chùa, thời gian tu tạo kéo dài 14 năm từ năm Tân Tỵ đến năm Ất Mùi. Trải qua 14 năm, ngôi chùa đã được phục dựng lại với quy mô tương tự như trước nhưng

tiền đường còn thiếu tượng và tường bao, cửa ra vào chưa được trang hoàng giống như thuở sơ khai.

Phần cuối bia còn nói đến Thiên đồ Thích tử gồm: Tính Kiên, Tính Chung, Tính ()<sup>4</sup>, Tính Trí, Tính Thủy, Tính Luận, Tính Thành, Tính Chúc, Tính Thông, Tính (), Tính Sùng, Tính Linh, Tính Dụng, Tính Bàn, Tính Tọa, Tính Cát, Tính Lâm, Tính Niệm, Tính (), Tính (), Tính Thuyên, Tính Độ, Tính Trác, Tính Ánh, Tính Bình, Tính Trí, Tính Chấn, Tính Uyên, Tính (), Tính (), Tính Đường, Tính Huệ.

Các Sa di ni gồm: Diệu Thực, Diệu Quảng, Diệu Hợp, Diệu Côn, Diệu Trinh.

Hàng cháu gồm: Hải Tịch, Hải Tương, Hải Nhàn, Hải Tịnh, Hải Trường, Hải Điện, Hải Khoan, Hải (), Hải Nhuận, Hải Thiên, Hải Lãng, Hải Tình, Hải Triều, Hải Chiếm, Hải Bôn, Hải Cảnh, Hải Trương, Hải (), Hải Phổ, Hải Thìn, Hải Hiền, Hải Chân, Hải Phương, Hải Cố, Hải Đồng, Hải Dục, Hải Phiên, Hải Bích, Hải Thuần, Hải Tân.

**Bia số 46373:** Trần tộc thế hệ ký – Ghi chép về thế hệ họ Trần (陳族世繫記), niên đại Cảnh Hưng năm thứ 36 [1775], nội dung nói về ông tổ họ Trần vốn là Thiên tử nghĩa nam, có tên chữ là Khắc Trang, vốn là Lãnh binh vùng Bắc Ngạn. Thời giặc Minh xâm chiếm nước ta, ông đưa gia đình về ẩn cư



nơi đây rồi xây dựng cơ đồ truyền lại cho con cháu. Con ông là Đề lãnh Trần Công Chấn, các cháu là Hiến Sát sứ Trần Viết Thịnh, Cấp sự trung Trần Viết Quynh... đời đời nối tiếp làm rạng danh dòng họ.

**Bia số 4673 – 4674:** Tu tạo tiền đường bi ký – Bia ghi chép về việc sửa sang nhà Tiền đường (修造前堂碑記), niên hiệu Thiệu Trị năm thứ 5 [1845], ngày 20 tháng 5, nội dung nói về việc sửa chữa tòa tiền đường của chùa Thiên Hương, phần đầu cũng nói ông tổ Trần Khắc Trang vốn là Thiên tử Nghĩa nam, phần sau chữ tương đối mờ, nhưng nội dung xoay quanh chuyện những người đóng góp cho việc sửa sang tiền đường, trong đó chủ yếu là người họ Trần và người dân trong xã (có họ Nguyễn, họ Bùi, họ Đào, họ Lê...), số lượng đóng góp theo từng cá nhân khá lớn, người nhiều 5 quan, người ít từ 1 đến 2 quan.

**Bia số 46376:** Thiên Hương tự trụ trì Đào Xuân Huyền tự Tính Bôi bi ký – Bia ghi chép về trụ trì chùa Thiên Hương, nhà sư Đào Xuân Huyền, tên chữ là Tính Bôi (天香寺住持陶春暄字性培碑記), niên đại Cảnh Hưng thứ 40, năm Kỷ Hợi [1779], nội dung nói về việc xây dựng khám thờ trụ trì Tính Bôi, ông là người kế thừa ngôi chùa từ đại sư Như Chất, nhưng ngôi chùa do thời gian và do chiến tranh hoạn lạc đã bị hư hỏng nhiều, chính ông là người đã vận

động dân trong vùng cùng đóng góp để sửa sang lại ngôi chùa như thuở sơ khai. Chính vì công lao to lớn như vậy, ông đã được xây tháp đặt khám thờ và dựng bia ghi lại sự việc để làm bằng chứng cho đời sau. Việc thờ phụng được tiến hành bởi các học trò đứng dòng chữ Hải, cụ thể là Hải Dục đảm nhiệm.

Văn bia do Trần Huy Thiềm soạn, Trần Huy Thiềm hiệu đính

Đệ tử gồm Hải Dục, Hải Phương, Hải Cố, Hải Đồng, Hải Thuần, Hải Ưông, Hải (), Hải Tân, Hải Úc, Hải Hằng, Hải Lạng, Hải Tình, Hải Thìn, Hải Vĩ...

**Số 46377 – 46378:** Bia không đề tên, niên đại năm Tự Đức thứ 28 [1875], ngày tốt tháng 11, nội dung ghi lại việc dòng họ Trần tại đây kê khai lại đất đai của dòng họ, trong đó có ghi cụ thể địa điểm từng mảnh đất, giáp các bên và diện tích từng khoảnh.

Ngoài ra, ở đây còn hai tấm gỗ, dạng như bài vị. Tấm thứ nhất ghi Vĩnh Phúc phái tổ sư, gồm những vị sau: Tên chữ là Phổ Đoan Thích Úc Úc, tên chữ là Chiếu Tiến Thích Minh Minh, Tỳ kheo Khâu tên chữ là Chiếu Đàm, quốc tứ tăng phó, tên chữ là Tính Hạo Thiên Trí Tuệ, tên chữ là Phổ Huy Thích Năm Năm, tên chữ là Thông Hựu Thích Phúc Tuệ, tên chữ là Tâm Diễn Thích Tịnh Hành; Tấm thứ hai có

tên là *Thiên Hương phái tổ sư*, gồm chín vị sau: tên chữ là Chiêu Chiêm Thích Dương Dương, tên chữ là Phổ Nghi Thích Mặc Mặc, tên chữ là Tịch Hình Thích Úc Úc, tên chữ là Tính Bồi Thích Khách Tuệ, đặc tứ Viên Dung hòa thượng tên chữ là Như Chất Thích Mật Tàng, tên chữ là Hải Dục Thích Truân Truân, tên chữ là Tịch Đoan Thích Nguyên Nguyên, tên chữ là Thông Thương Thích Niệm Niệm, tên chữ là Nguyên Thuyên Thích Mật Mật.

### **3. Mối quan hệ giữa chùa Mét và dòng Thiên Lâm Tế**



Theo những ghi chép trên bia đá, nội dung có thể chia thành hai mảng. Mảng thứ nhất ghi chép về ông tổ dòng họ Trần, các thế hệ đời sau và diện tích đất đai mà dòng họ sở hữu... Phần này, tạm thời chúng tôi dừng lại ở mức giới thiệu và sẽ quay trở lại với một chuyên đề khác. Mảng thứ hai, ghi chép về những chuyện liên quan đến chùa Mét, như các dịp trùng tu rồi đến các vị trụ trì... và đây chính là mảng mà chúng tôi quan tâm trong chuyên luận này.

Theo đó, chùa Mét có tên chữ là chùa Thiên Hương, trước kia tên là Thiên Trần, vốn là ngôi chùa tư được chuyển từ từ đường của dòng họ Trần, với ông tổ là Trần Khắc Trang – là Thiên tử nghĩa nam, sau đó tặng cho Viên Dung hòa thượng, có tên chữ là Như Chất Mật Tàng làm nơi tu trai. Khi Viên Dung hòa thượng viên tịch, người kế đặng là Đào Xuân Huyền, pháp danh là Tính Bôi. Đệ tử đời sau có một loạt người mang dòng chữ Tính, chữ Hải.

Chính về những ghi chép như vậy mà chúng tôi đã đặt ra câu hỏi: liệu hai vị sư trụ trì trên có thực sự tồn tại? Và có sự liên quan nào giữa ngôi chùa này với dòng Thiền Lâm Tế đang thịnh hành ở miền Bắc Đại Việt thời bấy giờ hay không?

Trở lại với dòng Thiền Lâm Tế và bài kệ truyền thừa tại Đại Việt, ta thấy thứ tự các sư mang chữ Như, Tính, Hải... ở chùa Mét rất đúng với thứ tự

chữ được nêu ra trong bài kệ của Trí Bản Đột Không thiên sư: “Chân, Như, Tính, Hải”. Hơn nữa, trong hai tấm gỗ dạng bài vị ghi chép về hai phái Thiên Hương và Vĩnh Phúc cũng xuất hiện một loại chữ đã được bài kệ nhắc đến, ngoài các từ Chân, Như, Tính, Hải, còn xuất hiện thêm một số từ của các đời sau như: Tịch, Chiêu, Phổ, Thông, Tâm, Nguyên. Tuy nhiên, thứ tự các chữ không theo nguyên bản mà có sự lộn xộn.

Lần theo tên các vị sư được nhắc đến trong văn bia, các nhà sư Viên Dung Như Chất và Đào Xuân Huyền Tính Bồi, trong *Từ điển Thiên Tông Hán Việt*<sup>5</sup>, phân biểu đồ *Thiên tông Việt Nam – tông Tào Động và Lâm Tế*, phần chữ Như chỉ nhắc đến Như Hiện Nguyệt Quang, Như Trừng Lâm Giác và Như Tùy, không có Như Chất; phần chữ Tính cũng không thấy nhắc đến Tính Bồi... Tuy nhiên, theo những ghi chép của văn bia, Viên Dung và Tính Bồi sống vào khoảng thời Lê, trước năm 1779 (vì văn bia lập khám thờ Tính Bồi được dựng vào năm 1779), phù hợp với khoảng thời gian tông Lâm Tế phát triển rộng rãi ở miền Bắc Đại Việt. Hơn nữa với phần mộ tháp còn lại ở khuôn viên chùa Mét thì giả thiết hai nhân vật này có thật chiếm tỉ lệ tin cậy khá cao.


Ngoài ra, trong các vị đệ tử thời sau của hai vị này có hai vị hàng chữ Hải, là Hải Trừng, Hải Triều.

Về Hải Trìùng, trong văn bia *Tân tạo Kim Long tự bi*, phúc quả viên thành hưng công tín cúng hậu ký, niên đại Vĩnh Hựu năm thứ 5 [1739], kí hiệu số 8727 – 28, tại chùa Kim Lung, thôn Khoái Ngoại, xã Kinh Khê, huyện Tiên Minh, phủ Nam Sách có đoạn ghi: “*Tư Tỷ kheo Hải Trìùng, quán tại Nam Sách, Tiên Minh, Kinh Khê bản tích... Nhất hưng công trụ trì tăng Tỷ kheo Hải Trìùng. Môn nhân Sa di Tịch Hằng, Sa di Tịch Khiêm, Tịch Tường, Tịch Kiên, Tịch Thiêm, Tịch Pha* – Tư Tỷ kheo Hải Trìùng, quen ở Kinh Khê, Tiên Minh, Nam Sách (nay thuộc Hải Dương)... Hưng công có trụ trì là tăng Tỷ kheo Hải Trìùng”. Như vậy, Hải Trìùng chính là trụ trì chùa Kim Lung (thuộc Hải Dương ngày nay).

Về Hải Triều, theo Phúc Điền trong *Thiền uyển truyên đăng lục*, quyển Hạ, phần chùa Diên Linh, núi Long Đọi có ghi: “*Hà Nội, Long Đọi sơn, Diên Linh tự, Khai sơn Hải Triều Tự Tại Hòa thượng. Quán Đọi Sơn, Tam Giáp nhân, Nguyễn thị. Đồng tử xuất gia, sư đắc Bảo Sơn Tính Dược Hòa thượng. Hành niên lục thập lục tuế cáo tậ, phó pháp Thượng thủ Tịch Khoan Nhân Trí Đại sư, trụ trì y tự. Ngôn ngậ nhi hóa, Sơn môn phần hoá kiến tháp tạo tượng nhi phụng sự chi* - Chùa Diên Linh, núi Long Đọi, tỉnh Hà Nội. Tổ Khai sơn Hòa thượng Hải Triều Tự Tại. Sư họ Nguyễn, người Tam Giáp,

Đội Sơn. Niên thiếu xuất gia, đắc pháp từ Hòa thượng Bảo Sơn Tính Dược ở chùa Sùng Phúc, Thường Tín. Vào năm 66 tuổi mắc bệnh, trao pháp cho vị Thượng thủ là Đại sư Tịch Khoan Nhân Trí, trụ trì bản tự. Nói xong thì mất. Sơn môn hoả thiêu dựng tháp tạc tượng mà phụng thờ”. Đây chính là những ghi chép về hòa thượng Hải Triều (1706 – 1761), đời thứ 39 Thiên phái Lâm Tế.

Tuy nhiên, hai vị Hải Trùng, Hải Triều được nhắc đến trong văn bia của chùa Mét có đúng là hai vị được nêu trên hai không thì hiện tại chúng tôi cũng chưa có chứng cứ nào để xác thực điều đó.

Căn cứ tên tuổi, tính xác thực về sự tồn tại của các vị trụ trì cùng với tên đệ tử đời sau được sắp xếp theo đúng bài kệ truyền tông của Thiên Lâm Tế: Như, Tính, Hải cũng như sự xuất hiện tên của hai nhân vật Hải Trùng, Hải Triều – là những cá nhân thực sự trong dòng thiền Lâm Tế (tuy chưa được xác thực sự trùng khớp của các nhân vật), chúng ta có thể thấy giả thuyết về mối liên hệ giữa chùa Mét (Thiên Hương tự) với dòng thiền Lâm Tế là có thể tin cậy được, và với số lượng đệ tử như đã kê trong văn bia cũng như quy mô ngôi chùa được miêu tả, thì nơi đây có thể đã là một trung tâm sinh hoạt Phật giáo khá tập nập của cư dân trong vùng. 

1. Xem Lê Xuân Phong, *Bàn về quá trình truyền nhập và phát triển các phái Thiền Tào Động và Lâm Tế ở Đà Nẵng thế kỉ XVII, XVIII, địa chỉ trang Web: [http://dised.danang.gov.vn/images/Tap\\_chi\\_so\\_44-8.pdf](http://dised.danang.gov.vn/images/Tap_chi_so_44-8.pdf)*

2. Địa chỉ trang Web:  
<http://phatgiao.org.vn/nguyen-cuu/201303/Mot-so-ton-nghi-ve-bai-Ke-truyen-thua-Phat-giao-cua-dong-Lam-Te-dang-Ngoai-9995/>

3. Bản online theo địa chỉ Web:  
<http://hannom.vass.gov.vn/noidung/thongbao/Pages/baiviet.aspx?ItemID=812>

4. *Mắt chữ.*

5. *Hân Nhân, Thông Thiền biên dịch (2009), Từ điển Thiền tông Hán – Việt, nxb. Văn hóa Sài Gòn, tr. 991*





# CHUYỆN SÂN CHÙA

VÔ THƯỜNG



Trưa không về và lòng vòng trong sân chùa, một bà cụ bước từng bước chân khoan thai nhẹ nhàng trên từng nấc thang dẫn lên Chánh điện. Chánh điện khép cửa trong giờ chỉ tịnh, bà nhẹ nhàng tháo đôi dép đã cũ đặt lên trên kệ, đứng ngoài cửa, bà bái

vọng vào bên trong và quỳ xuống năm thân sát đất quy ngưỡng về Đức Từ phụ đang ngự bên trong, Nó quan sát, bà lạy như thể bà đang đứng trước điện Phật, đôi chân run run khi đứng lên quỳ xuống, rồi từ từ bước ra sân chùa, đầu bà cạo sạch tóc, chiếc quần đen đã bạc màu và có nhiều chỗ rách được vá tạm bằng những mảnh vải cũng đã phai màu, chiếc áo sơ mi chàm đen cũng đã sờn vai theo năm tháng...

Nó lại bắt chuyện khi bà đang ngồi trên chiếc ghế dưới cội sa la đang tỏa mát và đầy hoa trên sân, bóng sala che nắng mát rượi trước sân chùa, những con gió thổi qua làm xua tan cái nóng bức chói chang.

Nó: Con chào bà, bà ở đâu? Hôm nay ngày cuối Lễ Dược Sư rồi, bà có đi hai ngày trước không bà?

Bà: Dạ có, thầy.

Nó: Dạ con không phải thầy, con là Phật tử chùa này thôi ạ!

Bà: Ủa vậy hả? Sao chú giống thầy quá, hảo tướng quá!

Nó: Dạ chắc do kiếp trước con có tu chút chút nên cũng có phước, mà chắc không có tinh tấn nên bị đọa lại bà ơi.

Bà: Bà đi hai ngày rồi, hôm nay đi ngày cuối.

Nó: Bà ăn cơm chưa? Hôm nay có bún, bà chưa ăn con lấy.

Bà: Dạ, cảm ơn thầy, tôi ăn rồi (ớ, lại là Thầy (cười))

Nó: Nhà bà ở đâu?

Bà: Nhà tôi ở Chợ Lớn, gần bến xe chợ lớn, tôi đi xe buýt qua đây.

Nó: Dạ sao bà biết chùa này ạ?

Rồi sau đó bà kể cuộc đời của bà, trước đây bà học Trường nữ Gia long (bây giờ là Trường Nguyễn Thị Minh Khai), sau đó bà chuyển qua Trường Petrus Ký (bây giờ là Lê Hồng Phong), bà học được tới Tú tài 1, rồi theo phong trào bãi khóa của Trần Văn Ôn, bà lớn lên trong chiến tranh, rồi có gia đình, cuộc sống bôn ba trôi nổi, đến hôm nay nhìn lại đã 85 tuổi, rồi những năm về già như những chuyến phà gần đến bến đỗ lại quay về với Phật để tìm chỗ cho tâm mình an ổn trước lúc xuôi tay nhắm mắt.

Nó hỏi bà có thường niệm Phật không? Bà nói có, cũng có nghe kinh, rồi đọc tụng, con cháu giờ nó muốn làm gì thì làm, bà ở nhà, niệm Phật và nghe kinh, rồi đi chùa... Rồi mình nói vui, bây giờ bà có ham sống thêm hay có tiền của nhiều không? Bà cười hiền từ rồi nói: “Thôi giờ Phật gọi tôi đi giờ nào thì tôi sẽ đi thôi, giờ chỉ mong sao chết nhẹ nhàng thôi chú à...”.

Câu chuyện đạo đời vậy mà vui, ngời nói chuyện với bà kể bà nghe những gì Nó đã học và đã

làm hàng ngày, rồi lấy bánh sáng nay cúng Phật để biếu bà và mọi người. Bà chia ra cho mọi người một ít, làm Nó suy nghĩ rất nhiều, bà có thể giữ riêng cho mình, nhưng không, bà chia cho mọi người, sự chia sẻ đúng như lời đức Thế tôn dạy. Mọi người đều vui vẻ nói chuyện với nhau, xung quanh mình lúc đó toàn các cụ từ 60, 70 tuổi trở lên khi mà tuổi xế chiều cần một nơi gởi gắm tâm tư sau những tháng năm trôi lăn trong cuộc đời, mình hỏi bà có sợi chuỗi niệm Phật nào chưa, rồi lấy 1 sợi biếu bà, bà khóc! Hỏi sao bà khóc? Bà nói hôm nay phước đức lớn quá, đi chùa, rồi được nghe thầy nói về pháp, được ngồi nói chuyện với mọi người, ăn bánh cùng nhau, còn được tặng chuỗi Bồ đề, phước đức lắm mới được vậy, giờ tuổi già, tôi chỉ muốn thế này, an lành thế này thôi chú ơi.

Cả nhóm cười khì, chọc bà, nói hôm nay có phước lắm nhé, được chú này tặng chuỗi, sau này khỏe rồi nhé. Cửa chánh điện đã mở để đến giờ thiền tọa, trước khi vào chánh điện, bà cầm tay mình và nói, tôi hứa với chú, tôi sẽ cố gắng niệm Phật và tu thật nhiều để được về với Phật, sau này muốn đến thăm chú thì gặp ở đâu? Nó nói dạ con Phật tử thôi ạ, khi nào có duyên con và bà sẽ gặp lại, rồi trước khi đi, Nó kể cho mọi người nghe về câu chuyện liên quan đến 3 loại cây được trồng ở sân chùa, nào là

Sala ngày xưa che mát cho đức Phật nơi Ngài từ bỏ xác thân giả tạm để vào Niết bàn tịch diệt, này là Cây Vô ưu khi Bồ tát Tất Đạt Đa được hạ sanh thuở nào và kia là cây Bồ đề đang tỏa mát, như hôm nào đã che chở cho đức Thế tôn trong suốt bốn mươi chín ngày thiền định để đạt đến Chánh giác toàn vẹn và giờ che mát cho Tôn tượng Đức Bồ tát Quán Thế Âm từ bi đang ngự dưới kia.

Chào mọi người trong tiếng cười an lành hạnh phúc, ai cũng chấp tay và chào tạm biệt, rồi hẹn dịp nào đó sẽ gặp lại. Ừ thì dịp nào đó, ai biết ngày mai thế nào? Người còn hay mất... bởi đời vốn vô thường, chỉ biết rằng, hiện tại hôm nay, giờ này đây, chúng ta đã an vui, sống trong tình thương với lòng hiểu biết trân quý.

Những câu chuyện ở sân chùa, khi thiền nào buông bỏ ở ngoài cánh cửa thiền môn, những câu chuyện đời, đạo luôn xen vào nhau, làm cho con người chúng ta càng suy nghĩ về cuộc sống này đây, lúc bon chen, mưu sinh, bận rộn với cuộc đời đầy bão tố, đau khổ. Rồi cuối cùng ra đi với một mớ nghiệp nặng mang theo, rồi khi tỉnh dậy, thấy mình đã mang sừng, đội móng... rồi chợt nghĩ cần lắm thay sự tỉnh giác để quay về! 🌸

# XUÂN VỀ NHẮN GỬI TUỔI THANH XUÂN

HUỲNH VĂN ƯU



Nói về tuổi tác già trẻ tức là nói về thời gian, trong đó mọi sự vật đều thay đổi từng giờ từng phút, hoặc tăng trưởng hoặc là suy giảm. Về mặt tăng trưởng, như chúng ta gieo trồng một thửa ruộng, lúa tăng trưởng từ mạ non cho đến lúa trở bông. Về mặt suy giảm là lúa chín vàng cắt đem về nhà xay thành gạo nấu cơm ăn. Con người chúng ta cũng theo thời gian mà tăng trưởng hoặc suy giảm. Như vậy trên

cõi đời này không có sự vật nào mà không bị thời gian bào mòn dũa mỏng.

春去百花落 Xuân khứ bách hoa lạc *Xuân đi trăm hoa rụng*

春到百花開 Xuân đáo bách hoa khai *Xuân đến trăm hoa cười*

事逐眼前過 Sự trục nhãn tiền quá *Trước mắt việc đi mãi*

老從頭上來 Lão tùng đầu thượng lai *Trên đầu già đến rồi.*

Nhưng có một cái không bị thời gian hủy diệt, có người cho biểu trưng bằng hoa sen, viên ngọc; có người thì cho là cái diệu tánh, đức kiên nhẫn của mỗi người. Như vậy, ngay trong cuộc đời biến hoại, vẫn có cái thường hằng, lạc quan, dù xuân qua nhưng tin tưởng mai vàng vẫn nở: “Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận. Đình tiền tạc dạ nhất chi mai” 莫謂春殘花落盡，庭前昨夜一枝梅. (Chớ bảo xuân tàn hoa rụng hết. Đêm qua sân trước một nhành mai).

Trong quá trình phát triển văn hóa tư tưởng nhân loại, xét về lịch sử giữa thế hệ trẻ và thế hệ người cao tuổi giống như một dòng sông cuộn chảy, tuy tách ra làm hai, nhưng khuynh hướng và mục đích đều giống nhau. Nếu người trẻ tuổi luôn năng nổ, hướng ngoại bằng những tư duy lô gíc nhằm

phát triển và phát minh ở trạng thái sinh động, thì người cao tuổi nhấn mạnh đến thế giới nội tâm, bằng những trải nghiệm được chắt lọc để hòa hợp với đời sống tâm thức. Nếu người trẻ đặt nền móng cho lãnh vực khoa học tự nhiên, thì người cao tuổi đi sâu vào lãnh vực khoa học xã hội nhân sinh. Vì thế, mỗi nhánh sông sẽ không tự hoàn thiện nếu thiếu nhánh kia. Khuynh hướng tất yếu để phát triển xã hội buộc người cao tuổi và người trẻ tuổi phải hòa nhập hỗ trợ vào nhau để đạt đến chỗ hoàn thiện hơn.

Như người xưa từng dạy: Một ngày làm việc thiện, phước tuy chưa đến nhưng họa lùi xa. Một ngày làm việc ác, họa tuy chưa đến nhưng phước lùi ra xa. Con người làm việc thiện như hoa mùa xuân trong vườn, tuy không thấy lớn nhưng mỗi ngày lại tăng trưởng. Người làm việc ác như đá mài dao tuy không thấy mòn nhưng mỗi ngày lại khuyết dần: 一日行善福未到禍自遠矣。一日行惡禍雖未至福自遠矣，行善之人如春園之草，不見其長，日有所增，行惡之人如磨刀之石，不見其損，日有所虧， cho nên chúng ta hãy tiến bước vui lên tạo duyên giúp người để đời thêm xuân, con cháu sau này thấy đó bắt chước làm theo, tin chắc mỗi người góp một tay đời sống gắn bó nhau hơn xã hội sẽ bớt khó khăn.



*Ngày ngày tạo phước gieo duyên  
Quanh năm suốt tháng không phiền lòng ai  
Thương yêu quý mến trong ngoài  
Cả đời hạnh phúc chẳng sai tác lòng.*

Chiến tranh đã kết thúc, đất nước hòa bình, họ chẳng phút nào quên những hoàn cảnh khó khăn trước đây, nên luôn ráng giữ đời sống giản dị, thực hành theo lời Phật dạy: “Thiểu dục tri túc” nỗ lực gieo hạt giống Phật, giáo dục con cháu biết sống thảo hiền với ông bà cha mẹ để cây lành sinh trái ngọt.

*Cây xanh thì lá cũng xanh  
Cha mẹ hiền lành để đức cho con.*

Làm cha làm mẹ cần giúp chúng nhận thức đúng về sự học. Người xưa nói: Người không học thì không biết lý lẽ, không phân biệt được phải trái (Nhân bất học bất tri lý). Nhà nghèo thiếu ăn, thiếu mặc, nhưng nhất định không để thiếu kiến thức, dù có phải nhịn ăn, nhịn mặc cũng lo bằng được con đi học đến nơi đến chốn. Tuổi trẻ trong thời đại hội nhập đa số nghĩ đi học là lấy bằng cấp để làm ông này bà nọ hãnh diện với xóm làng bà con, có quyền lực danh lợi hơn người!

Nếu mỗi gia đình trong chúng ta cùng chung tay

góp sức hướng dẫn nẻo tốt đường ngay, chỉ đường con cháu đi, tin chắc, sớm muộn tuổi trẻ sẽ quay về nếp sống văn minh lành mạnh, biết giữ gìn phong tục lễ giáo gia phong, tăng cao tinh thần yêu nước yêu quê hương, lúc đó tình trạng xuống cấp đạo đức ở nhà trường, xã hội sẽ lùi xa nhường lại vườn hoa xuân tươi thắm tha hồ đâm chồi khoe hương khoe sắc cho đời.

*Ngày tháng đi không hề chờ đợi  
Năm đã qua chẳng lại cùng ta  
Than ôi! Đến lúc tuổi già  
Lỗi đành thất học, thật là tiếc thay!*

Giáo dục con cháu là sự động viên, chỉ đường, phần còn lại là do chúng quyết định, nghĩa là chúng phải đam mê về đèn sách. Học hành đòi hỏi sự nhẫn nại, chịu khó, học là cái rễ, kết quả là trái, phải cho con hiếu (Rễ của sự học thì đắng, quả của sự học thì ngọt).

Tết đến xuân về xin chúc cùng chú, bác, anh, chị, em gần xa sống vui, sống khỏe, trường thọ, sống có ích cho gia đình và xã hội. Sống đẹp, sống không lãng phí thời gian. Dầu rằng thời gian có làm tóc bạc da nhăn, nhưng tinh thần luôn an lạc, dù tuổi già cây trụ lá tro cành vẫn mím cười kết trái đơm hoa tràn

đầy nhựa sống.

*Tích tắc thời gian mau chóng qua  
Tuổi thọ đến gần luôn nhắc ta  
Vạn vật bốn mùa xoay chuyển mãi  
Năm tháng đời người nào có xa  
Tóc bạc da mồi tinh khí tốt  
Trụi lá trơ cành vẫn nở hoa  
Trữ nặng hương thơm nhiều trái ngọt  
Để lại cho đời muôn sắc hoa. 🌸*



# NHỚ MÃI MÙA XUÂN NĂM ẤY

THANH TIÊN



Đó là Xuân Mậu Tý (năm 2008), ngày đầu tiên chúng con đến chùa Vạn Đức, gặp bậc chân nhân dẫn chúng con vào cõi Tịnh.

Ngày mùng 1 Tết năm ấy, chúng con theo chân cô Phật tử Thanh Lương đến chùa Vạn Đức, thọ Bát đầu năm. Chúng con vô cùng vui sướng vì được đích thân Sư ông truyền giới Bát quan trai, mặc dù lúc đó Sư ông đã ngoài 90 tuổi và biết bao bận rộn với công việc của Giáo hội. Chúng con vẫn nhớ như in và

không thể quên hình ảnh Sư ông lên truyền giới. Chậm rãi bước từng bậc thang từ nhà Tổ lên chánh điện, Sư ông dừng lại thở một chút khi lên hết cầu thang trước khi vào chánh điện, rồi tiếp tục men theo bức tường bên trong đến trước bàn thờ Phật mà không cho diu đỡ, mặc dù Thầy thị giả luôn theo sát phía sau. Sang ngày mùng 3 Tết, chúng con lại về chùa từ sáng sớm, đọc trọn bộ kinh Pháp Hoa. Khi vừa hết giờ nghỉ trưa, chúng con vội lên “vô y viện” xin Sư ông ký tên vào quyển kinh Pháp Hoa vừa mới được quý thầy cho. Lúc đó, cửa còn đóng, cô Thanh Lương đi cùng với chúng con, đánh bạo gõ cửa xin vào. Sư ông đang nằm trên võng, thầy thị giả đưa viết cho Sư ông ký, rồi chúng con lạy tạ lui ra. Cầm quyển Kinh trên tay, chúng con mỉm cười sung sướng với dự định sẽ đọc mỗi ngày, lúc đó ở nhà chúng con chỉ mới có quyển kinh Phổ Môn và Dược Sư.

Ngày đầu năm cũng là ngày đầu tiên đến chùa Vạn Đức với biết bao ấn tượng đẹp. Niềm vui của chúng con lúc đó là được viếng chùa có phù điêu đắp nổi cây bồ đề lớn nhất Việt Nam, được Sư ông trực tiếp truyền giới Bát quan trai, và được tặng quyển kinh – được mệnh danh là vua trong các kinh, có bút ký của dịch giả.



Trước đó, chúng con lang thang khắp các chùa cao Phật lớn, tìm hiểu các pháp môn như Thiền, Tịnh, Mật, Pháp Hoa... nhưng vẫn chưa định được hương đi trong biển Phật pháp mê mông. Sau một năm tham gia các khóa tu và sinh hoạt do chùa tổ chức, chúng con nhận ra mình có duyên với Vạn

Đức và pháp môn Niệm Phật nên gắn bó mãi đến ngày nay.

Các khóa tu ở chùa Vạn Đức đi theo lộ trình từ Sự đến Lý, hành giả *“càng hành trì thì trí huệ càng khai thông để rồi đến chốn tỏ ngộ”*<sup>1</sup> và *“thực chứng nhiều kinh nghiệm tâm linh”*<sup>2</sup>. Cho nên trong các khóa tu không có hoặc chỉ có thời thuyết pháp ngắn và hành giả phải đọc trực tiếp lời Phật dạy. Cũng có lớp dạy giáo lý vào chiều Thứ bảy hằng tuần, nhưng chùa chuyên tổ chức khóa tu một ngày hằng tháng như khóa tu Bát quan trai, khóa tụng kinh Pháp Hoa, khóa niệm Phật và đặc biệt là khóa niệm Phật bảy ngày đêm vào ngày kỷ niệm khánh thành chùa (mùng 4 tháng 4) và lễ vía Phật A Mi Đà. Vào ngày tu Bát quan trai, buổi sáng thuyết pháp tụng kinh, buổi chiều bố tát tụng giới. Vào ngày tụng kinh Pháp Hoa, không có thuyết giảng mà đọc trọn bộ Kinh gồm 7 quyển 28 phẩm trong một ngày. Vào ngày niệm Phật, ngày vía Phật A Mi Đà, không tụng kinh, không thuyết pháp, không rước lễ hoa đăng mà niệm Phật liên tục. Điều đó gọi cho chúng con nhớ một đoạn Kinh A Mi Đà: *“Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân nào nghe nói đức Phật A Mi Đà, rồi chấp trì danh hiệu của đức Phật đó, hoặc trong một ngày, hoặc hai ngày, hoặc ba ngày, hoặc bốn ngày, hoặc năm ngày, hoặc sáu ngày, hoặc bảy ngày, một lòng*

không tạp loạn. Thời người đó đến lúc lâm chung đức Phật A Mi Đà cùng hàng Thánh Chúng hiện thân ở trước người đó. Người đó lúc chết tâm thần không điên đảo, liền được vãng sanh về cõi nước Cực Lạc của đức Phật A Mi Đà”<sup>3</sup>. Chú tâm vào từng câu kinh, từng câu niệm Phật, từng bước chân kinh hành, chúng con mới thật sự nhận được niềm an lạc, sự định tĩnh và dần hiểu lời Phật dạy. Đó cũng là kết quả từ niềm vui của ngày đầu đến chùa giúp chúng con hăng hái tham gia các khóa tu.

Cứ mỗi độ xuân về, chúng con lại về chùa từ sáng sớm ngày mùng 1 Tết để nghe lời khai thị đầu năm của Sư ông. Sư ông thường nhắc nhở “*Ăn chay, Thương người, Thương vật, Niệm Phật, Tụng kinh*”. Lời dạy thật bình dị nhưng vô cùng sâu sắc, có giá trị xuyên suốt mọi không gian và thời gian mà bản thân chúng con làm mãi vẫn chưa xong. Mỗi khi nghe lại lời dạy đó, chúng con tự hỏi mình cũng ăn chay nhưng tình thương nơi mình tăng trưởng được bao nhiêu, mình cũng niệm Phật nhưng niệm lực tương tục được bao lâu, mình cũng tụng kinh nhưng thuộc lòng được bao nhiêu bản và áp dụng lời Phật dạy trong các bài kinh đọc tụng hằng ngày đó vào cuộc sống như thế nào. Đọc lại những lời khai thị đã qua trong quyển “*Hương Sen Vạn Đức*” và những quyển kinh sách do Sư ông soạn dịch, chúng con xác



định hướng đi cho mình là Tịnh độ, lấy việc niệm Phật tụng kinh là chánh trên cơ sở từ bi là nền tảng và luôn tự nhắc nhở “... *phần phụ thì có thể bớt. Phần chánh, ngày đêm một thời cũng không thể thiếu được*”<sup>4</sup>.

Xuân trước, chúng con sụt sùi khi đọc bài thơ “*Xuân vắng Ông*” của thầy Thích Hoàng Luân. Nhưng khi đọc kinh đến đoạn “*Nếu dùng sắc thấy Ta, Dùng tiếng tâm cầu Ta, Người ấy tu đạo tà, Chẳng thấy được Như lai*”<sup>5</sup> hay “*Nếu dùng tướng thấy Phật. Sẽ thấy tướng đối khác. Người này tất lo buồn. Được người trí xót thương.*”<sup>6</sup>, chúng con kịp nhận ra thầy vẫn luôn hiện hữu. Thầy - đại dịch giả kinh điển Đại thừa, vẫn luôn bên cạnh chúng con trong mỗi thời kinh sớm tối. Thầy vẫn luôn nhắc nhở chúng con trong mỗi thời công phu niệm Phật “*Nam mô A Mi Đà. Không gấp cũng không hưỡn. Tâm tiếng hiệp khẩn nhau. Thường niệm cho rành rõ*”.<sup>7</sup>

Xuân lại về nơi Vạn Đức, chúng con lại háo hức về chùa, nghe lại lời thầy dạy, cùng tứ chúng đọc tụng Kinh Phổ Hiền nơi tháp Phù Thi, tưởng nhớ đến bậc thầy khả kính, người dẫn đường chúng con đến bờ giác. Và chúng con vẫn nhớ ngày đầu xuân năm ấy, được gặp thầy với biết bao ấn tượng đẹp và những hình ảnh đẹp đó đã tạo niềm tin để chúng con mãi vững tiến trên con đường đạo. 🌸

- 
1. HT. Thích Thiên Tâm, *Niệm Phật Sám Pháp*, Nxb. Tôn Giáo, 2012, tr. 124.
  2. *Sđd.*, tr. 122.
  3. HT. Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Nhật Tụng – Kinh A Mi Đà*, Nxb. Tôn giáo, 2007, tr. 20.
  4. *Tưởng niệm Đại Lão Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014)*, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr. 52.
  5. HT.Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Tam Bảo thông dụng - Kinh Kim Cang*, Nxb. Tôn Giáo, 2005, tr. 319.
  6. HT.Thích Trí Tịnh dịch, *Kinh Đại Bửu Tích*, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr. 588.
  7. HT.Thích Trí Tịnh, *Hương Sen Vạn Đức*, Nxb. Hồng Đức, 2014, tr. 201.



# Người tu ăn tết

Y CHÂU MINH NGỌC



*Người tu ăn Tết khác trần gian,  
Thịt cá rượu ngon dạ chẳng màng,  
Dưa món Hồng danh, nem Sám hỏi,  
Bánh chưng Bát nhã, chả Kim Cang.  
Trà thơm Tịnh độ, Di Đà Phật,  
Mứt lịm Tào Khê, Pháp Bảo Đàn.  
Diệu pháp hương hoài Vô Tận Ý,  
Chánh tâm tịnh giới thể thường an. 🌸*

# LỄ KHÁNH THÀNH CHÙA PHẬT TÍCH TRÚC LÂM BẢN GIỐC

HOẢNG AN



*Đàm Thủy, Trùng Khánh (Cao Bằng)  
Ngôi chùa Phật Tích Trúc Lâm cao vờ  
Tuyến dầu Bản Giốc nước tôi  
Trên vùng phen giậu của đời khổ đau  
Nhân dân Phật tử vùng cao  
Yên nơi tịnh dưỡng dồi trau tâm mình*

*Nhu cầu tôn giáo tâm linh  
Từ nay khởi sắc chúng sinh an lành  
Mưu cầu xây dựng hòa bình  
Dựng xây cột mốc tâm linh giúp đời  
Tình hữu nghị ở các nơi  
Bạn bè các nước tỏ ngời chơn tâm  
Hồi chuông thiên bảo vang ngân  
Gợi hồn dân tộc trào dâng tình người. 🌸*



# BỐN HỆ DINH MẮC THÂN, THỌ, TÂM, PHÁP

BÙI MINH ĐỨC



Đây là bốn nền tảng liên hệ đưa đến dinh mắc gây trở ngại, phiền não, khổ đau, cuối cùng đưa đến hoại và diệt. Đồng thời nó cũng là cơ sở đưa đến hóa giải, giải thoát.

Bốn cơ sở Thân Thọ Tâm Pháp, khởi đầu là Pháp có liên hệ mật thiết với nhau làm nền tảng của Phật pháp và là yếu tố cơ bản của đời sống.

## PHÁP

Pháp nói ở đây là Nguyên Pháp.

Nguyên Pháp là nguyên lý, nguyên tắc, chân lý nguyên thủy, cốt lõi, tinh yếu xuất phát từ giáo lý của Phật hay Phật pháp và hiện tượng thế gian.

Nguyên Pháp có tính cách cơ bản và tối thượng.

Cơ bản cho tìm hiểu, nghiên cứu hay thảo luận Phật pháp được dễ dàng và có tánh cách khoa học. Cơ bản cho các phương pháp, phương thức, kỹ thuật thực hành với mục tiêu tháo mở, hóa giải các dính mắc.

Nguyên Pháp là tối thượng vì nó ở trên các nguyên tắc, quy luật phụ thuộc vào nó.

Nguyên Pháp không phải là các nguyên lý suông mà nó có tính cách tác động, chi phối, khống chế, áp đặt, bó buộc...

Có ba Nguyên Pháp, đó là:

- Nguyên Pháp Không.
- Nguyên Pháp Vô Thường.
- Nguyên Pháp Thoát khổ và Khổ.

Các Nguyên Pháp có liên hệ và tương quan mật thiết.

Tác động của Nguyên Pháp tạo nên bậc thang giá trị.

Các Nguyên Pháp tạo nên Nhân và Duyên cho các sự kiện nối tiếp.

## **Nguyên Pháp (NP) Không**

NP Không thể hiện, tác động, chi phối cái Không qua hai trạng thái Vô vi và Hữu vi.

*Không Vô vi.*

Không này ở ngoài đối đãi nhị nguyên nên không thể nghĩ bàn được.

*Không Hữu vi.*

Không này có thể dùng đối đãi nhị nguyên để đề cập. Không Hữu vi tạo nên Tánh Không.

Tánh Không bị chi phối qua hai đặc tánh: tĩnh hay yên lặng và không gian rộng không.

Yên lặng của Thân, Khẩu, Ý.

Không gian rộng không qua tác động của NP Không đưa đến các tánh: bao dung, tròn đầy, liên tục, liên thông, giác thông, tri giác, hòa đồng, hợp nhất, vững bền, ổn định, quân bình, điều hòa, an lành, cái chung, không riêng tư hay vô tư, không tôi hay vô ngã...

Tác động của NP Không qua các tánh đưa đến hóa giải các dính mắc từ các cơ sở khác.

## **Nguyên Pháp Vô thường**

NP Vô thường tác động, chi phối tánh Động. Động thể hiện qua biến dịch, vận hành.

Biến dịch, vận hành thể hiện dưới dạng sinh sống, hiện tượng thế gian.

Động khởi sự qua gián đoạn. Gián đoạn tạo nên



khiếm

khuyết, nhu cầu. Giác đoạn nên cần có kết hợp. Từ kết hợp đưa đến cá thể, tri thức.

Động qua biến dịch đưa đến sự chuyên biệt, riêng tư, cái tôi hay tự ngã, khác biệt cho mỗi tự ngã.

Động, biến dịch theo một tiến trình có tính cách không chế, áp đặt, không giác đoạn, chuỗi liên hoàn từ sinh, trưởng, truyền đến hoại, diệt. Thời khoảng giữa các mắc xích của chuỗi liên hoàn có thể thay đổi tùy theo mỗi trường hợp.

NP Vô thường chi phối tánh động qua giác đoạn, kết hợp, khiếm khuyết, nhu cầu là cội gốc của nhiều dính mắc. Dính mắc chi phối đời sống.

Đời sống có thể là Khổ hay không khổ đó là tùy theo tác động của NP Thoát Khổ và Khổ.

### **Nguyên Pháp Thoát khổ và Khổ**

Tác động của hai Nguyên Pháp nêu trên đưa đến hệ quả là Nguyên Pháp Thoát khổ và Khổ.

NP Thoát khổ chi phối tác động hóa giải các dính mắc. Mức độ hóa giải tùy thuộc mức độ đáp ứng thỏa đáng đối với NP Không. Mức độ có thể được thẩm định bằng độ vô tư hay vô ngã. Đáp ứng thỏa đáng đặc biệt đối với tánh yên lặng và không gian rộng không.

NP Khổ chi phối dính mắc. Tích lũy, cường độ dính mắc quy định mức độ của Khổ. Mức độ của

khô lại tùy thuộc vào can dự của riêng tư hay tự ngã.

Thoát khô hay Khô không thể biểu lộ hay thể hiện được nếu không có Thân.

## **THÂN**

Thân là hệ quả trực tiếp của các NP nhất là NP Vô thường. Từ đó có Thân là có khiếm khuyết, nhu cầu có nhiều dính mắc cũng như có khả năng hóa giải, vượt thoát khỏi dính mắc. Thân là yếu tố cơ bản của đời sống. Thân là cột trụ của hệ dính mắc.

Thân nơi sinh vật được quy định bởi hình tướng, cấu thể và khí lực.

Hình tướng tạo nên cái cá biệt cho mỗi cá thể. Từ đó mới có thể phân biệt thành các loài khác nhau.

Cấu thể gồm nhiều cơ quan bộ phận có thể đơn giản hay phức tạp. Cấu thể ở loài người gồm nhiều cơ quan như sau:

Cơ quan che chứa và chống đỡ như tế bào, da lông, cơ bắp, gân, xương.

Cơ quan dưỡng sinh như năm tạng, bộ phận đặc chắc, sáu phủ, bộ phận rỗng mềm, các tuyến hạch và dịch điều hành.

Cơ quan truyền sinh gồm bộ phận, tuyến sinh dục.

Cơ quan giao tiếp, trao đổi và điều hành như năm giác quan, não bộ và thần kinh. Các bộ phận có

thể quy lại trong các tánh như tánh thấy, tánh nghe, tánh xúc chạm và tánh biết hay thức, giác.

Khí lực. Khí hay năng lượng có thể chuyển thành lực gọi là khí lực. Khí lực phát xuất và hỗ trợ sự biến dịch và vận hành của các cơ quan nơi thân. Có thể phân biệt ba loại khí lực: sinh khí, dục khí và thần khí.

Thân với hình tướng, cấu thể và khí lực gồm nhiều yếu tố rất dễ bị dính mắc. Dính mắc trong cơ chế, chức năng, vận hành...

Thân còn là cơ sở cư trú của hai hệ dính mắc khác. Đó là thọ và tâm.

## **THỌ**

Thọ là sự thu hay tiếp nhận, tồn trữ. Tiếp nhận, tồn trữ là chức năng của Thọ. Tuy nhiên, Thọ không có cơ quan hay bộ phận riêng biệt để thi hành chức năng đó. Thi hành chức năng Thọ phải nương tựa vào các cơ quan của Thân. Thọ như vậy liên hệ trực tiếp với Thân.

Thời khoảng, nơi tiếp nhận, thể loại, phẩm chất được nhận cũng như hệ tàng trữ là những yếu tố cần thiết của Thọ.

Thọ trong thời khoảng hiện tại là tiếp nhận, trong thời đã qua, gần hay lâu đời, Thọ biến thành tàng trữ.

Nơi hay chỗ để Thọ hoạt động gồm toàn bộ của Thân từ hình tướng, cấu thể đến khí lực.

Thể loại cho Thọ gồm các Tánh và Nhu cầu.

Tánh do các NP tác động, chi phối hay Tánh do hệ quả của các NP.

Tánh do NP như Tánh không tĩnh lặng..., Tánh động biến dịch vận hành..., Tánh giải tỏa và dính mắc. Tánh do hệ quả của NP như các Tánh thấy, nghe, xúc chạm, và biết.

Nhu cầu xuất phát từ các cơ quan của Thân nhất là cơ quan dưỡng sinh.

Thọ tiếp nhận không phân biệt phẩm chất của vật được tiếp nhận. Từ tinh tế đến thô thiển, tinh khiết hay ô nhiễm, độc hại hay không.

Dính mắc của Thọ như vậy rất dễ đưa đến nguy hại, hoại diệt.

Tiếp nhận đã xong, Thọ giữ vai trò tồn trữ. Tồn trữ ở tế bào khắp mọi cơ quan của Thân. Tồn trữ biến thành một hệ tàng. Hệ này dùng để tham chiếu, so sánh cung cấp dữ liệu cho Tâm. Thọ như vậy là hệ dính mắc trung gian giữa hệ dính mắc Thân và Tâm.

## **TÂM**

Tánh Biết được biểu lộ dễ cảm nhận trước tiên nơi vùng tim ngực của Thân. Tim đập nhanh, hồi

hộp, thôn thức, co thắt, như đứng tim... Tim hay TÂM chủ về động rất dễ nhận biết. Động, Biết và Biểu lộ là những hoạt động đáp ứng của Thân đối với các tác động, chi phối của các NP. Hoạt động đó được gọi chung là Tâm. Tâm đồng nghĩa với Tim. Nhưng từ Tâm được dùng không còn nghĩa là bộ phận hữu cơ như Tim. Tâm thật ra có hoạt động chánh ở Não bộ. Tuy nhiên, Đầu không dễ biểu lộ cảm nhận. Đầu dành cho ý, lo nghĩ, suy tính, suy luận, phán đoán vì vậy Tâm được dùng thay vì Đầu hay Não.

Hoạt động của Tâm chủ yếu xoay quanh hai vấn đề chính là Biết và Biểu lộ. Hoạt động này cần có các cơ quan như sẵn tin tình báo, trung ương nhận tin, điều hành, thông tin truyền bá và biểu lộ. Trách nhiệm của trung ương thuộc Não bộ. Não bộ nằm trên đầu bao che bởi xương sọ. Não bộ có cấu tạo rất phức tạp, không đi vào chi tiết. Khảo sát, nghiên cứu cấu tạo, cơ chế của Não là nhiệm vụ của Khoa Não học. Tuy nhiên, đối với hoạt động của Tâm, Não bộ được biết có những vùng riêng biệt dành cho tánh Biết.

Tùy theo tác động và đáp ứng đối với NP. Biết được phân biệt ra hai loại: Biết trực tiếp và Biết gián tiếp.

*Biết trực tiếp* do đáp ứng tác động của NP

Không.

Biết trực tiếp còn được gọi là **Giác**.

Trực tiếp vì Biết chỉ qua Thọ với giai đoạn tiếp nhận chứ không xuyên qua giai đoạn tàng trữ. Như vậy, Biết này là biết của hiện tại của hiện tượng đương xảy ra. Thật ra, NP Không không tùy thuộc biến dịch với thời gian. Do đó, Biết trực tiếp lúc nào cũng là Biết trong hiện tại. Nói khác đi, Biết trực tiếp là Biết phi thời gian.

Biết trực tiếp như vậy là Biết có thực tánh. Biết không do tham chiếu riêng tư, đó là Biết Vô tư, đầy đủ, tròn đầy được gọi là Viên Giác.

Biết trực tiếp khác hơn Biết gián tiếp là Biết này không kèm theo biểu lộ của Tình. Tình gồm bảy thứ (thất tình): hỉ, nộ, si, lạc, ái, ô và dục.

Giác có vị trí ở phần sau của Não bộ.

*Biết gián tiếp* đặc biệt là đáp ứng đối với tác động của NP Vô thường.

Biết này còn có tên là **Thức**.

Gián tiếp vì Biết này hầu hết phải dựa vào Thọ tàng trữ để Biết. Do tác động của NP Vô thường luôn luôn biến dịch, Thọ tiếp nhận trong hiện tại quá ngắn ngủi. Biết gián tiếp không thể dùng Thọ tiếp nhận được. Biết gián tiếp hay Thức không phải là Biết của hiện tại của hiện tượng thế gian mà là Biết xuyên qua quá khứ.

Biết gián tiếp hay Thức như vậy không có thực tánh. Thức là Biết riêng tư. Do đó, Thức là Biết phiến diện, một chiều, thiếu thông hiểu.

Thức vì là Biết gián tiếp nên có nhiều cơ chế, bộ phận. Trung ương là Trí năng, tiếp cận là phần của Ý với Ý căn và Ý thức.

Các bộ phận thuộc Thức nằm phần trước của Não bộ.

Thức cũng vì tác động của NP Vô thường luôn luôn được đi kèm với Hành, cơ chế thúc đẩy biểu lộ của Tình, thất tình, đi chung với Động qua tiếng, lời, hành vi cử chỉ, hay với Nhu cầu như bản năng.

Giác và Thức có nhiều trình độ. Trình độ cao, cần tập luyện, Giác từ cảm, trực đến Huệ, Huệ giác, Thức từ biết tiến đến hiểu rồi Tuệ, Tuệ trí.

Tuệ tiến đến trình độ Vô tư hòa đồng với Huệ. Huệ và Tuệ như một, Tâm thành Nhất Tâm, Tâm thuần nhất.

Hoạt động của Giác và Thức cần có sự hỗ trợ của Khí. Thần khí cho Giác và Sinh khí cho Thức. Thần khí thường là không đủ cần phải luyện tập.

Thức loại biết của Tâm rất cần thiết cho đời sống. Thức giữ vai trò chính chiếm địa vị ưu thế lấn áp vai trò của Giác. Giác khó mà phát huy được. Từ đó dính mắc càng nhiều.

Dính mắc do cái biết của riêng tư, Tự ngã. Dính

mắc bây giờ có tên là Chấp, Chấp ngã. Chấp ngã đưa đến Nghiệp. Nghiệp do hành động thiếu vô tư. Chấp ngã là chương ngại khó mà thoát ra khỏi vòng liên hoàn Sinh Diệt.

## **KẾT LUẬN**

Bốn hệ dính mắc Thân, Thọ, Tâm và Pháp đã được xét qua.

Pháp được xác định là Nguyên Pháp.

NP ngắn gọn rất dễ hiểu, dễ dùng để giải thích các hiện tượng, sự kiện ở thế gian. NP còn là khởi đầu mọi Nhân Duyên.

Tác động của NP đưa đến hai cõi giới: cõi Tịnh và cõi Động

Cõi Tịnh, tĩnh lặng, phi thời gian, không dính mắc, có thể hóa giải vượt khỏi dính mắc nên có tên là cõi Tịnh độ, cõi này còn có tên là cõi Tâm linh, Tâm không dính mắc nhạy ứng, linh động. Đường để đến hay hành sử theo cõi này gọi là Đạo.

Cõi Động, náo động chi phối bởi biến dịch vận hành, thời gian, đó là cõi Đời, cõi thuộc Tâm lầm than. Đường đến hay hành sử ở cõi này là đường áp đặt, khống chế, thử thách, đó là Cuộc Đời.

Đời và Đạo không rời nhau cùng hòa nhập.

NP chủ động trong bốn hệ dính mắc.

Bốn hệ dính mắc có liên quan chặt chẽ là yếu tố



tất yếu của Sinh sống.

Dính mắc nơi Thân, Thọ, Tâm qua cấu trúc, cơ chế, chức năng và vận hành là tất nhiên. Dính mắc là cội nguồn đưa đến hoại diệt.

Hóa giải dính mắc điều kiện trước tiên là Tâm phải đưa đến được Tâm thuần nhất hay Nhất Tâm.

Muốn có Nhất Tâm, thần khí cũng như Giác phải được phát huy, Tuệ của Thức được đưa đến cao độ.

Vô tư và Tự ngã là hai hình thái đương nhiên tất yếu trong hệ dính mắc. 🌸



# THÔNG TIN

## DIỆU CHÂU

**1/ Lễ Dược Sư:** Đàn Dược Sư lần thứ hai trong năm 2015 được tổ chức từ ngày 28 đến 30/9 Âm lịch, hòa với tiết Thu của đất trời. Trong không khí trang nghiêm thanh tịnh, các Phật tử đạo tràng Dược Sư cùng với các đạo tràng hộ niệm, Bát quan trai và các ban khác tham gia buổi lễ khai đàn do Ban Kinh sư Thượng tọa Thích Lệ Trang chủ trì. Với tấm lòng thành kính cùng cầu nguyện cho quốc thái dân an, thế giới hòa bình, chúng sanh an lạc, gia đình, bạn bè, thân quyến được an lành trong vòng tay từ bi che chở của chư Phật.



**2/ Các lớp tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, Thư pháp vẫn hoạt động bình thường, đều đặn.**

**3/ Lớp giới luật** vào chiều Thứ bảy do Hòa thượng Minh Thông cùng Đại Đức Thiện Chơn phụ trách, số lượng học viên lên đến hơn 300 người.

**4/ Các buổi sinh hoạt** của Ban Phật học vào buổi sáng và chiều Thứ bảy cùng học và trao đổi, tìm hiểu các bài trong bộ Phật học Phổ thông của Hòa thượng Thích Thiện Hoa và quyển Pháp Hoa Huyền Nghĩa của cư sĩ Chánh Trí - Mai Thọ Truyền.



# DANH SÁCH ĐỘC GIẢ ỦNG HỘ TỦ SÁCH TỪ QUANG

Số TT	Họ Tên	Số lượng	Số kỳ (4 kỳ/năm)
1	Huỳnh Đăng Khoa	50 cuốn	Hàng kỳ
2	Trí Vịnh	20 cuốn	Hàng kỳ
3	Trần Phi Hùng	100 cuốn	Hàng kỳ
4	Quý Ân tổng Trí Tuệ	165 cuốn	Hàng kỳ
5	Diệu Anh	100 cuốn	Hàng kỳ
6	Trần Đình Sơn	20 cuốn	Hàng kỳ
7	Kha Thùy Châu	03 cuốn	Hàng kỳ
8	Ngô Thị Kim Lan	50 cuốn	Hàng kỳ
9	Nguyễn Thị Phước Lộc	01 cuốn	Hàng kỳ
10	Tuệ Quán	05 cuốn	Hàng kỳ
11	Vương Đình Khoát	50 cuốn	Hàng kỳ
12	Mai Thúy	100 cuốn	Hàng kỳ
13	Võ Quang Cảnh	10 cuốn	Hàng kỳ

14	Diệu Châu	05 cuốn	Hàng kỳ
15	Nguyễn Xuân Trường	04 cuốn	Hàng kỳ
16	Nguyễn Chính Lựcc	10 cuốn	Hàng kỳ
17	Hoảng An	05 cuốn	Hàng kỳ
18	Diệu Oanh	33 cuốn	Hàng kỳ
19	Giác Ý	10 cuốn	Hàng kỳ
20	Huỳnh Văn Ưu	05 cuốn	Hàng kỳ
21	Trần Ngọc Lộc	01 cuốn	Hàng kỳ
22	Lê Quốc Cường	03 cuốn	Hàng kỳ